

QUỖNH CƯ - ĐỒ ĐỨC HÙNG



CÁC TRIỀU ĐẠI VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

CÁC TRIỀU ĐẠI VIỆT NAM

QUỲNH CƯ - ĐỖ ĐỨC HÙNG

Các Triều Đại
Việt Nam

In lần thứ tám có sửa chữa và bổ sung

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Lâu nay các bạn đọc trẻ muốn tìm hiểu lịch sử dân tộc còn gặp nhiều khó khăn. Các sử gia phong kiến thường chỉ chép về cuộc đời và hành động của các vị vua chúa qua mỗi triều đại. Ngược lại, cách biên soạn của các nhà sử học ngày nay lại phân kỳ và đánh giá sự phát triển lịch sử theo các hình thái kinh tế xã hội và đấu tranh giai cấp, không chú ý nhiều đến cuộc đời của các ông vua, bà chúa. Thảng hoặc chỉ có một số vị vua có công tích nổi bật trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước mới được đề cập đến. Vì vậy, độc giả trẻ khi đọc các cuốn thông sử hay các giáo trình lịch sử ở trường học trong mấy chục năm trở lại đây, chưa có được một ý niệm đầy đủ về sự mở đầu kế tục của các triều đại, các đời vua trong lịch sử dân tộc.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của bạn đọc, Nhà xuất bản Thanh Niên cho tái bản có sửa chữa và bổ sung cuốn "Các triều đại Việt Nam" do hai nhà sử học Quỳnh Cư và Đỗ Đức Hùng biên soạn⁽¹⁾ nhằm giúp các bạn đọc trẻ có thêm được những kiến thức lịch sử với những chi tiết sinh động.

⁽¹⁾ Quỳnh Cư viết từ đầu đến hết triều Hồ. Đỗ Đức Hùng viết tiếp theo đến hết.

Đây là một tập biên khảo có hệ thống, tận dụng những thành tựu mới nhất của khoa học lịch sử kết hợp với tham khảo các bộ sách cổ nhất của các nhà sử học xưa và nay. Các tác giả sẽ cung cấp cho bạn đọc một lịch trình phát triển kế tiếp nhau của các triều đại, các ông vua bà chúa, từ các vua Hùng đến vua Bảo Đại. Các tác giả cố gắng khai thác các chi tiết, các giai thoại gắn với mỗi vị vua, các ông hoàng bà chúa giúp bạn đọc dễ đọc, dễ nhớ. Đây cũng là một trong số các bộ sách viết về truyền thống mà Nhà xuất bản chúng tôi đã làm và tiếp tục những năm tới.

Lần tái bản thứ 7 này, chúng tôi có sửa chữa những chi tiết, niên hiệu các đời vua còn chưa thật chính xác và bổ sung thêm một số tư liệu mới, để cuốn sách thêm hoàn chỉnh.

Rất mong bạn đọc xa gần góp ý kiến để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Hà Nội, 2003

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

NƯỚC VIỆT NAM - QUỐC HIỆU

Thời Hồng Bàng (2879-258 trước Công nguyên) nước ta gọi là Văn Lang. Thời Thục An Dương Vương (257-207 trước Công nguyên) gọi là Âu Lạc. Dưới thời Bắc thuộc, nhà Hán chia đất nước ta thành các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Cuối thời Đông Hán đổi gọi là Giao Châu. Năm 544, sau khi đánh đuổi được bọn đô hộ nhà Lương, Lý Bí lên ngôi vua, tự xưng là Nam Việt đế đặt quốc hiệu là Vạn Xuân. Năm 602, nhà Tùy (603-617) chiếm lại nước ta đặt thành Giao Châu. Năm 622, nhà Đường (618-907) lập Giao Châu Đô hộ phủ, năm 679 đổi làm An Nam đô hộ phủ.

Năm 968 sau khi dẹp xong loạn Thập nhị sứ quân, lập nên một nước độc lập, Đinh Tiên Hoàng đặt tên nước là Đại Cồ Việt.

Sang thời Lý, vua Lý Thánh Tông đổi là Đại Việt (từ năm 1054)⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Quốc hiệu Đại Việt được dùng qua các triều Lý, Trần, Lê trừ một thời gian ngắn nhà Hồ lấy quốc hiệu là Đại Ngu (1400-1407). Ngu còn có nghĩa là An Vui - nguyên họ Hồ vốn tự nhận là dòng dõi nhà Ngu bên Trung Quốc, nên Hồ Quý Ly đặt quốc hiệu như vậy.

Đến thời Nguyễn, sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, thiết lập chính quyền trong cả nước, vua Gia Long đặt quốc hiệu là Việt Nam (từ năm 1804). Năm 1838 vua Minh Mệnh định lại quốc hiệu là Đại Nam.

Sau Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9-1945, quốc hiệu nước ta là Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước từ năm 1976 quốc hiệu nước ta là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Diện tích Việt Nam hiện nay khoảng 329.600 km², nằm trong khoảng 8^o30' - 23^o22' độ vĩ bắc với một chiều dài khoảng 1650 km, phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Campuchia, đông và nam giáp biển Đông. Nước Việt Nam nằm ở khu vực nối liền hai đại dương là Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, nối vùng hải đảo với lục địa châu Á. Do vị trí ngã ba đường của các trung tâm văn minh lớn, cổ xưa của nhân loại, nên Việt Nam cũng sớm là điểm giao lưu của những nền văn minh đó là nơi tụ cư của nhiều tộc người khác nhau. Các phát hiện khảo cổ học cho thấy Việt Nam là một trong những nơi có mặt loài người sớm nhất. Trên cơ sở cư dân bản địa sinh sống trên đất Việt Nam và là chủ nhân của nền văn hoá đồ đồng thau rực rỡ các bộ lạc người Lạc Việt và Âu Việt, quá trình hình thành tộc người ở nước ta là một quá trình lâu dài, bao gồm nhiều đợt di cư của các tộc người tiếp theo.

Việt Nam là một quốc gia thống nhất gồm 54 tộc người sinh sống, với số dân khoảng 79.930.000 người

(kết quả điều tra đến 1-7-2002), trong đó người Kinh chiếm 87% dân số, 53 tộc người còn lại chiếm 13%. Đặc điểm nổi bật của sự phân bố dân cư của các tộc người ở nước ta là tình trạng cư trú xen kẽ nhau, nên các tộc người không có lãnh thổ rõ rệt. Căn cứ vào ngôn ngữ, các nhà dân tộc học chia các tộc người thành 8 nhóm như sau:

- 1- Việt - Mường (gồm Việt, Mường, Chứt...)
- 2- Tày - Thái (gồm Tày, Nùng, Thái, Bó Y, Cao Lan, Sán Chỉ, Lào...)
- 3- H'mông - Dao (gồm H'mông, Dao, Pà Thẻn)
- 4- Tạng - Miến (gồm Hà Nhì, Lô Lô, Xá...)
- 5- Hán (gồm Hoa, Sán Diu...)
- 6- Môn - Khơ me (Khơ mú, Kháng, Xinh Mun, Hơê, Xơ đăng, Bana, K'ho, Mạ, Rơ măm, Khơ me...)
- 7- Mã Lai - Đa đảo (gồm Chăm, Giơ rai, Êđê, Raglai...)
- 8- Hỗn hợp Nam Á (gồm La chỉ, Laha, Pu péo...)

Suốt trong chiều dài lịch sử, nhân dân các tộc người dù đa số hay thiểu số đều cùng nhau dựng nước và giữ nước, xây đắp nên phẩm chất cốt cách của người Việt Nam, dân tộc Việt Nam với nền văn hiến lâu đời, độc đáo, đa màu sắc.

VIỆT NAM THỜI DỰNG NƯỚC

TRUYỀN THUYẾT KINH DƯƠNG VƯƠNG VÀ HỒNG BÀNG THỊ (2879-258 trước Công nguyên)

Theo truyền thuyết thì thủy tổ dân tộc ta là Kinh Dương Vương, hiện còn có mộ tại làng An Lữ, Thuận Thành, Bắc Ninh.

Nguyên Đế Minh là cháu ba đời của vua Thần Nông, đi tuần thú phương Nam đến núi Ngũ Lĩnh (Hồ Nam, Trung Quốc) đóng lại đó rồi lấy con gái bà Vụ Tiên, sau đó sinh được một người con trai tư chất thông minh đặt tên là Lộc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi cho con trưởng là Đế Nghi, làm vua phương Bắc và phong cho Lộc Tục làm vua phương Nam xưng là Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương làm vua vào quãng năm

Nhâm Tuất (2879 trước Công nguyên)⁽¹⁾ và lấy con gái Thần Long là vua hồ Động Đình sinh được một con trai đặt tên là Sùng Lãm, nối ngôi làm vua xưng là Lạc Long Quân, sau lấy con gái Đế Lai là Âu Cơ sinh một bọc trăm trứng, trăm trứng ấy nở thành trăm con trai. Một ngày, Long Quân nói với Âu Cơ rằng: "Ta là giống Rồng, mình là giống Tiên, thủy hỏa khác nhau, không ở cùng nhau được". Hai người bèn chia con mà ở riêng. Năm chục người theo mẹ về núi, năm chục người theo cha về biển, chia nhau thống trị các xứ, đó là thủy tổ của các nhóm Bách Việt. Người con trưởng trong số các con theo mẹ lên Phong Sơn, được tôn làm vua gọi là Hùng Vương.

NƯỚC VĂN LANG VÀ CÁC VUA HÙNG

Theo sử cũ thì nước Văn Lang chia làm 15 bộ:

1. Văn Lang (Bạch Hạc, Phú Thọ)
2. Châu Diên (Sơn Tây)
3. Phúc Lộc (Sơn Tây)
4. Tân Hưng (Hưng Hóa - Tuyên Quang)

⁽¹⁾ Niên đại này là theo Đại Việt sử ký toàn thư. Theo Việt sử lược và thành tựu khảo cổ học, nhà nước Văn Lang ra đời vào khoảng 696-682 trCN (tương đương Trang Vương nhà Chu).

5. Vũ Định (Thái Nguyên - Cao Bằng)
6. Vũ Ninh (Bắc Ninh)
7. Lục Hải (Lạng Sơn)
8. Ninh Hải (Quảng Ninh)
9. Dương Tuyến (Hải Dương)
10. Giao Chỉ (Hà Nội - Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình)
11. Cửu Chân (Thanh Hóa)
12. Hoài Hoan (Nghệ An)
13. Cửu Đức (Hà Tĩnh)
14. Việt Thường (Quảng Bình, Quảng Trị)
15. Bình Văn(?)

Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu (Việt Trì, Phú Thọ) đặt tướng văn là Lạc Hầu, tướng võ gọi là Lạc Tướng, con trai vua gọi là Quan Lang, con gái vua gọi là My Nương, các quan nhỏ gọi là Bô Chính.

Thời ấy người Văn Lang lấy vỏ cây làm áo, bện cỏ làm chiếu, lấy nước nhựa cây làm rượu, lấy bột cây quang lang làm cơm (tức cây đao, thân to như cây cọ, thân cây có bột ăn được) lấy cầm thú ngư trùng làm mắm, lấy rễ gừng làm muối. Cày bằng đao, cật bằng lửa, làm cơm nếp bằng ống tre, gác cây làm nhà sàn, cắt ngắn tóc để đi trong rừng cho tiện, khi có người chết thì lấy cốt chày không ra mà già để báo tin cho hàng xóm, trai gái lấy nhau chưa dùng trầu cau mà lấy phong muối làm đầu, v.v...

Đời Hùng Vương thứ nhất, người nước Văn Lang làm nghề chài lưới, cứ hay bị thường luồng làm hại, vua mới bắt dân lấy chàm vẽ mình để thú dữ tưởng là đồng loại không làm hại được nữa⁽¹⁾.

Sử cũ cũng chép truyền của ta ở đàng mũi hay làm hai con mắt, để thủy quái ở sông, bể trông thấy mà sợ.

Thông qua những truyền thuyết trong 15 bộ lạc vừa kể trên, bộ lạc Văn Lang mạnh nhất. Bộ lạc này có vị thủ lĩnh tài ba, thu phục được các bộ lạc khác và trở thành thủ lĩnh liên minh các bộ lạc rồi chuyển thành người cầm đầu cả 15 bộ lạc. Vị thủ lĩnh lỗi lạc ấy gọi là vua Hùng, cha truyền con nối.

Cả nước ấy chia ra 15 bộ. Đứng đầu mỗi bộ là Lạc tướng, cũng cha truyền con nối. Dưới bộ là các công xã nông thôn, đứng đầu là Bồ Chính (già làng). Mỗi công xã có một ngôi nhà chung để làm nơi hội họp và sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng.

Nhà nước Văn Lang của các vua Hùng đơn giản, mới hình thành nhưng đã cố kết được lòng người. Từ tình cảm cộng đồng dẫn đến ý thức cộng đồng. Họ bước đầu hiểu được mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người, thấy được sức mạnh của cộng đồng trong việc làm thủy lợi, trao đổi sản phẩm, và đấu tranh giữ gìn làng bản, đất nước.

⁽¹⁾ Tục xăm mình này đến đời vua Trần Anh Tông mới bỏ.

Trong thời Hùng Vương có hai truyền thuyết được lưu truyền rộng rãi trong dân gian thể hiện tinh thần này.

- *Phù Đổng Thiên Vương*: Đời Hùng Vương thứ sáu giặc Ân rất hùng mạnh, dường như không ai địch nổi kéo sang xâm lược nước Văn Lang. Thế giặc mạnh lắm, quan quân không sao chống cự nổi. Nhà vua lo lắng cho mời các quan trong triều để bàn kế phá giặc. Các quan tâu vua xin cho sứ giả đi rao tìm người tài giỏi ra giúp nước. Vua nghe theo kế ấy.

Lúc bấy giờ ở làng Phù Đổng, bộ Võ Ninh có một nhà giàu, 62 tuổi mới sinh được một con trai lên ba mà vẫn chưa biết nói. Cậu bé suốt ba năm chỉ nằm ngửa không tự ngồi hay đứng được.

Khi sứ giả đến làng rao cầu hiền, cậu bé thốt nhiên nói được và xin với cha cho mời sứ giả nhà vua vào hỏi chuyện. Khi sứ đến, cậu bé xin sứ giả về tâu vua đúc cho cậu một con ngựa sắt, một thanh gươm, một cái nón sắt rồi cậu sẽ ra quân diệt giặc.

Từ khi sứ nhà vua về, cậu bé mỗi ngày một lớn, ăn khỏe lạ thường. Ngày tháng qua, cậu lớn phổng lên đến nỗi phải làm nhà riêng để ở.

Khi giặc Ân kéo đến núi Châu Sơn (Tiên Du, Bắc Ninh) thì sứ giả đem kiếm, ngựa dâng cho cậu. Cậu vươn vai đứng dậy rồi nhảy lên ngựa mà ra roi. Ngựa chạy đến đâu, miệng phun ra lửa đến đó. Trên mình

ngựa, cậu xông vào đội ngũ giặc, sải kiếm chém giặc như chém chuối. Kiếm gãy, cậu nhổ cả cụm tre mà đánh. Không đương nổi sức mạnh thần thông của chàng trai Phù Đổng, quân giặc còn lại quỳ gối xin hàng.

Phá được giặc Ân rồi, người anh hùng làng Phù Đổng đi đến núi Sóc Sơn thì biến mất. Vua nhớ ơn, truyền lập đền thờ ở làng Phù Đổng; về sau được phong là Xung Thiên Thần Vương. Hàng năm đến mùng 8 tháng tư, làng Phù Đổng (còn gọi là làng Gióng) mở hội vui lớn, tục gọi là hội Gióng.

- Sơn Tinh Thủy Tinh:

Vua Hùng Vương thứ 18 có một người con gái tên là Mỵ Nương, sắc đẹp tuyệt trần, Mỵ Nương được vua cha thương yêu rất mực. Nhà vua muốn kén cho nàng một người chồng xứng đáng. Sơn Tinh và Thủy Tinh đều muốn hỏi nàng làm vợ. Sơn Tinh người ở núi Ba Vì, tuấn tú và tài giỏi khác thường. Chàng chỉ tay về phía đông, phía đông biến thành đồng lúa xanh, chỉ tay về phía tây, phía tây mọc lên hàng dãy núi. Còn Thủy Tinh ở mãi tận biển Đông cũng tài giỏi không kém: gọi gió, gió đến; hô mưa, mưa về. Một người là chúa của miền non cao, còn người kia là chúa của vùng nước thấp, đều xứng đáng làm rể vua Hùng.

Vua Hùng băn khoăn không biết nhận lời ai, bèn phán rằng:

- Hai người đều vừa ý ta cả nhưng ta chỉ có một người con gái, biết gả cho ai? Vậy, ngày mai, nếu ai dẫn lễ cưới đến đây trước: một trăm ván cơm nếp, hai trăm đệp bánh chưng, voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao thì được rước dâu về.

Sớm hôm sau Sơn Tinh đem đầy đủ lễ vật đến trước và được phép đưa dâu về núi.

Thủy Tinh đến sau, không lấy được My Nương, dùng dùng nổi giận, đem quân đuổi theo, một hai đôi cướp lại My Nương. Thủy Tinh còn hô mưa gọi gió làm thành dông, bão, sấm sét, rung chuyển trời đất, dâng nước sông lên cuộn cuộn tiến đánh Sơn Tinh. Nước ngập lúa, ngập đồng, ngập cả nhà cửa.

Sơn Tinh không hề nao núng dùng phép bốc từng quả đồi, từng dãy núi chặn đứng dòng nước lũ. Nước dâng lên cao bao nhiêu, Sơn Tinh lại làm cho đồi núi mọc cao lên bấy nhiêu. Sơn Tinh lại dùng sấm sét đánh xuống, Thủy Tinh cuối cùng phải chịu thua rút quân về. Từ đó Sơn Tinh và Thủy Tinh thù nhau. Không năm nào Thủy Tinh không làm mưa làm bão, dâng nước lên đánh Sơn Tinh, gây nên nạn lụt lội khắp vùng đồng bằng và trung du nước ta. Nhưng lần nào Thủy Tinh cũng phải thua.

Câu chuyện có ý nghĩa này phản ánh một thực tế, hàng năm vào tháng 6 và tháng 7, Bắc Bộ bị lũ lụt, nước tràn vào đồng áng, tàn phá mùa màng, khiến nhân dân phải đắp đê ngăn lũ vô cùng vất vả.

NHÀ THỤC VÀ NƯỚC ÂU LẠC

(257-207 trước Công nguyên)⁽¹⁾

Theo truyền thuyết và sử cũ thì An Dương Vương tên là Thục Phán là cháu vua nước Thục. Nước Thục này không phải là nước Thục ở vùng Tứ Xuyên đời Chiến Quốc (Trung Quốc) mà là một bộ tộc đã tới vùng Bắc Bộ từ lâu, sống xen kẽ với người Lạc Việt và người Thái. Tục gọi là người Âu Việt. Chuyện xưa kể rằng: Vua Hùng Vương có người con gái nhan sắc tuyệt vời tên là My Nương. Vua nước Thục nghe tin, sai sứ sang cầu hôn. Vua Hùng Vương muốn gả nhưng Lạc hầu can rằng: Thục muốn lấy nước ta, chỉ mượn tiếng cầu hôn đó thôi. Không lấy được My Nương, Thục Vương căm giận, di chúc cho con cháu đời sau thế nào cũng phải diệt nước Văn Lang của vua Hùng. Đến đời cháu là Thục Phán mấy lần đem quân sang đánh nước Văn Lang. Nhưng vua Hùng có tướng sĩ giỏi, đã đánh bại quân Thục. Vua Hùng Vương nói: ta có sức thần, nước Thục không sợ hay sao? Bèn chỉ sậy sưa yến tiệc không lo việc binh bị. Bởi thế, khi quân Thục lại kéo đến đánh nước Văn Lang, vua Hùng còn trong cơn say. Quân Thục đến gần, vua Hùng trở tay không kịp phải bỏ chạy rồi nhảy xuống sông tự tử. Tướng sĩ đầu hàng. Thế là nước Văn Lang mất.

⁽¹⁾ Niên đại này là theo Đại Việt sử ký toàn thư. Các nhà sử học hiện nay xác định nhà nước Âu Lạc tồn tại từ 208-179 tr.CN.

Năm Giáp Thìn (257 trước Công nguyên), Thục Phán dẹp yên mọi bề, xưng là An Dương Vương, cải quốc hiệu là Âu Lạc, (tên hai nước Âu Việt là Lạc Việt ghép lại) đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).

AN DƯƠNG VƯƠNG DẸP TẦN

Khi An Dương Vương làm vua nước Âu Lạc thì Doanh Chính nước Tần đã kết thúc mọi hỗn chiến đời Chiến Quốc, thống nhất nước Trung Hoa, lập nên một nhà nước lớn mạnh. Để thỏa tham vọng mở mang lãnh thổ, Doanh Chính huy động lực lượng to lớn phát động cuộc chiến tranh xâm lược Bách Việt.

Năm 218 trước Công nguyên, Doanh Chính huy động 50 vạn quân chia làm 5 đạo đi chinh phục Bách Việt. Để tiến xuống miền Nam, đi sâu vào đất Việt, đạo quân thứ nhất của quân Tần phải đào con kênh nối sông Lương (vùng An Hưng Trung Quốc ngày nay) để chở lương thực. Nhờ vậy, đạo quân chủ lực của quân Tần do viên tướng lừng danh Đồ Thư thống lĩnh vào được đất Tây Âu, giết tù trưởng, chiếm đất rồi tiến vào đất Lạc Việt. Nhân dân Lạc Việt biết không thể đương nổi quân Tần nên bỏ vào rừng để bảo toàn lực lượng. Thục Phán được các lạc tướng suy tôn là lãnh tụ chung chỉ huy cuộc kháng chiến này. Bởi vậy, khi Đồ Thư đem quân tiến sâu vào Lạc Việt, chúng gặp khó khăn chồng

chất. Quân địch tiến đến đâu, người Việt làm vườn không nhà trống và trốn vào rừng đến đó. Chẳng mấy chốc, quân Tần lâm vào tình trạng thiếu lương thực trầm trọng. Khi quân Tần đã mệt mỏi, chán nản và khổ sở vì thiếu lương, khí hậu độc địa, thì người Việt, do Thục Phán làm tướng, mới bắt đầu xuất trận. Chính chủ tướng Đồ Thư trong một trận giáp chiến đã bị bắn hạ. Mất chủ tướng, quân địch hoang mang mở đường máu tháo chạy về nước. Như vậy, sau gần 10 năm lãnh đạo nhân dân Âu Việt - Lạc Việt kháng chiến chống quân Tần thắng lợi, Thục Phán đã thực sự nắm trọn uy quyền tuyệt đối cả về quân sự lẫn chính trị, khiến cho uy tín của Thục Vương càng được củng cố nâng cao. Từ vị trí ấy, Thục Vương có điều kiện thi thố tài năng, dựng xây nước Âu Lạc hùng mạnh.

THỤC AN DƯƠNG VƯƠNG XÂY THÀNH CỔ LOA, CÔNG TRÌNH SÁNG TẠO VĨ ĐẠI...

Sau chiến công vĩ đại đánh thắng 50 vạn quân xâm lược nhà Tần, Thục Vương quyết định xây thành Cổ Loa.

Tục truyền rằng Thục An Dương Vương xây thành nhiều lần nhưng đều đổ. Sau nhờ có thần Kim Quy hiện lên, bò quanh bò lại nhiều vòng dưới chân thành,

Thục An Dương Vương bèn cho xây theo dấu chân rùa vàng. Từ đó, thành xây không đổ nữa. Sự thực về truyền thuyết đó như thế nào?

Thời ấy, tổ tiên ta chưa có gạch nung. Bởi vậy, thành Cổ Loa được xây bằng đất ở chính địa phương. Thành có 9 vòng. Chu vi vòng ngoài 8km, vòng giữa 6,5km, vòng trong 1,6 km. Diện tích thành trung tâm lên tới 2km². Thành được xây theo phương pháp đào đất đến đâu, khoét hào đến đó, thành đắp đến đâu, lũy xây đến đó. Mặt ngoài lũy, thẳng đứng, mặt trong xoắn để đánh vào thì khó, trong đánh ra thì dễ. Lũy cao trung bình từ 4-5m, có chỗ 8-12m. Chân lũy rộng 20-30m, mặt lũy rộng 6-12m. Khối lượng đất đào đắp ước tính tới 2,2 triệu mét khối. Xem vậy công trình Cổ Loa thật đồ sộ, trong khi khu vực Cổ Loa được coi là một nền đất yếu. Chính vì vậy, việc xây dựng thành Cổ Loa cực kỳ khó khăn. Thành bị đổ nhiều lần là dễ hiểu. Nhưng điều đáng tự hào là cuối cùng thành đã đứng vững. Thục An Dương Vương biết dựa vào những kinh nghiệm thực tế để gia cố nền, móng khắc phục khó khăn. Vết chân rùa thân chính là bí mật đã được tổ tiên khám phá, xử lý. Ngày nay, khi xẻ dọc thành để nghiên cứu, các nhà khảo cổ học thấy rõ chân thành được chẹn một lớp đá tảng. Hòn nhỏ có đường kính 15cm, hòn lớn 60cm. Cần bao nhiêu đá để sử dụng cho công trình? Kỹ thuật xếp đá? Đây quả là một kỳ công.

Thành Cổ Loa chẳng những là một công trình đồ sộ, cổ nhất của dân tộc mà còn là công trình hoàn bị về mặt quân sự. Xung quanh Cổ Loa, một mạng lưới kênh, mương dày đặc, tạo thành một vùng khép kín, thuận lợi cho việc xây dựng một căn cứ thủy binh hùng mạnh. Thuở ấy, sông Thiếp - Ngũ Huyền Khê, Hoàng Giang thông với sông Cầu ở Thổ Hà, Quả Cảm (Bắc Ninh) thông với sông Hồng ở Vĩnh Thanh (Đông Anh). Bởi vậy, ngay sau khi xây thành, Thục An Dương Vương đã chiêu tập những thợ mộc giỏi, sử dụng gỗ ở địa phương đóng thuyền chiến. Với thuật đi sông vượt bể vốn là sở trường của người Lạc Việt, chẳng mấy chốc, các đằm phá quanh thành Cổ Loa biến thành quân cảng. Rồi nhân dân được điều tới khai phá vùng rừng đa (Gia Lâm), rừng mơ (Mai Lâm), rừng dâu da (Đu Lâm), v.v... thành ruộng. Những hiệp thợ chuyên rèn vũ khí cũng xuất hiện. Bên côn, kiếm, giáo, mác đủ loại, bàn tay sáng tạo của cha ông đã chế tạo nỏ Liên Châu, mỗi phát bắn hàng chục mũi tên. Cũng tại Cổ Loa, kỹ thuật đúc đồng cổ đã được vua Thục khuyến khích. Hàng chục vạn mũi tên đồng, những mũi tên lợi hại, có độ chính xác cao, kỹ thuật tinh vi, dùng cho nỏ Liên Châu đã được bàn tay thợ tài hoa sản xuất tại đây.

Với vị trí thuận lợi ấy, với cách bố trí thành có 9 lớp xoáy tròn ốc, 18 ụ gò cao nhô hẳn ra chân lũy để có thể từ cao bắn xuống, với vũ khí nỏ thần và những mũi tên đồng lợi hại, sức mạnh quân sự tổng hợp của Cổ Loa thời ấy thật đáng sợ.

Thành Cổ Loa là sự đúc kết tuyệt vời về trí tuệ của cha ông, là công trình sáng tạo kỳ vĩ của dân tộc.

TRIỆU ĐÀ, AN DƯƠNG VƯƠNG VỚI TRUYỀN THUYẾT NỔ THÂN

Nhà Tần suy yếu, xã hội Trung Quốc bước vào thời kỳ loạn lạc. Ở các nơi, bọn phong kiến cát cứ nổi lên tranh giành ngôi thứ, đánh lẫn nhau. Ở quận Nam Hải (vùng Quảng Đông) có quan úy là Nhâm Ngao muốn đem quân đánh chiếm nước Âu Lạc của Thục An Dương Vương. Nhưng âm mưu đó chưa thực hiện được thì Nhâm Ngao chết. Khi sắp mất, Nhâm Ngao giao binh quyền lại cho Triệu Đà huy động binh mã, toan chiếm lấy Âu Lạc nhưng đều thất bại. Vì An Dương Vương có thành Cổ Loa kiên cố, lại có nổ thân (Liên Châu) lợi hại nên quân Triệu Đà đông, thế Triệu Đà mạnh mà vẫn phải kinh hoàng nhìn quân mình phơi xác dưới chân thành Âu Lạc. Triệu Đà dùng mưu để giả hòa hiếu, cho con trai là Trọng Thủy sang làm rể An Dương Vương để mưu phá nổ thân.

TRỌNG THỦY - MỸ CHÂU

Sự thật chuyện Mỹ Châu - Trọng Thủy như sau:

Triệu Đà làm chúa đất Nam Hải muốn cướp nước Âu Lạc, đã bao lần đem quân sang đánh nhưng đều đại bại. Triệu Đà thấy dùng binh không xong bèn xin giảng hòa với An Dương Vương và sai con là Trọng Thủy

sang cầu thân. Trong những ngày đi lại để giả kết tình hòa hiếu, Trọng Thủy được gặp My Châu có sắc đẹp tuyệt vời, con gái yêu của Thục An Dương Vương. Trọng Thủy đem lòng yêu My Châu. My Châu cũng dần dần tha thiết yêu chàng. Hai người quấn quít bên nhau, không chỗ nào trong Loa Thành My Châu không dẫn người yêu đến xem. An Dương Vương thấy đôi trẻ yêu nhau, rất mừng, liền gả My Châu cho Trọng Thủy.

Một lần, trong câu chuyện tâm tình, Trọng Thủy hỏi vợ:

- Nàng ơi! Bên Âu Lạc có bí quyết gì mà không ai đánh được?

My Châu chân thành đáp:

- Âu Lạc chỉ có thành cao, hào sâu, lại có nỏ Liên Châu, bắn một phát hàng loạt mũi tên bay đi có thể giết chết nhiều quân địch.

Trọng Thủy làm bộ ngạc nhiên vờ như mới nghe nói đến nỏ Liên Châu. Chàng ngỏ ý muốn xem chiếc nỏ. My Châu không ngần ngại chạy đi lấy nỏ đem cho chồng xem. Nàng lại còn chỉ dẫn cách thức bắn, lối vót tên, cách bịt đồng cặn kẽ. Trọng Thủy chăm chú nghe, nhìn khuôn khổ cái nỏ hồi lâu rồi đưa cho vợ cất đi.

Sau đó, Trọng Thủy xin phép An Dương Vương về thăm cha và thuật lại cho Triệu Đà biết cách chế tạo nỏ Liên Châu.

Triệu Đà mừng rỡ reo lên:

- Phen này nước Âu Lạc tắt về tay ta.

Lợi dụng mối tình trong trắng thiết tha của My Châu và sự lơ là mất cảnh giác của An Dương Vương, cha con Triệu Đà đã nắm được bí mật của thành Cổ Loa và chế tạo hàng loạt nỏ Liên Châu trang bị cho quân mình rồi cất quân đánh Âu Lạc.

An Dương Vương ý có vũ khí lợi hại, chủ quan không phòng bị. Vì vậy, khi Triệu Đà trong tay có nỏ Liên Châu đem quân ồ ạt tiến đánh, quân Âu Lạc bị thua.

Từ mối tình trong trắng bị lợi dụng của My Châu đã dẫn đến kết cục bi thảm. Năm 208 trước Công nguyên, Triệu Đà chiếm được nước Âu Lạc.

THỤC AN DƯƠNG VƯƠNG BÃI CHỨC TƯỚNG QUÂN CAO LỖ

Chuyện xưa kể rằng:

Một lần Thục An Dương Vương hỏi tướng quân Cao Lỗ, người thiết kế và chỉ huy công trình xây thành Cổ Loa:

- Mấy năm nay nhà Triệu với Âu Lạc giao hảo thuận hòa. Nay con trai họ là Trọng Thủy muốn cầu hôn với My Châu, ông nghĩ thế nào? Riêng ta muốn chấp thuận lời cầu hôn cốt để hòa hiếu, tránh nạn binh đao?

Cao Lỗ suy nghĩ hồi lâu rồi tâu:

- Việc này hệ trọng lắm, xin Vương Thượng cho nghĩ ba ngày.

Về nhà, Cao Lỗ suy nghĩ bần khoản lắm. Ý vua An Dương Vương đã rõ, nếu không chấp thuận, có thể bị bãi chức. Nếu đồng tình thì vận nước có cơ nguy.

Mấy hôm sau, vào chầu vua. Cao Lỗ tâu:

- Xưa nay chưa thấy kẻ bại trận lại xin cho con trai ở gửi rể. Chẳng qua họ muốn biết cách bố phòng của Loa Thành mà thôi. Việc ngàn lần không nên.

Thục An Dương Vương bỗng nổi giận:

- Nhà Triệu đánh mãi Âu Lạc không thắng, muốn mượn chuyện cầu hôn để xí xóa hiềm khích, ta lẽ nào không thuận? Ông già rồi, ta cho ông về nghỉ.

Cao Lỗ không ngạc nhiên. Vốn điềm đạm, ông chỉ nói:

- Việc đúng sai còn có vầng nhật nguyệt soi sáng, thần không ân hận khi nói điều phải.

Vì không nghe lời can của Cao Lỗ, An Dương Vương đã mắc mưu giặc khiến cho vận nước tan tành.

Lấy được nước Âu Lạc, nhà Triệu sáp nhập quận Nam Hải với Âu Lạc thành nước Nam Việt.

Vốn là người quý quyết, lại rút được nhiều kinh nghiệm trong việc thống trị người Nam Việt, cho nên Triệu Đà đã áp dụng chính sách hiểm độc gọi là "Dĩ di

công di", tức là chính sách dùng người Việt trị người Việt. Triệu Đà vẫn giữ nguyên quyền vị cho các lạc tướng, dùng họ để cai trị nhân dân Âu Lạc. Triệu Đà chỉ đặt một số ít quan lại và một số quân đồn thú để kiểm chế các lạc tướng và đốc thúc họ nộp phú cống, mục tiêu chủ yếu của cuộc xâm lược lúc đó.

NHÀ TRIỆU VÀ NƯỚC NAM VIỆT

(Năm 207 - 111 trước Công nguyên)

Nhà Triệu được lập từ năm 207, đến năm 111 trước Công nguyên thì bị nhà Tây Hán thôn tính, trải qua 5 đời vua:

- Triệu Vũ Vương (207-137 trước Công nguyên)
- Triệu Văn Vương (137-125 trước Công nguyên).
- Triệu Minh Vương (125-113 trước Công nguyên).
- Triệu Ai Vương (113-112 trước Công nguyên).
- Triệu Dương Vương (112-111 trước Công nguyên).

Năm 111 trước Công nguyên nhà Triệu mới mất nhưng từ năm 113 nội tình nhà Triệu đã rất rối ren. Lúc đó, vua Hán cho An quốc Thiệu Quý sang dụ Nam Việt về châu. Thiệu Quý nguyên là tình nhân của Cù Thị (hoàng hậu của vua Minh Vương) nên họ tư thông với nhau và dụ dỗ Triệu Ai Vương dâng nước Nam Việt

cho nhà Hán. Việc làm đó bị tể tướng Lữ Gia phát hiện. Lữ Gia đã truyền hịch đi mọi nơi nói rõ sự thật rồi cùng một số đại thần đem quân cấm binh vào giết chết sứ nhà Hán, Cù Thi và vua Ai Vương, tôn Kiến Đức, con trưởng của Minh Vương lên làm vua, hiệu là Triệu Dương Vương. Dương Vương làm vua được một năm thì bị vua Vũ Đế nhà Hán sai Phục ba tướng quân Lộ Bác Đức và Dương Bộc đem 5 đạo binh sang đánh lấy Nam Việt. Tể tướng Lữ Gia chống không nổi bèn đem vua Dương Vương chạy trốn. Quân Hán đuổi theo bắt được, vua tôi đều bị hại. Nhà Hán thôn tính nước Nam Việt, đổi là Giao Chỉ bộ.

NHÀ NƯỚC SAU CÔNG NGUYÊN BẮC THUỘC LẦN THỨ NHẤT

GIAO CHỈ VÀ NHÀ TÂY HÁN

*(Năm 111 trước Công nguyên
năm 39 sau Công nguyên)*

Sau khi xâm lược Nam Việt, nhà Hán đổi thành Giao Chỉ bộ và chia ra làm 9 quận:

Nam Hải (Quảng Đông)

Thượng Ngô (Quảng Tây)

Uất Lâm (Quảng Tây)

Hợp Phố (Quảng Đông)

Giao Chỉ (Bắc Bộ)

Cửu Chân (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh)

Nhật Nam (Quảng Bình đến Quảng Nam)

Châu Nhai (Đảo Hải Nam)

Đạm Nhĩ (Đảo Hải Nam)

Nhà Hán đặt mỗi quận một viên thái thú trông coi mọi việc trong quận và viên thú sử giám sát các quận. Ở Giao chỉ các lạc tướng, lạc hầu vẫn được giữ nguyên và được cha truyền con nối như trước.

Đã có nhiều viên thái thú đến cai trị các quận thuộc Âu Lạc, nhưng sách xưa nói nhiều đến Tích Quang, thái thú quận Giao Chỉ và Nhâm Diên, thái thú quận Cửu Chân, xem những viên quan này có công trong việc khai hóa, dạy dân làm điều nhân nghĩa. Đến năm Giáp Ngọ (34) vua Quang Vũ nhà Hán sai Tô Định sang làm thái thú quận Giao Chỉ. Dưới ách đô hộ của thái thú Tô Định, gánh nặng thuế khóa và cống nạp đè lên vai người dân Giao Chỉ. Ở miền rừng núi người dân phải đi tìm chim thú lạ để cống nạp. Ở biển nhiều người mất xác vì phải mò tìm đồi mồi, ngọc châu. Trông vào ruộng nương thì bọn người Trung Nguyên kéo sang, ỷ vào thế lực của quận trị, đô úy trị cướp đoạt mất tất cả những nơi màu mỡ nhất. Khắp Giao Chỉ quần quai trong cảnh hãm hại, hà hiếp, giết chóc dân lành.

ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP HAI BÀ TRUNG KHỞI NGHIỆP (40-43)

May mắn thay, đến những năm đầu Công nguyên từ miền đất Mê Linh⁽¹⁾ đã xuất hiện hai người con gái

⁽¹⁾ Vùng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, Vĩnh Phúc.

kiệt xuất Trưng Trắc, Trưng Nhị⁽¹⁾ và ở Chu Diên⁽²⁾ là chàng trai Thi Sách dũng mãnh. Bởi thế, mùa xuân năm ấy, khi mùa săn ở Mê Linh bắt đầu, quan lạc tướng Chu Diên đã cho con trai là Thi Sách dẫn theo một toán thân binh tới Mê Linh để kết thân với họ Trưng. Ý quan lạc tướng Chu Diên đã rõ, hai miền đất Mê Linh và Chu Diên liên kết được với nhau thì chẳng phải chỉ tốt lành cho chuyện nhân duyên của đôi trẻ Thi Sách - Trưng Trắc mà sức mạnh của người Việt sẽ được nhân lên. Sức mạnh ấy có thể xoay chuyển tình thế, lật đổ ách đô hộ của nhà Hán, khôi phục lại nước cũ của người Việt. Ít lâu sau, trong niềm hoan hỉ của mọi người, Trưng Trắc đã cùng Thi Sách kết nghĩa vợ chồng. Hôn lễ vẫn theo đúng lệ cũ của người Việt: vợ chồng tuy thành thân nhưng người nào vẫn ở lại đất của người ấy.

Tô Định giật mình trước cuộc hôn nhân của nữ chủ đất Mê Linh với con trai lạc tướng Chu Diên. Bởi hắn biết rõ, đằng sau cuộc hôn lễ là sự liên kết thế lực giữa hai miền đất lớn của người Việt. Sự liên kết ấy đang nhân lợi sức mạnh chống lại nền đô hộ của nhà Hán. Linh cảm thấy trước một cuộc biến sẽ xảy ra mà cội nguồn của nó từ đất Mê Linh, Tô Định hoảng hốt tìm cách triệt phá vây cánh của Trưng Trắc bằng cách đem đại binh đột ngột kéo về Chu Diên, bắt giết Thi Sách, xem như đòn trấn áp phủ đầu của hắn.

(1) Gia đình họ Trưng có nghề chăn tằm. Nghề chăn tằm gọi kén đây là kén chắc kén mỏng là kén nhí. Tên gọi Trắc và Nhị từ đó mà ra.

(2) Thuộc quận Giao Chỉ thời Hán, nay là Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Tây.

Tin dữ từ Chu Diên đưa tới khiến Trưng Trắc đau đớn. Rồi ngay sau đó, Trưng Trắc ra lệnh nổi trống đồng họp binh quyết trả thù cho chồng, rửa nhục cho nước. Nghe tiếng trống âm ào nổi lên, dân Mê Linh cung nỏ, dao búa, khiên mộc, giáo lao trong tay cuộn cuộn đổ về nhà làng. Trên bành voi cao, nữ chủ tướng Mê Linh mặc giáp phục rực rỡ. Dân Mê Linh trông thấy nữ chủ tướng đẹp đẽ, oai phong lẫm liệt thì hò reo dậy đất, ào ào bám chân voi, theo chủ tướng mà xốc tới. Trước khí thế ngút trời của đoàn quân khởi nghĩa, tòa đô úy trị của nhà Hán trên đất Mê Linh phút chốc đã tan tành. Dân Mê Linh đập bằng dinh lũy giặc tiến xuống Luy Lâu. Trong đoàn quân thấy đi phá quận trị Giao Chỉ của nhà Hán, ngày càng có thêm nhiều đoàn quân từ các nơi đổ về. Thành Luy Lâu cũng không đương nổi cuộc công phá của một biển người ào ào xung sát, dũng mãnh theo hiệu trống đồng của Trưng Trắc, Trưng Nhị. Tô Định kinh hoàng cao chạy xa bay về Nam Hải chịu tội với vua Hán. Tin thắng trận dồn dập bay đi. Nổi mừng vui quá lớn khiến cho người dân Việt nhiều đêm liền không ngủ. Trải qua hàng chục đời, nay đất nước của vua Hùng mới được khôi phục, nợ nước thù nhà của chủ tướng Mê Linh đã được trả. Trai gái rìu đồng, giáo sắc nắm chắc trong tay, những chiếc lông chim cắm ngất ngưỡng trên đầu, bộ áo lông chim xòe rộng theo nhịp trống đồng dồn dập như không bao giờ dứt. Tin thắng trận bay đi. Các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cũng nổi lên theo về với Hai Bà Trưng.

Đất nước sạch bóng quân thù. Hai Bà Trưng được cả nước tôn lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Những nữ thủ lĩnh, nữ nam cừ súy được phong các chức tướng lĩnh rồi người nào trở về đất ấy đốc sức cùng dân xây cuộc đời mới.

Trưng nữ vương quyết định miễn hẳn thuế khóa cho thiên hạ trong hai năm.

Năm Tân Sửu (41), vua Hán sai Mã Viện làm tướng quân, Lưu Long làm phó tướng cùng với quan lâu thuyền tướng quân là Đoàn Chí đem 20 vạn tinh binh kéo sang đánh Trưng Vương.

Một trận quyết chiến tối sầm cả trời đất giữa 20 vạn quân của Mã Viện với dân binh các làng chạ do Trưng Vương thống suất đã diễn ra ở Lãng Bạc⁽¹⁾. Quân Mã Viện đóng sẵn trên các triền đất cao giữa vùng Lãng Bạc lầy lội chuẩn bị tiến công Mê Linh thì bị Trưng Vương thu quân về giữ Cẩm Khê⁽²⁾. Mã Viện lại kéo tới, một loạt trận huyết chiến nữa lại nổ ra, máu chảy đỏ sông Hồng, sông Đáy. Hơn 2 vạn người Việt nữa lại nằm xuống ở đây. Chiến trường chính chống lại cuộc đàn áp man rợ của Mã Viện là 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân, tổng số dân mới có 91 vạn cả trẻ già lớn bé. Vậy mà chỉ trong mấy trận đánh, hơn 4 vạn người Việt đã bị giết

⁽¹⁾ Vùng từ Đông Triều Quảng Ninh đến Yên Phong (Bắc Ninh ngày nay).

⁽²⁾ Vùng Thạch Thất, Quốc Oai (Hà Tây).

và bị bắt. Quyết chống giặc đến cùng, sức lực của người Việt hầu như dốc cạn để sống mái với bọn lang sói theo ý chí của Trưng Vương. Trong một trận đánh, sau khi phóng những ngọn lao và bắn những mũi tên cuối cùng, Trưng Trắc, Trưng Nhị đã gieo mình xuống dòng Hát Giang. Đó là ngày mùng 6 tháng 2 năm Quý Mão (43).

NHÀ ĐÔNG HÁN (25-220) **(BẮC THUỘC LẦN THỨ HAI)**

Mã Viện đánh được Trưng Vương đem đất Giao Chỉ sáp nhập vào nhà Đông Hán rồi chỉnh đốn binh lương, đem quân đi đánh dẹp các nơi, đi đến đâu xây thành đắp lũy đến đó. Mã Viện còn cho dựng cây đồng trụ ở chỗ phân địa giới khắc sáu chữ: "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt" (Cây đồng trụ đổ thì người Giao Chỉ mất nòi). Người Giao Chỉ đi qua chỗ ấy, ai cũng bỏ vào chân cột đồng trụ một hòn đá. Về sau chỗ ấy thành gò đá, đến nay không còn biết cột ấy ở chỗ nào.

Cũng như nhà Tây Hán, nhà Đông Hán gộp miền đất Âu Lạc cũ thành Châu Giao gồm 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, khoảng 50 huyện. Đứng đầu châu vẫn là thứ sử từ Trung Quốc cử sang. Thứ sử có quyền cất đặt quan lại, điều động quân lính ở trong châu.

Ở mỗi quận có chức thái thú cũng là người Hán. Bên dưới quận là các huyện. Chế độ lạc tướng cha truyền con nối của người Việt ở cấp huyện bị bãi bỏ. Thay cho các lạc tướng người Việt là những tên huyện lệnh người Hán. Luật cũ của người Việt bị bãi bỏ. Dân Việt buộc phải theo luật Hán. Chính quyền đô hộ đặc biệt đẩy mạnh việc di dân Hán đến ở lẫn với dân Việt, bắt dân Việt phải theo phong tục tập quán sống như người Hán. Chúng bắt dân ta học chữ Hán và tiếng Hán, truyền bá các tư tưởng "thần phục thiên tử", "quy phục thiên triều".

Hàng năm, chúng bắt dân ta phải nộp cống nào sừng tê, ngà voi, gỗ trầm, ngọc trai, đồi mồi, san hô, kể cả hoa quả quý như vải, nhãn, dứa, v.v... Cả đến những thợ thủ công tài hoa cũng bị trở thành đồ cống.

Sử ghi: Sĩ Nhiếp mỗi năm thu hàng ngàn tấm vải cát bá, hàng trăm ngựa và nhiều thứ lâm thổ sản quý khác. Tôn Tư đã bắt hàng ngàn thợ thủ công có tài, khéo nghề tinh xảo sang xây dựng kinh đô Kiến Nghiệp (Nam Kinh).

TRUYỆN TRƯƠNG TRỌNG

Trương Trọng, người quận Nhật Nam (Bình Trị Thiên, Quảng Nam) nhờ hay chữ nên được viên thái thú Nhật Nam lấy vào làm thuộc lại trong quận.

Cuối năm 78, theo lệ nhà Hán, Trương Trọng được viên thái thú cử sang kinh đô Lạc Dương (Hà Nam) để tâu bày công việc trong quận lên vua Hán.

Hán Minh Đế thấy Trương Trọng người thấp bé lại là dân "man di" bèn hỏi sách mé:

- Viên tiều lại kia người quận nào?

Trương Trọng trong lòng khó chịu nhưng điềm tĩnh đáp:

- Tôi là người thay mặt thái thú quận Nhật Nam vào châu vua chứ không phải một viên tiều lại. Bệ hạ muốn dùng người tài cán hay chỉ muốn đo xương thịt?

Bất ngờ bị đối thủ trả lời cứng cỏi lại đứng đần vua Hán giật lăm nhưng không làm gì được.

Mấy ngày sau, nhân tết Nguyên Đán, vua mở tiệc yến. Nhận thấy trong số các quan vào chúc tết có Trương Trọng, vua Hán muốn rửa nhục bữa trước bèn hỏi Trương Trọng:

- "Nhật Nam" có nghĩa là "phương Nam mặt trời". Ta nghe nói tất cả nhà cửa xứ ấy đều quay về phương Bắc để trông thấy mặt trời có phải không?

Thấy vua Hán kiêu ngạo tự ví mình là mặt trời, bắt mọi người phải ngưỡng mộ sùng bái, Trương Trọng quyết trả miếng. Bởi thế, trước trăm quan cùng một tâm địa cậy thế nước lớn miệt thị nước nhỏ, Trương Trọng chậm rãi đáp:

- "Nhật Nam" không phải là phía nam mặt trời. Một bậc túc nho không ai hiểu như thế. Đất Trung Nguyên (Trung Quốc) có quận gọi là "Vân Trung" nhưng quận ấy có ở trong mây đâu? Có quận gọi là "Kim Thành" nhưng

có phải là thành xây bằng vàng đâu? Ấy là đặt tên thế thôi chứ thực không phải như thế. Lại nữa, ở nơi nào thì mặt trời cũng đều mọc ở đằng Đông, kể thất phu cũng hiểu được như thế. Còn ở xứ Nhật Nam không ai xoay nhà về phương Bắc để trông thấy mặt trời. Ngược lại "lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng Nam" là tục lệ của dân Nhật Nam. Chẳng ai thay đổi được tục lệ đó.

Vua Hán và quần thần ngậy người trước câu đối đáp rần rỏi, mạnh mẽ của viên sứ thần có tầm vóc bé nhỏ mà trí tuệ lớn. Về sau Trương Trọng được vua Hán cho làm thái thú quận Kim Thành.

LÝ TIẾN VÀ LÝ CẦM PHÁ LỆ

Nhìn chung, các triều đại phong kiến Trung Quốc tự xem mình là "Thiên tử" coi dân Việt là "man rợ" nên người Việt dẫu có học hành thông thái cũng không được trọng dụng. Ngoài trường hợp Trương Trọng nói trên, mãi đến đời vua Linh Đế (168-189) cuối nhà Đông Hán, mới lại có người Việt, nhờ học giỏi, được cất nhắc làm thái thú quận Giao Chỉ được bổ đi làm quan bất kỳ quận nào, kể cả ở Trung Nguyên. Nhưng vua Hán chỉ cho những người đỗ Mậu Tài hoặc Hiếu Liêm được làm quan trong xứ mà thôi. Lúc đó có người Giao Chỉ tên là Lý Cầm, làm lính túc vệ trong cung, khẩn thiết xin vua Hán bãi lệnh đó. Nói mãi, vua Hán mới cử một người Giao Chỉ đỗ Mậu

Tài đi làm quan lệnh ở Hạ Dương và một người đồ Hiếu Liêm làm quan lệnh ở Lục Hợp.

Thực tế đất Âu Lạc từng có những người đồ Mậu Tài, Hiếu Liêm, làm quan nhà Hán, bác bỏ luận điểm của các nhà sử học Trung Quốc cho rằng đất Giao Chỉ từ khi Sĩ Nhiếp (187-226) sang làm thái thú, văn hóa mới phát triển, nền giáo dục mới được mở mang là không đúng.

NHÀ ĐÔNG NGÔ (222-280)

Nhà Đông Hán mất, nước Trung Quốc phân làm 3 nước: Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô. Đất Giao Châu lúc đó lại thuộc về Đông Ngô. Nhà Đông Ngô vẫn cho Sĩ Nhiếp làm thái thú.

Năm Bính Ngọ (226), Sĩ Nhiếp mất, con là Sĩ Huy tự xưng làm thái thú. Ngô chủ là Tôn Quyền chia Giao Châu từ Hợp Phố về Bắc gọi là Quảng Châu, từ Hợp Phố về Nam gọi là Giao Châu. Sai Lữ Đại làm thứ sử Quảng Châu, Đái Lương làm thứ sử Giao Châu và Trần Thì sang thay Sĩ Huy làm thái thú quận Giao Chỉ. Bọn Đái Lương và Trần Thì sang đến Hợp Phố thì bị Sĩ Huy đem quân ra chống giữ. Thứ sử Quảng Châu là Lữ Đại một mặt đem binh sang đánh dẹp, mặt khác cho người dụ Sĩ Huy ra hàng. Sĩ Huy đem 5 anh em ra hàng liền bị Lữ Đại bắt giết. Tôn Quyền lại hợp Quảng Châu và Giao Châu làm một và phong cho Lữ Đại làm thứ sử.

CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA TRIỆU THỊ TRINH (248)

Bà Triệu, Triệu Trinh Nương hay Triệu Thị Trinh đều là tên các đời sau gọi người nữ anh hùng dân tộc hồi đầu thế kỷ thứ III. Theo dã sử, Bà Triệu sinh ngày 2 tháng 10 năm Bính Ngọ (225). Bà là em gái Triệu Quốc Đạt, một hào trưởng lớn ở miền núi Quan Yên, quận Cửu Chân (Thanh Hóa). Ở đó cho đến nay vẫn còn lưu truyền nhiều truyền thuyết về thời kỳ bà chuẩn bị khởi nghĩa chống giặc Ngô. Đó là chuyện Bà Triệu thu phục được con voi trắng một ngày, chuyện "Đá biết nói" rao truyền lời thần nhân mách bảo từ trên núi Quan Yên.

Có bà Triệu tướng

Vâng lệnh trời ra

Trị voi một ngày

Dựng cờ mở nước

Lệnh truyền sau trước

Theo gót Bà Vương...

Triệu Thị Trinh là người có sức khỏe, gan dạ và mưu trí. Năm 19 tuổi, Bà cùng người anh tập hợp nghĩa quân, lập căn cứ Phú Điền (Hậu Lộc - Thanh Hóa). Đây là một thung lũng ở giữa hai núi đá vôi, vừa gần biển lại vừa là cửa ngõ từ đồng bằng phía bắc vào. Lúc đầu anh bà có ý can ngăn lo phận gái khó đảm đang trọng trách, bà trả lời:

- Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp bằng sóng dữ, chém cá tròng kính ở biển Đông, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ không thèm cúi đầu, còng lưng để làm tì thiếp người ta.

Mến mộ Bà, nghĩa quân ngày đêm mài gươm luyện võ, chờ ngày nổi dậy:

*"Ru con con ngủ cho lành
Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi
Muốn coi lên núi mà coi
Coi bà Triệu tướng cưỡi voi đánh công"*

Năm Mậu Thìn (248) nghĩa quân bắt đầu tấn công quân Ngô. Các thành ấp của quân Ngô đều bị đánh phá tan tành. Bọn quan cai trị kẻ bị giết, kẻ chạy trốn hết. Từ Cửu Chân, cuộc khởi nghĩa lan rộng nhanh chóng. Thứ sử Châu Giao hoảng sợ bỏ chạy mất tích. Sử sách của nhà Ngô phải thú nhận: "Toàn thể Châu Giao chấn động".

Mỗi lần ra trận, Triệu Thị Trinh thường mặc áo giáp đồng, đi guốc ngà, cài trâm, vàng, cưỡi voi dẫn quân xông trận, oai phong lẫm liệt. Quân Ngô kinh hồn, bạt vía đã phải thốt lên:

*Hoành qua đường hổ đi
Đồi diện Bà Vương nan*

Nghĩa là:

*Vung giáo chống hổ dễ
Giáp mặt vua Bà khó*

Hay tin khởi nghĩa ở Cửu Chân và thứ sử Châu Giao mất tích, vua Ngô hốt hoảng phái ngay Lục Dận, một tướng từng kinh qua trận mạc, lại rất quý quyết sang làm thứ sử. Lục Dận đem thêm 8.000 quân tinh nhuệ sang đàn áp. Lục Dận vừa đánh mạnh vừa đem của cải chức tước ra dụ dỗ mua chuộc các thủ lĩnh người Việt. Một số kẻ dao động mắc mưu theo địch. Mặc dầu vậy, Triệu Thị Trinh vẫn kiên cường đánh nhau với giặc không nao núng. Sau 6 tháng chống chọi vì có kẻ phản bội, bà đã hy sinh trên núi Tùng (Hậu Lộc, Thanh Hóa). Bấy giờ bà mới 23 tuổi.

Về sau, vua Lý Nam Đế khen là người trung dũng, sai lập miếu thờ, phong là: "Bật chính anh liệt hùng tài trinh nhất phu nhân". Nay ở Phú Điền (Thanh Hóa) còn có đền thờ bà.

NƯỚC VẠN XUÂN ĐỘC LẬP

NHÀ TIÊN LÝ (544-602)

Niên hiệu⁽¹⁾: Thiên Đức

Đẹp yên cuộc khởi nghĩa của Triệu Thị Trinh, nhà Ngô lấy đất Nam Hải, Thượng Ngô và Uất Lâm làm Quảng Châu, đặt châu trị ở Phiên Ngung, lấy đất Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam làm Giao Châu, đặt châu trị ở Long Biên⁽²⁾. Đất Nam Việt của nhà Triệu ngày trước thành ra Giao Châu và Quảng Châu từ đó.

Năm Ất Dậu (265), nhà Tấn đánh bại Ngụy, Thục, Ngô, đất Giao Châu lại thuộc về nhà Tấn. Nhà Tấn phong cho họ hàng ra trấn trị các nơi, nhưng các thân

⁽¹⁾ Niên hiệu: Khi đăng quang nhà vua đặt niên hiệu mới (tên của năm). Một đời vua có thể đặt một hay nhiều niên hiệu. Khi đổi niên hiệu nhà vua tin rằng chính sự sẽ tốt đẹp hơn. Có nhiều trường hợp lấy niên hiệu để gọi tên cho đời vua đó.

⁽²⁾ Nay là vùng Bắc Ninh.

vương cứ dấy binh đánh giết lẫn nhau, làm cho anh em cốt nhục tương tàn, nước Tấn nhanh chóng suy yếu. Nhân cơ hội ấy, các nước Triệu, nước Tần, nước Yên, nước Lương, nước Hạ, nước Hán, v.v... nổi lên chiếm lấy cả vùng phía bắc sông Trường Giang, nhà Tấn chỉ còn vùng đất ở đông nam, phải dời đô về Kiến Nghiệp (Nam Kinh ngày nay) gọi là nhà Đông Tấn.

Năm Canh Thân (420), Lưu Du cướp ngôi nhà Đông Tấn, lập ra nhà Tống ở phía nam. Nước Trung Quốc phân chia ra làm Nam Triều và Bắc Triều. Bắc Triều có nhà Ngụy, nhà Tề, nhà Chu, nối nhau làm vua. Nam Triều có nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương và nhà Trần kế nghiệp trị vì. Năm Kỷ Mùi (479) nhà Tống mất ngôi, nhà Tề kế nghiệp, trị vì được 22 năm thì nhà Lương lại cướp ngôi nhà Tề.

Nhà Lương sai Tiêu Tư sang làm thứ sử Giao Châu. Cũng như các triều đại phong kiến Trung Quốc thuở trước, các viên quan lại nhà Lương sang cai trị Giao Châu đã áp dụng những biện pháp khắt khe, độc ác khiến dân Giao Châu cực khổ trăm bề, người người đều oán giận. Bởi vậy, năm 542, Lý Bí đã lãnh đạo dân Giao Châu nổi lên đánh đuổi Tiêu Tư, chiếm giữ thành Long Biên, lập nên nhà nước độc lập đầu tiên, nước Vạn Xuân.

Lý Bôn còn gọi là Lý Bí quê ở huyện Thái Bình⁽¹⁾ xuất thân từ một hào trưởng địa phương. Tổ tiên Lý Bí

⁽¹⁾ Nay thuộc đất Quốc Oai, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây.

là người Trung Quốc, lánh nạn sang nước ta từ cuối thời Tây Hán, khoảng đầu Công nguyên. Trải qua 7 đời, đến Lý Bí thì dòng họ Lý đã ở Việt Nam hơn 5 thế kỷ. Chính sử Trung Quốc đều coi Lý Bí là "Giao Châu thổ nhân".

Lý Bí sinh ngày 12 tháng 9 năm Quý Mùi (17-10-503). Ông là con độc nhất trong gia đình. Bố là Lý Toàn, trưởng bộ lạc, mẹ là Lê Thị Oánh người Ái Châu (Thanh Hóa). Từ nhỏ Lý Bí đã tỏ rõ là cậu bé thông minh, sớm hiểu biết. Khi Lý Bí 5 tuổi thì cha mất; 7 tuổi mẹ lại qua đời. Cậu bé bất hạnh phải đến ở với chú ruột. Một hôm có một vị Pháp tổ thiên sư đi qua, trông thấy Lý Bí khôi ngô, tuấn tú liền xin Lý Bí đem về chùa Linh Bảo nuôi dạy. Quả hơn mười năm đèn sách chuyên cần, lại được vị thiên sư gia công chỉ bảo, Lý Bí trở thành người học rộng, hiểu sâu, ít người sánh kịp. Nhờ có tài văn võ kiêm toàn, Lý Bí được tôn lên làm thủ lĩnh địa phương. Có thời kỳ Lý Bí ra làm quan cho nhà Lương, nhận chức giám quân (kiểm soát quân sự) ở Cửu Đức, Đức Châu (Đức Thọ, Hà Tĩnh). Nhưng do bất bình với bọn đô hộ tàn ác, Lý Bí bỏ quan về quê, chiêu binh mãi mã chống lại chính quyền đô hộ. Từ trưởng ở Chu Diên (Hưng Yên) là Triệu Túc cùng con là Triệu Quang Phục, mến tài đức Lý Bí đã đem quân nhập với đạo quân của ông. Rồi Tinh Thiều, Phạm Tu và hào kiệt các nơi cũng nổi dậy hưởng ứng.

Tháng Giêng năm Nhâm Tuất (542), Lý Bí khởi binh tấn công giặc. Không đương nổi sức mạnh của

đoàn quân khởi nghĩa, thứ sử Tiêu Tư khiếp sợ không dám chống cự, vội mang của cải, vàng bạc rút lốt cho Lý Bí xin được toàn tính mạng, chạy về Trung Quốc. Không đầy 3 tháng, Lý Bí đã chiếm được hầu hết các quận, huyện và thành Long Biên. Được tin Long Biên thất thủ, vua Lương lập tức hạ lệnh cho quân phản công chiếm lại. Bọn xâm lược vừa kéo sang đã bị Lý Bí cho quân mai phục đánh tan.

Đầu năm Quý Dậu (543), vua Lương lại huy động binh mã sang xâm lược một lần nữa. Tướng sĩ giặc khiếp sợ còn dè dặt chưa dám tiến quân, thì Lý Bí đã chủ động ra quân, đón đánh giặc ở bán đảo Hợp Phố, miền cực bắc Châu Giao. Quân Lương mười phần chết bảy, tám. Tướng địch bị giết gần hết, kẻ sống sót cũng bị vua Lương bắt phải tự tử.

Tháng hai năm Giáp Tý (544) Lý Bí tự xưng hoàng đế lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân (ước muốn xã tắc truyền đến muôn đời), đặt kinh đô ở miền cửa sông Tô Lịch (Hà Nội) và cho dựng điện Vạn Thọ làm nơi vua quan họp bàn việc nước. Triều đình gồm có hai ban văn võ. Phạm Tu được cử đứng đầu hàng quan võ. Tinh Thiều đứng đầu hàng quan văn, Triệu Túc làm thái phó, Triệu Quang Phục là tướng trẻ có tài cũng được trọng dụng.

Lý Nam Đế sai dựng một ngôi chùa lớn ở phường Yên Hoa (Yên Phụ) lấy tên là chùa Khai Quốc, sau này trở thành một trung tâm Phật giáo và Phật học lớn của

nước ta. Chùa Khai Quốc là tiền thân của chùa Trấn Quốc, trên đảo Cá Vàng (Kim Ngư) ở Hồ Tây Hà Nội.

Việc Lý Bí đặt tên nước là Vạn Xuân, tự xưng là hoàng đế, định niên hiệu, lập một triều đình riêng ngang hàng với nước lớn phương Bắc là sự khẳng định chủ quyền độc lập dân tộc, sự bền vững muôn đời của đất trời phương Nam.

Triều Lý khởi nghiệp từ đây.

Đầu năm Ất Sửu (545), nhà Lương sau khi đàn áp những cuộc nổi dậy của nông dân Trung Quốc đã dồn sức mở cuộc tấn công xâm lược nước Vạn Xuân non trẻ nhằm chiếm lại Châu Giao. Dương Phiêu được cử làm thứ sử Châu Giao cùng với Trần Bá Tiên, một viên tướng khát máu, chia hai đường thủy bộ phối hợp cùng tiến sâu vào nước ta. Lý Nam Đế đem quân chặn đánh ở vùng Lục Đầu (thuộc Hải Dương) nhưng không cản được giặc. Vua cho quân lui về giữ thành ở cửa sông Tô Lịch (Hà Nội). Song thành bằng đất, lũy bằng tre gỗ mới dựng nên không giữ được lâu. Quân địch hung hãn tấn công ác liệt. Thành Tô Lịch bị vỡ, lão tướng Phạm Tu tử trận. Lý Nam Đế phải lui quân, ngược sông Hồng về giữ thành Gia Ninh (ở vùng Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ). Quân Lương đuổi theo, vây hãm rồi chiếm được thành Gia Ninh, Lý Nam Đế đem quân chạy vào thành Tân Xương (huyện Phong Châu, Phú Thọ), quân Lương lại tiến lên đuổi đánh, Lý Nam Đế thế yếu lại rút quân vào đóng ở động Khuất Lão. Được nhân dân các dân tộc

ùng hộ, chỉ vài tháng sau, Lý Nam Đế đã khôi phục được lực lượng, quân lên tới vài vạn người. Lý Nam Đế đem quân và thuyền bè ra đóng ở hồ Điển Triệt (thuộc xã Tứ Yên, Lập Thạch, Vĩnh Phúc). Nơi đây có con ngòi thông sông Lô với hồ, ba mặt Đông, Nam, Bắc của hồ là các đồi cao, phía tây là những đồi thấp và cánh đồng trũng. Từ sông Lô chỉ có một đường đi vào phía bắc của hồ.

Quân Lương từ Gia Ninh ngược dòng sông Lô kéo lên tấn công. Bị quân của Lý Nam Đế đánh trả quyết liệt không tiến lên được, chúng phải đóng giữa đồng trống. Lúc này quân lính nhà Lương đã mỏi mệt, tướng lĩnh chán nản, nhưng Trần Bá Tiên vốn xảo quyệt, nhân một đêm mưa to gió lớn đã thúc quân tràn vào đánh úp quân Lý Nam Đế. Lý Nam Đế lại phải lui vào động Khuất Lão (Tam Nông, Phú Thọ). Anh vua là Lý Thiên Bảo cùng Lý Phật Tử (một người trong họ) và là tướng của Lý Nam Đế đem một cánh quân lui vào Thanh Hóa. Ở động Khuất Lão, Lý Nam Đế bị đau yếu luôn nên ông trao binh quyền cho Triệu Quang Phục tiếp tục cuộc kháng chiến chống quân Lương. Hai năm sau, Lý Nam Đế mất vào ngày 20 tháng 3 năm Mậu Thìn (13-4-548).

Tưởng nhớ Lý Nam Đế, người anh hùng dân tộc mở đầu nền độc lập, tự chủ của đất nước, nhân dân nhiều nơi lập đền thờ ông theo nghi lễ thờ vua. Tỉnh riêng ở miền Bắc có hơn 200 đền, miếu thờ Lý Bí và các tướng của ông.

TRIỆU VIỆT VƯƠNG (549-571)

Niên hiệu: Quang Phục

Khi được Lý Nam Đế trao cho toàn bộ binh quyền, Triệu Quang Phục người huyện Chu Diên⁽¹⁾ thấy rõ lúc đó giặc còn mạnh, không thể đánh thắng ngay được nên đưa hơn 1 vạn quân từ miền núi về đồng bằng tìm cách đánh giặc. Vốn thông thuộc miền sông nước, ông đưa quân về Dạ Trạch (Bãi Mìn Trò, Hưng Yên), một vùng đồng lầy rộng mênh mông, lau sậy um tùm, ở giữa có một bãi đất cao khô ráo có thể ở được. Đường vào bãi rất khó khăn, chỉ có thể dùng thuyền độc mộc, chống sào lướt nhẹ trên đám cỏ nước, theo mấy con lạch nhỏ mới tới được đại bản doanh của nghĩa quân.

Ngay khi đem quân về Dạ Trạch, Triệu Quang Phục đã nghĩ đến việc tự túc lương thực để kháng chiến lâu dài. Ông chia quân ra làm nhiều toán: Toán chặt cây làm trại, toán chuyên đục đẽo thuyền độc mộc, toán chuyên bắt cá, toán đi săn chim, vịt trời để nuôi quân. Lương thực thiếu, Triệu Quang Phục cùng nghĩa quân ăn củ sùng, khoai dại, để dành thóc gieo mạ. Khi doanh trại đã căn bản xây dựng xong cũng là lúc tướng giặc Trần Bá Tiên đánh hơi được, đem quân trùng trùng điệp điệp đến bủa vây. Nhìn đầm rộng chỉ có lau sậy, tướng giặc đặc ý nói với tả hữu:

⁽¹⁾ Huyện Chu Diên thuộc Hưng Yên, có thuyết cho là vùng Đan Phượng, Hà Tây.

- Số phận quân Dạ Trạch đã được định liệu. Một vạn miệng ăn chen chúc trong đầm tất sẽ chết vì đói. Ta chỉ cần vây chặt mà không cần đánh.

Trần Bá Tiên chia quân lập một hệ thống đồn binh vây bọc kín khu đầm, cắt đứt liên lạc, tiếp tế giữa nghĩa quân với dân chúng. Hấn không thể ngờ được, bên trong vòng vây, Triệu Quang Phục một mặt cho quân do thám theo sát hành tung giặc, mặt khác cho đắp bờ, khoanh bãi, tôn nền ruộng, gieo mạ để làm vụ chiêm. Hơn thế, vị tướng tài còn nhằm trước khu đất cao ở gần sông Cái để sửa soạn làm vụ sau. Tất cả những công việc này đều được tiến hành trong điều kiện thiếu thốn nông cụ và sức kéo. Vì vậy, trong ngày hội xuống đồng, để làm gương cho binh sĩ, Triệu Quang Phục lúc cầm cày, khi cùng nghĩa quân thi nhau dùng đòn kéo thay trâu, không phân biệt trên dưới, tạo nên không khí phấn khởi trong sản xuất. Vì vậy, sau những ngày thiếu thốn, nghĩa quân chẳng những có đủ lương ăn mà còn có thóc để dành, đủ sức quần nhau với giặc lâu dài. Theo lệnh Quang Phục: "Lúa quý như mệnh người", nghĩa quân vừa đánh giặc vừa thay nhau tiếp tục sản xuất.

Bao vây lâu ngày không thấy nghĩa quân chết đói, ngược lại, các đồn giặc liên tiếp bị đánh, lương thực bị cướp nên chính giặc lại lâm vào tình trạng thiếu thóc gạo trầm trọng. Giặc càng khó khăn, đêm đêm nghĩa quân đánh càng mạnh.

Sau khi Lý Nam Đế mất Triệu Quang Phục xưng hiệu là Triệu Việt Vương. Dân gian gọi ông là Dạ Trạch

Vương. Đến năm Canh Ngọ (550), nhân nhà Lương có loạn to, thế giặc suy yếu, Triệu Việt Vương từ căn cứ Dạ Trạch, biết rõ gan ruột giặc, xuất toàn quân giao chiến, giết được tướng giặc là Dương Sàn, thu lại Kinh đô, khôi phục lại nền độc lập cho dân nước.

Như trên đã nói, khi Lý Nam Đế thất thế chạy về Khuất Lão thì người anh họ là Lý Thiên Bảo cùng người anh trong họ là Lý Phật Tử đem quân chạy vào Cửu Chân. Bị quân Lương truy đuổi, Lý Thiên Bảo, Lý Phật Tử phải chạy sang Lào, đến đóng ở động Dã Năng, xưng là Đào Lang Vương. Năm Ất Hợi (555) là năm thứ 7 đời Triệu Việt Vương, Lý Thiên Bảo mất, không có con, binh quyền về tay Lý Phật Tử.

Đến năm Đinh Sửu (557) Lý Phật Tử đem quân về đánh Triệu Việt Vương để giành ngôi nhà Lý. Nhưng đánh không thắng, Phật Tử xin chia đất giảng hòa. Triệu Việt Vương nghĩ tình họ Lý, cũng thuận chia đất cho Lý Phật Tử. Phật Tử đóng ở Ô Diên (làng Đại Mỗ, Từ Liêm) Triệu Việt Vương đóng ở Long Biên, lấy bãi Quần Thần (làng Thượng Cát, Từ Liêm) làm giới hạn. Triệu Việt Vương còn gả con gái là Cải Nương cho Nhã Lang con Phật Tử để tỏ tình hòa hiếu. Nhưng Phật Tử vẫn có ý muốn thôn tính. Bởi vậy, Phật Tử khản trương chuẩn bị lực lượng chờ cơ hội hành động.

Năm Tân Mão (571), Phật Tử phản trắc, bất ngờ đem quân đánh Triệu Việt Vương. Vì không phòng bị Triệu Việt Vương thua chạy đến cửa biển Đại Nha, cùng đường gieo mình xuống biển tự vẫn.

Dân đã lập miếu thờ tại nơi ông mất ở xã Độc Bộ, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Năm Trùng Hưng thứ nhất (1285), vua Trần Nhân Tông sách phong là Minh Đạo Hoàng Đế. Năm Trùng Hưng thứ 4, vua ban thêm hai chữ "Khai cơ". Năm Hưng Long thứ 21 (1313) đời Trần Anh Tông, vua ban thêm bốn chữ: "Thánh Liệt Thần Vũ".

HẬU LÝ NAM ĐẾ (571-602)

Đánh thắng Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử xưng đế hiệu, đóng đô ở Phong Châu, sai Lý Đại Quyền giữ Long Biên và Lý Phổ Định giữ Ô Diên.

Trong lúc Lý Phật Tử làm vua ở Nam Việt thì vua Văn Đế nhà Tùy đã dẹp yên Nam - Bắc triều, thống nhất nước Trung Hoa, quy giang sơn về một mối. Năm Nhâm Tuất (602) vua Tùy sai danh tướng Lưu Phương đem đại binh sang đánh Nam Việt. Trước khi xuất quân, Lưu Phương sai người tâm phúc sang dụ Lý Phật Tử về hàng, nếu không hấn sẽ làm cỏ dân Việt, Lý Phật Tử sợ thế không địch nổi bèn xin về hàng, Nam Việt lại rơi vào tay nhà Tùy.

NHÀ TÙY ĐƯỜNG VÀ CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA (603-939)

NHÀ TÙY - ĐƯỜNG

(Bắc thuộc lần thứ ba)

Do Lý Phật Tử sớm đầu hàng, nhà Tùy (589-617) đã thôn tính Giao Châu dễ dàng, chia Giao Châu thành 3 quận: Giao Chỉ (Bắc Bộ), Cửu Chân (Thanh Hóa), Nhật Nam (Nghệ Tĩnh). Trị sở quận Giao Chỉ được dời từ Long Biên (Bắc Ninh) về Tống Bình (Hà Nội). Nhưng nhà Tùy làm vua được 28 năm thì mất, nhà Đường kế nghiệp trị vì Trung Quốc.

Năm Tân Tị (621) vua Cao Tổ nhà Đường sai Khâu Hòa làm Đại Tổng Quản sang cai trị Giao Châu. Đến năm Kỷ Mão (679) vua Cao Tông nhà Đường chia đất Giao Châu làm 12 châu, 59 huyện. Dưới huyện là

hương và xã. Tiểu hương có từ 70-150 hộ. Đại hương từ 160-500 hộ. Tiểu xã có từ 10-30 hộ. Đại xã từ 40-60 hộ. Ở miền núi nhà Đường đặt các châu "kimi" (ràng buộc lỏng lẻo) và đặt An Nam đô hộ phủ. Nước ta gọi là An Nam khởi đầu từ đây.

An Nam đô hộ phủ quản 41 châu "Kimi" (Vùng Việt Bắc dân tộc Tày Nùng). Năm Tân Hợi (711) nhà Đường lập Phong Châu đô đốc phủ (Sơn Tây, Phú Thọ, Vĩnh Phúc dân tộc Thái, Tày và Tạng Miến) và Hoan Châu đô đốc phủ (vùng Nghệ Tĩnh và đất Lục Lạp, Bắc Trường Sơn giáp Lào), Ái Châu (vùng Thanh Hóa). Đứng đầu An Nam đô hộ phủ là viên "đô hộ" hoặc "kinh lược sứ".

Việc chia nhỏ cơ quan cai trị khiến cho nhà Đường không chế đất An Nam một cách chặt chẽ hơn. Tuy vậy trong suốt ba thế kỷ nhà Đường thống trị, nhân dân vẫn không ngừng nổi dậy giành độc lập. Đã có nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra: Lý Tự Tiên, Đinh Kiến (687) Mai Thúc Loan (722) Phùng Hưng (766-791) Dương Thanh (819-820).

MAI HẮC ĐẾ (722)

Năm Nhâm Tuất (722) đời vua Huyền Tông nhà Đường, ở Hoan Châu nổ ra cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan. Mai Thúc Loan quê ở Mai Phụ, Thạch Hà, Hà Tĩnh. Không ai còn nhớ năm sinh ngày mất của ông. Chỉ biết rằng, thuở nhỏ nhà Mai Thúc Loan nghèo

lắm, mẹ phải đi làm mướn cho nhà giàu và kiếm củi nuôi con. Đã thế, cậu bé lại chịu tiếng xấu là con không cha⁽¹⁾ và nước da đen sạm xấu xí. Nhưng Mai Thúc Loan cũng sớm bộc lộ thiên tư thông minh, sáng ý kỳ lạ và có sức khỏe tuyệt vời.

Lớn lên, Mai Thúc Loan phải làm lụng, lo toan giúp mẹ đủ việc. Chú bé hết đi làm mướn cho bọn hào phú lại theo mẹ vào rừng kiếm củi. Rồi một tai nạn khủng khiếp diễn ra giữa buổi hai mẹ con đi kiếm củi trong rừng sâu. Khi nghe tiếng kêu thét của mẹ, kịp đến thì mẹ đã chết gục bên vũng máu cạnh một con hổ lớn đang gầm gừ, quần đảo cắn xé man rợ. Hờn căm ngút trời, Mai Thúc Loan xông vào đánh nhau với mãnh thú, buộc con vật đang say mồi, hung tợn phải bỏ chạy. Từ đó, Mai Thúc Loan sống cuộc đời mồ côi, cày thuê ở mướn cho các hộ trong làng. Nhà nghèo, Mai Thúc Loan không được học hành mà chỉ học lỏm để biết chữ, hiểu nghĩa sách.

Lớn lên, Mai Thúc Loan là một chàng trai có sức khỏe phi thường. Thúc Loan là đô vật lừng danh, từng ăn giải cạ⁽²⁾ ở nhiều nơi.

Theo phường săn học hỏi rồi trở thành thợ săn lành nghề, nhiều lần Thúc Loan giết được chúa sơn lâm khiến dân trong vùng khâm phục. Vì vậy, mọi người

(1) Sách Thiên Nam Ngữ Lục chép Mẹ Mai Thúc Loan đến xem nấu muối bị một làn khói muối ngũ sắc bao lấy mình mà có thai.

(2) Không ai dám vào thi đấu, người thách đấu được giải.

suy tôn Mai Thúc Loan làm chức "Đầu phu", thủ lĩnh quân sự địa phương của làng.

Châu Hoan ngày ấy luôn bị giặc Chà Và (Gia-va), Côn Lôn (Mã Lai) cướp phá, nhất là ách đô hộ tàn bạo của nhà Đường, làm cho nhân dân vô cùng cực khổ. Mai Thúc Loan có chí lớn, đã tập hợp được thanh niên và nhân dân trong vùng mưu khởi nghĩa đánh đổ chính quyền đô hộ nhà Đường, giành độc lập.

Vị thủ lĩnh trẻ được tôn thành vị anh hùng, đã hiệu triệu trăm họ hưởng ứng nghĩa lớn và chọn Rú Đụn, còn gọi là Hùng Sơn làm căn cứ. Không để cho giặc rảnh tay, tháng 4 năm Quý Sửu (713), Mai Thúc Loan quyết định ra quân trước, đánh thẳng vào Châu Trì⁽¹⁾ mở rộng địa bàn Hoan Châu cho cuộc khởi nghĩa.

Mai Thúc Loan phát hịch kể tội giặc Đường và kêu gọi người Việt đứng lên gìn giữ non sông. Từ căn cứ Hùng Sơn, Mai Thúc Loan mở rộng địa bàn, xây thành Vạn An với quy mô của một kinh thành. Từ đây Mai Thúc Loan tìm cách liên kết với các thủ lĩnh và nhân dân các châu miền núi, với Champa để có thêm lực lượng chống quân Đường. Trước khi tiến đánh phủ đô hộ ngoài Giao Châu, Mai Thúc Loan được quân dân tôn phong lên ngôi hoàng đế lấy vương hiệu là Mai Hắc Đế (vua Đen họ Mai). Và, chỉ trong một trận ác chiến, Mai Thúc Loan đã chiếm

⁽¹⁾ Nơi đặt bộ máy đô hộ của một châu.

được phủ thành Tống Bình (Hà Nội), đuổi tên trùm đô hộ Quang Sở Khách tháo chạy về nước, lấy lại giang sơn. Đất nước ta được giải phóng nhân dân khắp nơi nô nức theo Mai Hắc Đế, lực lượng nghĩa quân tới hàng chục vạn người.

Nhưng lúc này nhà Đường còn mạnh. Mùa thu năm 722, Vua Đường huy động 10 vạn quân ồ ạt theo đường hiểm đánh ập vào thành Vạn An. Không đương nổi đội quân xâm lược hung hãn, Mai Hắc Đế phải rút vào rừng, sau bị ốm rồi mất. Nghĩa quân tan vỡ. Quân Đường tàn sát nhân dân ta vô cùng dã man, xác người chết đắp thành gò cao. Tội ác tày trời này của giặc chỉ làm tăng thêm lòng căm thù của nhân dân nước Việt.

Nhân dân nhớ ơn Mai Hắc Đế, lập đền thờ, đề thơ ca tụng người anh hùng:

*Hùng cứ Hoan Châu đất một vùng
Vạn An thành lũy khói hương xông
Bốn phương Mai Đế lừng uy đức
Trăm trận Lý Đường phục võ công⁽¹⁾*

...

*Đường đi cống vải từ đây dứt
Dân nước đời đời hưởng phúc chung⁽²⁾*

⁽¹⁾ Vua Đường họ Lý nên ở đây gọi là Lý Đường.

⁽²⁾ Nguyên văn chữ Hán chép trong tập Tiến chân bảo luân tân kinh.

PHÙNG HƯNG - BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG (766-791)

Năm Đại Lịch thứ hai đời Đường Đại Tông có giặc Côn Lôn và Chà Và vào quấy nhiễu. Quan kinh lược sứ nhà Đường là Trương Bá Nghi chỉ còn biết giữ thành chờ cứu viện. Vua Đường sai Cao Chính Bình đem quân sang đánh tan giặc ở Cửu Chân, sau đó y được giữ chức đô hộ An Nam. Cao Chính Bình ý thế ra sức tàn sát, cướp bóc, vợ vệt của cải của dân ta, khiến người người đều căm giận. Nhân cơ hội đó khoảng những năm 766-779, Phùng Hưng cùng hai em là Phùng Hải và Phùng Dĩnh hiệu triệu dân Việt nổi lên chống lại nhà Đường.

Phùng Hưng xuất thân từ dòng dõi cự tộc, hào trưởng đất Đường Lâm⁽¹⁾ (Hà Tây). Bố của Phùng Hưng là Phùng Hạp Khanh, một người hiền tài đức độ, từng tham gia cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan. Sau đó ông trở về quê, chí thú làm ăn trở nên giàu có, nuôi trong nhà hàng ngàn nô tỳ. Phùng Hạp Khanh có một người vợ họ Sủ, một lần sinh ba. Phùng Hưng khôi ngô, khác thường. Trong ba anh em, Phùng Hưng có sức khỏe và khí phách đặc biệt. Ông được sử sách và nhân dân truyền tụng về tài đánh trâu, giết hổ ở đất Đường Lâm. Kể rằng, có lần ông đánh được hai con trâu mộng đang húc nhau.

⁽¹⁾ Thuộc Ba Vì, nay thuộc thị xã Sơn Tây, Hà Tây.

Lần khác, bằng mưu kế, ông đương đầu với hai con hổ dữ khét tiếng trong vùng, giết chết mãnh thú, trừ được họa cho dân. Vì được dân sẵn lòng mến phục nên khi Phùng Hưng trương cờ dấy nghĩa mưu việc lớn, nhân dân theo về rất đông. Chỉ trong một thời gian ngắn, nghĩa quân lên tới vài vạn người. Quân giặc ở châu Đường Lâm và các vùng phụ cận không đương nổi những cuộc công phá sấm sét phải tháo chạy. Phùng Hưng xưng là Đô Tổng chia quân đi trấn giữ những vùng hiểm yếu. Cao Chính Bình đem quân đi đàn áp nhưng chưa phân thắng bại. Khi tiến công, khi thế thủ, cuộc chiến diễn ra hơn chục năm. Sau một thời gian dài xây dựng lực lượng, Phùng Hưng cùng các tướng Phùng Hải, Phùng Đình, Đỗ Anh Hàn, Bồ Phá Cẩn chia ra làm 5 đạo bất ngờ vây đánh thành Tống Bình. Cao Chính Bình đem 4 vạn quân ra nghênh chiến. Sau 7 ngày đêm xung sát, quân giặc núng thế phải rút vào thành cố thủ. Nghĩa quân Phùng Hưng thừa thắng hò reo bủa vây khắp 4 mặt thành. Thấy quân mình bị chết nhiều, Cao Chính Bình lo sợ phát ốm rồi chết. Phùng Hưng chiếm lĩnh thành trì, vào phủ đô hộ điều khiển việc nước được 7 năm thì mất. Con trai là Phùng An lên nối ngôi, thế theo lòng ái mộ của nhân dân tôn hiệu cha là Bố Cái Đại Vương⁽¹⁾. Phùng An nối nghiệp được hai năm đến năm 791 thì bị vua Đường cử Triệu Xương đem quân sang đánh bại.

⁽¹⁾ Cha là bố, mẹ là cái, nghĩa là tôn Phùng Hưng làm cha mẹ.

Phùng Hưng mất nhưng nhân dân không nguôi nhớ tiếc ông. Truyền thuyết dân gian kể: Phùng Hưng rất hiển linh. Ông thường hiện hình giúp dân lúc hoạn nạn. Dân làng cho là linh ứng, lập miếu để thờ tự tại Đường Lâm. Sau này, Phùng Hưng cũng hiển linh giúp Ngô Quyền đánh thắng giặc ở sông Bạch Đằng. Vì vậy, Ngô Quyền cho lập đền thờ ông rất lớn. Ở Quảng Bá (Hà Nội), Triều Khúc (Hà Tây). Ở Đại Ứng, Phương Trung, Hoạch An (Thanh Oai, Hà Tây), v.v... đều có đền thờ ông.

THỜI KỲ TỰ CHỦ HỌ KHÚC DẤY NGHIỆP

TIÊN CHÚA KHÚC THỪA DƯ (906-907)

Sau khi đánh bại Phùng An, bọn quan lại nhà Đường sang cai trị Giao Châu càng tham tàn, độc ác nên lòng dân chất chứa oán thù. Chúng chỉ nghĩ đến việc vơ vét của cải cho nhiều nên hai lần giặc Nam Chiếu sang đánh, giết hơn 15 vạn dân Giao Châu, quan quân nhà Đường đều bỏ chạy.

Năm Giáp Thân (864) Cao Biền đem đại binh sang đánh mới đuổi được giặc Nam Chiếu. Vua Đường đổi An Nam làm Tĩnh Hải, phong Cao Biền làm Tiết độ sứ. Cao Biền cho đắp thành Đại La ở bờ sông Tô Lịch, chỉnh đốn mọi việc. Sử chép Cao Biền dùng phép phù thủy khiến thiên lôi phá những thác ghềnh ở các sông để cho thuyền bè đi được. Tục lại truyền rằng, Cao Biền

thấy Giao Châu ta lắm đất để vương, bèn cho phá những nơi sơn thủy hữu tình, cốt triệt long mạch.

Năm Đinh Mão (907) nhà Đường mất ngôi, nhà Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu tranh nhau làm vua, mỗi nhà mấy năm, gọi là đời Ngũ quý hay Ngũ đại.

Nhân cơ hội ấy, ở Giao Châu có Khúc Thừa Dụ quê ở Cúc Bồ (Ninh Thanh, Hải Dương) là một họ lớn nổi dậy lãnh đạo nhân dân Giao Châu khôi phục quyền tự chủ của đất nước. Khúc Thừa Dụ vốn là một hào phú, tính khoan hòa, hay thương người, được dân chúng kính phục. Năm 905, Khúc Thừa Dụ mộ quân tiến công thành Tống Bình (Hà Nội) đuổi giặc về nước rồi tự xưng là Tiết độ sứ. Thế cùng, nhà Đường buộc phải công nhận Khúc Thừa Dụ là người đứng đầu đất Việt. Ngày 7 tháng 2 năm Bính Dần (906), vua Đường phong cho ông Tĩnh Hải quân tiết độ sứ tước Đồng bình chương sự. Khúc Thừa Dụ là người mở đầu cách ứng xử khôn khéo với bọn phong kiến phương Bắc: "Độc lập thật sự, thần phục danh nghĩa". Về hình thức vẫn giữ nguyên oách tổ chức của chính quyền đô hộ nhưng thực chất chính quyền ấy là chính quyền tự chủ. Tất cả bọn quan lại phương Bắc bị bãi bỏ, thay bằng người Việt. Khúc Thừa Dụ phong cho con là Khúc Hạo chức "Tĩnh Hải hành quân Tư mã quyền tri lưu hậu", chức vụ chỉ huy quân đội và sẽ thay thế cha.

Khúc Thừa Dụ làm Tiết độ sứ được non một năm thì mất ngày 23-7 năm Đinh Mão (907), được truy tôn là Khúc Tiên chúa giao quyền lại cho con là Khúc Hạo.

KHÚC HẠO (907-917)

Giống như nhà Đường, nhà Hậu Lương cũng buộc phải công nhận Khúc Hạo làm "An Nam đô hộ sung Tiết độ sứ". Nổi nghiệp cha, Khúc Hạo đề ra nhiều cải cách quan trọng nhằm xây dựng một nền tảng độc lập, thống nhất của dân tộc. Khúc Hạo chia cả nước thành 5 cấp hành chính: Lộ, phủ, châu, giáp, xã. Giáp và xã là cấp hành chính cơ sở lần đầu tiên được đặt ra với Quản giáp và phó tri giáp (cấp giáp), Chánh lệnh trưởng và Tá lệnh trưởng (cấp xã). Cả nước lúc đó có 314 giáp. Suốt thời Bắc thuộc, chưa lúc nào bọn đô hộ nắm được các tổ chức cơ sở ấy. Có thể xem Khúc Hạo là người đầu tiên xây dựng được hệ thống chính quyền thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Khúc Hạo còn sửa đổi lại chế độ điền tô, thuế má và lực dịch nặng nề của thời Bắc thuộc. Sách *Việt sử thông giám cương mục* đã tóm tắt việc làm của Khúc Hạo như sau: "Bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu, kê rõ quê quán, giao cho giáp trưởng (quản giáp) trông coi, chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui".

Cùng thời gian này là Lưu Ẩn ở Quảng Châu đóng phủ trị ở Phiên Ngung được 4 năm thì mất. Em là Lưu Cung lên thay. Được ít lâu, nhân bất bình với nhà Hậu Lương, Lưu Cung tự xưng đế, đặt quốc hiệu là Đại Việt. Đến năm Đinh Sửu (917) cải quốc hiệu là Nam Hán.

KHÚC THỪA MỸ (917-923)

Năm Đinh Sửu (917) Khúc Hạo mất, truyền ngôi lại cho con là Khúc Thừa Mỹ, Khúc Thừa Mỹ nhận chức Tiết độ sứ của nhà Lương, chứ không thần phục nhà Nam Hán. Vua Nam Hán muốn bành trướng lãnh thổ nhân cơ hội ấy năm Quý Mùi (923) sai tướng là Lý Khắc Chính đem quân sang bắt được Khúc Thừa Mỹ rồi sai Lý Tiến sang làm Thứ sử cùng Lý Khắc Chính giữ Giao Châu.

DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ VÀ KIÊU CÔNG TIẾN (931-938)

Năm Tân Mão (931), Dương Đình Nghệ, một tướng của Khúc Hạo ở đất Ái Châu (Thanh Hóa), mộ quân đánh đuổi Lý Khắc Chính và Lý Tiến, chiếm thành Đại La, tự xưng làm Tiết độ sứ. Được 6 năm, Dương Đình Nghệ bị người nha tướng là Kiêu Công Tiễn, hào trưởng đất Phong Châu giết hại để đoạt chức Tiết độ sứ. Nền độc lập mới giành được sau đêm trường Bắc thuộc lại bị đe dọa.

Thấy thấy nhân dân Giao Châu đều căm giận, muốn trừ tên phản phúc để trừ hậu họa, Kiêu Công Tiễn vội cho người sang cầu cứu chúa Nam Hán.

TRIỀU NGÔ (939-965)

NGÔ QUYÊN PHÁ QUÂN NAM HÁN TIỀN NGÔ VƯƠNG (939-944)

Ngô Quyền là bộ tướng của Dương Đình Nghệ sinh ngày 12 tháng 3 năm Đinh Tỵ (897) ở Đường Lâm (Ba Vì, Hà Tây)⁽¹⁾. Cha Ngô Quyền là Ngô Mân, một hào trưởng có tài. Lớn lên trên quê hương có truyền thống bất khuất, nơi sản sinh và nuôi dưỡng người anh hùng dân tộc Phùng Hưng. Ngô Quyền sớm tỏ rõ chí khí phi thường hiếm thấy. Vốn thông minh, có thân thể cường tráng, lại thường xuyên luyện tập võ nghệ nên tiếng tăm Ngô Quyền lan rộng cả một vùng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* mô tả Ngô Quyền "vẻ khôi ngô, mắt sáng như chớp, dáng đi như cọp, có trí dũng, sức có thể nhấc

⁽¹⁾ Nay thuộc thị xã Sơn Tây.

vạc, giờ cao". Vì có tài nên Dương Đình Nghệ giao cho Ngô Quyền cai quản đất Ái Châu và gả con gái cho. Trong 5 năm (934-938), Ngô Quyền đã đem lại yên vui cho đất Ái Châu, tỏ rõ là người có tài đức.

Khi Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết hại, và vua Nam Hán là Lưu Cung cho con là Vạn vương Hoảng Tháo đem quân sang xâm lược nước ta, Ngô Quyền đã nhanh chóng tập hợp lực lượng để trừ nội phản, diệt ngoại xâm. Từng hăm mộ tài đức của Ngô Quyền, hào trưởng từ nhiều nơi đem binh về với Ngô Quyền.

Đầu mùa đông năm Mậu Tuất (938), Ngô Quyền đem quân vượt qua đèo Ba Dội, tiến như vũ bão vào Đại La, bắt giết tên nội phản Kiều Công Tiễn, bêu đầu hắn trước cổng thành. Thù trong đã diệt xong, Ngô Quyền rảnh tay đối phó với giặc ngoài.

Dem quân xâm lược nước ta, chưa biết thắng bại ra sao, Lưu Cung đã vội phong cho con tước Giao vương (tước vương đất Giao Chỉ). Lưu Cung còn đích thân đốc quân ra đóng ở trấn Hải Môn để sẵn sàng chi viện.

Để chống lại giặc mạnh, Ngô Quyền đưa ra kế hoạch độc đáo. Ông cho bố trí một trận địa cọc nhọn bịt sắt cắm xuống lòng sông Bạch Đằng. Khi nước triều lên ông cho quân ra khiêu chiến, quân Nam Hán đuổi theo, thuyền giặc vào bên trong hàng cọc, đợi khi thủy triều xuống sẽ dốc toàn sức tiêu diệt địch bằng một trận quyết chiến nhanh gọn.

Tháng 12 năm Mậu Tuất (938) các chiến thuyền của giặc hùng hổ vượt biển tiến vào sông Bạch Đằng. Chúng nghênh ngang tràn vào trận địa mai phục của Ngô Quyền. Bị đánh bất ngờ nên chỉ trong một thời gian rất ngắn thuyền giặc bị đắm gần hết, quân giặc bị chết quá nửa, máu chảy loang đỏ khúc sông, Hoàng Tháo cũng bị đâm chết tại trận. Tin thất trận ở Bạch Đằng cùng với tin Hoàng Tháo bị giết khiến vua Nam Hán kinh hoàng phải khóc lên, thu nhặt tàn quân rút chạy. Vua Nam Hán trước tên là Nham sau đổi là Thiệp, rồi sau đó "vì có rồng trắng hiện lên" nên đổi là Cung. Bị thất trận, vua Nam Hán cho tên Cung là xấu và đổi sang tên khác là Yểm, tức Lưu Yểm.

Sau chiến thắng, Ngô Quyền xưng vương, bãi bỏ chức Tiết độ sứ, đóng đô ở Cổ Loa (Hà Nội). Để củng cố trật tự triều chính, Ngô Quyền đặt ra các chức quan văn võ, quy định nghi lễ trong triều. Đáng tiếc, thời tại ngôi của Ngô Quyền quá ngắn ngủi, chỉ được 6 năm (939-944) thì mất, thọ 47 tuổi.

BÌNH VƯƠNG DƯƠNG TAM KHA (945-950)

Thời trẻ, Ngô Quyền lấy con gái Dương Đình Nghệ. Khi Ngô Quyền lên ngôi vua, Dương Thị được lập làm Vương hậu. Khi sắp mất, Ngô Vương ủy thác con là Ngô Xương Ngập cho Dương Tam Kha là em Dương Hậu. Lợi dụng cháu còn nhỏ, Dương Tam Kha cướp

ngôi của cháu, tự xưng là Bình Vương. Ngô Xương Ngập thấy biến, chạy trốn vào trang Nam Sách (Hải Dương) vào ẩn ở nhà Phạm Lệnh Công. Dương Tam Kha sai quân đi đuổi bắt, Phạm Lệnh Công đem Xương Ngập trốn trong núi. Dương Tam Kha bắt em Xương Ngập là Ngô Xương Văn nuôi làm con nuôi.

Năm Canh Tuất (950) nhân có loạn ở Sơn Tây, Dương Tam Kha sai Ngô Xương Văn cùng tướng Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đem quân đi đánh. Đến Từ Liêm, Ngô Xương Văn mưu với hai tướng đem quân trở về bắt Dương Tam Kha. Ngô Xương Văn nghĩ tình cậu cháu không nỡ giết chỉ giáng Tam Kha xuống làm Chương Dương công.

HẬU NGÔ VƯƠNG (950-965)

Ngô Xương Văn gạt bỏ Dương Tam Kha xưng là Nam Tấn vương và sai người tâm phúc đi đón anh là Ngô Xương Ngập về cùng trông coi việc nước. Ngô Xương Ngập xưng là Thiên Sách vương. Cả hai anh em đều là vua, sử gọi là Hậu Ngô vương.

Làm vua được ít lâu, Thiên Sách vương nghĩ cách trừ Nam Tấn vương để một mình làm vua. Âm mưu đó chưa kịp thi hành thì năm Giáp Dần (954) Thiên Sách vương mất.

Đến lúc này, thì lực nhà Ngô ngày một suy yếu, thổ hào các nơi xưng là sứ quân ra sức chống đối buộc Nam Tấn vương phải thân chinh đi đánh dẹp. Năm Ất Sửu (965), trong một trận giao chiến ở Thái Bình (Đường Lâm, Sơn Tây), Nam Tấn vương không may bị bắn chết, làm vua được 15 năm. Con Thiên Sách vương là Ngô Xương Xí nổi nghiệp lên làm vua về giữ đất Bình Kiều (Thanh Hóa), được 2 năm (966-967) thì bị Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp.

Như vậy, triều Ngô bắt đầu từ Ngô Quyền, qua Ngô Xương Ngập, Ngô Xương Văn đến Ngô Xương Xí, truyền được 3 đời, kéo dài 22 năm. Đến Ngô Xương Xí trong nước có cả thảy 12 sứ quân, gây ra loạn lạc nổi da nẫu thịt kéo dài hơn 20 năm, 12 sứ quân đó là:

1. Ngô Xương Xí, giữ Bình Kiều (Triệu Sơn, Thanh Hóa).
2. Đỗ Cảnh Thạc giữ Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Tây).
3. Trần Lãm giữ Bố Hải Khẩu (Kỳ Bó, Thái Bình).
4. Kiều Công Hãn giữ Phong Châu (Bạch Hạc, Phúc Thọ).
5. Nguyễn Khoan giữ Tam Đái (Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc).
6. Ngô Nhật Khánh giữ Đường Lâm (Phúc Thọ, thị xã Sơn Tây, Hà Tây).

7. Lý Khê giữ Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh).
8. Nguyễn Thủ Tiệp giữ Tiên Du (Bắc Ninh).
9. Lữ Đường giữ Tế Giang (Văn Giang, Hưng Yên).
10. Nguyễn Siêu giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội).
11. Kiều Thuận giữ Hối Hồ (Cẩm Khê, Phú Thọ).
12. Phạm Bạch Hổ giữ Đằng Châu (Hưng Yên).

Những sứ quân ấy cứ đánh lẫn nhau, nhằm bành trướng thế lực khiến cho nhân dân vô cùng khổ sở. Về sau, Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư dẹp loạn sứ quân, quy giang sơn về một mối, lập nên cơ nghiệp nhà Đinh.

NHÀ ĐÌNH VÀ SỰ THỐNG NHẤT NƯỚC NHÀ

ĐÌNH TIÊN HOÀNG (968-979)

Niên hiệu: Thái Bình (970-979)

Đình Bộ Lĩnh người động Hoa Lư, Châu Đại Hoàng (Hoa Lư, Ninh Bình), con Đình Công Trứ, một nha tướng của Dương Đình Nghệ giữ chức Thứ sử Châu Hoan. Đình Công Trứ mất sớm, Bộ Lĩnh theo mẹ về quê ở, thường đi chơi với trẻ chăn trâu, bắt chúng khoanh tay làm kiệu để ngồi cho chúng rước và lấy bông lau làm cờ bầy trận đánh nhau.

Lớn lên, nhờ thông minh, có khí phách lại có tài thao lược nên khi Bộ Lĩnh dựng cờ dấy nghĩa mong lập nghiệp lớn, dân làng theo ông rất đông. Nhưng vì bất hòa với chú, Bộ Lĩnh cùng với con là Đình Liễn sang ở với sứ quân Trần Minh Công ở Bối Hải Khẩu (Vũ Thư, Thái Bình).

Thấy Bộ Lĩnh là người khôi ngô, có chí khí, Minh Công trao cho Bộ Lĩnh giữ bình quyền. Khi Trần Minh Công qua đời, Bộ Lĩnh đem quân về giữ Hoa Lư, chiêu mộ hào kiệt, hùng cứ một phương. Năm Tân Hợi (951) đời hậu Ngô vương, Nam Tấn vương cùng Thiên Sách vương đem quân đến đánh nhưng cả hai đều đại bại phải rút quân về. Đến khi nhà Ngô mất, Đinh Bộ Lĩnh dụ hàng được các sứ quân Ngô Xương Xí, phá được Đỗ Động của Nguyễn Cảnh Thạc. Từ đó, Đinh Bộ Lĩnh đánh đâu được đấy, được tôn là Vạn Thắng vương. Chỉ trong một năm, Đinh Bộ Lĩnh đã bình được các sứ quân, lập thành nghiệp đế.

Năm Mậu Thìn (968) Vạn Thắng vương lên ngôi Hoàng đế lấy hiệu là Tiên Hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Đinh Tiên Hoàng xây cung điện, chế triều nghi, định phẩm hàm quan văn, quan võ, phong cho Nguyễn Bặc là Đinh Quốc Công, Lê Hoàn làm Thập Đạo tướng quân (tổng chỉ huy quân đội) và phong cho con là Đinh Liễn là Nam Việt vương.

Về ngoại giao, để tránh cuộc đụng độ với nhà Tống năm Nhâm Thân (972), Đinh Tiên Hoàng sai con là Đinh Liễn mang đồ vật sang cống. Vua nhà Tống sai sứ sang phong cho Tiên Hoàng làm Giao Chỉ quận vương và phong cho Nam Việt vương Đinh Liễn làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ An Nam đô hộ.

Từ đó nước ta giữ lệ sang triều cống phương Bắc. Đinh Tiên Hoàng đã dẹp xong loạn sứ quân. Nhưng nhìn chung nhiều nơi vẫn chưa tuân theo luật lệ của triều đình. Bởi vậy để răn đe kẻ phản loạn, Đinh Tiên

Hoàng đặt vạc dầu ở trước điện, nuôi hổ báo ở trong vườn, tuyên cáo rằng ai phạm tội thì bỏ vạc dầu hoặc cho hổ báo ăn thịt. Dù chưa phải dùng hình phạt ấy nhưng mọi người sợ oai, phép nước được tuân thủ.

Nhưng rồi Đinh Tiên Hoàng phạm sai lầm bỏ trưởng lập ấu, cho con út là Hạng Lang làm Thái tử. Con trưởng là Nam Việt vương Đinh Liễn đã theo Tiên Hoàng đi trận mạc từ thuở hàn vi, không được kế vị, tức giận, sai người giết Hạng Lang đi. Họa loạn gây nên ngay trong hoàng tộc.

Năm Kỷ Mão (979) Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt vương Đinh Liễn bị tên Đỗ Thích giết chết. Đỗ Thích trước làm Lại, đêm nằm mơ thấy sao rơi vào mồm, tưởng là điềm báo được làm vua, bèn định bụng sát hại mình chủ. Một hôm, Đỗ Thích thấy vua Đinh say rượu nằm trong cung bèn lên vào sát hại rồi tìm giết nốt con cả là Đinh Liễn. Triều thần tìm bắt được Đỗ Thích đem xử tội và tôn Vệ vương Đinh Toàn lên làm vua.

Đinh Tiên Hoàng làm vua được 12 năm, thọ 56 tuổi.

PHẾ ĐẾ (979-980)

Đinh Tiên Hoàng có 3 người con trai: Đinh Liễn, Đinh Toàn (có sách gọi là Đinh Tuệ) và Đinh Hạng Lang. Đinh Liễn và Đinh Hạng Lang đã chết, mặc nhiên Đinh Toàn kế nghiệp ngôi vua. Các đại thần Đinh

Điền, Nguyễn Bặc thấy vua còn nhỏ quyền bính nằm cả trong tay Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, lại nghi Lê Hoàn tư thông với Dương Thái Hậu (Dương Vân Nga) nên cử binh mã đến đánh, nhưng bị Lê Hoàn giết sạch. Giữa lúc ấy, nhà Tống nghe tin Tiên Hoàng mất, các đại thần nước Việt phân liệt, tranh chấp gay gắt, có nguy cơ nội chiến, muốn thừa thế sang lấy nước Việt mới hội đại binh ở gần biên giới. Lê Hoàn sai Phạm Cự Lượng làm đại tướng đem binh đi chống giữ. Trước lúc tiến quân, Phạm Cự Lượng họp cả quân sĩ lại ở trong điện nói rằng:

- Bây giờ quân địch sắp vào cõi mà vua thì còn bé, lấy ai mà thưởng phạt cho chúng ta. Dẫu chúng ta có hết sức lập được chút công nào thì rồi ai biết cho? Chẳng bằng nay ta tôn Thập đạo tướng quân lên làm vua rồi ra đánh cũng chưa muộn.

Quân sĩ nghe nói đều hô vạn tuế.

Dương Vân Nga thay con cầm quyền trị nước cũng thấy rõ chỉ có Thập đạo tướng quân Lê Hoàn là người có khả năng gỡ rối được tình hình nghiêm trọng cần kíp lúc này. Huống chi ý chí quân đội cũng muốn tôn người chỉ huy của họ lên ngôi tối thượng, thay cho vị vua 6 tuổi là con Dương Vân Nga. Bởi vậy, Dương Vân Nga đã lấy chiếc long bào choàng lên vai Lê Hoàn trong tiếng hò reo dậy trời của quân sĩ. Sự tỏ ý nhường ngôi của Dương Vân Nga trong hoàn cảnh ấy, đã biểu hiện thái độ chính trị sáng suốt của một người, thức thời, có tầm nhìn xa, trông rộng xứng đáng được coi là anh hùng.

Đinh Toàn chỉ làm vua được 8 tháng, sử gọi là Phế Đế rồi tồn tại với tước vương (Vệ vương) có mặt trong triều đình Tiền Lê 20 năm. Năm Tân Sửu (1001) trong dịp cùng vua Lê Đại Hành (Lê Hoàn) đi dẹp loạn Cử Long thuộc vùng Cẩm Thủy, Thanh Hóa, Đinh Toàn bị trúng tên hy sinh trên chiến thuyền vào tuổi 27.

Như vậy triều Đinh làm vua được 2 đời, cả thảy 14 năm. Lê Hoàn lên làm vua, Dương Vân Nga trở thành hoàng hậu.

NHÀ TIÊN LÊ

(980-1009)

LÊ ĐẠI HÀNH (980-1005)

- Niên hiệu:* - *Thiên Phúc (980-988)*
- *Hưng Thống (989-993)*
- *Ứng Thiên (994-1005)*

Lê Hoàn sinh năm Tân Sửu (941) ở Xuân Lập, Thọ Xuân, Thanh Hóa⁽¹⁾ trong một gia đình nghèo khổ "bố dờ dõ, mẹ xó chùa". Cha họ Lê, mẹ là Đặng Thị Sen đều lần lượt qua đời khi Lê Hoàn còn nhỏ tuổi. Bởi vậy, cũng ngay từ bé, Lê Hoàn phải làm con nuôi cho một vị quan nhỏ, người cùng họ. Lớn lên, Lê Hoàn đi theo Nam Việt vương Đinh Liễn. Dù chỉ là lính thường nhưng trí dũng khác thường, tính tình phóng khoáng nên được cha con Đinh Bộ Lĩnh yêu mến. Trong công cuộc đánh dẹp các sứ quân, Lê Hoàn tỏ rõ là người có

⁽¹⁾ Về quê hương Lê Hoàn còn có thuyết cho rằng ở Hà Nam.

tài nên được Đinh Bộ Lĩnh giao cho trông coi 2000 binh sĩ. Đến khi dẹp yên các sứ quân, thống nhất đất nước, lập nên cơ nghiệp nhà Đinh, Lê Hoàn được phong chức Thập đạo tướng quân, Điện tiền đô chỉ huy sứ (tổng chỉ huy quân đội kiêm chỉ huy đội quân cấm vệ) của triều đình Hoa Lư. Lúc này Lê Hoàn vừa tròn 30 tuổi.

Tháng 10 năm Kỷ Mão (979), cha con Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích giết hại, Đinh Toàn 6 tuổi lên ngôi vua, Lê Hoàn làm nhiếp chính, trong một tình thế đầy khó khăn. Các đại thần Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp nổi loạn nhưng đã bị Lê Hoàn dẹp tan. Ngô Nhật Khánh, phò mã nhà Đinh, bỏ trốn vào Nam rước vua Champa cùng hơn nghìn chiến thuyền toan cướp kinh đô Hoa Lư nhưng bị bão đắm hết. Tháng 7 năm Canh Thìn (980) đại quân Tống theo đường thủy bộ xâm lược Đại Cồ Việt. Lê Hoàn lúc này đã lên ngôi hoàng đế tức Lê Đại Hành, vừa triển khai lực lượng sẵn sàng chiến đấu vừa sai sứ đưa thư cầu hòa. Vua Tống đòi Dương Vân Nga và con là Đinh Toàn sang châu. Tình thế bức bách, Lê Hoàn buộc phải cho quân đánh giặc quyết bảo vệ đất nước. Ông đã tái tạo một Bạch Đằng, sáng tạo một Chi Lăng, thắng lớn trên cả hai mặt trận thủy bộ, giết tướng giặc Hầu Nhân Bảo, diệt quá nửa quân Tống, buộc vua Tống phải xuống chiếu lui quân.

Đại thắng năm Tân Ty (981) đã mở đầu kỷ nguyên Đại Việt bách thắng bọn phong kiến phương Bắc.

Không chậm trễ, Lê Hoàn dốc sức chăm lo xây dựng và bảo vệ đất nước. Bên trong, Lê Hoàn chống cát

cứ, xây dựng cơ sở của nền kinh tế. Đối với bên ngoài ông thi hành chính sách ngoại giao mềm dẻo khôn khéo nhưng kiên quyết bảo vệ nền độc lập của đất nước. Ông là vị vua nội trị, ngoại giao đều xuất sắc. Chuyện rằng:

Năm Canh Dần (990), vua Tống sai Tống Cảo dẫn đầu đoàn sứ mang chiếu thư sang phong cho Lê Hoàn hai chữ "Đặc tiến". Vốn biết nhà Tống hống hách, ngạo mạn Lê Hoàn thay đổi cách đón tiếp. Ông sai Đinh Thừa Chính mang 9 chiến thuyền và 300 quân sang tận Liêm Châu (Quảng Đông, Trung Quốc) để đón sứ rồi bảo vệ đoàn sứ đến Đại Cồ Việt. Tháng 10 năm Canh Dần (990), đoàn sứ Tống đến kinh đô Hoa Lư trong cảnh tưng bừng khác lạ: dưới sông, thuyền chiến tinh kỳ tan sát, các sườn núi, quân lính võ phục chỉnh tề, gươm giáo sáng lòa; trên các cánh đồng, hàng trăm, hàng ngàn trâu bò rong ruổi đen đặc, bụi bay mù mịt. Sứ Tống không thể không thấy sự hùng mạnh, giàu có của nước Việt.

Theo nghi lễ của Tống triều, khi nhận chiếu thư của "Thiên triều", vua các nước chư hầu phải "lạy". Nhưng Lê Hoàn lấy cớ ngã ngựa, bị đau chân, không chịu "lạy". Tống Cảo đành phải chấp nhận.

Sau bữa tiệc vui, Lê Hoàn cho người khiêng một con trâu lớn, dài vài trượng đến quán dịch nói với sứ Tống:

- Nếu sứ thần ăn được thịt thì vua tôi sẽ cho người làm cỗ để mời.

Sứ Tống khiếp đảm từ chối.

Lần khác, Lê Hoàn cho dắt tới hai con hổ dữ để sứ thần thưởng ngoạn. Sứ thần lại một phen sợ toát mồ hôi.

Trước khi bọn Tống Cảo về nước, Lê Hoàn bảo họ:

- Sau này nếu có quốc thư thì nên giao nhận ngay ở đầu địa giới, không phiền sứ thần đến đây nữa.

Năm Quý Tị (993), nhà Tống sách phong cho vua làm Giao Chỉ quận vương rồi năm Đinh Dậu (997) là Nam Bình vương.

Năm Ất Tị (1005) vua Lê Hoàn mất, thọ 65 tuổi, làm vua được 24 năm. Theo thông lệ, khi vua mất chưa đặt tên thụy thì gọi là Đại Hành. Trường hợp vua Lê Hoàn lấy Đại Hành làm thụy hiệu là vì Lê Ngọa Triều và triều thần không đặt tên thụy cho ông.

LÊ TRUNG TÔNG (1005)

Vua Lê Đại Hành có 4 hoàng tử là Long Du, Ngân Tích, Trung Tông Long Việt và Lê Long Đĩnh (Ngọa Triều). Vua Đại Hành đã định cho người con thứ ba là Long Việt làm Thái tử. Nhưng đến lúc vua mất, các hoàng tử tranh nhau ngôi, đánh nhau trong 7 tháng. Đến khi Long Việt vừa lên ngôi được 3 ngày thì bị em là Long Đĩnh sai người vào cung giết chết, thọ 23 tuổi. Sử gọi là Lê Trung Tông.

LÊ LONG ĐĨNH (1005-1009)

Niên hiệu: - Ứng Thiên (1006-1007)

- Cảnh Thụy (1008-1009)

Long Đĩnh là người bạo ngược, tàn ác như Kiệt, Trụ ở bên Tàu. Khi đã giết anh, chiếm được ngôi vua, Long Đĩnh càng tàn bạo. Vua hay lấy việc giết làm trò chơi. Có những tội nhân phải tội hình, vua cho lấy rơm tẩm dầu quấn vào người rồi đốt cho chết. Có trường hợp vua cho tù treo lên cây cao rồi sai người chặt gốc cây đổ. Vua còn bỏ người vào sọt rồi đem thả xuống sông. Vua thích chí ngồi xem đao phủ thực hiện mệnh lệnh ác độc của mình. Có lần vua lấy mía để lên đầu nhà sư mà róc vỏ, thỉnh thoảng vờ nhờ tay bổ dao vào đầu sư chảy máu, trông thấy thế vua thích thú vui cười. Vào các buổi chầu, vua cho tên hề nói khôi hài, hay nhại lại lời tâu bày của các đại thần để gây cười. Vì sống dâm dục quá độ, vua mắc bệnh không ngồi được. Bởi vậy đến buổi chầu, vua cứ nằm mà thị triều, cho nên tục gọi là Ngọa Triều.

Long Đĩnh làm vua được 2 năm đổi niên hiệu là Cảnh Thụy. Năm sau (1009) thì mất, làm vua được 4 năm, thọ 24 tuổi.

Long Đĩnh mất, con tên là Sạ còn bé, đình thần

nhân dịp tôn Lý Công Uẩn lên làm vua, khởi dựng sự nghiệp triều Lý hiển hách.

Như vậy nhà Tiền Lê tồn tại trong 29 năm, trải qua ba đời vua.

- Lê Đại Hành (Lê Hoàn) (980-1005)
- Lê Trung Tông (1005)
- Lê Long Đĩnh (1005-1009).

DUYNG VÂN NGA

Khi đề cao võ công văn trị của Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn, những anh hùng của công cuộc thống nhất đất nước không thể không kể đến sự cống hiến của Dương Vân Nga đối với đất nước. Có thể xem Dương Vân Nga là cái cầu nối giữa Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn, người làm cho công cuộc thống nhất đất nước do Đinh Bộ Lĩnh khởi xướng được Lê Hoàn hoàn tất. Sự nghiệp chính trị của người phụ nữ ấy đã không được sử cũ chú ý đến mà lại cứ tập trung vào thân phận làm vợ của bà. Vốn là con ông Dương Thế Hiến quê ở vùng Nho Quan, Ninh Bình (có tài liệu nói bà tên là Dương Thị Ngọc Vân, con gái Dương Tam Kha) rồi trở thành vợ Đinh Bộ Lĩnh, nên sau khi chồng bị ám hại, để lại đứa con 6 tuổi kế nghiệp Hoàng đế, Dương Vân Nga đã phải cáng đáng những khó khăn vượt quá sức mình. Sự nghiệp

thống nhất đất nước vừa được hoàn thành, bị đe dọa từ nhiều phía. Bên ngoài phong kiến phương Bắc sửa soạn đại binh xâm lược. Bên trong, các triều thần phân biệt tranh chấp gay gắt có nguy cơ nổ ra nội chiến lớn. Là người có tầm nhìn xa thấy rộng, Dương Vân Nga nhận thấy rõ chỉ có Thập đạo tướng quân Lê Hoàn là người có khả năng giải quyết tình hình nghiêm trọng ấy. Nếu Dương Vân Nga không biết đặt lợi nước lên trên quyền lợi của dòng họ, bà có thể dựa vào quyền thần để chống lại một quyền thần khác, ngoan cố bảo vệ ngai vàng cho đứa con nhỏ của mình, sẽ gây ra nạn bè đảng tranh chấp, đẩy đất nước vào thảm cảnh rối loạn. Vậy mà chỉ vì Dương Vân Nga đã lấy chiếc long bào choàng lên vai Lê Hoàn, về sau lại trở thành vợ Lê Hoàn mà sử sách phong kiến đã xóa sạch công lao của bà. Ngược lại với cách nhìn nhận trên, nhân dân ta có thái độ rộng lượng và đúng đắn. Sử cũ chép: "Tục dân lập đền thờ tô ba pho tượng Tiên Hoàng, Đại Hành và tượng Dương Vân Nga cùng ngôi". Vùng Hoa Lư còn lưu truyền nhiều truyền thuyết đẹp về Dương Vân Nga nhằm ghi nhận công lao của bà. Đến thời Lê Mạt, An phủ sứ Lê Thúc Hiến ra lệnh cấm việc thờ chung ba nhân vật của sự nghiệp thống nhất hồi cuối thế kỷ thứ 10 thì dư luận dân gian đã phê phán quyết liệt. Truyền thuyết ở Hoa Lư còn kể rằng: sau khi Lê Thúc Hiến làm cái việc buộc lụa trắng vào cổ tay bức tượng Dương Vân Nga, dong tượng bà từ đền thờ Đinh Bộ Lĩnh về đền thờ Lê Hoàn, thì trở về kinh, viên quan họ Lê ấy đã lăn ra chết vì đứt ruột.

TRIỀU LÝ (1010-1225), SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUỐC GIA PHONG KIẾN ĐỘC LẬP

LÝ THÁI TỔ (1010-1028)

Niên hiệu: Thuận Thiên

Người khởi dựng triều Lý là Lý Công Uẩn người làng Cổ Pháp, (Từ Sơn, Bắc Ninh) Công Uẩn sinh năm Giáp Tuất (974), là con nuôi của thiền sư Lý Khánh Văn từ năm 3 tuổi và truyền thuyết vẫn cho rằng ông là con của Vạn Hạnh, anh ruột Khánh Văn.

Cũng theo truyền thuyết, ông thân sinh ra Lý Công Uẩn nhà nghèo đi làm ruộng thuê ở chùa Tiên Sơn (An Phong, Bắc Ninh) phải lòng một tiểu nữ rồi làm nàng có thai. Nhà sư thấy thế đuổi đi nơi khác. Hai vợ chồng dẫn nhau đến khu rừng Báng mệt mỏi, dừng lại nghỉ. Chồng khát nước, đến chỗ giếng nước giữa rừng uống, chẳng may sẩy chân chết đuối. Vợ chờ lâu không thấy, đến xem thì đất đã đùn lấp giếng. Người phụ nữ bất hạnh than

khóc một hồi rồi xin vào ngủ nhờ ở chùa Ứng Tâm gần đấy. Sư trụ trì chùa Ứng Tâm đêm trước nằm mơ thấy Long thần báo mộng rằng: "Ngày mai dọn chùa cho sạch có Hoàng đế đến". Tỉnh dậy, nhà sư sai chú tiểu quét dọn sạch sẽ, túc trực từ sáng đến chiều chỉ thấy một người đàn bà có thai xin ngủ nhờ. Được vài tháng bỗng có chuyện lạ: Một đêm khu tam quan của chùa sáng rực hẳn lên, hương thơm ngào ngạt lan tỏa. Nhà sư cùng bà hộ chùa ra xem thì thấy người đàn bà ấy đã sinh một con trai, hai bàn tay có bốn chữ son "sơn hà xã tắc". Sau đó, trời bỗng nổi trận mưa to gió lớn, mẹ chú bé chết ngay khi sinh con và chú bé theo học sư Vạn Hạnh ở chùa Tiên Sơn. Chú bé đó là Lý Công Uẩn.

Công Uẩn lớn lên tỏ rõ có chí lớn khác thường. Ông đến Hoa Lư làm quan nhà Tiền Lê đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Khi vua Thiếu Đế bị giết, ông ôm thây vua khóc. Vua Ngọa Triều khen là trung, cử ông làm Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ, thống lĩnh hết quân túc vệ.

Theo truyền thuyết, làng Cổ Pháp hồi ấy có cây gạo cổ thụ bị sét đánh tước lằn vỏ ngoài lộ ra mấy câu sấm, Sư Vạn Hạnh xem câu sấm ấy biết điềm nhà Lê đổ nhà Lý sắp lên bèn bảo Công Uẩn rằng:

- Mới rồi tôi thấy lời phù sấm kỳ dị, biết rằng họ Lý cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều nhưng không ai bằng ông là người khoan từ nhân thứ, được lòng dân chúng mà binh quyền nắm trong tay. Người đứng đầu muôn dân chẳng phải ông thì còn ai?

Sợ câu nói ấy tiết lộ, Lý Công Uẩn phải nhờ người đem giấu Vạn Hạnh ở chùa Tiên Sơn.

Khi Lê Long Đĩnh mất, Lý Công Uẩn đã ngoài 35 tuổi. Vua kế tự Long Đĩnh còn nhỏ, Lý Công Uẩn chỉ huy quân túc vệ trong chốn cung cấm. Bấy giờ lòng người đã oán giận nhà tiền Lê nên quan Chi hậu là Đào Cam Mộc cùng các quan trong triều tôn Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế tức vua Thái Tổ nhà Lý. Vua Thái Tổ thấy Hoa Lư hẹp bèn dời đô về La Thành. Tháng 7 năm Thuận Thiên nguyên niên (1010) vua khởi sự rời đô. Khi ra đến La Thành, Thái Tổ lấy có có diềm trông thấy rồng vàng bay lên liền đổi Đại La thành Thăng Long thành (tức Hà Nội bây giờ), đổi Hoa Lư thành phủ Tràng An và Cổ Pháp thành phủ Thiên Đức. Vua Thái Tổ chỉnh đốn việc cai trị, chia nước làm 24 lộ, gọi Hoan Châu và Ái Châu là trại.

Vốn thông minh bẩm sinh, lại được nhập thân văn hóa ở một vùng đất văn minh, văn hiến, lại được sự nuôi dạy của những vị cao tăng xuất chúng, Lý Công Uẩn thực sự là người con ưu tú của dân tộc. Ông đã cùng triều Lý làm rạng danh nước Đại Việt, viết nên những trang sử oanh liệt dựng nước và giữ nước.

Chùa ứng Tâm nơi ông sinh ra bây giờ có tên là chùa Dận.

Ngôi huyệt chỗ giếng nước ở rừng Báng năm xưa, những gò ở xung quanh trông giống như hoa sen nở 8 cánh nên nhà Lý truyền ngôi được 8 đời.

Vua Lý Thái Tổ trị vì 19 năm thì mất, thọ 55 tuổi.

LÝ THÁI TÔNG (1028-1054)

Niên hiệu: - Thiên Thành (1028-1033)

- Thống Thụy (1034-1038)

- Càn Phù Hữu Đạo (1039-1041)

- Minh Đạo (1042-1043)

- Thiên Cảm Thánh Võ (1044-1048)

- Sùng Hưng Đại Bảo (1049-1054)

Vua Lý Thái Tổ sinh 5 hoàng tử: Thái Tông Phật Mã, Dực Thánh vương, Khai Quốc Bồ, Đông Chính vương Lực, Võ Đức vương Hoảng. Phật Mã được phong làm Thái tử.

Vua Thái Tổ vừa mất chưa làm lễ tế táng, các hoàng tử Võ Đức vương, Dực Thánh vương và Đông Chính vương đã đem quân đến vây thành để tranh ngôi của Thái tử. Tướng Lý Nhân Nghĩa xin Thái tử đem quân ra chống cự. Khi quân của Thái tử và quân của các vương giáp trận, võ vệ tướng quân Lê Phụng Hiếu tuốt gươm chỉ vào Võ vương.

- Các người dòm ngó ngôi cao, khinh rẻ Tự quân, trên quên ơn tiên đế, dưới trái nghĩa tôi con, vậy Phụng Hiếu xin dâng nhất gươm này.

Dứt lời, Phụng Hiếu xông đến chém chết Võ Đức vương. Thấy vậy, Dực Khánh vương và Đông Chính vương xin về chịu tội, được vua Thái Tông tha tội và phục lại chức cũ.

Ngâm răn đe sự phản nghịch ấy, vua Thái Tông chủ trương hàng năm, các quan phải đến Đổng Cổ (Yên Thái, Hà Nội) làm lễ đọc lời thề: "Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, ai bất hiếu bất trung, xin quý thân làm tội".

Các quan ai trốn không đến thì phạt 50 trượng. Vốn là người có đức rộng, tài cao nên trong nghiệp trị nước, Thái Tông luôn dạy dân tôn trọng phép nước, định rõ các bậc hình phạt, đối với các tội nhẹ, cho được lấy tiền chuộc tội. Hễ năm nào đói kém, hoặc đi đánh giặc về, vua đều giảm thuế cho dân. Ở trong cung, vua định rõ số hậu phi và cung nữ: Ví như: hậu và phi: 13 người, ngự nữ: 18 người, nhạc kỹ: 100 người. Tất cả các cung nữ đều phải học nghề thêu, dệt gấm vóc, khuyến khích triều thần dùng chế phẩm của họ.

Thời ấy giặc giã còn nhiều nên vua thường phải thân chinh đi trận mạc. Năm Mậu Dần (1038) có Nùng Tôn Phúc ở châu Quảng Nguyên (Lạng Sơn) làm phản, tự xưng là Chiêu Thánh hoàng đế, lập A Nùng làm hoàng hậu, đặt quốc hiệu là Trường Sinh rồi đem quân đi đánh phá các nơi. Năm sau, vua Thái Tông thân đi đánh được Nùng Tôn Phúc và con là Nùng Trí Thông đem về kinh xử tội. Còn A Nùng và con là Nùng Trí Cao chạy thoát.

Năm Tân Tỵ (1041) Nùng Trí Cao cùng với mẹ về lấy được châu Thảng Do (gần châu Quảng Nguyên) lập ra nước Đại Lịch. Thái Tông sai tướng lên đánh, bắt được Nùng Trí Cao. Vua thương tình

tha tội chết và cho làm Quảng Nguyên mục và gia phong cho tước Thái bảo. Nhưng năm Mậu Tý (1048) Nùng Trí Cao lại xưng là Nhân Huệ hoàng đế, quốc hiệu là Đại Nam chống lại triều đình. Vua sai tướng Quách Thịnh Dật lên đánh. Nùng Trí Cao đem quân sang đánh chiếm Ung Châu rồi lần lượt 8 châu khác thuộc Quảng Đông, Quảng Tây của nhà Tống. Vua Tống toan nhờ vua Đại Việt sang đánh giúp. Nhưng tướng Tống là Địch Thanh can rằng:

- Có một Nùng Trí Cao mà đất Lương Quảng không chế được, lại phải nhờ quân ngoại quốc vào đánh giúp. Nếu có ai nhân đó mà nổi loạn, thì làm thế nào?

Vua Tống nghe lời bèn cử Địch Thanh cùng nhiều tướng giỏi đi đánh Nùng Trí Cao. Nhưng đánh mãi không được. Chỉ đến khi người Đại Lý vừa bắt Nùng Trí Cao chém lấy đầu đem nộp nhà Tống, giặc Nùng mới tan.

Năm Giáp Thân (1044) Chiêm Thành nhiều lần đem quân quấy rối vùng biên giới. Vua thân chinh đánh dẹp, tiến vào kinh đô nước Chiêm, chém vua Chiêm.

Vua Lý Thái Tông cũng rất chú ý đến việc lập pháp. Dưới thời ông trị vì, năm Nhâm Ngọ (1042), bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta được ban hành. Đó là bộ luật "Hình Thư".

Vua Thái Tông trị vì được 27 năm, đến năm Giáp Ngọ (1054) thì mất, thọ 55 tuổi.

LÝ THÁNH TÔNG (1054-1072)

Niên hiệu: - Long Thụy Thái Bình (1054-1058)

- Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065)

- Long Chương Thiên Tự (1066-1067)

- Thiên Chúc Bảo tượng (1068)

- Thần Võ (1069-1072)

Vua Lý Thái Tông có 2 con trai là Thái tử Nhật Tôn và hoàng tử Nhật Trung.

Vua Lý Thánh Tông cũng giống các vua Lý đời trước, tuy đóng đô ở Thăng Long nhưng tình cảm thường gắn bó với đồng ruộng và thương dân. Vì vậy, đến mùa xuân vua thường về phủ Thiên Đức xem hội hè, lễ Phật, xem cấy lúa, đánh cá, mùa hè xem gặt hái, nghỉ mát và tu dưỡng.

Chuyện xưa kể rằng: Một đêm Hoàng hậu Mai Thị mơ thấy mặt trăng vào bụng, nhân đấy có mang. Ngày 25 tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 14 (1023) Hoàng hậu sinh Hoàng tử ở cung Long Đức đặt tên là Nhật Tôn. Năm năm sau, Nhật Tôn được lập làm Thái tử. Lớn lên, Thái tử thông kinh truyện, rành âm luật, sở trường về võ lực, tỏ rõ là một người thông minh xuất chúng. Trước khi lên làm vua, Thái tử Nhật Tôn ở cung Long Đức 27 năm. Cung xây ở ngoại thành, nên ở đấy, Thái tử dễ dàng thấu hiểu

các việc trong dân gian, biết được nỗi đau, vất vả của dân, hiểu được cảnh đói rét, nổi oan uổng, sự bất công ở các miền thôn dã. Chính vì vậy khi lên ngôi (năm 1054) lấy hiệu là Thánh Tông đổi quốc hiệu là Đại Việt vị vua có đầu óc tự cường tự lập, có hoài bão xây dựng một quốc gia hùng mạnh, có danh ngang với "nước thiên tử" ấy cũng là vị vua tự coi mình là cha mẹ dân và hết lòng thương dân. Một lần ngự ở điện Thiên Khánh để xử kiện, con gái vua là công chúa Động Thiên đứng hầu ở bên cạnh. Phạm nhân là một chàng trai trẻ, phạm tội chỉ vì không hiểu luật. Nhà vua gọi chúa ngục lại, chỉ vào con gái mình mà nói:

- Ta yêu con ta cũng như các bậc cha mẹ trong thiên hạ yêu con cái họ. Trăm họ không hay biết nên tự phạm vào luật pháp, ta rất thương xót. Từ nay, các tội bất kỳ nặng nhẹ cần răn dạy kỹ lưỡng và nhất nhất đều phải khoan giảm. Và nhà vua đã tha bổng cho người con trai họ.

Lên khác gặp ngày trời rất lạnh, nghĩ đến dân, vua chạnh lòng nói với tả hữu:

- Ta ở trong thâm cung, sưởi lò than, mặc áo hồ cừu mà khí lạnh còn thế này huống hồ những kẻ bị giam trong ngục thất, xiềng xích khổ đau, ngay gian chưa định, bụng không cơm no, thân không áo ấm, một khi gặp cơn gió lạnh thổi há chẳng bị chết rét ư? Ta rất đối thương xót.

Nói rồi vua sai tả hữu đem chăn chiên trong kho ban cho tù nhân và mỗi ngày phát cho tù nhân ăn hai

bữa cơm. Và vua xuống chiếu miễn cho cả nước một nửa số thuế năm đó.

Vua Lý Thánh Tông thương dân như thế nên trăm họ đều yêu mến, nước ít giặc giã. Vì muốn khai hóa cho dân, vua lập Văn Miếu, làm tượng Chu Công, Khổng Tử và 72 vị tiên hiền để thờ.

Ngoài việc thực hiện nền chính trị nhân đạo thân dân, vua Lý Thánh Tông còn là người để tâm đến đạo Phật. Vua đã cho xây cất nhiều chùa chiền và là người sáng lập phái Phật giáo Thảo Đường. Lý luận của Thảo Đường thỏa mãn sự đòi hỏi của vua muốn phát triển ý thức dân tộc, muốn độc lập, tự cường, chống sự xâm lăng của Bắc Tống, hòa hợp với Khổng học tạo nên sự thống nhất giữa ý chí và hành động của giới tu hành, thứ dân, nhằm xây dựng một nước Đại Việt hùng mạnh. Khác với các triều đại trước, Lý Thánh Tông đem đạo vào đời, mà cuộc đời ấy, theo nhà vua, phải lấy việc phụng sự dân tộc, lấy sự đồng tâm nhất trí làm mục đích để tập trung vào hành động thiết thực, cứu thế bằng đức tin. Vua đã tìm thấy trong Phật học triết lý sinh thành dưỡng dục theo nghĩa dài lâu nối tiếp, là phương tiện dạy cho dân hiểu mình là ai, lấy ý chí tự cường để thắng số mệnh, phụng sự cho sự phồn vinh bền vững của quốc gia. Cũng do vậy, dân chúng Đại Việt tìm thấy nguồn cảm hứng vừa sâu rộng vừa cao siêu của mình ở tình yêu hiện thực và đại đồng Phật giáo, ở lòng từ bi bác ái cứu nạn cứu khổ, cứu vớt chúng sinh. Nhân dân đến với đạo không phải vì chán ngán cuộc đời mà vì muốn sống cuộc đời cao cả là đời sống tâm linh. Những nhà tu hành

đời Lý không phải là những người chán đời đi ở ẩn mà là những người xuất thế để nhập thế, những người có học vấn muốn giúp đời và giúp người. Vì vậy, đời Lý người tu hành xuất hiện khắp nơi. Chùa và đình thất mọc lên khắp nước. Kiến trúc chùa chiền thời ấy rất giản dị, dịu mát ẩn dưới bóng đa linh thiêng và tôn kính.

Bình pháp thời Lý Thái Tông có tiếng là giỏi. Nhà Tống đã phải dụng tâm học cách tổ chức phiên chế quân đội của ta.

Năm Nhâm Tý (1072) vua Lý Thánh Tông mất đột ngột, trị vì được 17 năm, thọ 50 tuổi.

LÝ NHÂN TÔNG (1072-1127)

- Niên hiệu:*
- *Thái Ninh (1072-1075)*
 - *Anh Võ Chiêu Thắng (1076-1084)*
 - *Quảng Hữu (1085-1091)*
 - *Hội Phong (1092-1100)*
 - *Long Phù (1101-1109)*
 - *Hội Tường Đại Khánh (1110-1119)*
 - *Thiện Phù Duệ Võ (1120-1126)*
 - *Thiên Phù Khánh Thọ (1127)*

Vua Lý Thánh Tông sinh được Thái tử Càn Đức, con Nguyên phi Ý Lan. Thánh Tông mất, Càn Đức mới 7 tuổi lên nối ngôi lấy hiệu là Lý Nhân Tông.

Vua Nhân Tông còn nhỏ nhưng nhờ có Thái phi Ý Lan làm nhiếp chính, lại thêm Thái sư Lý Đạo Thành và Phụ quốc thái úy Lý Thường Kiệt, những khối óc lớn thời ấy giúp sức, nên nước Đại Việt trở nên hùng mạnh.

Về đối nội, vua Nhân Tông đã cho đắp đê Cơ Xá, khởi đầu việc đắp đê ngăn lũ ở nước ta, nhằm giữ cho kinh thành khỏi lụt ngập.

Năm Ất Mão (1075) vua mở khoa thi tam trường, còn gọi là Minh kinh bác học để chọn người có tài văn học vào làm quan. Khoa thi ấy là khoa thi đầu tiên ở nước ta chọn 10 người, thủ khoa là Lê Văn Thịnh. Về sau, Lê Văn Thịnh làm đến chức Thái sư (tể tướng), tỏ rõ là người có tài năng xuất chúng. Cuối đời, vua nghi ngờ Lê Văn Thịnh làm phản, Thịnh bị đày lên Thao Giang (Tam Nông, Phú Thọ) và đã chết oan tại đó.

Năm Bính Thìn (1076), vua cho lập Quốc Tử Giám - trường đại học đầu tiên của nước ta, chọn những nhà nho tài giỏi vào dạy. Đến năm Bính Dần (1086) mở khoa thi chọn người có tài văn học vào Hàn lâm viện. Khoa ấy có Mạc Hiến Tích đỗ đầu, được bổ Hàn lâm học sĩ.

Năm Kỷ Tị (1089) vua Nhân Tông định quan chế, chia văn võ 9 phẩm. Quan đại thần có Thái sư, Thái phó, Thái úy và Thiếu sư, Thiếu úy. Ở dưới những bậc ấy, về văn ban có Thượng thư, tả hữu Tham tri, tả hữu Giám nghị đại phu, Trung thư thị lang, Bộ thị lang. Về võ ban có Đô Thống, Nguyên Sứ, Tổng quản khu mật sứ, Khu mật tả hữu sứ, Kim Ngô thượng tướng, Đại tướng, Đô tướng, Chư vệ tướng quân, v.v...

Ở các châu quận, văn thì có Tri phủ, Tri châu; võ thì có Chư lộ trấn, lộ quan.

Năm Đinh Ty (1077), khi Tống triều cử Quách Quỳ, Triệu Tiết đem đại binh sang xâm lược, với toàn quyền điều khiển triều đình Hoàng Thái hậu Ý Lan và Phụ quốc thái úy Lý Thường Kiệt đã huy động được cả dân tộc vào trận, tạo cho thế nước ở đỉnh cao ngàn trượng đè bẹp quân thù. Nước Đại Việt đã ra khỏi cuộc chiến tranh với hào quang chiến thắng quanh vương miện để bước nhanh trên con đường cường thịnh, văn hiến.

Vua Lý Nhân Tông làm vua đến năm Đinh Mùi (1127) thì mất, trị vì được 56 năm, thọ 63 tuổi.

Ý LAN

Nói đến triều Lý không thể không nói về Ý Lan, một trong những danh nhân có tài trị nước của dân tộc. Tên thật của Ý Lan là Lê Thị Yến, quê ở làng Thổ Lỗi sau đổi thành Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh) nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội. Vì mẹ mất từ lúc 12 tuổi, cha lấy vợ kế nên thân phận Ý Lan khổ như cô Tấm trong chuyện cổ. Sứ ghi, Ý Lan là cô Tấm lộ Bắc, hay gọi đền thờ Ý Lan ở Dương Xá (Gia Lâm, Hà Nội) là đền thờ Bà Tấm là vì thế.

Năm ấy, vua Lý Thánh Tông 40 tuổi chưa có con trai nối dõi nên về chùa Dâu cầu tự. Vua và quần thần vẫn xem phong cảnh trong vùng, chợt thấy trong ngày hội vui, mà trên nường vẫn có một người con gái vừa

hái dâu vừa hát, Vua vờ xuống hỏi sự tình. Thấy Lê Thị Yến bội phần xinh đẹp, lại đối đáp lưu loát. Vua cảm mến đưa về triều, rồi phong làm Nguyên phi, cho xây một cung riêng, đặt tên là cung Ý Lan để nhớ lại sự tích cô gái tựa gốc cây lan buổi đầu gặp gỡ.

Khác với các hậu phi, Ý Lan không lấy việc trau chuốt nhan sắc, mong chiếm được tình yêu của vua mà quan tâm đến hết thảy mọi công việc trong triều đình. Ý Lan khổ công học hỏi, miệt mài đọc sách, nghiên ngẫm nghĩa sách nên chỉ trong một thời gian ngắn, mọi người đều kinh ngạc trước sự hiểu biết uyên thâm về nhiều mặt của Ý Lan. Triều thần khâm phục Ý Lan là người có tài. Một lần, vua Lý Thánh Tông hỏi Ý Lan về kế trị nước. Ý Lan tâu:

- Muốn nước giàu dân mạnh, điều hệ trọng là biết nghe lời can gián của đấng trung thần. Lời nói ngay nghe chướng tai nhưng có lợi cho việc làm. Thuốc đắng uống khó chịu nhưng chữa được bệnh. Điều hệ trọng thứ hai là phải xem quyền hành là một thứ đáng sợ. Quyền lực và danh vọng thường làm thay đổi con người. Tự mình tu đức để giáo hóa dân thì sâu hơn mệnh lệnh, dân bắt chước người trên thì nhanh hơn pháp luật. Nước muốn mạnh, Hoàng đế còn phải nhân từ với muôn dân. Phàm xoay cái thế thiên hạ ở nhân chứ không phải ở bạo. Hội đủ những điều ấy, nước Đại Việt sẽ vô địch.

Nghe Ý Lan tâu, vua phục lẫm. Bởi thế, năm 1069, vua Lý Thánh Tông thân cầm quân đi đánh giặc, đã trao quyền nhiếp chính cho Ý Lan. Cũng ngay năm ấy,

nước Đại Việt không may bị lụt lớn, mùa màng thất bát, nhiều nơi sinh loạn. Nhưng nhờ có kế sách trị nước đúng đắn, quyết đoán táo bạo, loạn lạc đã được dẹp yên, dân đói đã được cứu sống. Cảm cái ơn ấy, cũng là cách suy tôn một tài năng, nhân dân đã tôn thờ Ý Lan là Quan âm nữ, lập bàn thờ Ý Lan. Vua đánh giặc lâu không thắng, bèn trao quyền binh cho Lý Thường Kiệt, đem một cánh quân nhỏ quay về. Đến châu Cư Liên (Tiên Lữ, Hưng Yên) hay tin Ý Lan đã vững vàng đưa đất nước vượt qua muôn trùng khó khăn, giữ cảnh thái bình, thịnh trị, vua hổ thẹn quay ra trận quyết đánh cho kỳ thắng mới về.

Năm Nhâm Tý (1072), vua Lý Thánh Tông đột ngột qua đời, triều Lý không tránh khỏi rối ren. Nhưng khi Ý Lan trở thành Hoàng Thái hậu nhiếp chính và Lý Thường Kiệt nắm quyền Tể tướng thì nước Đại Việt lại khởi sắc, nhanh chóng thịnh cường. Ý Lan đã thi hành những biện pháp dựng nước yên dân, khiến cho thế nước và sức dân đã mạnh hẳn lên. Năm Đinh Ty (1077), Tống triều phát đại binh sang xâm lược. Để Lý Thường Kiệt rảnh tay lo việc trận mạc, Thái hậu Ý Lan đã bỏ qua hiềm khích cũ, điều Lý Đạo Thành từ Nghệ An về, trao chức Thái sư như cũ, để cùng mình điều khiển triều đình, huy động sức người sức của vào trận. Nhờ vậy, nước Đại Việt đã làm nên chiến thắng hiển hách. Quân giặc hùng hổ toan làm cỏ nước Đại Việt đã phải cam chịu thất bại, lui thủ rút quân về nước.

Làm nên chiến thắng này, công Thái hậu Ý Lan thực lớn. Nhưng trong đời Ý Lan không phải không có

tì vết. Sau khi vua Lý Thánh Tông qua đời, Hoàng hậu Thượng Dương dựa vào thế lực của Thái sư Lý Đạo Thành, đã gạt Ý Lan ra khỏi triều đình. Mãi 4 tháng sau, có Lý Thường Kiệt giúp sức, Ý Lan mới trở lại nắm quyền nhiếp chính. Bà đã bắt giam Hoàng hậu Thượng Dương cùng 72 cung nữ vào lãnh cung, bỏ đói cho đến chết. Vì tội trạng ấy, sử sách phong kiến đã xóa sạch mọi công lao của bà đối với dân nước, mà quên mất rằng, trong sự nghiệp làm chính trị, đó là chuyện thường thấy.

LÝ THÂN TÔNG (1128-1138)

Niên hiệu: - Thiên Thuận (1128-1132)

- Thiên Chương Bảo Tự (1133-1137)

Vua Lý Nhân Tông không có con trai, lập con của hoàng đệ là Sùng Hiền hầu Dương Hoán lên làm Thái tử, nay kế vị ngôi Hoàng đế tức là vua Thần Tông.

Thần Tông vừa lên ngôi liền đại xá cho các tù phạm và trả lại ruộng đất tịch thu của quân dân ngày trước. Vua thực hiện chính sách ngụ binh ư nông, cho binh lính đổi phiên cứ lần lượt 6 tháng một lần được về làm ruộng. Do vậy, sản xuất nông nghiệp phát triển. Dân no đủ nên giặc giã cũng ít. Thần Tông làm vua được 10 năm, thọ 23 tuổi.

LÝ ANH TÔNG (1138-1175)

Niên hiệu: - Thiệu Minh (1138-1139)

- Đại Định (1140-1162)

- Chính Long Bảo Ứng (1163-1173)

- Thiên Cảm Chí Bảo (1174-1175)

Vua Lý Thần Tông có 2 con trai là Thiên Lộc và Thiên Tộ. Thần Tông mất, triều đình tôn Thái tử Thiên Tộ lên làm vua, hiệu là Anh Tông.

Lý Anh Tông kế vị ngôi vua mới có 3 tuổi. Bởi vậy, thái hậu Lê Thị cầm quyền nhiếp chính. Lê Thái hậu lại tư thông với Đỗ Anh Vũ, cho nên mọi việc lớn nhỏ trong triều đều nằm trong tay vị đại thần họ Đỗ này cả. Đỗ Anh Vũ được thể ra vào cung cấm, kiêu ngạo, coi thường các đình thần. Thấy Anh Vũ lộng quyền, các quan Vũ Đái, Nguyễn Dương, Nguyễn Quốc và Dương Tự Minh bàn mưu trừ khử. Việc bại lộ, tất cả bị Anh Vũ giết hại. May thay triều đình lúc đó có nhiều, tài giỏi như Tô Hiến Thành, Hoàng Nghĩa Hiền, Lý Công Tín nên tham vọng của Đỗ Anh Vũ đã bị chặn lại. Tô Hiến Thành chẳng những giúp vua đánh Đông dẹp Bắc, giữ cho nước được yên mà còn luyện tập quân lính, kén chọn những người tài giỏi cho làm tướng, coi quân trị dân. Bởi vậy, nước Đại Việt hồi ấy trở nên hùng mạnh.

Năm Tân Mão và năm Nhâm Thìn (1171-1172) vua dấy công đi qua những vùng núi non hiểm trở,

quan sát sinh hoạt của dân rồi sai quan làm tập bản đồ nước Đại Việt.

Khi biết mình sức đã yếu, vua phong cho Tô Hiến Thành làm Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự và gia phong tước vương, đồng thời ủy thác Thái tử là Long Cán cho Tô Hiến Thành giúp dạy.

Anh Tông mất, trị vì được 37 năm, thọ 40 tuổi, đổi niên hiệu 4 lần.

LÝ CAO TÔNG (1176-1210)

Niên hiệu: - Trịnh Phù (1176-1185)

- Thiên Tư Gia Thụy (1186-1202)

- Thiên Gia Bảo Hựu (1202-1204)

- Trị Bình Long Ứng (1205-1210)

Vua Anh Tông mất, Thái tử Long Cán chưa đầy 3 tuổi. Bà Chiêu Linh thái hậu muốn lập con cả của mình tên là Long Xưởng lên làm vua bèn đem vàng bạc đút lót cho vợ Tô Hiến Thành. Nhưng Tô Hiến Thành nhất định không nghe cứ theo di chiếu lập Long Cán, tức vua Lý Cao Tông.

Phò tá được Cao Tông làm vua nhưng vì tuổi già, Tô Hiến Thành luôn đau yếu. Thương ông, có quan Tham tri chính sự là Vũ Tán Đường ngày đêm hầu hạ

nâng giắc. Đến khi bà Đỗ Thái Hậu (mẹ Cao Tông) đến thăm, hỏi:

- Ông đau yếu nếu có mệnh hệ nào, ai thay được ông?

Tô Hiến Thành tâu:

- Đã có quan Giám nghị đại phu Trần Trung Tá.

Thái hậu ngạc nhiên:

- Vũ Tán Đường hết lòng vì ông, sao không cử ông ta?

Tô Hiến Thành tâu:

- Tâu Hoàng thái hậu! Nếu Thái hậu hỏi người hầu hạ thì xin cử Tán Đường, còn hỏi người tài ba giúp nước tôi xin cử Trần Trung Tá.

Mặc dù người đương thời ví Tô Hiến Thành như Gia Cát Lượng đời Tam Quốc bên Tàu, nhưng khi ông mất rồi, triều đình không theo lời ông dặn, cứ cử Đỗ Yến Di làm phụ chính và Lý Kính Tu làm đế sư. Triều đình bắt đầu suy.

Đến khi Cao Tông lớn lên, trực tiếp cầm quyền trị nước thì lại ham mê săn bắn, vợ vét của dân xây nhiều cung điện, bắt trăm họ phải phục dịch khổ sở, nên trộm cướp nổi lên như ong.

Năm Bính Thìn (1208) ở Nghệ An có Phạm Du làm phản chiêu nạp bọn côn đồ đi cướp phá của dân. Vua Cao Tông sai quan Phụng ngự là Phạm Bình Di đi dẹp. Bình Di đem quân đánh được Phạm Du, tịch biên gia sản, đốt phá nhà cửa của hắn. Phạm Du cho người về kinh lấy vàng đút lót các quan trong triều rồi vu cho

Bĩnh Di làm việc hung bạo, giết hại người vô tội. Triều đình cho Phạm Du vào triều kêu oan. Nghe lời Phạm Du, vua Cao Tông triệu Bình Di hồi triều rồi bắt giam ngay. Hay tin, một bộ tướng của Bình Di là Quách Bốc đem quân phá cửa thành vào cứu Bình Di. Thấy biến Cao Tông vội cho giết Bình Di rồi đem gia quyến chạy lên vùng Tam Nông (Phú Thọ). Thái tử Sảm thì chạy về Hải Ấp (làng Lưu Xá, Hưng Hà, Thái Bình). Quách Bốc đem xác Bình Di mai táng rồi vào điện tôn hoàng tử Thảm lên làm vua.

Thái tử Sảm chạy về Hải Ấp vào ở nhà Trần Lý, làm nghề đánh cá. Thấy con gái Trần Lý là Trần Thị Dung khỏe mạnh, xinh đẹp bèn lấy làm vợ và phong cho Trần Lý tước Minh Tự, Tô Trung Tự, cậu Trần Thị Dung chức Điện tiền chỉ huy sứ.

Anh em họ Trần mộ quân giúp thái tử Sảm khôi phục kinh thành rồi lên vùng Tam Nông rước Cao Tông về cung. Cao Tông về kinh được một năm thì mất (1210) trị vì được 35 năm, thọ 38 tuổi, đổi niên hiệu 4 lần, thờ ở đền Đô.

LÝ HUỆ TÔNG

Niên hiệu: Kiến Gia (1211-10/1224)

Thái Tử Sảm là con trưởng của vua Cao Tông, sinh năm Giáp Dần (1194) khi vua Cao Tông mất Thái tử Sảm lên nối ngôi lấy hiệu là Huệ Tông rồi sai quan

quân đi đón Trần Thị Dung về phong làm Nguyên phi. Lúc ấy Trần Lý đã bị quân cướp giết, con thứ là Trần Tự Khánh làm Chương Tín hầu và Tô Trung Từ làm Thái úy Thuận Lưu Bá.

Vốn không ưa Nguyên phi Trần Thị Dung, lại thấy họ Trần nắm giữ binh quyền, Đàm Thái hậu, mẹ vua Huệ Tông ra mặt hắt hủi Thị Dung. Trần Tự Khánh thấy em mình bị đối xử tệ bạc, liền đem quân về kinh sư xin vua rước Thị Dung đi. Lý Huệ Tông nghi Tự Khánh phản nghịch, giáng Trần Thị Dung xuống làm ngự nữ. Tự Khánh thấy vậy, thân đến quân môn xin lỗi và vẫn xin rước đi. Huệ Tông càng nghi, vội cùng với Đàm Thái hậu chạy lên Lạng Châu (Lạng Sơn). Tự Khánh lại phát binh đi rước về, Huệ Tông sợ hãi, rước Thái hậu về Bình Hợp. Đàm Thái hậu cho rằng họ Trần muốn làm phản thường chỉ mặt Trần Thị Dung xỉ vả và xui Huệ Tông bỏ thuốc độc toan giết Thị Dung, nhưng Vua đều cản được. Thường đến bữa ăn Vua ăn một nửa, một nửa dành cho người đẹp và ngày đêm giữ luôn bên mình không cho đi đâu. Về sau, Thái hậu làm dữ quá, Huệ Tông đang đêm đem Trần Thị Dung trốn đến nhà tướng quân Lê Mịch và cho đòi Trần Tự Khánh đến châu. Tự Khánh đem quân đến hộ giá Vua về kinh. Huệ Tông phong cho Trần Thị Dung làm hoàng hậu, Trần Tự Khánh làm Phụ chính và người của Tự Khánh là Trần Thừa làm Nội thị phán thủ.

Tháng Chạp năm Quý Mùi (1223), Trần Tự Khánh mất, vua Huệ Tông cho Trần Thừa làm Phụ quốc thái

úy, và năm sau, giao cho em họ Hoàng hậu là Trần Thủ Độ làm Điện tiền chỉ huy sứ. Từ đó, mọi việc trong triều đều do vị tướng trẻ Trần Thủ Độ định đoạt.

Vua Huệ Tông về cuối đời thường rượu chè say khướt ngủ cả ngày, không quan tâm đến việc triều chính. Vua không có con trai. Hoàng hậu Trần Thị chỉ sinh được hai công chúa. Người chị là Thuận Thiên công chúa đã gả cho Phụng Kiều vương Trần Liễu, con cả của Trần Thừa. Người em là Chiêu Thánh công chúa tên là Phật Kim, mới 7 tuổi, được lập làm Thái tử.

Tháng 10 năm Giáp Thân (1224), Lý Huệ Tông truyền ngôi cho Chiêu Thánh công chúa rồi vào ở chùa Chân Giáo, sau mất ở đó.

Huệ Tông trị vì được 14 năm.

LÝ CHIÊU HOÀNG (1225)

Niên hiệu: Thiên Chương Hữu Đạo

Chiêu Thánh công chúa còn có tên là Phật Kim, sinh vào tháng 9 năm Mậu Dần (1218).

Chiêu Thánh công chúa lên ngôi năm Giáp Thân (1224) tức là Lý Chiêu Hoàng. Vua còn nhỏ nên quyền bính ở cả Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ đưa các cháu vào cung cấm nắm giữ các chức vụ lớn nhỏ. Trần Bất Cập

làm Cận thị thủ lục cục, Trần Thiêm là Chi hậu cục, Trần Cảnh làm Chánh thủ (đội trưởng đội hậu cần). Trần Cảnh là con thứ hai của Trần Thừa, lúc đó mới lên 8 tuổi, cùng tuổi với Lý Chiêu Hoàng. Một lần Trần Cảnh bưng nước rửa mặt cho Vua, Chiêu Hoàng thấy Trần Cảnh đem lòng yêu mến. Từ đó, mỗi khi vui chơi, Chiêu Hoàng đều cho gọi Trần Cảnh đến cùng chơi. Có hôm Trần Cảnh bưng chậu nước đứng hầu, Chiêu Hoàng rửa mặt, lấy tay té nước ướt cả mặt Cảnh. Đến khi Cảnh bưng khăn chậu thì vua bà lấy khăn ném cho Trần Cảnh. Khi về nhà Trần Cảnh đã kể riêng với Trần Thủ Độ, Thủ Độ nói:

- Nếu thực sự như thế thì họ ta làm vua chẳng? hay chết cả họ chẳng?

Hôm khác Chiêu Hoàng lại lấy khăn chậu ném cho Trần Cảnh. Cảnh quỳ lạy:

- Bệ hạ có tha tội cho thần không? Thần xin vâng mệnh.

Chiêu Hoàng cười:

- Tha cho người! Nay người đã biết nói khôn đó!

Cảnh lại về nói với Thủ Độ. Sợ việc tiết lộ thì bị giết cả, Thủ Độ đem gia thuộc thân thích vào trong cung cấm, sai đóng cửa thành và các cửa cung. Các quan vào châu đều không được vào. Thủ Độ loan báo:

- Bệ hạ đã có chồng rồi.

Các quan đều nói: Đó là việc tốt, xin cho chọn ngày vào châu. Thế là ngày 21 tháng 10 năm Ất Dậu có chiếu

của Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh và ngày 11 tháng 12 năm Ất Dậu (tháng 1-1225) Chiêu Hoàng thiết triều ở điện Thiên An ngự trên giường báu, các quan mặc triều phục lạy ở sân rồng. Chiêu Hoàng trút bỏ áo ngự, khuyên mời Trần Cảnh lên ngôi vua. Sau 3 lần nhún nhường làm phép, Trần Cảnh ngồi lên ngai vàng chính thức làm Hoàng đế. Nhưng sau đó, bất hạnh đã đến với Chiêu Hoàng, lúc này là Hoàng hậu Chiêu Thánh. Nguyên do lấy nhau hơn chục năm, Chiêu Thánh vẫn không sinh nở gì. Thủ Độ lo sợ vua Thái Tông Trần Cảnh tuyệt tự, không kể nối dõi ngôi vua, bèn lấy Thuận Thiên chị ruột Chiêu Thánh, vợ Trần Liễu (anh ruột Trần Cảnh) lúc này đang có mang ép gả cho Trần Cảnh. Sau đó, Thủ Độ ép Thái Tông phải bỏ Chiêu Thánh mà lập Thuận Thiên làm Hoàng hậu. Chiêu Thánh đau khổ, ẩn trong cung sâu, toan dứt nợ trần tục.

Nhưng may thay 20 năm sau, khi tròn 40 tuổi, hạnh phúc lại đến với Chiêu Hoàng. Mừng một Tết năm Mậu Ngọ (1258), sau khi đánh tan cuộc xâm lược của quân Nguyên lần thứ nhất, vua Thánh Tông đặt đại lễ ở chính điện, có lệnh gả Chiêu Hoàng cho Lê Phụ Trần, một đại tướng có công lớn trong cuộc kháng chiến vừa qua. Lần này Chiêu Hoàng tìm thấy hạnh phúc thực sự, bà sinh được 2 người con: Lê Tông sau được phong tước Thượng Vị hầu và Ngọc Khê sau được phong là Ứng Thụy công chúa.

Chiêu Hoàng mất năm 60 tuổi. Tương truyền tóc

bà vẫn đen nhánh, môi vẫn đỏ như tô son, đôi má vẫn một màu hoa đào.

Triều Lý tồn tại trong 215 năm thì tan rã. Trải 9 đời vua.

- Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn) 1010-1028 (19 năm)
- Lý Thái Tông 1028-1054 (27 năm)
- Lý Thánh Tông 1054-1072 (17 năm)
- Lý Nhân Tông 1072-1127 (56 năm)
- Lý Thần Tông 1128-1138 (10 năm)
- Lý Anh Tông 1038-1175 (37 năm)
- Lý Cao Tông 1176-1210 (35 năm)
- Lý Huệ Tông 1211-1225 (14 năm)
- Lý Chiêu Hoàng 1224-1225 (1 năm)

HOÀNG HẬU TRẦN THỊ DUNG

Trần Thị Dung là con gái Trần Lý, em của Trần Thừa, vị Thượng hoàng đầu tiên của triều Trần. Năm 1209, Hoàng tử Sảm chạy loạn về Hải Ấp thấy Trần Thị Dung có sắc đẹp bèn lấy làm vợ. Tháng 11 năm Canh Ngọ (1210) hoàng tử Sảm lên ngôi vua lấy hiệu là Huệ Tông. Trần Thị Dung được lập làm Nguyên phi. Đến giữa năm Bính Tý (1216), được sắc phong làm Hoàng hậu. Vốn không yêu Huệ Tông, lại thấy Huệ

Tông chỉ đam mê sắc dục không thiết đến triều chính nên Trần Thị Dung càng chán vua và cảm mến Trần Thủ Độ lúc đó là Thái sư. Tháng 12 năm Ất Dậu (1225), nhà Lý mất ngôi, triều Trần nắm quyền thì tháng 8 năm Bính Tuất (1226), tân triều đã thu xếp cho mối tình giữa Thái sư Trần Thủ Độ với Hoàng hậu triều Lý Trần Thị Dung. Cả triều đình nhà Trần vào ngày cưới của đôi lứa ấy, hội vui được tổ chức thâu đêm suốt sáng. Trần Thị Dung sau đó được phong làm Linh Từ quốc mẫu đã có công chỉ huy giới hoàng tộc chủ động rút khỏi kinh thành trong lần giặc Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ nhất (1257), sau đó, đảm nhận việc lo liệu thu nhặt sắt thép, khích lệ các hiệp thợ rèn đêm ngày rèn binh khí cung cấp cho quân Trần. Trong trận phản công chiến lược Đông Bộ Đầu tháng 12 năm Đinh Tỵ (1-1258), đuổi giặc chạy về nước của dân tộc có một phần công của bà.

TRẦN THỦ ĐỘ

Trần Thủ Độ người có công khởi dựng sự nghiệp triều Trần, sinh năm Giáp Dần (1194) ở làng Lưu Xá (Hung Hà, Thái Bình). Ông đã nổi lên là người có tài xuất chúng trong số những người con ưu tú khác của họ Trần, giúp triều Lý đánh dẹp các thế lực cát cứ, khôi phục cơ nghiệp nhà Lý. Ông ít được học nhưng có bản

lĩnh, thẳng thắn và quyết đoán. Cuối triều Lý, các vua ăn chơi, sa đọa, kinh tế suy thoái, thiên tai, mất mùa đói kém liên tiếp xảy ra. Lợi dụng cơ hội đó, các thế lực phong kiến nổi lên chống lại triều đình, đánh giết lẫn nhau, cướp bóc bừa bãi. Ngoài biên thù, đế quốc Nguyên Mông đang tung hoành đánh Kim, diệt Tây Hạ, chiếm Triều Tiên, sửa soạn đại binh xâm lược Tống và Đại Việt.

Trong lúc ấy, vua Lý Huệ Tông vô trách nhiệm, truyền ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng mới 8 tuổi rồi bỏ đi tu ở chùa Chân Giáo. Bởi vậy, Trần Thủ Độ đã thu xếp cho Lý Chiêu Hoàng truyền ngôi cho Trần Cảnh là hợp lẽ. Làm cuộc đảo chính thay đổi triều đại mà không xảy ra đổ máu và đảo lộn lớn trong nước, chứng tỏ Trần Thủ Độ là nhà chính trị sáng suốt, khôn ngoan.

Sau khi lên làm vua, Trần Thái Tông phong cho Trần Thủ Độ làm Thái sư nắm giữ mọi binh quyền. Trong một thời gian ngắn, Trần Thủ Độ đã thu phục được các thế lực đối địch, tổ chức lại bộ máy hành chính từ trung ương đến cấp xã. Có lần duyệt hộ khẩu, Linh Từ quốc mẫu muốn xin riêng cho một người làm chức Câu đương (một chức dịch trong xã). Ông ghi tên họ quê quán. Duyệt đến xã ấy, hỏi tên đương sự, đương sự mừng rỡ chạy đến. Trần Thủ Độ nói:

- Người vì có công chúa xin cho được làm Câu đương, không thể ví như những câu đương khác được, phải chặt một ngón chân để phân biệt.

Đương sự kêu van xin thôi, hồi lâu Trần Thủ Độ mới tha cho. Từ đấy không ai dám nhờ cậy việc riêng nữa.

Trần Thủ Độ đề cao tư tưởng pháp trị, định ra luật lệ quy chế hành chính và gương mẫu thực hiện. Sử ghi, có lần, Linh Từ quốc mẫu ngồi kiệu đi qua chỗ thêm cấm bị người quân hiệu ngăn lại. Về nhà, Linh Từ quốc mẫu than:

- Mụ này làm vợ ông mà bọn quân hiệu ấy khinh nhờn như thế.

Thủ Độ sai quân đi bắt về. Người quân hiệu chắc là phải chết. Khi đến nơi, nghe người quân hiệu kể lại ngọn nguồn câu chuyện. Thủ Độ nói:

- Người ở chức thấp mà biết giữ phép nước, như thế ta còn trách gì nữa - Nói rồi lấy vàng lụa thưởng cho người ấy.

Là người có công, có tài, nắm giữ trọn bình quyền, vua cũng không dám trái ý. Có viên quan nhân lúc vào chầu vua Thái Tông, ứa nước mắt tâu:

- Bệ hạ tuổi còn trẻ mà thái sư Trần Thủ Độ quyền nghiêng chân chúa, không biết rồi tiền đồ xã tắc sẽ ra sao? Hạ thân lấy làm lo lắng.

Vua bảo Thủ Độ:

- Trẫm biết Thượng phụ chỉ có tấm lòng son vì nước chứ không có bụng riêng nào. Vậy mà kẻ kia thấy ông nắm giữ mọi quyền binh, dám ngờ vực xằng tâu với trẫm là đáng lo ngại về việc Thượng phụ chuyên

quyền có thể không hay cho xã tắc. Đó là lời nói hại đến nghĩa vua tôi và tình cảm chú cháu giữa Thượng phụ và trẫm.

Trần Thủ Độ trầm ngâm suy nghĩ rồi tâu:

- Kẻ kia nói vậy mà đúng. Thật quả có chuyện chuyên quyền. Thế mới biết một trăm người vâng dạ không bằng một người nói thẳng. Trong đám quan lại chỉ duy nhất có người này ngay thẳng bạo dạn, dám nói những điều người khác chỉ dám nghĩ. Vậy, một triều đình là phải khuyến khích người nói thật.

Nói xong, Thủ Độ xin phép vua lấy mấy tấm lụa và mấy quan tiền thưởng cho viên quan nọ.

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất, Trần Thủ Độ đóng vai trò vô cùng quan trọng. Tháng 12 năm Đinh Tỵ (1-1258), quân Mông sau khi tiêu diệt nước Đại Lý (Vân Nam), đã tiến vào lưu vực sông Hồng. Thế giặc rất mạnh. Trên các mặt trận, quân Đại Việt không địch nổi phải rút lui. Vua Thái Tông và quần thần phải bỏ Thăng Long rút xuống phía nam. Vua ngự thuyền nhỏ đến thăm em ruột là Thái úy Trần Nhật Hạo hỏi kế. Nhật Hạo lấy ngón tay chấm nước viết hai chữ "Nhập Tống" ở mạn thuyền, ý khuyên vua nên chạy sang nhờ vả nước Tống. Vua rời thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ. Thủ Độ trả lời:

- Đâu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo.

Vào lúc gay go nhất của cuộc chiến, câu trả lời danh thép của Trần Thủ Độ đã giữ vững tinh thần

quyết đánh quyết thắng của quân dân Đại Việt. Ông thực sự trở thành linh hồn của cuộc kháng chiến và là người lãnh đạo cuộc phản công quyết liệt đánh vào Đông Bộ Đầu, buộc giặc phải rút chạy về nước.

Sử sách phong kiến thường coi Trần Thủ Độ như một quyền thần vô học, có tài mà không có đức, có công với triều Trần, nhưng có tội với triều Lý. Lý do đưa ra là việc Thủ Độ giết hết tôn thất nhà Lý. Chuyện rằng: năm Nhâm Thìn (1232) nhân làm lễ Tiên hậu nhà Lý ở thôn Thái Đường (Đông Ngàn, Bắc Ninh). Thủ Độ sai làm nhà lá ở trên các hố để đến khi các tôn thất nhà Lý vào tế thì bị sụt cả xuống, rồi lấy đất đổ lên chôn sống hết. Nhưng trong Đại Việt sử ký toàn thư, Ngô Sĩ Liên cũng chú giải rằng "Việc này chưa chắc đã có thực".

Trần Thủ Độ mất tháng giêng năm Giáp Tý (1264), thọ 71 tuổi.

TRẦN THỪA'

Trần Thừa sinh năm Giáp Thìn (1184), vị Thượng hoàng đầu tiên của triều Trần là con cả của Trần Lý, anh ruột Trần Tự Khánh và Linh Từ quốc mẫu Trần Thị Dung.

Ông tổ của Trần Thừa là Trần Kính vốn ở Đông Triều, nối đời làm nghề đánh cá, trên đường đi tìm đất

làm ăn sinh sống đã cảm sào, dùng chân ở Túc Mặc (Nam Định). Kính lấy vợ ở Túc Mặc sinh ra Trần Hấp mới tìm sang Hải Ấp (Thái Bình) nơi giáp ranh các sông Nhị Hà và sông Hải Triều, là vùng đất cổ trù phú rồi định cư ở đó. Nhờ có công phò tá triều Lý, khôi phục được kinh thành, năm Bính Tý (1216), Trần Thừa được vua Lý Huệ Tông phong làm Nội thị phán thủ. Năm Quý Mùi (1223), khi Trần Tự Khánh mất, vua phong cho Trần Thừa làm Thái úy phụ chính.

Khi Lý Chiêu Hoàng làm vua, Trần Thủ Độ đã nghĩ ngay đến việc truyền ngôi cho Trần Cảnh, con trai thứ của Trần Thừa, bèn thưa với Trần Thừa việc ấy, Trần Thừa ngần ngại:

- Chúng ta với Thái hậu và Chiêu Hoàng là chỗ họ ngoại chí thân, nay làm cái việc tranh đoạt ấy tôi e chẳng khỏi mang tiếng với hậu thế.

Trần Thủ Độ phân trần:

- Tôi xem diện mạo Trần Bố (Trần Cảnh) mũi cao, hai gò má trội đứng là long chuẩn long nhan. Tính lại rộng rãi, biết thương người, có khí độ của vị thái bình thiên tử. Vả chẳng, thời thế lúc này chỉ có họ Trần thay ngôi nhà Lý mới cứu được vận nước suy vi. Trời cho mà không lấy sẽ phải chịu tai ương. Xin đại huynh nên nghĩ kỹ.

Trần Thừa bảo Thủ Độ:

- Mọi việc tùy chú định liệu, làm sao cho thành sự thì làm. Hóa nhà làm nước hay đến phải diệt tộc cũng ở một chuyện này đó.

Khi Trần Cảnh lên ngôi vua, nhiều đảng loạn mượn cơ phù Lý chống Trần nổi lên ngày càng nhiều. Trần Thủ Độ mời Trần Thừa làm Thượng hoàng, lo giúp Thái Tông Trần Cảnh điều khiển triều đình để Thủ Độ rảnh tay dẹp loạn. Không đầy một năm, Thủ Độ đã vừa đánh dẹp vừa thu phục được các đảng giặc để trở lại nắm triều chính. Thượng hoàng Trần Thừa yên vị có người tài năng hơn mình trông coi việc nước, mặc sức lao vào thú săn bắn. Vùng Từ Sơn còn lưu truyền câu chuyện tình của Thượng hoàng với cô thôn nữ xinh đẹp có tên là Tần: Sáng ấy Trần Thừa cùng lính tùy tùng về châu Cổ Pháp để săn chim. Xế chiều Trần Thừa bắn trúng một con bạch trĩ. Mũi tên không trúng vào chỗ hiểm nên bạch trĩ vẫn đủ sức sà xuống bay chuyền từng đoạn. Trần Thừa phi ngựa đuổi mãi đến nỗi đám lính tùy tùng bị lạc. Đến khu rừng quang, không thấy bóng chim nữa. Thất vọng định quay về thì ở một đồi sán gần đó có một cô thôn nữ khỏe mạnh, xinh đẹp đang vừa làm vừa hát. Trần Thừa tìm đến. Khi thấy Trần Thừa, cô gái sợ hãi, luống cuống về sự ăn mặc trề tràng của mình. Sự e lệ càng khiến cô gái thêm vẻ quyến rũ. Cô biết Trần Thừa là người quyền quý. Niềm tin vào người quyền quý khiến cô gái không thấy sợ hãi. Vị Thượng hoàng dầm đuổi ngắm cô gái, hỏi thăm gia cảnh cô. Cô tên là Tần, cha mất sớm, chỉ còn mẹ già. Trần Thừa giải bày tình yêu nồng nàn của mình. Cô gái phân vì khiếp nhược chỉ e lệ mà không dám chối từ. Chiều ấy đám lính tùy tùng không tìm thấy chủ. Bởi vì, Trần Thừa đã về nhà Tần, ép cô gái phải chiều chuộng mình.

Sáng hôm sau, Trần Thừa từ biệt gia đình lên ngựa về kinh. Linh cảm một điều hệ trọng sẽ xảy ra, Tần chạy theo níu lấy áo Trần Thừa khóc như mưa. Cô nói tới trách nhiệm của người đã làm chồng cô một đêm. Trần Thừa thê thốt sẽ quay lại và để làm tin, ông đã rút kiếm cắt một vạt áo tía của mình trao cho cô gái. Ông dặn cô nếu có bề nào sẽ tìm ông ở kinh sư. Rồi năm tháng qua đi, Trần Thừa đã quên bằng hình bóng và những kỷ niệm sâu sắc với cô thôn nữ trong khu rừng sán ấy. Còn Tần, cô đã lo đúng điều đã xảy ra. Cô đã mang thai. Chịu búa rìu dư luận nhưng cô không về kinh sư tìm Trần Thừa, vì cô biết rằng nếu vị Thượng hoàng yêu cô thì đã quay trở lại. Rồi cô sinh được một bé trai khỏe mạnh. Đứa bé được đặt tên là Trần Bà Liệt. Lớn lên, Bà Liệt theo học một lò vật và khỏe mạnh ít người địch nổi.

Năm ấy kinh sư có giải vật lớn nhằm tuyển chọn nhân tài ra giúp nước. Vua Thái Tông và Thượng hoàng đều thân đến xem. Đô Liệt cũng về dự. Sau cả tuần thi vật đô Trâu (khỏe như trâu) đã lần lượt hạ hết các đối thủ. Đô Liệt xin vào tử khí. Ngay từ đầu, đô Trâu đã phải gờm sức khỏe của Đô Liệt. Trống thúc dồn dập, keo vật sôi động. Bỗng sau miếng đánh trượt, Đô Liệt bị đô Trâu dùng miếng hiểm vít được cổ xuống, mong giết chết một địch thủ đáng gờm. Trong cơn vật lộn điên cuồng để thoát khỏi chết ngạt, chiếc khăn trên đầu Đô Liệt tung ra. Một vạt áo tía rất lạ nằm trên thảm cỏ bê bết đất. Thượng hoàng Trần Thừa đã nhận ra vạt áo ấy. Ông hạ lệnh ngừng ngay keo vật, quên hẳn địa vị của mình đến ôm lấy Liệt, đứa con mà ông đã phũ phàng bỏ rơi mẹ nó. Trần Bà Liệt được giữ lại ở kinh sư và được nhận là con Thượng hoàng.

TRIỀU TRẦN (1225-1400)

TRẦN THÁI TÔNG (1225-1258)

Niên hiệu: - Kiến Trung (1225-1231)

- Thiên Ứng Chính Bình (1232-1250)

- Nguyên Phong (1251-1258)

Trần Cảnh sinh năm Mậu Dần (1218) cùng tuổi với Lý Chiêu Hoàng.

Nhờ Trần Thủ Độ thu xếp, Lý Chiêu Hoàng đã lấy Trần Cảnh và nhường ngôi cho Trần Cảnh năm 1225, lên làm vua, lấy miếu hiệu là Trần Thái Tông. Chiêu Thánh Hoàng hậu lấy Thái Tông đã được 12 năm, tức là đã 19 tuổi mà vẫn chưa có con, trong khi triều Trần cần kíp phải có Hoàng tử. Bởi vậy, Trần Thủ Độ bắt vua Thái Tông bỏ Chiêu Thánh giáng xuống làm công chúa, rồi đem người chị của Chiêu Thánh là Thuận Thiên vợ của Trần Liễu, đã có thai vào làm Hoàng hậu, Trần Liễu tức giận đem quân làm loạn. Vua Thái Tông cũng đang đem bỏ trốn lên chùa Phù Vân, núi Yên Tử

(Quảng Ninh) tỏ ý phản đối. Trần Thủ Độ đem quân thân tới đón về. Thái Tông từ chối, nói rằng:

- Trẫm còn nhỏ dại, không kham nổi việc to lớn, các quan nên chọn người khác để cho khỏi nhục xã tắc.

Nói mãi không chuyển, Thủ Độ ngoảnh lại nói với các quan:

- Hoàng thượng ở đâu là triều đình ở đấy.

Nói đoạn, truyền lệnh xây dựng cung điện ở chùa Phù Vân. Vị quốc sư ở chùa vào van lạy Thái Tông về triều. Thái Tông bắt đắ'c dĩ phải theo xa giá về kinh.

Được ít lâu, Trần Liễu biết không địch nổi, đang đêm giả làm người đánh cá lén lên thuyền ngự xin hàng. Hai anh em ôm nhau mà khóc. Thủ Độ hay tin, tuốt gươm xông đến toan giết Trần Liễu. Thái Tông lấy thân che cho anh, xin Thủ Độ tha cho Trần Liễu. Trần Thủ Độ quẳng gươm xuống, nói:

- Ta là con chó săn thôi. Chưa biết anh em bay ai thuận ai nghịch.

Vua Thái Tông tha cho Trần Liễu, cắt cho đất An Sinh làm thái ấp và phong cho làm An Sinh Vương.

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông đầu năm Đinh Tỵ (1-1258), Thái Tông biết dựa vào Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn (tức Hưng Đạo Vương, con của Trần Liễu) để lãnh đạo nhân dân Đại Việt quyết chống giặc. Bản thân Thái Tông cũng tự làm tướng đi đốc chiến, xông pha tên đạn.

Tháng 12 năm Đinh Tỵ (21-1-1258), vua Thái Tông cùng Thái tử Hoảng đã chỉ huy quân Trần phá tan quân Nguyên ở Đông Bộ Đầu, giải phóng Thăng Long.

Trần Thái Tông đã trở thành ông vua anh hùng cứu nước. Nhưng Thái Tông được sử sách lưu truyền còn bởi ông là một nhà Thiền học, một triết gia có những tư tưởng sâu sắc, một cốt cách độc đáo, là tác giả *Khóa hư lục*, một cuốn sách xưa nhất hiện còn giữ được trong kho thư tịch cổ nước ta.

Trong văn bản *Khóa hư lục* có bài "Tự Thiên tông chỉ nam" của Trần Thái Tông viết. Ông kể lại sự việc năm 1236 đang đêm bỏ cung điện vào núi và lý do trở về. Ấy là khi Thái sư Trần Thủ Độ thống thiết nói:

- Bệ hạ ở tu cho riêng mình thì được, nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Vì để lời nói suông mà báo đời sau thì sao bằng lấy chính thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ? Do đấy, trăm cùng các vị quốc lão về kinh, gắng lại lên ngôi.

Có lẽ ít thấy trong lịch sử Phật giáo nước nào lại nêu vấn đề "quốc gia xã tắc" lên trên hết, trước hết như thế. Thái độ đối với "quốc gia xã tắc" là thước đo giá trị mỗi người, bất kể họ ở cương vị nào. Nghe theo quốc gia xã tắc, Trần Thái Tông đã trở về triều để 22 năm sau đã lãnh đạo nhân dân Đại Việt phá tan quân Nguyên. Trần Thái Tông là người có tính cách đặc biệt. Lúc làm vua thì thân làm tướng đi đánh giặc "xông vào mũi tên hòn đạn", làm vua nhưng xem thường vinh hoa phú

quý, có thể từ bỏ ngai vàng không chút luyến tiếc. Ông là gương mặt văn hóa đẹp và lạ đến khác thường trong lịch sử Việt Nam.

Mùa xuân năm Mậu Ngọ (1258), Thái Tông nhường ngôi cho Thái tử Trần Hoảng, một cách tập sự cho Thái tử quen việc trị nước. Triều đình tôn Thái Tông lên làm Thái Thượng hoàng để cùng coi việc nước.

Thái Tông trị vì được 33 năm, làm Thái Thượng hoàng 19 năm thì mất, thọ 60 tuổi.

TRẦN THÁNH TÔNG (1258-1278)

Niên hiệu: - Thiệu Long (1258-1272)

- Bảo Phù (1273-1278)

Vua Thái Tông có 6 người con: Tĩnh Quốc Đại vương Trần Quốc Khang⁽¹⁾, Thái tử Hoảng, Chiêu Minh vương Trần Quang Khải, Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật và các công chúa Thiệu Dương, Thụy Bảo.

Mùa xuân năm Mậu Ngọ (1258), Thái tử Hoảng sinh năm 1240 lên nối ngôi lấy hiệu là Thánh Tông.

⁽¹⁾ Thực ra Quốc Khang là con của Trần Liễu với Thuận Thiên. Vì không là con đẻ của Thái Tông nên không được nối ngôi.

Thánh Tông là vị vua nhân từ, trung hậu. Vua hay nói với tả hữu:

- Thiên hạ là của cha ông để lại nên để cho anh em cùng hưởng phú quý.

Bởi vậy, trừ các buổi thiết triều vua mới phân biệt trên dưới, còn thường ngày vua cho các hoàng thân vào điện ăn cùng mâm, nằm cùng chiếu, thật hòa hợp thân ái.

Đối nội, vua dốc lòng xây dựng đất nước thái bình, thịnh trị. Vua quan tâm đến việc giáo hóa dân, khuyến khích việc học hành, mở những khoa thi chọn người tài và trọng dụng họ. Do vậy, dưới triều vua Thánh Tông, không chỉ có các ông hoàng hay chữ mà còn có những trạng nguyên tài giỏi như Mạc Đĩnh Chi. Bộ Đại Việt Sử ký, bộ quốc sử đầu tiên của nước ta, được Lê Văn Hưu hoàn thành vào năm Nhâm Thân (1272).

Vua còn quan tâm đến dân nghèo bằng việc ra lệnh cho các vương hầu, phò mã chiêu tập những người nghèo đói lưu lạc để khai khẩn ruộng hoang, lập trang hộ. Trang điền có từ đây. Vì vậy, 21 năm làm vua đất nước không có giặc giã. Nơi nơi dân chúng yên ổn làm ăn.

Về đối ngoại, lúc này nhà Nguyên đã thôn tính xong nước Tống rộng lớn nhưng chưa đủ sức đánh Đại Việt. Khi vua Thái Tông nhường ngôi cho Thánh Tông, vua Mông Cổ sai sứ sang phong vương cho Thánh Tông. Nhà Nguyên không còn bắt Đại Việt thay đổi sắc

phục và rập theo thể chế nhà nước chúng, nhưng lại bắt vua ta cứ 3 năm phải một lần cống nạp nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói, thầy tướng số và những nghệ nhân giỏi mỗi loại ba người cùng các sản vật: sừng tê, ngà voi, đồi mồi, châu báu vật lạ khác. Vua Nguyên còn đòi đặt quan Chưởng ấn để đi lại, giám sát các châu quận Đại Việt, thật ra là để nắm tình hình mọi mặt, toan đặt cương thường cho nước láng giềng. Vua Trần Thánh Tông thừa biết dã tâm xâm lược của nhà Nguyên, nên tuy bề ngoài thân phục, nhưng vẫn khẩn trương tuyển mộ binh lương, luyện quân sĩ sẵn sàng đối phó. Năm Bính Dần (1266) vua Nguyên cho sứ sang giục cống nạp. Vua Thánh Tông sai sứ sang xin miễn việc cống người và bãi bỏ việc đặt quan giám trị. Vua Nguyên bằng lòng bỏ việc cống người nhưng lại bắt tuân thủ 6 điều khác: Vua phải thân vào châu, phải cho con em sang làm con tin, nộp sổ hộ khẩu, phải chịu việc binh dịch, phải nộp thuế má và cứ giữ lệ đặt quan giám trị.

Vua Đại Việt lần nữa thoái thác không chịu. Năm Tân Mùi (1271) vua Mông Cổ Hốt Tất Liệt nhân đổi quốc hiệu là Đại Nguyên đòi vua Thánh Tông vào châu. Vua Thánh Tông cáo bệnh không đi. Chúng cho sứ sang tìm cột đồng trụ của Mã Viện trồng ngày trước, vua Thánh Tông trả lời rằng: Cột ấy lâu ngày đã mất.

Nhìn chung, vua Trần Thánh Tông thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo nhưng rất kiên quyết, nhằm bảo vệ danh dự của Tổ quốc, ngăn chặn từ xa mọi sự dòm ngó, tạo cơ xâm lược của nhà Nguyên.

Năm Đinh Sửu (1277) Thái Thượng hoàng Trần Thái Tông mất ở phủ Thiên Trường (Túc Mặc). Năm sau, vua Thánh Tông nhường ngôi cho con là Thái tử Khâm rồi về ở phủ Thiên Trường làm Thái Thượng hoàng.

Vua Thánh Tông trị vì được 21 năm, làm Thái Thượng hoàng được 3 năm, thọ 51 tuổi.

TRẦN NHÂN TÔNG (1279-1293)

Niên hiệu: - Thiệu Bảo (1279-1284)

- Trùng Hưng (1285-1293)

Vua Thánh Tông có 3 con: Thiên Thụy công chúa, Thái tử Khâm và Tả Thiên Vương Đức Việp. Năm Kỷ Mão (1279), Thái tử Khâm sinh năm Mậu Ngọ (1258) kế vị ngôi vua, lấy hiệu là Nhân Tông.

Trần Nhân Tông là vị vua anh minh, quyết đoán, được sử sách ngợi ca là vị anh hùng cứu nước. Thời gian Nhân Tông trị vì, nước Đại Việt đã trải qua những thử thách ghê gớm.

Ngay sau khi Nhân Tông lên ngôi vua, nhà Nguyên liền sai Lê bộ thượng thư sang sứ Đại Việt. Sài Thung đến kinh thành, lên mặt kiêu ngạo, cười ngạo đi

thăng vào cửa Dương Minh rồi cho người đưa thư trách vua Nhân Tông tự lập ngôi vua và đòi phải sang châu thiên triều...

Vua sai đại thần ra tiếp, Thung không thèm đáp lễ, vua mời yến, hấn không thèm đến.

Năm Nhâm Ngọ (1282) vua Nguyên lại cho sứ sang dụ:

- Nếu vua nước Nam không sang châu được thì phải đưa vàng ngọc sang thay, và phải nộp hiền sĩ, thầy âm dương bói toán, thợ khéo tay, mỗi hạng 2 người.

Nhân Tông dành cho chú họ là Trần Di Ái và bọn Lê Tuân, Lê Mục sang thay mình. Vua Nguyên bèn lập Trần Di Ái làm An Nam quốc vương, Lê Mục làm Hàn lâm học sĩ, Lê Tuân làm Thượng thư lệnh và sai Sài Thung dẫn 1000 quân đưa bọn ấy về nước. Hay tin, Nhân Tông sai tướng đem quân lên đón đường đánh lữ nghịch thần. Sài Thung bị tên bắn mù một mắt, trốn chạy về nước, còn lũ Trần Di Ái bị bắt, phải tội đồ làm lính. Thấy không thể thu phục được vua Trần, nhà Nguyên liền tiếp phát động hai cuộc chiến tranh xâm lược vào các năm 1285 và 1287, toan làm cỏ nước Nam. Trong hai lần kháng chiến này, Nhân Tông đã trở thành ngọn cờ kết chặt lòng dân, lãnh đạo nhân dân Đại Việt vượt qua bao khó khăn, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi huy hoàng.

Sau 14 năm làm vua, Nhân Tông nhường ngôi cho con là Anh Tông rồi làm Thái Thượng hoàng và đi tu,

trở thành thủy tổ phái Thiên Trúc Lâm Yên Tử, một phái Thiên để lại dấu ấn đặc sắc trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Nhân Tông thực sự là một triết gia lớn của Phật học, giúp triết học Phật giáo Việt Nam phát triển rực rỡ, thể hiện được đủ trí tuệ, bản lĩnh Việt Nam. Tư tưởng triết học của Trần Nhân Tông là tinh thần thực tiễn, chiến đấu và táo bạo. Theo sách *Tam Tổ thực lục*, một học trò hỏi Nhân Tông:

- Như thế nào là Phật?

Nhân Tông đáp:

- Như cám ở đáy cối.

Lần khác, một trò hỏi:

- Lúc giết người không để mất thì như thế nào?

- Khắp toàn thân là can đảm - Nhân Tông đáp.

Anh hùng cứu nước, triết nhân, thi sĩ là phẩm chất kết hợp hài hòa trong con người Nhân Tông. Về phương diện thi sĩ, Nhân Tông có tâm hồn thanh cao, phóng khoáng, một cái nhìn tinh tế, tao nhã. Vua từng viết:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn hà thiên cổ điện kim âu

(Xã tắc hai lần một ngựa đá

Non sông nghìn thuở vững âu vàng)

Trần Nhân Tông qua đời năm Mậu Thân (1308) tại am Ngọa Vân núi Yên Tử (Đông Triều, Quảng Ninh).

HUNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TRẦN QUỐC TUẤN

Trần Quốc Tuấn (1228-1300) là một danh nhân kiệt xuất của dân tộc đồng thời là thiên tài quân sự cổ kim của thế giới.

Ngay từ nhỏ, Trần Liễu đã kén những thầy giỏi dạy cho Trần Quốc Tuấn, ký thác vào con hội đủ tài văn võ, mong trả mối thù sâu nặng năm nào.

Lớn lên, Quốc Tuấn càng tỏ ra thông minh xuất chúng, đọc rộng các sách cả văn lẫn võ. Trong đời mình, Quốc Tuấn đã trải qua một lần gia biến, ba lần nạn nước. Nhưng ông lại càng tỏ ra là người hiền tài, một vị anh hùng cứu nước. Ông luôn đặt lợi nước lên trên thù nhà, vun trồng cho khối đoàn kết giữa tông tộc họ Trần, tạo cho thế nước ở đỉnh cao ngàn trượng đủ sức đè bẹp quân thù. Trong lần quân Nguyên sang xâm lược lần thứ hai, thấy rõ nếu ngành trưởng, ngành thứ xung khắc, giữa ông và Trần Quang Khải không chung sức chung lòng thì kẻ có lợi chỉ có thể là quân giặc. Bởi vậy, Quốc Tuấn đã chủ động giao hảo hòa hiếu với Trần Quang Khải, tạo nên sự thống nhất ý chí của toàn bộ vương triều Trần, đảm bảo đánh thắng quân Nguyên hùng mạnh.

Chuyện kể rằng, một lần ở biển Đông, Quốc Tuấn đã mời Thái sư Trần Quang Khải sang thuyền mình trò chuyện, chơi cờ và sai người nấu nước thơm tự mình

tắm rửa cho Trần Quang Khải, vĩnh viễn xóa bỏ mối hiềm khích giữa hai người, đầu mối của hai chi họ Trần. (Quốc Tuấn là con Trần Liễu, Trần Quang Khải là con Trần Cảnh). Lần khác, Quốc Tuấn đem việc xích mích dò ý các con, Trần Quốc Tảng có ý kích ông nên cướp ngôi của chi thứ: Ông nổi giận rút gươm toan chém chết Quốc Tảng. May nhờ các con và những người tâm phúc van xin, ông bớt giận dừng gươm nhưng bảo rằng:

- Từ nay cho đến khi ta nhắm mắt, ta sẽ không nhìn mặt thằng nghịch tử, phản thần này nữa.

Trong kháng chiến, ông luôn hộ giá bên vua, tay chống gậy bịt sắt. Dư luận xì xào sợ ông giết vua. Ông liền bỏ luôn phân bịt sắt, chỉ chống gậy để tránh hiềm nghi, làm yên lòng quân dân.

Ba lần chống giặc, các vua Trần đều giao cho ông quyền Tiết chế, (Tổng tư lệnh quân đội), vì ông biết dùng người tài, thương yêu binh lính vì vậy tướng sĩ hết lòng tin yêu ông. Đạo quân cha con ấy trở thành đội quân bách chiến bách thắng.

Trần Quốc Tuấn là bậc tướng trụ cột triều đình. Ông đã soạn hai bộ binh thư. *Binh thư yếu lược* và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* để răn dạy các tướng cầm quân đánh giặc. Khi giặc Nguyên lộ rõ ý đồ xâm lược, Trần Quốc Tuấn viết "*Hịch tướng sĩ*", truyền lệnh cho các tướng, dạy bảo họ lẽ thắng bại, tiến lui. *Hịch tướng sĩ* rất hùng hồn, thống thiết, khẳng định văn chương của một bậc "đại bút".

Trần Quốc Tuấn là một bậc tướng gồm đủ tài đức.

Là tướng nhân, ông thương dân thương quân, chỉ cho họ con đường sáng. Là tướng nghĩa, ông coi việc phải hơn điều lợi. Là tướng trí, ông biết lẽ đời sẽ dẫn đến đâu, là tướng dũng, ông xông pha vào nơi nguy hiểm để đánh giặc, tạo nên những trận như Bạch Đằng oanh liệt nghìn đời. Là tướng trí, ông bày tỏ trước quân lính theo ông sẽ được gì, trái lời ông sẽ gặp họa. Cho nên, cả ba lần đánh giặc Nguyên, ông đều được giao trọng trách điều sát binh mã và đều lập được công lớn.

Hai tháng trước khi mất, vua Anh Tông đến thăm và hỏi:

- Nếu chẳng may ông mất đi, giặc phương Bắc lại sang xâm lấn thì kế sách làm sao?

Ông đã trả lời những lời tâm huyết, sâu sắc, đúng cho mọi thời đại:

- Thời bình phải khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách giữ nước.

Mùa thu tháng Tám, ngày 20 năm Canh Tý (1300) "Bình Bắc đại nguyên soái" Hưng Đạo đại vương qua đời. Theo lời ông dặn, thi hài ông được hỏa táng thu vào bình đồng và chôn trong vườn An Lạc, gần cánh rừng An Sinh, không xây lăng mộ, đất san phẳng, trồng cây như cũ. Vua gia phong cho ông tước Hưng Đạo đại vương. Triều đình lập đền thờ ông tại Vạn Kiếp, Chí Linh, ấp phong của ông lúc sinh thời.

THƯỢNG TƯỚNG THÁI SƯ TRẦN QUANG KHẢI

Trần Quang Khải (1241-1294) là con trai vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh).

Dưới triều vua Trần Thánh Tông (anh ruột Quang Khải), Trần Quang Khải được phong tước Chiêu Minh đại vương. Năm Giáp Tuất (1274), ông được giao chức Tướng quốc thái úy. Năm Nhâm Ngọ (1282), dưới triều vua Nhân Tông, Trần Quang Khải được cử làm Thượng tướng thái sử, nắm toàn quyền nội chính. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai và thứ ba, Trần Quang Khải là vị tướng chủ chốt thứ hai, sau Trần Quốc Tuấn và có nhiều công lớn. Chính Trần Quang Khải đã chỉ huy quân Trần đánh tan quân Nguyên ở Chương Dương và Thăng Long, những trận then chốt nhằm khôi phục kinh thành vào cuối tháng 5 năm Ất Dậu (1285).

Bên cạnh năng lực quân sự, Trần Quang Khải còn là một nhà thơ có vị trí không nhỏ trong văn học sử Việt Nam. Ông là tác giả "Lạc Đạo" đã thất truyền và theo lời bình của Phan Huy Chú, thơ ông "thanh thoát, nhàn nhã, sâu xa, lý thú". Đọc bản dịch bài thơ "Vườn Phúc Hưng" của Quang Khải, thấy rõ hơn tâm hồn ông:

Phúc Hưng một khoảnh nước bao quanh

Vài mẫu vườn quê đất rộng thênh

*Hết tuyết chòm mai hoa trắng xóa
Quang mây đỉnh trúc sắc tươi xanh
Nắng lên mời khách pha trà nhấp
Mưa tạnh sai đồng gở thuốc nhanh
Báo giặc ải Nam không khói lửa
Bên giường một giấc ngủ ngon lành.*

Trần Quang Khải, một cuộc đời lớn, vừa làm Thủ tướng, vừa làm tướng, vừa đánh giặc vừa làm thơ.

CHIÊU VĂN ĐẠI VƯƠNG TRẦN NHẬT DUẬT

Trần Nhật Duật (1253-1330) con trai thứ tư Trần Thái Tông, người có công lớn trong việc chỉ huy quân Trần đánh thắng giặc Nguyên, từng được phong Thái úy quốc công với Chiêu Văn đại vương, từ bé đã nổi tiếng là ông hoàng hiếu học và "sớm lộ thiên tri", ham thích hiểu biết về các tiếng nói và các giống người". Có thể nói, tuổi trẻ của Trần Nhật Duật là những năm tháng miệt mài rèn luyện để thành tài. Vì vậy, Nhật Duật nổi tiếng hiểu nhiều biết rộng. Uy tín của vị vương còn vang dội cả nước ngoài do sự hiểu biết sâu rộng về các nước láng giềng. Học tiếng Tống và tiếng Chiêm Thành, Nhật Duật chẳng những chỉ sử dụng

thành thạo các ngôn ngữ ấy mà còn am hiểu nhiều mặt của các nước đó, kể cả phong tục, tập quán của họ. Đối với các dân tộc trong nước, Nhật Duật không chỉ hiểu tiếng mà còn hiểu cả về người.

Mới ngoài 20 tuổi, Nhật Duật đã được triều đình nhà Trần giao đặc trách những công việc về các dân tộc có liên quan. Vua Nhân Tông thân phục, thường nói đùa: "Chiêu Văn vương có lẽ không phải người Việt mà là hậu thân của giống Phiên, Man". Tiếp xúc với các sứ thần triều Nguyên, có lần Nhật Duật đã vui vẻ, tự nhiên trò chuyện suốt cả một ngày, khiến cho sứ Nguyên khăng khăng cho rằng Nhật Duật là người Hán ở Chân Định (gần Bắc Kinh) sang làm quan bên Đại Việt. Hiển nhiên, Nhật Duật phải khổ học công phu và phải hết sức kiên trì mới đạt được kết quả ấy. Câu chuyện sau đây tỏ rõ Nhật Duật chẳng những chỉ giỏi các thứ tiếng mà còn là một nhà dân tộc học lỗi lạc.

Ngày ấy, vua quan triều Trần được tin chúa đạo Đà Giang (thuộc miền Tây Bắc ngày nay) Trịnh Giác Mật tụ họp phe đảng nổi lên cự lại triều đình. Tin dữ trong nước đến cùng lúc nhà Nguyên đang sửa soạn đại binh đánh Đại Việt. Cần phải dẹp ngay mối bất hòa trong nước. Người đảm đương trọng trách này không ai hơn Nhật Duật. Thế là vị vương trẻ 27 tuổi dưới cờ hiệu "Trần thủ Đà Giang" làm lễ ra quân lên đường.

Hay tin, chúa Đà Giang họp đám đầu mục bàn kế cự chiến. Trịnh Giác Mật định ám hại viên tướng trẻ triều Trần nên sai người đưa thư dụ Nhật Duật: "Giác

Mật không dám trái lệnh triều đình. Nếu ân chủ một mình một ngựa đến, Giác Mật xin ra hàng ngay". Muốn thu phục được Giác Mật, Nhật Duật mặc các tướng can ngăn, một mình một ngựa đến trại Giác Mật, chỉ mang theo mấy tiểu đồng cấp tráp đi hầu. Thản nhiên đi giữa lớp lớp gương giáo và đám lính sắc phục kỳ dị cố ý phô trương uy hiếp của Giác Mật, Nhật Duật nói với chúa đạo bằng chính ngôn ngữ và theo đúng phong tục của dân tộc Đà Giang.

- Lũ tiểu đồng của ta khi đi đường thì nóng tai trái, vào đây thì nóng tai phải.

Từ Giác Mật đến các đầu mục đều sững sờ kinh ngạc trước sự am hiểu tiếng nói và tục lệ của Nhật Duật. Rồi mâm rượu được bưng lên. Chúa đạo nheo mắt thách thức, đưa tay mời. Chỉ có quả bầu cất đôi sóng sánh rượu và đĩa thịt nai muối. Nhật Duật không chút ngần ngại cầm thịt ăn rồi vừa nhai vừa ngửa mặt, cầm gáo rượu bầu từ từ dốc vào mũi hết sức thành thạo.

Trình Giác Mật kinh ngạc thốt lên: "Chiêu Văn vương là anh em với ta".

Nhật Duật từ tốn: "Chúng ta xưa nay vẫn là anh em". Rồi sau đấy, theo lệnh Nhật Duật, tiểu đồng mở tráp lấy ra những chiếc vòng bạc sáng lóa trao cho từng đầu mục Đà Giang. Những người cầm đầu đạo Đà Giang chỉ còn biết hoan hỉ đón lấy tặng phẩm kết nghĩa theo đúng tục lệ của họ từ tay viên tướng triều đình mà họ vừa nhận là anh em. Chúa đạo Đà Giang đã quy thuận. Sức mạnh của dân tộc như được nhân lên.

AN TƯ CÔNG CHÚA

An Tư là con gái út vua Trần Thái Tông. Ngày nay không ai biết nàng sinh và mất năm nào. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ghi:

"Sai người đưa công chúa An Tư đến cho Thoát Hoan là có ý làm giảm bớt tai họa cho nước vậy".

Ngày ấy, khoảng đầu năm Ất Dậu (1285), quân Nguyên đã đánh tới Gia Lâm vây hãm Thăng Long. Thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông đã đi thuyền nhỏ ra vùng Tam Trĩ, còn thuyền ngự thì đưa ra vùng Ngọc Sơn để đánh lạc hướng giặc. Nhưng quân Nguyên vẫn phát hiện ra. Ngày 9-3, thủy quân giặc đã bao vây Tam Trĩ suýt bắt được hai vua. Chiến sự buổi đầu bất lợi. Tướng Trần Bình Trọng lại hy sinh dũng cảm ở bờ sông Thiên Mạc. Trước thế giặc mạnh, nhiều tôn thất nhà Trần như Trần Kiện, Trần Lộng, kể cả hoàng thân Trần Ích Tắc đã mang gia quyến chạy sang trại giặc. Trần Khắc Chung được sai đi sứ để làm chậm tốc độ tiến quân của giặc không có kết quả. Trong lúc đó, cần phải có thời gian để củng cố lực lượng, tổ chức chiến đấu. Bởi vậy, Trần Thánh Tông bất đắc dĩ phải dùng đến kế mỹ nhân. Vua sai đem dâng em út của mình cho Thoát Hoan. Công chúa còn rất trẻ. Vì nước, An Tư từ bỏ cuộc sống êm ấm, nhưng lựa trong cung đình, vinh biệt bề bạn để hiến dâng tuổi trẻ, đời con gái, kể cả tính mạng

minh. An Tư đã vào trận chỉ có một mình, không một tấc sắc. Hiểu rõ nạn nước, cảnh mình, nàng chấp nhận gian khổ, tủi nhục, kể cả cái chết.

An Tư sang trại giặc không phải với tư cách đi lấy chồng mà là vật cống nạp, dâng hiến, cũng là một người nội gián. Do vậy, sự hy sinh ấy thật cao cả. Ở trại giặc, làm vợ Thoát Hoan, An Tư đã sống ra sao, làm được những gì, không ai biết. Nhưng tháng Tư năm ấy quân Trần bắt đầu phản công hầu khắp các mặt trận khiến cho quân Nguyên đại bại, Thoát Hoan phải chui vào ống đồng trốn qua biên giới.

Sau chiến thắng các vua Trần làm lễ tế lăng miếu khen thưởng công thần, truy phong các tướng linh. Nhưng không ai nhắc đến An Tư. Vậy, công chúa còn hay mất. Nàng được mang về Trung Quốc hay đã chết trong đám loạn quân. Trong cuốn "*An Nam chí lược*" của Lê Trắc, một thuộc hạ của Trần Kiện theo chủ chạy sang nhà Nguyên, sống lưu vong ở Trung Quốc, có ghi:

"Trước, Thái tử (chỉ Thoát Hoan) lấy người con gái nhà Trần sinh được hai con".

Người con gái họ Trần này phải chăng là công chúa An Tư. Chưa có chứng cứ rõ ràng khẳng định điều ấy. Dù triều Trần và sử sách có quên nàng thì các thế hệ đời sau vẫn dành cho nàng sự kính trọng, thương cảm. Khoảng trống lịch sử sẽ được lấp đầy bằng tình cảm của người đời sau.

CÔNG CHÚA PHỤNG DƯƠNG

Công chúa Phụng Dương (1244-1291) là con Tướng quốc Thái sư Trần Thủ Độ, mẹ là phu nhân Bảo Châu. Từ nhỏ Phụng Dương đã nổi tiếng thông minh và rất mực hiền hậu. Vua Thái Tông Trần Cảnh yêu mến đem về cung nhận làm con nuôi, cho hiệu là Phụng Dương. Từ đó, Phụng Dương trưởng thành trong hoàng cung như một nàng công chúa.

Lớn lên Phụng Dương được gả cho Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải. Nghi lễ đúng lệ như con gái vua đi lấy chồng. Nhưng thật không may cho Phụng Dương, lúc ấy Thái sư Trần Quang Khải đang say mê một người thiếp nên nhạt tình với vợ mới. Chuyện đến tai Trần Thủ Độ khiến ông nổi giận cho gọi con gái về hỏi han căn kẽ rồi quyết định không cho phép Quang Khải được làm như thế. Ở phủ tể tướng, Quang Khải có nhiều thê thiếp nhưng về danh nghĩa, Phụng Dương là Chánh Phi, tuy nhiên, Phụng Dương đối xử với các thứ thiếp của chồng hết sức bao dung. Bà ân cần chỉ bảo cho họ cách làm ăn, khu xử. Hoặc họ làm điều gì khiến Quang Khải la mắng thì Phụng Dương lại nhẹ nhàng khuyên giải để họ biết lỗi mà sửa. Trần Quang Khải bàn việc nước, bà lo quán xuyến việc nhà, cư xử với người già người trẻ có phép tắc, sắp xếp công việc đâu ra đấy, nên tiền tài không hao phí mà vẫn sinh lợi khiến chồng rất hài lòng.

Đi lấy chồng, nhưng Phụng Dương vẫn sẵn sóc, phụng dưỡng cha mẹ chu đáo. Khi cha mất, bà đích thân lo cơm nước hầu hạ mẹ hết như một cô gái thường dân nết na hiếu thảo.

Năm Giáp Thân (1284) quân Nguyên xâm lược nước ta. Thái sư và bà xuôi thuyền cùng triều đình về Thiên Trường. Thành linh nửa đêm có chiếc thuyền bốc cháy. Nghe tiếng hoảng loạn, ai nấy tưởng giặc đến nơi rồi. Bà bình tĩnh đánh thức Thái sư dậy, đưa lá một che tên cho chồng. Bà được thái sư thực sự yêu phục.

Cuối đời, Thượng tướng Thái sư về nghỉ ở trang riêng tại phủ Thiên Trường. Bà về theo rồi mất ở đấy năm 47 tuổi. Nhân cách của bà được chính Thái sư đánh giá:

- Làm điều thiện, nói điều nhân, sống nết na, chết lưu danh, vượng phu ích tử.

TRẦN ANH TÔNG (1293-1314)

Niên hiệu: Hưng Long

Vua Nhân Tông có 3 người con: Anh Tông Thuyên, Huệ võ vương Quốc Chấn và công chúa Huyền Trân.

Năm Quý Ty (1293), Nhân Tông truyền ngôi cho con cả là Thái tử Thuyên. Thái tử Trần Thuyên sinh năm Bính Tý (1276) lên làm vua lấy hiệu là Anh Tông. Vua Anh Tông lúc đầu hay uống rượu, nhiều đêm lên

ra ngoài đi chơi, khiến triều đình lo lắng. Một lần uống rượu quá say, Thượng hoàng Nhân Tông từ Thiên Trường về kinh, các quan ra đón rước mà vua vẫn nằm ngủ. Thượng hoàng giận lắm, truyền xa giá quay về hạ chiếu cho đại thần văn võ tới Thiên Trường hội nghị. Khi tỉnh dậy, biết chuyện, Anh Tông hốt hoảng vội vàng chạy đuổi theo. Vừa ra ngoài cung, vua gặp một người học trò trẻ tuổi là Đoàn Nhữ Hài. Vua nhờ Nhữ Hài thảo một bài biểu tạ tội rồi cùng với chàng trai hay chữ xuống thuyền đi suốt đêm đến phủ Thiên Trường. Thượng Hoàng xem biểu dần dần nguôi giận, răn dạy một hồi rồi tha lỗi cho con. Về đến kinh sư, Anh Tông mển tài cho Đoàn Nhữ Hài làm Ngự sử trung tán và từ đó không uống rượu nữa. Noi gương Anh Tông biết sửa mình, các đại thần, kể cả giới hoàng tộc không dám lơ là việc nước. Do vậy, việc triều chính từ đó có kỷ cương, phép tắc đâu vào đấy.

Anh Tông cũng là vị vua thông minh, hóm hỉnh. Trước đó, các vua Trần có lệ lấy chàm vẽ rồng vào đùi. Anh Tông muốn bỏ lệ đó. Thượng hoàng thấy vậy, nói:

- Dòng dõi nhà Trần vẫn vẽ mình để nhớ gốc ngày xưa, nhà vua phải theo tục lệ đó mới được.

Anh Tông vâng lệnh, nhưng khi Thượng hoàng không chú ý, vua lờ đi không cho vẽ.

Khi Anh Tông đau nặng, Hoàng hậu cho đi gọi thầy tăng về để làm lễ xem việc sinh tử. Anh Tông gạt đi:

- Thầy tăng đã chết đâu mà biết được sự chết?

Năm Giáp Dần (1314) Anh Tông nhường ngôi cho Thái tử Mạnh rồi về làm Thái Thượng hoàng ở phủ Thiên Trường đến năm Canh Thân (1320) thì mất. Anh Tông trị vì 21 năm, thọ 54 tuổi.

CÔNG CHÚA HUYỀN TRÂN

Tháng 3 năm Tân Sửu (1301) Thượng hoàng Trần Nhân Tông làm cuộc viễn du sang kinh đô Chiêm Thành. Để tăng thêm quan hệ hòa hiếu giữa hai nước Việt - Chiêm Thành, Thượng hoàng hứa gả con gái cho vua Chiêm. Bởi vậy, năm Bính Ngọ (1306), sau khi nhận lễ vật gồm hương quý, của lạ và vàng bạc cầu hôn, vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân. Chế Mân đem đất châu Ô, châu Lý làm vật dẫn cưới và phong Huyền Trân làm Hoàng hậu. Việc công chúa nước Việt kết hôn với vua Chiêm, trở thành hoàng hậu nước Chiêm là hợp lẽ, môn đăng hộ đối, chưa kể, cuộc hôn nhân ấy là cái cầu giao hảo chính trị, xoá bỏ hiểm khích, hận thù để hai dân tộc được sống bình yên. Nhưng triều Trần không nhất trí. Nhiều người nặng đầu óc kỳ thị dân tộc lên tiếng phản đối. Họ làm thơ quốc âm chê cười vua Trần, tiếc nàng công chúa sắc nước hương trời. Nhưng cũng nhiều

người, trong đó có Trần Khắc Chung cho là việc tốt đẹp nên làm. Chỉ tội cho Huyền Trân, nàng dâu đã biết gì về đất nước và vị vua ấy.

Huyền Trân về Chiêm Thành thì dân hai châu Hoan, Châu Ái (Thanh Hóa, Nghệ An) cũng rầm rộ kéo nhau vào tiếp nhận hai châu Ô, Lý. Châu Ô đổi thành châu Thuận, châu Lý đổi thành châu Hoá. Nhân dân thường gọi chung là Thuận Hoá.

Về Chiêm Thành được 11 tháng, Huyền Trân sinh được con trai thì Chế Mân chết. Theo tục lệ Chiêm Thành, Hoàng hậu phải lên giàn hỏa thiêu chết theo. Vua Trần sợ công chúa bị hại, sai Trần Khắc Chung, quan Nhập nội thành khiển Thượng thư tả bộc xạ và An phủ sứ Đặng Văn sang tìm cách cứu nàng về.

Tháng 10 năm Đinh Mùi (1307) hai sứ giả đến kinh đô Chiêm làm lễ viếng, nhân đó nói rằng:

- Nếu để Hoàng hậu lên giàn thiêu ngay thì sợ trong đàn chay sẽ không có người đứng chủ. Chi bằng hãy ra bờ biển làm lễ chiêu hồn ở ven trời đón linh hồn cùng về rồi hãy vào giàn thiêu.

Người Chiêm thấy có lý, nghe theo. Nhân đó, Khắc Chung đã dùng thuyền nhẹ cướp công chúa rong thẳng ra bể. Không rõ vì mang ơn cứu mạng hay giữa Huyền Trân với Khắc Chung đã có lời ước hẹn từ trước mà con thuyền đưa công chúa từ Chiêm Thành về Đại Việt loanh quanh trên biển đến gần một năm ròng. Bất chấp mưa to gió lớn của biển khơi, búa rìu dư luận và

phép tắc của triều đình, con thuyền tình của Huyền Trân và Khắc Chung vẫn lênh đênh trên biển say đắm và thơ mộng.

Tháng 8 năm Mậu Thân (1308) nghĩa là sau 10 tháng, thuyền của Huyền Trân, Khắc Chung về đến Thăng Long. Vua Anh Tông thương em gái nên không dă động gì đến chuyện ấy, cũng không một lời trách cứ Trần Khắc Chung. Nhưng trong tôn thất nhà Trần không phải không có người phản đối. Đặc biệt các nhà nho đương thời xem mối tình sử của Khắc Chung với Huyền Trân là một việc xấu, đáng chê trách.

TRẦN MINH TÔNG (1314-1329)

Niên hiệu: - Đại Khánh (1314-1323)

- Khai Thái (1324-1329)

Năm Giáp Dần (1314) Thái tử Mạnh, sinh năm Canh Tý (1300) lên nối ngôi lấy hiệu là Minh Tông. Minh Tông có lòng nhân hậu, hay thương người nhưng xét việc chưa minh. Năm Ất Mão (1315) vua định lệ cấm người trong họ không được kiện cáo nhau. Năm Quý Hợi (1323) mở khoa thi Thái học sinh chọn người tài ra giúp nước. Nhờ biết tôn trọng kẻ sĩ nên vua Minh Tông đã có dưới trướng mình những hiền thần như Đoàn Nhữ Hài, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu,

Nguyễn Trung Ngạn, Chu Văn An giúp rập. Tuy nhiên do quá tin vào bọn nịnh thần, vua đã giết oan Huệ vô vương Trần Quốc Chấn, một người có công, là chú ruột đồng thời là Quốc trượng (bố vợ) mình. Trần Quốc Chấn thân sinh ra Hoàng hậu Lệ Thánh (vợ Minh Tông). Ông có công mấy lần đánh tan quân Chiêm Thành gây hấn. Nhưng vì lúc ấy Hoàng hậu chưa sinh Hoàng tử nên trong việc chọn Thái tử triều thần phân ra làm 2 phái chủ trương trái ngược nhau; một phái do Trần Quốc Chấn đứng đầu muốn chờ Hoàng hậu sinh con trai rồi sẽ lập Thái tử. Một phái do Văn Hiến hầu và Trần Khắc Chung xin lập Hoàng tử Vượng là con một quý phi làm Thái tử. Việc chưa ngã ngũ thì Văn Hiến hầu cho tên Trần Nhạc là đầy tớ của Trần Quốc Chấn 100 lạng vàng, xui nó vu cáo cho Quốc Chấn mưu làm phản. Vua Minh Tông liền cho bắt Quốc Chấn giam ở chùa Tư Phúc. Nhân đó Trần Khắc Chung xin vua trừ Quốc Chấn đi lấy cớ: "bắt hổ thì dễ thả hổ thì khó". Minh Tông nghe theo, không cho Quốc Chấn ăn uống gì cả. Biết cha mình khát, Hoàng hậu Lệ Thánh phải lấy áo nhúng nước mặc vào rồi vắt ra cho uống. Cuối cùng Quốc Chấn bị chết. Sau có người vợ lẽ của Trần Nhạc ghen với vợ cả tố cáo sự thật. Nỗi oan được giải nhưng một trung thần đã chết.

Minh Tông làm vua đến năm Kỷ Tị (1329) thì nhường ngôi cho Thái tử Vượng, về làm Thái Thượng hoàng.

TRẦN HIẾN TÔNG (1329-1341)

Niên hiệu: Khai Hựu

Thái tử Vượng sinh năm Kỷ Mùi (1319), mới 10 tuổi lên nối ngôi, hiệu là Hiến Tông. Hiến Tông trị vì nhưng việc điều khiển triều chính, kể cả việc dẹp loạn Ngưu Hống ở Đà Giang, đánh quân Ai Lao xâm phạm bờ cõi đều do Thượng hoàng Minh Tông đảm nhận.

Hiến Tông làm vua đến năm Tân Tị (1341) thì mất, ở ngôi được 13 năm, thọ 23 tuổi.

TRẦN DỤ TÔNG (1341-1369)

Niên hiệu: - Thiệu Phong (1341-1357)

- Đại Trị (1358-1369)

Hiến Tông không có con nên việc truyền ngôi báu do Thượng hoàng xếp đặt. Thượng hoàng Minh Tông có 7 con trai: Hiến Tông Vượng, Cung Túc vương Dục, Cung Định vương Trạch, Dụ Tông Hạo, Cung tinh vương Nguyễn Trạch, Nghệ Tông Phủ, Duệ Tông Kính.

Hiến Tông mất, Thượng hoàng lập người con tên là Hạo, sinh năm Bính Ngọ (1336) lên làm vua, hiệu là Dụ Tông. Những năm đầu, mọi quyền bính đều do Thượng hoàng Minh Tông điều khiển. Bởi thế, dù có

mất mùa dân đói nhưng việc chính trị còn có nền nếp. Từ năm 1358 trở đi, Thượng hoàng mất, các cựu thần như Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn cũng không còn, triều đình bắt đầu rối loạn. Bọn gian thần kéo bè, kết đảng lung đoạn triều chính. Chu Văn An dâng "thất trăm sớ", xin chém 7 gian thần nhưng vua không nghe, ông liền bỏ quan về dạy học. Đã thế, vua Dụ Tông ham chơi bời, rượu chè, xây cung điện để đánh bạc, mở tiệc bắt các quan thi nhau uống rượu, ai uống 100 thăng thì thưởng cho hai trật, v.v.. khiến cho triều đình rối nát, loạn lạc nổi lên như ong. Nhân dân cực khổ trăm bề.

Bên ngoài, nhà Minh mới đánh bại nhà Nguyên còn bận sửa sang việc nước chưa dòm ngó đến Đại Việt. Trái lại, Chiêm Thành thấy nhà Trần suy yếu, có ý coi thường, muốn đòi lại đất Thuận Hoá. Vua Chiêm là Chế Bồng Nga mấy lần đem quân đánh phá thành Thăng Long khiến triều Trần nhiều phen khốn đốn.

Năm Kỷ Dậu (1369) vua Dụ Tông mất thì bão táp đã nổi lên ở cung đình. Nguyên do, Dụ Tông không có con. Triều đình lập Cung Định vương là anh Dụ Tông lên làm vua nhưng bà Hoàng thái hậu nhất định đòi lập người con nuôi của Cung Túc vương là Dương Nhật Lễ lên ngôi. Nguyên mẹ Nhật Lễ là một đào hát, lấy một kép hát bội là Dương Khương có thai rồi mới bỏ Dương Khương mà lấy Cung Túc vương sinh ra Nhật Lễ. Nay lên làm vua, Nhật Lễ muốn cải họ Dương để dứt ngôi nhà Trần

rồi giết bà Hoàng thái hậu cùng Cung Định vương. Cung Tĩnh vương vốn nhu nhược thấy thế bỏ trốn lên mạn Đà Giang.

Trước tình hình nội chính rối ren, các tôn thất nhà Trần hội nhau khởi binh về bắt giết Nhật Lễ rồi rước Cung Tĩnh vương về làm vua, tức vua Trần Nghệ Tông.

TRẦN NGHỆ TÔNG (1370-1372)

Niên hiệu: Thiệu Khánh

Cung Tĩnh Vương sinh năm Ất Sửu (1324) do các tôn thất nhà Trần phò giúp, lên ngôi năm Canh Tuất (1370).

Nghệ Tông lên làm vua chưa được bao lâu đã phải lao đao chạy giặc. Nguyên do, khi Nhật Lễ bị giết, mẹ Nhật Lễ chạy vào Chiêm Thành cầu cứu vua Chế Bồng Nga đem quân đánh Đại Việt. Quân Chiêm vượt bể vào cửa Đại An tiến đánh Thăng Long. Quân Trần không chống nổi, phải bỏ kinh thành. Vua Nghệ Tông chạy sang Đông Ngàn (Đình Bảng, Bắc Ninh) lánh nạn. Quân Chiêm vào thành đốt sạch cung điện, bắt đàn bà con gái, lấy hết vàng bạc châu báu rồi rút quân về.

Vua nhu nhược, bất lực không điều khiển nổi triều chính phải trao cho Hồ Quý Ly nhiều quyền hành. Hồ Quý Ly có hai người cô lấy vua Minh Tông. Một người là Minh Từ hoàng hậu sinh ra vua Nghệ Tông, một

người là Đôn Từ Hoàng hậu sinh ra vua Duệ Tông. Vì vậy, Nghệ Tông tin dùng phong Hồ Quý Ly làm Khu Mật Đại Sứ, lại gia tước Trung Tuyên hầu.

Năm Nhâm Tý (1372) Nghệ Tông truyền ngôi cho em là Kính rồi về phủ Thiên Trường làm Thái Thượng hoàng.

TRẦN DUỆ TÔNG (1372-1377)

Niên hiệu: Long Khánh

Trần Kính sinh năm Đinh Mùi (1337) lên ngôi lấy hiệu là Duệ Tông, lập em họ Hồ Quý Ly là Lê Thị làm Hoàng hậu.

Duệ Tông quyết đoán hơn nhưng không thể làm được gì vì quyền bính vẫn do Thượng hoàng Nghệ Tông nắm giữ.

Năm Giáp Dần (1374) vua cho mở khoa thi tiến sĩ thay cho thi Thái học sinh, lấy được 50 người ban cho áo mũ vinh quy.

Việc nổi cộm nhất dưới thời Duệ Tông là chiến tranh với Chiêm Thành. Năm Bính Thìn (1376), quân Chiêm sang đánh Hoá Châu (Nghệ An). Thấy Chiêm Thành luôn xâm phạm bờ cõi Đại Việt, vua Duệ Tông quyết thân chinh đem quân đi trừng phạt. Vua sai quân dân Thanh Hoá, Nghệ An vận tải 5 vạn thạch lương vào Hoá Châu rồi rước Thượng hoàng dự lễ duyệt binh. Có lẽ vì sợ, Chế

Bồng Nga sai người sang cống 15 mâm vàng. Nhưng quan trấn thủ Hoá Châu là Đỗ Tử Bình im đi, rồi dâng sớ nói dối rằng Chế Bồng Nga ngạo mạn, vô lễ, xin vua cử binh đi đánh. Được tin ấy, vua Duệ Tông sai Quý Ly đốc vận lương thực đến cửa biển Di Luân (Quảng Bình) rồi tự dùng quân một tháng để luyện tập sĩ tốt. Đến tháng Giêng năm Đinh Tị (1377) tiến quân vào cửa Thị Nại (Quy Nhơn) đánh lấy đồn Thạch Kiều và động Kỳ Mang rồi tiến vào Đồ Bàn, kinh đô vua Chiêm. Chế Bồng Nga lập đồn giữ ở ngoài thành, cho người trá hàng nói Chế Bồng Nga đã bỏ thành chạy trốn, xin tiến binh ngay. Duệ Tông tưởng thật, truyền lệnh tiến binh vào thành. Đại tướng Đại Việt là Đỗ Lễ can mãi vua không nghe. Khi quân Việt đến chân thành Đồ Bàn, quân Chiêm từ 4 phía đổ ra đánh. Quan quân thua to. Vua Duệ Tông chết trong đám loạn quân. Bọn Đỗ Tử Bình lĩnh hậu quân, hèn nhất không đem quân lên cứu, Hồ Quý Ly cũng bỏ chạy. Thế mà về kinh Hồ Quý Ly không hề bị trách cứ, Đỗ Tử Bình chỉ phải giáng xuống làm lính mà thôi.

TRẦN PHẾ ĐẾ (1377-1388)

Niên hiệu: Xương Phù

Thượng hoàng Nghệ Tông được tin vua Duệ Tông chết trận bèn lập con Duệ Tông là Hiền, sinh năm Tân Sửu (1361) lên nối ngôi, hiệu là Phế Đế. Nhưng mọi quyền bính vẫn do Thượng hoàng nắm giữ.

Nước Đại Việt những năm này bị Chiêm Thành quấy nhiễu, cướp bóc dữ dội.

Ngay sau khi giết được vua Duệ Tông, Chế Bồng Nga huy động quân Chiêm tiến đánh và cướp phá Thăng Long.

Năm Mậu Ngọ (1378), quân Chiêm lại sang đánh Nghệ An, rồi theo sông Đại Hoàng cướp bóc Thăng Long lần nữa.

Năm Canh Thân (1380) rồi năm Nhâm Tuất (1382) quân Chiêm lại xâm phạm bờ cõi Đại Việt. Nhưng hai lần này chúng bị đánh bại.

Tháng Sáu năm Quý Hợi (1383), vua Chiêm Thành Chế Bồng Nga lại đem quân tiến đánh Đại Việt. Thượng hoàng Nghệ Tông sai tướng Mật Ôn ra giữ ở châu Tam Kỳ miền Quốc Oai, Hà Tây, nhưng Mật Ôn thua trận bị bắt sống. Thượng hoàng sợ hãi sai Nguyễn Đa Phương ở lại giữ kinh thành còn mình và vua Phế Đế chạy sang Đông Ngàn. Có người thấy vậy níu thuyền lại xin Thượng Hoàng cứ ở lại kinh sư mà chống giặc. Nhưng Thượng hoàng không nghe. Lần nữa quân Chiêm lại tàn phá Thăng Long. Vậy mà khi giặc rút về, Thượng hoàng và vua không lo việc phòng bị chống giặc mà chỉ lo mang của cải đi chôn giấu.

Và, để cứu kho tàng trống rỗng vì chiến tranh, nhà vua đã tăng sưu thuế, hơn thế nữa, nhà vua bắt mỗi suất đinh mỗi năm phải đóng 3 quan tiền thuế, (thuế thân sinh ra từ đấy) khiến cho muôn dân ngày càng cực khổ.

Trong khi ấy, ở phương Bắc, nhà Minh bắt đầu dòm ngó Đại Việt. Năm Giáp Tý (1384), Minh Thái Tổ sai sứ sang Đại Việt đòi cấp 5.000 thạch lương cho quân Minh ở Vân Nam, cùng nhiều cống phẩm quý giá khác.

Trước tình hình quốc chính rã rời, nhiều tôn thất nhà Trần chỉ lo cho cá nhân mình, xin về trí sĩ. Ví như Trần Nguyên Đán biết trước Hồ Quý Ly sẽ cướp ngôi nhà Trần bèn kết làm thông gia với họ Hồ, mong cho con cháu được phú quý và toàn tính mạng. Khi Thượng hoàng đến thăm Trần Nguyên Đán hỏi việc nước. Nguyên Đán không dám được kể hay, ngoài lời khuyên thuần túy về cách ứng xử:

- Xin bệ hạ thờ nhà Minh như cha, yêu nước Chiêm Thành như con, thì quốc gia sẽ không việc gì, mà lão thần chết cũng không hẩm.

Thượng hoàng Nghệ Tông vẫn hết lòng tin Hồ Quý Ly trung thành với triều Trần, đã trao cho Quý Ly gươm và cờ đề: "Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức". Nhưng vua Phế Đế đã thấy rõ âm mưu thoán đoạt của Hồ Quý Ly. Vua bàn với các quan tâm phúc tìm cách trừ khử để tránh hậu họa. Hồ Quý Ly biết mưu ấy đến kêu van với Thượng hoàng:

- Cớ lai chỉ bỏ cháu nuôi con, chứ chưa thấy ai bỏ con nuôi cháu bao giờ.

Thượng hoàng nghe lời Quý Ly xuống chiếu trách vua Phế Đế trẻ con, lại có ý làm hại kẻ công thần, làm

nguy xã tắc nên giáng xuống làm Minh Đức đại vương và lập Chiêu Định Vương là con Nghệ Tông lên nối ngôi.

Thấy Thượng hoàng mê muội, một số tướng toan đưa quân vào điện cứu vua Phế Đế. Nhưng vua viết hai chữ "Giải Giáp", ý không muốn trái lệnh Thượng hoàng. Sau đó vua Phế Đế bị thất cổ chết, các tướng đồng mưu giết Quý Ly đều bị sát hại.

TRẦN THUẬN TÔNG (1388-1398)

Niên hiệu: Quang Thái

Nghệ Tông Thượng hoàng nghe Quý Ly, giết Phế Đế rồi lập con út của mình là Chiêu Định vương sinh năm Đinh Tỵ (1377) lên làm vua, tức là vua Thuận Tông.

Hồ Quý Ly gả con gái Khâm Thánh cho Thuận Tông rồi chuyên quyền, gài tay chân thân tín nắm giữ những chức vụ then chốt trong triều đình và trong quân đội. Thực trạng đó khiến cho lòng dân hoang mang, bất phục, nên loạn lạc nổi lên nhiều nơi. Kiệt liệt hơn cả là cuộc nổi dậy của nhà sư Phạm Sư Ôn ở Quốc Oai (Sơn Tây) đã khởi binh tiến đánh kinh sư, khiến Thượng hoàng, vua Thuận Tông cùng triều đình phải bỏ chạy lên Bắc Giang. Phạm Sư Ôn giữ kinh sư ba ngày rồi rút về Quốc Oai. Về sau Sư Ôn bị một bộ tướng của triều đình là Hoàng Phùng Thế đánh, bắt được.

Năm Kỷ Tị (1389) Chế Bồng Nga lại đem quân tiến đánh Đại Việt. Vua sai Hồ Quý Ly đem quân cự chiến. Nhưng Quý Ly thua trận phải rút chạy. Cuối năm ấy Chế Bồng Nga lại tiến vào sông Hoàng Giang để đánh chiếm Thăng Long. Thượng hoàng sai đô tướng là Trần Khát Chân đem binh đi chặn giặc. Trần Khát Chân khóc và lạy rồi ra đi. Thượng hoàng cũng khóc. Xem thế đủ thấy vua tôi nhà Trần đã khiếp nhược đến cùng cực. Trần Khát Chân đem binh đóng ở Hải Triều (vùng Hưng Nhân, Thái Bình và Tiên Lữ, Hưng Yên).

Tháng Giêng năm Canh Ngọ (1390), Chế Bồng Nga đi thị sát trận địa của Trần Khát Chân. Bấy giờ có hàng binh Chiêm Thành cho Khát Chân hay dấu hiệu đặc biệt của chiến thuyền chở Chế Bồng Nga trong số cả trăm chiến thuyền đang tiến vào trận địa. Khát Chân hạ lệnh tập trung mọi loại vũ khí bắn vào thuyền ấy. Chế Bồng Nga trúng tên chết. Quan quân được thể đồ ra đánh, quân Chiêm đại bại. Khát Chân lấy đầu Chế Bồng Nga đem dâng triều đình. Tướng Chiêm Thành là La Ngai đem tàn quân về nước chiếm lấy ngôi vua Chiêm. Hai người con Chế Bồng Nga chạy sang hàng Đại Việt, được vua Trần trọng dụng.

Trừ xong giặc Chiêm Thành, Hồ Quý Ly càng thao túng triều đình. Những người không ăn cánh với mình, trừ con cái Trần Nguyên Đán, Quý Ly đều xui Thượng hoàng giết đi. Nhiều hoàng tử, thân vương bị sát hại. Sĩ phu có người dâng sớ tâu với Thượng hoàng rằng Hồ

Quý Ly có ý muốn dòm ngó cơ nghiệp nhà Trần, Thượng hoàng lại đưa số cho Quý Ly xem. Bởi vậy, các trung thần không ai dám tâu bày gì nữa.

Nhưng rồi Thượng hoàng cũng nhận ra sự lộng quyền của Quý Ly. Một hôm, Thượng hoàng gọi Quý Ly vào trong điện bảo rằng:

- Nhà ngươi là thân tộc, cho nên bao nhiêu việc nước trăm đều ủy thác cho cả. Nay quốc thể suy nhược, trăm thì già rồi, ngày sau con trăm có nên thì giúp, không thì nhà ngươi tự làm lấy.

Quý Ly cúi mũ, khấu đầu khóc mà thề rằng:

- Nếu hạ thần không hết lòng hết sức giúp nhà vua thì trời tru đất diệt. Và ngày trước Linh Đức vương (Phế Đế) có lòng làm hại nếu không có uy linh của bệ hạ, thì nay thân đã ngậm cười dưới đất, còn đâu ngày nay nữa mà mài thân nghiền cốt để báo đền vạn nhất. Vậy hạ thần đâu có ý gì khác, xin bệ hạ tỏ lòng ấy cho và đừng lo gì.

Tháng Chạp năm Giáp Tuất (1394) Thượng hoàng Nghệ Tông mất, trị vì được 3 năm, làm Thái thượng hoàng 27 năm, thọ 74 tuổi. Người đương thời cho Nghệ Tông là ông vua "chí khí đã không có, trí tuệ cũng hèn kém, để cho gian thần lừa đảo, giết hại cả con cháu họ hàng, xa bỏ những trung thần nghĩa sĩ, cứ tin dùng một Quý Ly cho được quyền thế đến nỗi làm xiêu đổ cơ nghiệp nhà Trần".

Nghệ Tông mất rồi, Quý Ly lên làm Phụ chính thái sư, dịch sách để dạy vua, thâu tóm trọn quyền binh trong triều ngoài lộ. Để dễ đường thoán đoạt, Quý Ly quyết định dời đô vào Thanh Hoá, xây thành Tây Đô (xã Yên Tôn, Vĩnh Lộc). Năm 1397, Quý Ly bắt vua Thuận Tông phải dời kinh về Tây Đô. Tháng Ba năm sau, Quý Ly ép vua nhường ngôi để đi tu. Thuận Tông buộc phải nhường ngôi cho con rồi đi tu ở cung Bảo Thanh tại núi Đại Lại (Thanh Hoá).

TRẦN THIẾU ĐẾ (1398-1400)

Niên hiệu: Kiến Tân

Hồ Quý Ly bắt vua Thuận Tông nhường ngôi cho Thái tử Án lúc đó mới có 3 tuổi lên kế nghiệp tức là vua Thiếu Đế. Hồ Quý Ly tự xưng là Khâm Đức Hưng Liệt đại vương rồi sai người giết Thuận Tông, con rể mình.

Triều Trần lúc đó có Thái Bảo Trần Hăng, Thượng tướng quân Trần Khát Chân lập hội tế mưu trừ Quý Ly. Việc bại lộ Hồ Quý Ly cho giết tất cả 370 người. Sau đấy, Hồ Quý Ly lại xưng là Quốc Tổ chượng hoàng ở cung Nhân Thọ, ra vào dùng nghi vệ Thiên tử. Đến tháng Hai năm Canh Thìn (1400) Hồ Quý Ly bỏ Thiếu Đế rồi tự xưng làm vua, lật đổ nhà Trần lập nên nhà Hồ.

Như vậy, triều Trần kể từ Thái Tông Trần Cảnh đến Trần Thiếu Đế, là 12 ông vua, trị vì được 175 năm.

Cơ nghiệp nhà Trần bắt đầu suy vi từ vua Dụ Tông và Nghệ Tông. Dụ Tông thì hoang chơi, không lo đến chính sự, làm loạn cả kỷ cương phép nước làm dân nghèo nước yếu. Nghệ Tông thì bạc nhược không phân biệt hiền gian để kẻ quyền thần được thể làm loạn, tự mình nối giáo cho giặc khiến cơ nghiệp nhà Trần tan vỡ.

Các đời vua Trần (1225-1400)

1. Trần Thái Tông (1225-1258)
2. Trần Thánh Tông (1258-1278)
3. Trần Nhân Tông (1279-1293)
4. Trần Anh Tông (1293-1314)
5. Trần Minh Tông (1314-1329)
6. Trần Hiến Tông (1329-1341)
7. Trần Dụ Tông (1341-1369)
8. Trần Nghệ Tông (1370-1372)
9. Trần Duệ Tông (1372-1377)
10. Trần Phế Đế (1377-1388)
11. Trần Thuận Tông (1388-1398)
12. Trần Thiếu Đế (1398-1400)

TRIỀU HỒ (1400-1407) VÀ NƯỚC ĐẠI NGU

HỒ QUÝ LY (1400)

Niên hiệu: Thánh Nguyên

Vào cuối thế kỷ XIV, đất nước ở trong tình trạng rối ren. Triều Trần đã trở nên ruỗng nát, bị lung lay tận gốc. Nhân hoàn cảnh đó, Hồ Quý Ly, một quý tộc có vẫy cánh và thanh thế trong triều, đã lẩn át dần quyền lực nhà Trần rồi đến năm 1400, phế truất hẳn vua Trần lập ra một vương triều mới: Triều Hồ.

Hồ Quý Ly dòng dõi người ở Triết Giang, Trung Quốc. Từ đời Ngũ Quý sang Việt Nam sống ở Quỳnh Lưu (Nghệ An) sau chuyển ra Thanh Hoá.

Hồ Quý Ly tham dự vào chính sự nhà Trần khoảng 28 năm. Sau khi bức vua Trần rời đô từ Thăng Long vào Thanh Hoá và giết hàng loạt quần thần trung thành với nhà Trần, tháng 2 năm Canh Thìn (1400) Quý Ly truất ngôi của Trần Thiếu Đế, tự lên

làm vua lấy quốc hiệu là Đại Ngu⁽¹⁾. Quý Ly làm vua chưa được một năm, bắt chức tặc nhà Trần, nhường ngôi cho con thứ Hồ Hán Thương rồi làm Thái Thượng hoàng cùng coi việc nước.

Trong khoảng 35 năm nắm quyền chính ở triều Trần và triều Hồ. Quý Ly đã từng bước tiến hành một cuộc cải cách rộng lớn về mọi mặt.

Về mặt hành chính, Quý Ly đổi các lộ xa làm trấn, đặt thêm các chức An Phủ phó sứ, Trấn thủ phó sứ cùng các chức phó khác ở các châu huyện.

Ở các lộ thì đặt những chức quan lớn như Đô hộ, Đô thống, Thái thú quản cả việc quân sự và dân sự. Quý Ly còn đặt chức Liêm phóng sứ tại mỗi lộ để dò xét tình hình quân dân.

Về mặt kinh tế, cải cách quan trọng nhất của Hồ Quý Ly là phép hạn điền, hạn nô, phát hành tiền giấy và đổi mới chế độ thuế khoá. Đó là những cải cách tiến bộ nhằm tước giảm thế lực của bọn quý tộc Trần, giải quyết tình trạng kiệt quệ tài chính của triều đình. Theo phép hạn điền, trừ đại vương và trưởng công chúa, mỗi chủ đất chỉ được giữ 10 mẫu trở xuống, số ruộng thừa phải sung công, nghĩa là khôi phục chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Ai có tội được phép lấy ruộng mà chuộc tội.

⁽¹⁾ Nguyên họ Hồ là dòng dõi nhà Ngu bên Trung Quốc nên Quý Ly đặt quốc hiệu như vậy. Ngu còn có nghĩa là an vui.

Về văn hoá xã hội, Hồ Quý Ly phản đối lối học sáo rỗng, nhắm mắt học vẹt lời nói của cổ nhân để xét việc trước mắt. Năm Nhâm Thân (1392), Quý Ly soạn sách "Minh Đạo" gồm 14 thiên đưa ra những kiến giải xác đáng về Khổng Tử và những nghi vấn có căn cứ về sách "Luận ngữ" một trong những tác phẩm kinh điển của nho gia.

Hồ Quý Ly cũng có hoài bão xây dựng một nền văn hoá dân tộc. Ông trọng dụng chữ Nôm, dịch Kinh Thi ra nôm để dạy hậu phi, cung nữ. Ông còn quan tâm đến việc mở thêm trường học ở các lộ phủ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông và định lại phép thi cho có quy củ.

Về mặt xã hội, Hồ Quý Ly mở "Quảng Tế Thu" một loại bệnh viện công, chữa bệnh bằng châm cứu và lập kho bán thóc rẻ cho người nghèo. Việc ông cho ban hành cân, thước, đấu, thưng để thống nhất đo lường cũng góp phần làm tăng thêm giá trị văn minh của đời sống xã hội.

Hồ Quý Ly đã thực hiện những cuộc cải cách ấy, với một quyết tâm cao, một tài năng xuất chúng và một bản lĩnh phi thường. Và dù những cải cách đó có ý nghĩa tích cực nhưng nhìn chung toàn bộ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và những đòi hỏi cấp thiết của dân tộc. Chính sách cải cách của nhà Hồ có hạn chế bất thế lực họ Trần nhưng lại làm lợi riêng cho họ Hồ nhiều hơn là lợi ích quốc gia. Vì vậy ông đã thất bại. Cái mà ông làm ra không bằng những bài học ông để lại. Bài học lớn nhất, dẫn đến thất bại của ông là để mất lòng dân. Quý Ly đã

tiến hành cải cách và đoạt chính quyền bằng bạo lực tàn bạo. Trong cuộc tàn sát các tôn thất nhà Trần và những người không ăn cánh, Quý Ly đã giết một lúc 370 người, gián tiếp và trực tiếp nhiều vua, và còn tiếp tục tàn sát trong nhiều năm sau, làm cho người quen biết nhau "chỉ nhìn nhau bằng mắt không dám nói chuyện với nhau bằng lời". Người đương thời cho Quý Ly là "gian xảo". Một triều vua như vậy thật khó đứng vững.

HỒ HÁN THƯƠNG (1401-1407)

Niên hiệu: - Thiệu Thành (1401-1402)

- Khai Đại (1403-1407)

Hồ Quý Ly có mối tình rất lạ với Công chúa Nhất Chi Mai. Tương truyền: Hồ Quý Ly lúc hàn vi thường theo người cha nuôi họ Lê đi buôn đường biển. Một lần thuyền chở hàng ghé vào bờ, Quý Ly thấy trên bãi biển có ai vạch lên cát câu thơ:

- Quảng Hàn cung lý Nhất Chi Mai

Quý Ly nhắm thuộc lòng lấy câu thơ đó. Đến khi Quý Ly đã làm quan, một hôm hộ giá vua Trần đi chơi, nửa chừng ghé vào tránh nắng ở điện Thanh Thử, thấy trước điện rất nhiều cây quế, vua liền ra câu đối:

- Thanh Thử điện tiền thiên thụ quế.

Các quan cùng đi lúng túng chưa kịp đối thì Quý Ly nhớ lại câu thơ trên bãi biển năm xưa, bèn đọc luôn:

- *Quảng Hàn cung lý Nhất Chi Mai.*

Cả hai câu ghép lại thành hai vế đối nhau rất chỉnh.

Nghĩa là:

*Thanh Thủ điện kia ngàn gốc quế
Quảng Hàn cung nọ một cành mai.*

Nghe xong các quan đều phục tài Hồ Quý Ly; vua Trần càng kinh ngạc hơn bởi nhà vua có một công chúa đặt tên là Nhất Chi Mai. Nàng ở trong cung cấm không ra đến ngoài. Vua hỏi Quý Ly:

- Nhà ngươi làm sao biết được trong cung ta có công chúa tên Nhất Chi Mai, toà lầu của công chúa là cung Quảng Hàn do chính ta đặt tên?

Quý Ly cứ thực tâm lại việc trước. Vua cho là chuyện lạ, duyên trời đã định, bèn gả công chúa Nhất Chi Mai cho Quý Ly.

Nhất Chi Mai sinh được 2 con trai thông minh, có tài là Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương.

Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con thứ Hồ Hán Thương nhưng vẫn tự mình quyết đoán mọi công việc.

Biết trước nhà Minh trước sau cũng đánh Đại Ngu nên Hồ Quý Ly tập trung sức lo việc võ bị, chuẩn bị đối phó với giặc, Quý Ly thường hỏi các quan:

- Ta làm thế nào cho có 100 vạn quân để đánh giặc Bắc?

Hỏi tước là đã trả lời. Quý Ly lập ra hộ tịch bắt mọi người cứ 2 tuổi trở lên phải kê khai, ai ẩn náu phải phạt. Quả nhiên hộ tịch làm xong, số người từ 15 tuổi đến 60 hơn gấp mấy lần trước. Quân số do vậy tăng thêm nhiều.

Quý Ly đặc biệt chú trọng luyện tập thủy binh để giữ mặt sông mặt biển. Ông cho đóng những con thuyền lớn bên trên lát ván để đi lại dễ dàng, khoang dưới cho người chèo chống rất lợi hại. Ở các cửa bể và những nơi hiểm yếu trên các sông lớn, ông cho đóng cọc, hình thành những trận địa mai phục quy mô.

Về biên chế quân đội, Quý Ly phân chia Nam Bắc gồm 12 vệ, Đông Tây phân ra 8 vệ. Mỗi vệ có 18 đội, mỗi đội có 18 người. Đại quân có 30 đội, trung quân 20 đội. Mỗi doanh có 15 đội, mỗi đoàn có 10 đội. Ngoài ra còn 5 đội cấm vệ quân. Tất cả do một Đại tướng thống lĩnh.

Năm Ất Dậu (1405) sau những năm tháng ngoại giao mềm mỏng, chịu lép không kết quả, cha con Hồ Quý Ly phải đứng trước thử thách hiểm nghèo: Đối phó với cuộc xâm lược của nhà Minh. Hồ Quý Ly giao cho con cả là Hồ Nguyên Trừng chỉ huy đắp thành Đa Bang, lấy gỗ đóng cọc ở sông Bạch Hạc (Việt Trì) và đưa quân đóng giữ các nơi. Nhưng đúng như Hồ Nguyên Trừng nói: "Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không mà thôi". Chính vì họ Hồ không được lòng dân nên khi Trương Phụ và Mộc Thạnh đem 20 vạn bộ binh, kỵ binh và hàng chục vạn phu dịch sang xâm lược nước ta, triều Hồ đã thất bại.

Trước các mũi tiến công của địch, đội quân nhà Hồ có chặn đánh ở một vài nơi rồi rút về giữ phòng tuyến Nam sông Hồng. Quân Minh thừa cơ hội đã tập trung binh lực vượt sông Hồng đánh chiếm thành Đa Bang. Cuối năm Bính Tuất (20-1-1407) thành Đa Bang thất thủ, tuyến phòng ngự của quân nhà Hồ cũng tan vỡ nhanh chóng. Từ Đa Bang ngày 22-1-1407, quân địch tràn xuống chiếm kinh thành Thăng Long. Quân nhà Hồ lại một lần nữa rút lui xuống miền hạ lưu sông Hồng. Và sau một vài trận phản công thất bại, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đem theo bọn thuộc hạ chạy ra biển rồi vào Thanh Hoá.

Đến Lỗi Giang (sông Mã) quân Minh đuổi kịp, quân Hồ lại một phen tan tác. Tướng Hồ là Ngụy Thúc thấy thế nguy cấp, bèn tâu:

- Nước đã mất, làm ông vua không nên để cho người ta bắt được, xin bệ hạ tự đốt đi mà chết còn hơn.

Hồ Quý Ly giận lắm, bắt Ngụy Thúc chém rồi chạy vào Nghệ An. Quân Minh tiếp tục đuổi theo, đến Kỳ La (Kỳ Anh, Hà Tĩnh) cha con Hồ Quý Ly đều bị bắt. Lúc đó là tháng 6 năm Đinh Hợi (1407).

Nhà Hồ làm vua từ năm Canh Thìn (1400) đến năm Đinh Hợi (1407), được trọn 7 năm thì sụp đổ. Nước ta lại nằm trong vòng đô hộ nhà Minh.

HỒ NGUYỄN TRÙNG

Hồ Nguyễn Trùng, con cả của Hồ Quý Ly không chỉ là vị tướng tài mà còn là một công trình sư lỗi lạc, được coi là ông tổ của nghề đúc súng thần công Việt Nam. Việc ông lập một phòng tuyến chống giặc bắt đầu bằng cứ điểm then chốt Đa Bang (Ba Vì) kéo dài theo bờ Nam sông Đà, sông Hồng cho đến sông Ninh (Nam Hà) rồi lại tiếp tục theo bờ sông Luộc, sông Thái Bình đến Bình Than dài trên 400km, đã tỏ rõ ông là một nhà quân sự kiệt xuất. Hồ Nguyễn Trùng cũng sáng tạo ra cách đánh độc đáo: Ông cho đúc nhiều dây xích lớn chằng qua những khúc sông hiểm trở, kết hợp với quân mai phục trang bị bằng hỏa lực mạnh, từng khiến cho thủy binh giặc nhiều phen khiếp đảm. Tuy vậy, nói đến Hồ Nguyễn Trùng người ta thường nhắc nhiều đến công sáng chế ra súng "thần cơ" của ông.

Thời ấy, do yêu cầu chống giặc ngoại xâm, muốn có nhiều súng trang bị cho các thành trì và các hạm đội, Hồ Nguyễn Trùng đã phải gấp tổ chức những xưởng đúc súng lớn. Nhờ thông minh tuyệt vời và khả năng suy nghĩ phi thường, Hồ Nguyễn Trùng đã đúc kết những kinh nghiệm cổ truyền, trên cơ sở đó, phát minh, chế tạo ra nhiều loại súng có sức công phá sấm sét. Từ việc cải tiến súng, chế thuốc súng, hiểu rõ sức nổ của thuốc đạn Nguyễn Trùng phát minh ra phương pháp đúc súng mới gọi là súng "thần cơ". Súng thần cơ

của Nguyên Trùng có đầy đủ các bộ phận cơ bản của loại súng là một ống đúc bằng sắt hoặc bằng đồng. Phía đuôi súng được đúc kín có bộ phận ngòi cháy ở chỗ nhồi thuốc nổ. Đạn pháo là mũi tên bằng sắt lớn. Khi bắn, người ta nhồi thuốc súng phía đáy rồi đặt mũi tên vào giữa và nhồi loại đạn ghém bằng sắt và chì. Súng thần cơ có nhiều loại: Loại nhỏ dùng cho bộ binh bắn xa áng chừng 700 mét. Hồ Nguyên Trùng đặc biệt cho chế tạo nhiều loại thần cơ lớn gọi là "thần cơ pháo". Thần cơ pháo thực chất là súng thần công cỡ lớn được đặt cố định trên thành hoặc trên xe kéo cơ động. Quân Minh bao phen kinh hoàng về loại súng này mà không hiểu nổi. Nhưng cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại vì không được dân ủng hộ, trong lúc quân giặc giương cao cờ "phù Trần diệt Hồ". Giặc Minh bắt được nhiều súng thần cơ, bắt được cả nhà sáng chế ra nó. Trong "Vân Đài loại ngữ", Lê Quý Đôn nhắc đến một tình tiết: "Quân Minh khi làm lễ tế súng đều phải tế Trùng".

Nếu nhớ lại rằng vào thời Hồ Nguyên Trùng, thế giới còn đang thai nghén về súng đại bác thì chúng ta càng tự hào về những sáng chế của ông.

Triều Hồ tồn tại trong 7 năm (1400-1407) với 2 đời vua:

- 1- Hồ Quý Ly 1400.
- 2- Hồ Hán Thương 1401 - 1407.

TRIỀU HẬU TRẦN (1407 - 1413)

GIẢN ĐỊNH ĐẾ (1407 - 1409)

Niên hiệu: Hưng Khánh

Trương Phụ bắt được cha con Hồ Quý Ly đem về Kim Lăng, Quý Ly bị giam cầm một thời gian rồi đày đi làm lính ở Quảng Tây, còn con cháu và tướng sĩ thì được tha, nhưng phải ở lại đất Trung Quốc. Vua Minh còn truyền lệnh cho Trương Phụ bắt thêm những người có tài văn võ, giỏi toán pháp, thầy đồ, thầy bói, thầy thuốc, kể cả những lực điền mặt mũi khô ngô, gân sức khoẻ mạnh của Đại Việt đưa sang Kim Lăng, ban thưởng phẩm hàm và sử dụng họ. Như vậy, chân tướng xâm lược của vua quan nhà Minh đã được phơi bày. Chúng trương cờ "Phù Trần diệt Hồ" chỉ là một chiêu bài, một thủ đoạn xâm lược. Kết thúc màn kịch này, nhà Minh giả treo bảng gọi con cháu nhà Trần (nhằm bắt giết họ) rồi ép quan lại Đại Việt và các bô lão làm tờ khai rằng:

"Họ Trần không còn ai nữa và đất An Nam vốn là đất Giao Châu ngày trước, nay xin đặt quận huyện như cũ".

Ngay khi ấy, nhà Minh chia nước ta ra làm 17 phủ, 5 châu, bổ nhiệm quan cai trị.

Thời gian này có Giản Định Vương Trần Quý, con thứ vua Trần Nghệ Tông chạy giặc đến vùng Yên Mô (Ninh Bình) tập hợp bộ hạ xưng là Giản Định hoàng đế dấy binh chống lại nhà Minh, khôi phục triều Trần. Nhưng vì quân Trần mới tuyển mộ chưa kinh qua trận mạc nên bị quân Minh đánh thua, phải chạy vào Nghệ An. May nhờ có Đặng Tất, quan nhà Trần cũ đã ra hàng nhà Minh đang làm tri châu ở Hoá Châu đem quân ra Nghệ An giúp sức. Rồi Nguyễn Cảnh Chân, Trần Nguyệt Hồ, những tướng giỏi, cùng đem quân theo phò Giản Định Đế. Địa bàn của vua Trần được mở rộng từ Nghệ An trở vào. Từ đây, tháng Chạp năm Mậu Tý (1408) Giản Định Đế hội tất cả quân Thuận Hoá, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hoá tiến đánh Đông Đô. Đến Ninh Bình, các quan thuộc và hào kiệt các nơi theo về rất đông.

Hay tin ấy, Mộc Thạnh đem 4 vạn quân từ Vân Nam sang phối hợp với quan Đô trưởng là Lữ Nghị quyết một phen sống mái. Quân Minh đến bến Bô Cô thì gặp quân Trần. Một trận đánh ác liệt đã xảy ra. Vua Giản Định tự cầm trống thúc quân, tướng sĩ triều Trần tá xung hữu đột, phá được quân Minh, chém được Lữ Nghị, đuổi Mộc Thạnh đến thành Cổ Lộng (Ý Yên,

Nam Định). Vua Giản Định muốn thừa thắng đánh tràn ra lấy Đông Quan (Đông Đô), nhưng tướng Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân ngăn lại, muốn quân các lộ về hội đủ mới có thể đề bệp được giặc. Vua Giản Định không cho là phải lại nghe lời gièm pha nên đem Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân giết đi. Quân Trần thấy vua giết những người có công, chán nản, nhiều người bỏ trốn, con Đặng Tất là Đặng Dung, con Nguyễn Cảnh Chân là Nguyễn Cảnh Dị, thấy thân phụ bị giết đều bỏ vua Giản Định, đem quân về Thanh Hoá rước Trần Quý Khoáng vào La Sơn (Hà Tĩnh), tôn lên làm vua, hiệu là Trùng Quang.

TRÙNG QUANG ĐẾ (1409 - 1413)

Niên hiệu: Trùng Quang

Ngay sau khi được tôn lên làm vua, Trần Quý Khoáng sai tướng là Nguyễn Suý ra đánh, bắt được Giản Định Đế đem về Nghệ An. Quý Khoáng tôn Giản Định lên làm Thái Thượng hoàng cùng lo việc khôi phục cơ nghiệp của nhà Trần.

Lúc này vua Minh thấy Mộc Thạnh bại trận liền sai Trương Phụ và Vương Hữu đem đại binh sang cứu viện. Quân Trần do Thượng hoàng Giản Định đóng ở Bình Than lo việc chống giặc. Trương Phụ tiến đánh,

Giản Định không chống nổi, đem binh thuyền chạy đến Mỹ Lương (Nho Quan, Ninh Bình) thì bị bắt, giải về Kinh Lăng. Cánh quân của vua Trùng Quang cũng bị thua phải bỏ Bình Than chạy vào Nghệ An. Trương Phụ đánh Nghệ An, Trùng Quang phải chạy vào Hoá Châu. Vua Trùng Quang sai Nguyễn Biểu ra mặt Trương Phụ xin cầu phong. Trương Phụ liền bắt Nguyễn Biểu. Nguyễn Biểu tức giận chỉ mặt Trương Phụ, mắng rằng:

- Chúng bay trong bụng thì chỉ lo đường chiếm giữ, ngoài mặt lại còn nói thác đem quân nhân nghĩa đi đánh dẹp. Trước thì nói sang lập họ Trần, sau lại đặt quận huyện để cai trị, rồi tìm kế vợ vét của cải, ức hiếp sinh dân. Chúng bay thật là đồ ăn cướp hung ngược.

Trương Phụ tức giận sai đem trói Nguyễn Biểu dưới sông cho đến chết.

Năm Quý Tị (1413) khi quân Trương Phụ đến Nghệ An, cha con quan Thái Phó nhà Hậu Trần là Phan Quý Hữu và Phan Quý Liên xin ra hàng, tiết lộ tất cả nội tình và nơi ẩn nấp của vua Trần. Bởi vậy, Trương Phụ quyết định tiến vào Hoá Châu mặc Mộc Thạnh can ngăn.

Tháng Chín năm ấy, quân Trương Phụ vào đến Thuận Hoá. Quân Trần do Đặng Dung chỉ huy đã vào được thuyền của Trương Phụ toan bắt sống hắn. Nhưng do không biết mặt, nên Trương Phụ kịp nhảy xuống sông, lấy thuyền con chạy thoát. Sau đấy biết

quân Trần rất ít, Trương Phụ huy động lực lượng lớn tiến đánh. Đặng Dung không chống nổi phải bỏ chạy. Từ sau trận thua ấy, vua Trùng Quang cùng các tướng Trần phải ẩn nấp trong rừng và đều bị bắt giải về Trung Quốc. Giữa đường vua Trùng Quang Trần Quý Khoáng và tướng Đặng Dung nhảy xuống biển tự tử.

Nhà Hậu Trần tồn tại được 7 năm thì mất.

Trái 2 đời vua.

1- Giản Định Đế (1407 - 1409)

2- Trùng Quang Đế (1409 - 1413)

KỶ THUỘC MINH (1414 - 1417)

Nếu tính từ năm Bính Tuất (1407), quân Minh bắt được cha con Hồ Quý Ly giải về Kim Lăng, cho đến khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn hoàn toàn thắng lợi năm Mậu Thân (1428) thì nước ta bị giặc Minh chiếm đóng trong 20 năm. Nhưng trong thực tế ách đô hộ của nhà Minh chỉ được yên ổn trong khoảng 4 năm (1414-1417). Bởi vì sau thất bại của nhà Hồ nhân dân Đại Việt quì tụ dưới ngọn cờ của các cuộc nổi dậy đều xưng đế nên sử gọi đó là Hậu Trần (1407-1417). Nhưng sau các cuộc đánh dẹp bằng quân sự, tháng 4 năm Giáp Ngọ (1414). Tổng binh Trương Phụ, Mộc Thạnh và Thị Lang Bình

bộ nhà Minh là Trần Hiệp bắt được Trùng Quang Đế, Nguyễn Suý, Đặng Dung giải về Bắc, trên đường đi, vua tôi nhà Hậu Trần đã nhảy xuống biển tự tử để tỏ rõ khí phách, thì nhà Hậu Trần chấm dứt từ đây, Quốc thống thuộc về nhà Minh. Sử gọi đó là kỷ thuộc Minh.

Tháng 8 năm đó (1414) Mộc Thạnh, Trương Phụ Trần Hiệp về nước, việc cai trị được trao cho viên quan văn là Hoàng Phúc. Hoàng Phúc có học vấn cao, tính tình điềm đạm, vì vậy mà hắn đã thực hiện một chính sách cai trị khéo léo, mềm mỏng nhưng vô cùng thâm độc.

Ngoài việc bóc lột về kinh tế, đàn áp bằng quân sự như Trương Phụ, Mộc Thạnh vẫn làm, Hoàng Phúc còn dùng chính sách văn hoá để đồng hoá dân Việt.

Nắm quyền cai trị được gần một tháng, tháng Chín năm đó (1414) Hoàng Phúc bắt các phủ huyện, châu dựng văn miếu, lập đàn tế lễ hàng năm thờ xã tắc Phong Vân, Sơn Xuyên và các thần theo phong tục Trung Hoa. Hắn còn đặt ra luật cấm trai gái nước Việt cắt tóc ngắn. Phụ nữ phải mặc quần dài áo ngắn theo phong tục phương Bắc. Cũng tháng 10 năm ấy theo lời bàn của Tham nghị Bành Đạo Tường, Hoàng Phúc đã cho mở trường học tiếng Trung Hoa và ra sức lôi kéo mua chuộc sĩ phu, thầy thuốc, tăng đạo để phục vụ nền đô hộ.

Năm Ất Mùi (1415) Hoàng Phúc cấp lộ phí, cho người đi theo phục dịch và bắt các quan cai trị các địa

phương phải đón tiếp long trọng những người Việt sang Kim Lăng phong chức tước để về nước làm việc cho chính quyền đô hộ.

Đến đầu năm Bính Thân (1416) các quan lại cao cấp người Việt phục vụ nhà Minh lại được đưa sang Kim Lăng để thay chứng chỉ của Tổng Binh bằng giấy vàng của Bộ lại để nhận quan chế của Thiên Triều.

Ngoài việc đào tạo và mua chuộc các quan chức, Hoàng Phúc còn thực hiện âm mưu thiêu huỷ những bí kỹ của những người Việt từ trước để lại, một số có giá trị lớn chúng đưa về Bắc. Hàng năm nhà Minh còn bắt các địa phương Đại Việt phải cống nạp những nho sinh trẻ, những thợ thủ công lành nghề để đưa về Kim Lăng, hòng huỷ diệt dân tộc Đại Việt.

Cũng từ chính sách này mà Hoàng Phúc đã thu nạp và đào tạo được không ít nhân tài, thấm nhuần văn hoá Trung Hoa để phục vụ chính sách cai trị của chúng.

Mặc dù vậy, bọn cai trị vẫn không thể đồng hoá được nhân dân Đại Việt. Một số quan lại phản động quay lại đàn áp dân chúng, bóc lột nhân dân đến thậm tệ, nhưng cũng không ít những sĩ phu yêu nước vẫn ngấm ngấm hoạt động chống giặc, vẫn có những người nông dân tự qui tập quanh mình những người yêu nước chống giặc. Chính vì vậy mà trong thời gian giặc Minh xâm lược có rất nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra.

PHONG TRÀO NGHĨA BINH "ÁO ĐỎ"

Phong trào này xuất hiện ở Thái Nguyên vào năm Canh Dần (1410). Nghĩa quân thường mặc áo đỏ và chiến đấu rất dũng cảm.

Từ Thái Nguyên phong trào "Áo đỏ" lan rất nhanh khắp vùng Việt Bắc, Tây Bắc vào đến miền núi Thanh - Nghệ (ngày nay). Những đội nghĩa binh "Áo đỏ" đã gây cho địch nhiều thiệt hại làm cho chúng không thể đặt được chính quyền trên miền rừng núi nước ta.

KHỞI NGHĨA LAM SƠN

Và đến đầu năm Mậu Tuất (1418) Lê Lợi cùng với những người đồng chí, chính thức dựng cơ khởi nghĩa ở Lam Sơn kêu gọi người hưởng ứng đánh giặc cứu nước.

Để hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ năm 1419-1420 đã có nhiều cuộc dấy binh nhỏ, song điển hình có hai cuộc nổi dậy đáng lưu ý, đó là cuộc nổi dậy do nhà sư Phạm Ngọc ở chùa Đồ Sơn lãnh đạo và cuộc nổi dậy của nô tỳ và dân nghèo vùng ven biển Đông - Bắc khiến cho quân giặc ở đồn Bình Than, thành Xương Giang phải nhiều phen khốn đốn.

Các cuộc nổi dậy trên tuy ngắn ngủi song cũng góp phần không nhỏ cùng với khởi nghĩa Lam Sơn chấm dứt 20 năm đô hộ của giặc Minh trên đất nước ta.

TRIỀU LÊ SƠ (1428 - 1527)

LÊ THÁI TỔ (1428 - 1433) LÊ LỢI

Niên hiệu: Thuận Thiên

Ông tổ dựng nghiệp đầu tiên của họ Lê ở Lam Sơn - Thanh Hoá là Lê Hối. Vốn là một người chất phác, hiền hậu, ít nói nhưng cụ lại là người hiểu biết sâu xa "có thể đoán biết sự việc từ lúc còn chưa hình thành". Lúc đầu gia đình cụ sống ở thôn Như Áng, chuyên làm ruộng và sống khá phong lưu. Một hôm cụ đi dạo chơi trong rừng, thấy có rất nhiều chim tụ họp và bay lượn vòng quanh núi Lam Sơn. Biết đó là nơi "đất lành chim đậu", cụ liền dọn nhà đến ở đấy. Sau ba năm khai phá ruộng vườn, chăm lo cày cấy, cơ nghiệp nhà cụ ngày càng phồn thịnh. Đến đời ông nội rồi đời cha của Lê Lợi cũng tiếp nối và phát triển được cơ nghiệp của tiền nhân. Người cha sinh ra Lê Lợi húy là Khoáng, là người có chí khí và hào hiệp, thường nuôi dưỡng tân khách, thương yêu dân chúng, chu cấp người

nghèo, giúp kẻ hoạn nạn khó khăn, vì thế cả vùng đều kính phục cụ.

Lê Lợi sinh ngày mồng 6 tháng 8 năm Ất Sửu (10 tháng 9 năm 1385) là con trai thứ ba và cũng là con út trong nhà. Ngay từ khi còn rất trẻ, Lê Lợi đã tỏ ra là người thông minh dũng lược, đức độ hơn người. Về người ông đẹp tươi hùng vĩ, mắt sáng miệng rộng, sống mũi cao, xương mí mắt gồ lên, bả vai tả có bảy nốt ruồi, bước đi nhẹ nhàng, khoan thai, tiếng nói vang như tiếng chuông. Cả nhà đặt hy vọng vào người con trai út này, còn các bậc thức giả biết ngay là một người phi thường. Truyền thuyết kể rằng:

Lớn lên Lê Lợi làm chức Phụ đạo ở Khả Lam, được hôn sư ông mặc áo trắng hiển hiện chỉ cho ngôi huyệt phát "đế vương" ở động Chiêu Nghi. Sau đó một người phường chài là Lê Thận bắt được một lưỡi gươm cũ, khi đưa vào tay Lê Lợi thì thanh gươm không phải mài mà sáng như gươm mới. Trên thanh gươm có khắc hàng chữ triện, Lê Lợi biết là một thanh gươm quý. Hai ngày sau, vợ Lê Lợi ra vườn hái rau lại bắt được một quả ấu bấu cũng khắc mấy chữ lối triện, trên lưng quả ấu khắc tên họ Lê Lợi. Ngày sau nữa lại bắt được cái chuôi kiếm ở gốc cây đa, có khắc hình con rồng, con hổ và hai chữ "Thanh Thủy", đem lắp vào lưỡi kiếm đã bắt được thì vừa vặn không sai chút nào.

Từ đó ông càng tin rằng vận nước đã được trao vào tay mình, càng chăm chỉ dùi mài đọc sách và binh pháp, nuôi chí và chờ thời vận.

Lúc đó quân Minh đã đánh bại cha con Hồ Quý Ly, bắt cha con họ Hồ đưa về Kim Lăng, rồi đặt nước ta thành quận, huyện. Lê Lợi ngầm có chí khôi phục non sông, nên hạ mình tôn người hiền, bỏ tiền của ra nuôi binh sĩ, chiêu nạp những anh hùng hào kiệt từ khắp nơi. Những hào kiệt ấy như: Lê Văn An, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng, Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, Trịnh Vô, Vũ Uy, Lê Liễu và Lê Xa Lô đều nối tiếp nhau quy phục, Lê Lợi kính cẩn đón tiếp, cùng bí mật mưu khởi nghĩa.

Mùa xuân năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi cùng với những người đồng chí chính thức dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, xưng là Bình Định Vương, truyền hịch đi khắp nước kêu gọi nhân dân đồng lòng đứng dưới cờ khởi nghĩa đánh giặc cứu nước. Với lực lượng ban đầu không quá 2.000 người, "cơm ăn thì sớm tối không được hai bữa, áo mặc thì đông hè chỉ có một manh, khí giới thì thật tay không", phải đối địch với một quân đội đông đảo có trang bị đầy đủ của giặc, nghĩa quân nhiều lần bị vây khốn. Có lúc lương cạn hàng tuần, thủ lĩnh Lê Lợi phải cho giết cả voi chiến và ngựa của chính mình để nuôi quân. Có lần bị vây chặt, Lê Lai đã phải đóng giả Bình Định Vương Lê Lợi để mở đường cứu chúa... Song với lòng tự tin sắt đá vào vận mệnh của dân tộc, tin việc làm của mình là "thuận lòng trời", với sự hợp trí hợp mưu của nhân tài cả nước, nghĩa quân đã vượt qua mọi thử thách để duy trì và mở rộng địa bàn. Sau 10 năm chiến đấu gian khổ "nằm gai nếm mật", bằng lối đánh "lấy ít địch nhiều", cả vây thành và

diệt viện, bằng những chiến thắng quyết định ở Chi Lăng - Xương Giang, Cần Trạm tiêu diệt hàng chục vạn viện binh giặc, cuối cùng quân đội Lam Sơn đã buộc giặc Minh trong các thành Đông Quan, Tây Đô, Cổ Lộng, Chí Linh phải đầu hàng.

Ngày 16 tháng Chạp năm Đinh Mùi (1427), tại một địa điểm ở gần thành Đông Quan, Vương Thông - viên tướng chỉ huy đội quân xâm lược Minh đã phải tuyên thệ: xin rút hết quân về nước. Bình Định Vương Lê Lợi còn cấp 500 chiến thuyền giao cho bọn Phương Chính, Mã Kỳ đi đường thủy, 2 vạn con ngựa và lương thực cho bọn Sơn Thọ, Hoàng Phúc dẫn 2 vạn quân đi đường bộ. Trước đó, một chiều mùa đông năm Đinh Mùi (1427), trước khi lên đường, Phương Chính, Mã Kỳ tới đại bản doanh của Lê Lợi ở Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội), để xin cáo biệt. Hai viên tướng này lưu luyến ở lại tiếp chuyện Lê Lợi, Nguyễn Trãi suốt cả một buổi chiều⁽¹⁾.

Khi chia tay, Bình Định Vương sai sắm trâu rượu, trướng vè và lễ phẩm hậu tặng hai viên tướng nước láng giềng. Khi ấy, các tướng sĩ và nhân dân kinh đô đều thâm thù sự tàn ác mà người Minh đã gây ra, mọi người đều một lời khuyên Lê Lợi nhân dịp này giết chết cả đi, nhưng Bình Định Vương rất bình tĩnh, tỉnh táo mà dụ rằng: "Việc phục thù trả oán, là thường tình của mọi người, nhưng không ưa giết người, là bản tâm của

⁽¹⁾ Theo "Đại Việt thông sử" của Lê Quý Đôn. "Đại Việt sử ký toàn thư" thì chép Vương Thông cùng Lê Lợi nói chuyện từ biệt suốt một đêm.

người nhân. Huống chi người ta đã hàng, mà mình lại giết chết, thì còn gì bất tường hơn nữa. Ví bằng giết đi cho hả giận một lúc, để gánh lấy tiếng xấu giết kẻ hàng đến muôn đời, chi bằng hãy cho sống ức vạn mạng người, để dứt mối chiến tranh muôn thuở, công việc sẽ chép vào sử sách, tiếng thơm sẽ truyền mãi tới ngàn thu, há chẳng lớn ư!".

Ngày 29 tháng 12 năm đó, bại binh giặc bắt đầu rút, đến ngày 3 tháng 1 năm Mậu Thân (1428) những bóng dáng cuối cùng của quân Minh đã bị quét sạch khỏi bờ cõi.

Về phía nhà Minh khi đó, ngoài tác động của những trận đánh của nghĩa quân Lam Sơn, phải kể đến một quyết định tinh táo của vua Minh khi ông ta nói với quần thần rằng: "Những kẻ bàn tán, không hiểu ý muốn dứt việc can qua, tất cho rằng nghe theo thỉnh cầu của An Nam là không oai hùng. Nhưng nếu được nhân dân yên lành, thì trăm không e ngại những lời đó?".

Thế là sau hai mươi năm phải sống dưới ách đô hộ ngoại bang, đất nước lại giành được độc lập.

Do sức ép của nhà Minh và cũng là sách lược mềm dẻo của lãnh tụ Lam Sơn, trên danh nghĩa Lê Lợi vẫn phải xin cầu phong cho con cháu họ Trần là Trần Cảo làm vua. Nhưng năm Mậu Thân (1428), Trần Cảo - tự cho mình không có công gì trong cuộc giải phóng đất nước mà lại giữ ngôi vua vẫn thường áy náy không yên, bèn cưỡi thuyền ra biển, chạy vào châu Ngọc Ma

(Thanh Hoá). Quân của Lê Lợi đuổi kịp dẫn trở về, cho uống thuốc độc chết, triều đình nhà Lê sai làm tang lễ rất hậu theo nghi lễ một ông vua.

Ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân (1428) Lê Lợi chính thức lên ngôi vua tại điện Kính Thiên, thành Đông Đô (tức Hà Nội), xưng là "Thuận Thiên thừa vận Duệ văn Anh Vũ đại vương", đặt tên nước là Đại Việt, đổi niên hiệu, đại xá thiên hạ, ban bài cáo Bình Ngô. Khi đó ông đã 43 tuổi. Đây là sự mở đầu một thời kỳ độc lập, lâu dài nhất trong lịch sử nước ta. Để không gây sự căng thẳng với nhà Minh, Lê Lợi chưa xưng đế mà chỉ tự xưng vương. Ông nói một cách khiêm nhường:

- "Những vị vua có công đức lớn như các vua Vũ, Thang, Văn... thời Tam đại, mà cũng chỉ xưng vương thôi, huống chi trăm tài đức mỏng manh, đâu dám nói đến hiệu hoàng đế. Nay chỉ xưng tước vương cũng đã là quá rồi". Nhưng thực ra, đó chỉ là sách lược ngoại giao vì lúc đó nhà Minh vẫn sai sứ sang đòi tìm lập con cháu họ Trần. Triều đình của vua Lê đã là một triều đại độc lập với đầy đủ bề thế của bậc đế, nhưng nhà Minh cũng vẫn chỉ phong làm "quyền thủ An Nam quốc sự" mà thôi.

Mặc dù chỉ ở ngôi ngắn ngủi được có sáu năm nhưng những việc làm của ông vua này có ý nghĩa đặt nền móng vững chắc cho cả một triều đại và nền độc lập phồn vinh của quốc gia Đại Việt. Việc làm đầu tiên của Lê Thái Tổ là ban định luật lệnh. Nhà vua ra lệnh cho các quan: Tư không, Tư đồ, Tư mã, Thiếu úy, Hành

khiến bàn định luật lệnh trị quân dân, cho "người làm ở lộ biết mà trị dân, người làm tướng biết mà trị quân, để răn dạy cho quân dân đều biết là phép tắc". Nhờ cố gắng đó, hai năm sau (1430) Lê Thái Tổ đã cho ban hành những điều luật đầu tiên của triều đại mình.

Một công việc khác không thể thiếu được đối với bất kỳ một triều đại mới lên sau hàng chục năm chiến đấu gian khổ để giành độc lập và lập nên vương triều là đại hội các tướng và các quan văn võ để định công ban thưởng, theo công lao cao thấp mà định thứ bậc, ban biểu ngạch công thần. Đáng chú ý là trong đợt phong này, Nguyễn Trãi được làm quan Phục hầu, Trần Nguyên Hãn làm Tả tướng quốc và Phạm Văn Xảo làm Thái bảo, các ông này đều được cho lấy họ vua.

Từ những đơn vị hành chính theo chế độ quận huyện của nhà Minh, nhà Lê lại chia đơn vị hành chính nước ta thành 5 đạo, đặt các chức Vệ quân, Tổng quản, Hành khiển... ở xã đặt xã quan. Bộ máy hành chính này sẽ ngày càng được hoàn chỉnh vào các đời vua sau, nó thực sự giúp cho việc quản lý và điều hành đất nước.

Một đất nước sống chủ yếu bằng nông nghiệp, việc phục hồi phát triển nông nghiệp cũng được Lê Thái Tổ đặc biệt quan tâm. Ngay từ năm đầu lên ngôi, ông đã cho kiểm kê hộ khẩu, làm sổ điền, sổ hộ, đặt cơ sở để tiến hành chế độ quân điền.

Để tuyển chọn nhân tài và củng cố bộ máy cai trị, nhà Lê không chỉ quan tâm đến việc cầu hiền bằng

cách tiến cử mà còn đặt ra các khoa thi. Dưới thời Lê Thái Tổ đã bắt đầu mở các khoa thi để lựa chọn những nhân tài. Vua Lê Thái Tổ còn đặc biệt quan tâm đến việc bình định và củng cố miền biên cương phía bắc và tây bắc. Nhà vua từng đích thân cầm quân tiến thẳng vào tận sào huyệt một lực lượng chống đối, đặt đất đó thành châu huyện và ghi vào bản đồ quốc gia.

Về mặt đối ngoại, Lê Thái Tổ nhiều lần cử các đoàn sứ bộ sang Trung Quốc để đặt mối bang giao bình thường với nhà Minh, khéo léo giải quyết những sách nhiễu của nhà Minh về việc lập con cháu nhà Trần và vấn đề tù binh chiến tranh...

Là một ông vua sáng nghiệp, đã từng "đích thân phát hết gai góc, bừa phẳng bạo tàn, thường lấy áo giáp làm đồ mặc, nội cỏ làm nhà cửa, trải bao nỗi nguy hiểm, xông pha trước giáo gươm mới quét sạch phong trần, dựng nên cơ nghiệp" nên ông rất lo các con ông "không có công lao như ta mà được hưởng cơ nghiệp của ta" sẽ làm hỏng mất sự nghiệp. Lê Thái Tổ đã từng nói: "Phàm những ông vua nối ngôi, 'đình dưỡng trong cung điện thường được yên vui, không biết lập chí...". Bên cạnh ông lúc đó lại có rất nhiều công thần khai quốc vừa có công to vừa có tài năng đã được thử thách và rèn luyện qua gian khổ... Trước tình hình ấy, những năm cuối đời mình, vì quá lo cho người nối nghiệp là ấu chúa mà Lê Thái Tổ đã phạm phải sai lầm nghiêm trọng: Nghi kỵ và sát hại công thần. Đây là sai lầm lớn nhất mà đến trước khi nhắm mắt xuôi tay chính nhà vua

cũng đã tự nhận ra và ông đã dặn lại Hoàng thái tử nối ngôi rằng: Trăm gặp thời tao loạn, dựng nghiệp gian nan, hơn hai mươi năm mới nên nghiệp lớn, những nỗi đau khổ của nhân dân, thấy đều hiểu biết, những đường gian nan trong thế sự, thấy đều trải qua, thế mà đến khi lên ngôi, lòng người thực hay giả, cũng chưa dễ gì tỏ tường, những việc nghi ngờ, cũng chưa dễ gì phán đoán. Như vậy đạo làm vua không khó ư? Huống chi con, đương thời tuổi trẻ, nối nghiệp gian nan, nghe biết càng nông, tư lưỡng chưa thấu. Vậy nên dốc lòng kính cẩn, như giẫm trên băng mỏng vực sâu, thờ trời đất nên hết lòng, cung phụng tôn miếu nên tròn đạo hiếu, thân ái anh em, hoà mục tông tộc, cho tới việc đối xử trăm quan và muôn dân, thấy đều nên nghĩ sao cho phải đạo. Chớ đổi phép cũ của tiên vương; chớ bỏ cách ngôn của tiên triết; chớ gằn thanh sắc mà chuộng tiền tài; chớ thích đi săn mà ham dâm dăng; chớ nghe lời gièm mà xa người can thẳng; chớ dùng tân tiến mà bỏ cựu thân...". Lời trăng trối của Thái Tổ thật sâu sắc và thấm thía như lời dạy của tất cả những người cha có chí hướng đối với con mình. Sau khi vua trao ấn báu truyền ngôi cho Hoàng thái tử, ngày 22 tháng 8 năm Quý Sửu (1433) nhà vua băng hà ở Tẩm điện, hưởng thọ 49 tuổi. Vua Lê Thái Tổ có hai người con trai là Quận Ai Vương Tư Tế là con của Trịnh Thần Phi và Hoàng thái tử Nguyên Long là con của Phạm Thị Ngọc Trần. Nhà vua truyền ngôi cho con thứ là Hoàng thái tử Nguyên Long.

THÁI TỔ PHẠM HOÀNG HẬU

Bà họ Phạm, huý là Ngọc Trân, người xã Quần Lại, huyện Lô Dương, Thanh Hoá. Bà là một trong số các bà vợ của Lê Lợi. Khi Lê Lợi mới khởi nghĩa đánh giặc Minh phải di chuyển luôn, không ở yên một chỗ nào, bà lặn lội theo hầu, trải nhiều gian khổ. Bà sinh ra Nguyên Long (vua Thái Tông sau này) vào mùa đông năm Quý Mão (1423), tức là vào năm thứ 6 của cuộc khởi nghĩa.

Năm Ất Ty (1425) Bình Định Vương Lê Lợi vây thành Nghệ An, khi đến thành Trào Khẩu ở Hưng Nguyên, nơi có đền thờ thần Phổ Hộ. Ban đêm nhà vua nằm mộng thấy có vị thần đến bảo rằng: "Tướng quân cho tôi một người thiếp, tôi sẽ xin phù hộ tướng quân diệt giặc Ngô, làm nên nghiệp đế". Hôm sau Bình Định Vương gọi các bà vợ đến, hỏi: "Có ai chịu đi làm vợ vị thần không? Sau này khi ta lấy được nước sẽ lập con của người ấy làm thiên tử". Các bà không ai nói gì, chỉ có bà họ Phạm khẳng khái quì thưa: "Nếu mình công giữ lời hứa, thì thiếp nguyện xả thân. Ngày sau làm nên nghiệp lớn chớ phụ con thiếp". Nhà vua khen ngợi và thương cảm, nói với các bà tôn, nhận theo lời hẹn đó. Khi ấy Nguyên Long mới lên 3 tuổi, bà liền cho người hầu bế ẵm nuôi nấng. Nhà vua sai làm lễ tế thần, dùng bà làm vật tế. Đó là vào ngày 24 tháng 3 năm Ất Ty (1425). Khi Lê Lợi đã bình định được thiên hạ, lên ngôi vua,

bảo với quần thần rằng: "Bà ấy đáng làm chúa cả trăm vị thần nước ta, không ai dám trái". Bèn sai người rước quan tài về an táng ở Thanh Hoá. Đi đến xã Thịnh Mỹ thì trời tối, chưa kịp qua sông phải ngủ trọ ở chợ. Đến đêm mới đùn lên quanh quan tài một đồng đất cao, biến thành nấm mồ. Sứ giả lấy làm lạ, trở về tâu vua. Vua chợt hiểu ra, nói: "Đó là vị thần đã làm theo lời hẹn", bèn bảo cứ để quan tài ở đó, dựng điện Hiếu nhân để thờ; đồng thời dựng miếu, đặt thần chủ ở Lam Kinh để cúng tế. Đến năm Kỷ Dậu (1429) nhà vua cử quận vương Tư Tế là con trưởng đã lớn làm quốc vương, tạm coi việc nước. Tư Tế là người đã từng lăn lộn từ những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa, đã từng cùng với Lưu Nhân Chú vào thành Đông Quan làm con tin để thực hiện hoà ước với Vương Thông. Năm Nhâm Tý (1432) Quốc Vương Tư Tế đã đem quân đi đánh Châu Phục Lễ, bức hàng tù trưởng là Đèo Cát Hãn và con y là Đèo Mạnh Vượng. Cuối đời, vua Lê Thái Tổ nhiều bệnh, chính sự của nhà nước đều giao cho Vương quyết định. Nhưng vì Vương mắc chứng cuồng, giết bừa các tỳ thiếp, dần dần không hợp ý vua... Vua rất lo nghĩ đến trách nhiệm của người thừa kế. Một hôm giữa trưa nằm ngủ, chợt mộng thấy bà Hoàng hậu Phạm Ngọc Trần than trách rằng: "Nhà vua phụ công của thiếp, từ hồi mới khởi nghĩa đã đem thiếp cho vị thần. Nay được thiên hạ rồi, mà ơn thánh chẳng được hưởng". Vua tỉnh dậy, bồi hồi xúc cảm bèn cho lập Nguyên Long làm con đích (Hoàng thái tử). Khi

Lê Thái Tổ mất, Nguyên Long được nối ngôi lấy hiệu là Thái Tông. Tháng 6 năm Giáp Dần (1434) truy tôn mẹ là Phạm Ngọc Trần làm Cung từ quốc thái mẫu, thờ phụng ở Thái miếu. Tháng 2 năm Đinh Tỵ (1437) truy tôn làm Cung từ Quang Thục quốc thái mẫu. Tháng 12 năm Đinh Tỵ (1437) truy tôn làm Hoàng thái hậu.

LÊ THÁI TÔNG (1434 - 1442)

Niên hiệu: - Thiệu Bình (1434 - 1439)

- Đại Bảo (1439 - 1442)

Lê Thái Tông tên húy là Nguyên Long, sinh ngày 20 tháng 11 năm Quý Mão (1423), là con thứ hai của Thái Tổ. Lên ngôi vua ngày 8 tháng 9 năm Quý Sửu (1433), lấy niên hiệu là Thiệu Bình. Khi lên ngôi nhà vua mới 11 tuổi, nhưng không cần mẫu hậu che rèm nghe việc mà tự mình điều hành tất cả công việc triều đình. Các nhà viết sử ai cũng nhận xét "Vua tư chất sáng suốt tinh khôn; khi cầm quyền chính: trong ngăn ngừa kẻ cường thân, ngoài dẹp yên các man động. Trọng đạo, chuộng Nho, đặt khoa thi chọn kẻ sĩ, chế lễ nhạc, rõ chính hình; văn vật rục rỏ đủ cả, đáng khen là vua hiền". Chính dưới triều vua Thái Tông, vào năm Thiệu Bình thứ 5, tổ chức thi Hương ở các đạo và năm

sau tổ chức thi Hội tại Kinh đô. Từ đó mở đầu ra lệ cứ ba năm một lần thi làm lệ thường. Cũng chính dưới thời vua này, vào năm Nhâm Tuất (1442) bắt đầu ra lệnh dựng bia ghi tên các tiến sĩ⁽¹⁾.

Thái Tông lên ngôi khi còn quá trẻ lại phải đối phó với một tình hình triều đình khá phức tạp: Mâu thuẫn và chia rẽ giữa hai lực lượng chính. Một bên là các công thần khai quốc đứng đầu là đại tư đồ Lê Sát, Lê Ngân. Với một bên là những quan lại có khoa bảng. Mặc dù vậy Thái Tông vẫn có đủ bản lĩnh để không cho các đại thần hoàn toàn thao túng, ông cũng biết nghe lời can đúng đắn của các ngôn quan như Nguyễn Thiên Tích, Bùi Cầm Hổ để không khôi phục quan tịch cho Trịnh Hoàn Bá theo lời xin của Đại tư đồ Lê Sát khi bọn chúng có tội bị đuổi và xoá bỏ khỏi sổ quan từ thời vua cha. Và bởi lời Thái Tổ dặn lại rằng: Bọn Lê Quốc Khí, Trịnh Hoàn Bá, Lê Đức Dư... tuy có tài, nhưng không nên dùng lại. Vì thế khi Lê Sát xin phục chức cho bọn này, vua Thái Tông không nghe. Khi vua mười lăm tuổi đã biết xét đoán công việc mà Lê Sát vẫn còn tham quyền cố vị (lẽ ra khi vua đã trưởng thành, quan nhiếp chính phải tự biết rút lui), Thái Tông rất bất bình và tìm cách loại trừ quyền thần Lê Sát. Sát bị bãi chức tước, cho tự tử ở nhà, vợ con và điền sản bị sung công. Những người thuộc bè đảng của Lê Sát cũng đều bị bãi chức, đồng thời nhà vua cho phục chức các quan Bùi Ư Đãi, Bùi Cầm Hổ...

⁽¹⁾ Trong thực tế phải đến thời Lê Thánh Tông mới dựng bia.

Một trong những sự kiện bi thảm nhất dưới triều Lê là cái chết đột ngột của vua Thái Tông và kéo theo nó là vụ án oan nghiệt giáng xuống Nguyễn Trãi và gia đình ông vào tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442) mà người đời vẫn gọi là vụ án Lê Chi Viên (vụ án vườn vải).

Ngày 27 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442) vua đi tuần ở miền Đông, duyệt quan ở thành Chí Linh, Nguyễn Trãi đón vua ngự ở chùa Côn Sơn, nơi ở của Nguyễn Trãi. Ngày 4 tháng 8 vua về đến Lê Chi Viên thuộc huyện Gia Định (nay thuộc huyện Gia Lương, Bắc Ninh). Cùng đi với vua có Nguyễn Thị Lộ, một người thiếp của Nguyễn Trãi khi ấy đã vào tuổi 40 được vua Thái Tông yêu quý vì sắc đẹp, văn chương hay, luôn được vào hầu bên cạnh vua. Khi về đến Lê Chi Viên, vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi băng hà, lúc này ông mới 20 tuổi. Các quan bí mật đưa thi hài vua về, ngày 6 tháng 8 mới đến kinh sư, nửa đêm vào đến cung mới phát tang. Triều đình đã quy cho Nguyễn Thị Lộ tội giết vua. Ngày 12 tháng 8 năm đó (1442), các đại thần nhận di mệnh là Trịnh Khả, Nguyễn Xí, Lê Thụ cùng với Lê Liệt, Lê Bôi tôn Hoàng tử Bang Cơ lên nối ngôi, Nguyễn Trãi và gia đình bị án chu di tam tộc.

Lê Thái Tông trị vì trong 9 năm, đặt niên hiệu hai lần:

- Thiệu Bình (1434 - 1439)
- Đại Bảo (1440 - 1442)

LÊ NHÂN TÔNG (1443 - 1459)

Niên hiệu: - Đại Hoà (1443 - 1453)

- Diên Ninh (1454 - 1459)

Vua Lê Thái Tông mặc dù mới có 20 tuổi, nhưng khi mất đi đã kịp để lại bốn người con trai do bốn bà vợ sinh ra: Bà Chiêu nghi họ Dương sinh ra Lê Đức hầu Nghi Dân; Bà Thần Phi họ Nguyễn sinh ra Hoàng tử Bang Cơ (sau là vua Nhân Tông), bà Tiệp Dư họ Ngô sinh ra Tư Thành (sau là vua Thánh Tông) và một bà vợ khác sinh ra Cung vương Khắc Xương.

Như vậy, vua Lê Nhân Tông cũng không phải là con trưởng của vua Thái Tông. Ông Huý là Bang Cơ, là con trai thứ ba của Thái Tông. Mẹ là Tuyên từ Hoàng thái hậu họ Nguyễn (sau này mới phong), huý là Anh, người làng Bồ Vệ huyện Đông Sơn (Thanh Hoá). Bang Cơ sinh ngày 9 tháng 6 năm Tân Dậu (1441), đến ngày 16 tháng 11 năm Tân Dậu (1441) được lập làm Hoàng thái tử, và ngày 12 tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442) được lên ngôi vua, đổi niên hiệu là Đại Hoà. Khi lên ngôi vua mới lên 2 tuổi, Thái hậu phải buông rèm nghe chính sự, tạm quyết đoán việc nước. May thay Thái hậu là người tận tâm bảo hộ, tín nhiệm đại thần, theo dùng phép sẵn có, trong khoảng hơn 10 năm giúp ấu chúa, trong nước bình yên. Tháng 11 năm Quý Dậu (1453), vua lên 12 tuổi, có thể tự coi được chính sự. Thái hậu trả lại quyền chính cho Vua rồi lui về ở cung riêng.

Khi tự mình ra coi chính sự, Vua đổi niên hiệu là Diên Ninh, đại xá cho thiên hạ. Người đời bấy giờ hết lời ca ngợi đức độ và tài năng của Vua và Thái hậu. Bài văn bia Mục Lăng do Nguyễn Bá Kỳ sau có ghi: Vua thân sắc anh tuấn, dung dáng đung dấp, mỗi khi tan châu, thân đến Kinh Diên đọc sách, mặt trời xế bóng về tây mới thôi. Khi đã thân coi chính sự thì tế thần kỳ, thờ tôn miếu, đối với Thái hậu dốc lòng hiếu đễ, đối với anh em hết lòng thân yêu, hoà thuận với họ hàng, kính lễ với đại thần, tôn chuộng nho thuật, xét lời gần, nghe lời xa, chăm sóc chính sự, cẩn thận thưởng phạt, trọng việc nông tang, chuộng nghề gốc rễ, hết lòng thương dân, không thích xây dựng, không ham săn bắn, không gần thanh sắc, không háms tiền của, hậu đối với người, bạc đối với mình, bên trong yên tĩnh, bên ngoài thuận lòng, răn cấm tướng ngoài biên không gây hấn khích. Đến khi Chiêm Thành hai lần lấn cướp Hoá Châu thì sai tướng đem quân đi đánh, giết được vua Chiêm là Bí Cai, nước lớn sợ uy, nước nhỏ mến đức. Phàm chính sự đều noi theo phép cũ, đều có phép sẵn, sai đình thần họp bàn tất cả rồi mới thi hành; cho nên chính' trị hay giáo hoá tốt, khắp ra bốn biển, trăm họ mến đức, đời được thái bình".

Chính dưới thời vua Nhân Tông, năm Ất Hợi (1455), triều đình sai Phan Phù Tiên biên soạn Đại Việt sử ký, viết tiếp quyển sử của thời Trần từ Trần Thái Tông cho đến khi người Minh về nước.

Nhưng mặc dù là một ông vua sáng và nhân từ, nhưng vì không tuân theo nguyên tắc dòng đích nên

mùa đông năm Kỷ Mão (1459), Lạng Sơn Vương Nghi Dân (là anh vua Nhân Tông) đang đem bắc thang vào tận trong cung cấm. Vua và Tuyên từ Hoàng thái hậu bị giết. Khi đó Vua mới 19 tuổi, ở ngôi được 17 năm. Đặt niên hiệu hai lần.

Nghi Dân tự lập làm vua, nhưng chỉ 8 tháng sau lại bị các đại thần là Nguyễn Xí, Đinh Liệt xướng nghĩa giết bỏ phản nghịch, giáng Nghi Dân xuống tước hầu rồi tìm lập một người con khác của Thái Tông lên làm vua, đó là vua Lê Thánh Tông.

LÊ THÁNH TÔNG (1460 - 1497)

Niên hiệu: - Quang Thuận (1460-1469)

- Hồng Đức (1470-1497)

Lê Thánh Tông là một trong những ông vua ở ngôi lâu nhất trong lịch sử các ông vua Việt Nam (38 năm). Nhưng điều đáng nhớ không phải vì ông ở ngôi lâu. (Lê Hiến Tông ở ngôi - 47 năm), mà vì những đóng góp của triều vua này vào đời sống mọi mặt của quốc gia Đại Việt thời ấy.

Lê Thánh Tông tên tự là Tư Thành, lại có tên nữa là Hạo, là con trai thứ 4 và cũng là con út của vua Thái Tông, sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442). Mẹ là bà Ngô Thị Ngọc Dao, con gái của Thái Bảo Ngô

Từ, một trong những công thần khai quốc của nhà Lê, người làng Động Bàn, huyện Yên Định (Thanh Hoá). Có nhiều chuyện kể rằng Lê Tư Thành được sinh ra bên ngoài cung cấm, tại chùa Huy Văn (phía trong ngõ Văn Chương, đường Hàng Bột, Hà Nội). Sống giữa chốn dân gian từ nhỏ đến năm lên 4 tuổi, mẹ Nhân Tông buông rèm nghe chính sự, mới cho đón Tư Thành về phong làm Bình Nguyên vương, cho ở nhà Phiến để hàng ngày cùng vua Nhân Tông và các phiến vương khác học tập tại toà Kinh Diên.

Tư Thành sớm có tư chất đế vương: Chăm chỉ học tập, dáng dấp đoan chính, thông tuệ hơn người. Vì thế mẹ Nhân Tông càng quý và coi Tư Thành như con đẻ của bà, còn vua Nhân Tông thì cho là người em hiếm có.

Khi Nghi Dân, con cả của Thái Tông trước đó bị biếm truất rồi âm mưu thoán đoạt đã giết mẹ con Bang Cơ (vua Nhân Tông) lên ngôi vua, lại phong Tư Thành làm Gia Vương và vẫn cho ở nhà Tây để trong nội điện. Khi Nghi Dân bị lật đổ, trong triều có người bàn lập Tư Thành làm vua, nhưng một viên quan là Lê Lăng can rằng: Tư Thành còn có người anh nữa là Cung vương Khắc Xương, không nên bỏ anh lập em, dẫm lại vết xe đổ Nghi Dân - Bang Cơ. Triều thần đến đón Cung vương, song ông này từ chối. Khi đó họ mới rước Tư Thành lên ngôi, bấy giờ ông vừa tròn 18 tuổi.

Trị vì đất nước được 38 năm, đến cuối năm Hồng Đức thứ 27 năm Bính Thìn (1496) vua bị mệt nhưng vẫn tự giải quyết các việc quan trọng. Tháng Giêng

năm sau vua càng mệt nặng rồi mất. Cho đến trước khi qua đời, vua vẫn tỉnh táo, trước đó một hôm còn ngồi ghé ngọc truyền ngôi cho con và làm một bài thơ tuyệt mệnh:

*Tám thân bảy thước nay tuổi đã năm mươi,
Gan dạ như sắt giờ hoá ra mềm,
Gió thổi ngoài song, hoa vàng tàn tạ,
Sương sa trước sân, liễu xanh gãy đi
Trong suốt bầu trời biển mây bay phôi phối
Tĩnh giấc mộng kê vàng, đêm dài dằng dặc
Tiếng người, dáng người trên chốn bồng lai
Đã xa cách hẳn
U hồn như vàng như ngọc có vào giấc mộng
Được không.*

Lê Thánh Tông thọ 56 tuổi và là một trong những ông vua có khá nhiều vợ và nhiều con: 14 người con trai và 20 con gái. Sử thần Vũ Quỳnh đời Lê đã từng nhận xét: "... Tiếc rằng vua nhiều phi tần¹ quá nên mắc bệnh nặng. Trường lạc Hoàng hậu thì bị giam lâu ở cung khác, đến khi vua ốm nặng mới được đến hầu bệnh, bèn ngấm đem thuốc độc trong tay sờ vào chỗ lở, bệnh vua vì thế lại nặng thêm vậy!".

Nhưng nhìn toàn cục, cuộc đời ông vua này là một cuộc đời hoạt động sôi nổi trên rất nhiều lĩnh vực mà mặt nào cũng tỏ ra rất xuất sắc. Người đương thời từng nhận xét: "Vua tư trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có

hùng tài đại lược, võ giỏi văn hay, mà thánh học rất chăm, tay không lúc nào rời quyển sách. Các sách kinh sử, lịch toán, các việc thánh thần, cái gì cũng tinh thông. Văn thơ thì hay hơn cả các quan văn học". Chính bản thân Lê Thánh Tông cũng rất tự ý thức về sự cần mẫn chăm lo trau dồi tri thức, bỏ công sức mình vào việc cai trị đất nước. Ông từng viết:

*Lòng vì thiên hạ những sơ âu
Thay việc trời dấm trẽ đầu
Trống đời canh còn đọc sách
Chiêng xế bóng chữa thôi châu.*

Nhờ đó mà dưới thời trị vì của ông vua này, quốc gia Đại Việt đã đạt được sự phát triển rực rỡ về mọi mặt.

Lê Thánh Tông là người tha thiết với chủ quyền quốc gia. Ông đã từng nói câu nói nổi tiếng: "Một thước núi, một tấc sông của ta có lẽ nào tự tiện vứt bỏ đi được. Nếu người nào dám đem một thước, một tấc đất của vua Thái Tổ để lại làm mồi cho giặc thì người đó sẽ bị trừng trị nặng". Chính dưới thời Lê Thánh Tông, bản đồ đầu tiên của quốc gia Đại Việt được hoàn thành. Những hành động xâm phạm biên giới bằng mọi hình thức của nhà Minh cũng như của các tập đoàn thống trị Chiêm Thành, Bồn Man, Lão Qua đều đã được tích cực giải quyết hoặc giáng trả kịp thời, không để một chút đất đai của Tổ quốc lọt vào tay kẻ khác.

Bộ máy nhà nước trung ương tập quyền dưới triều Lê Thánh Tông đạt đến mức hoàn bị, từ trung ương

xuống đến xã. Thế lực của đại quý tộc bị hạn chế, thay vào đó là sự tham chính của tầng lớp sĩ phu nho giáo được tuyển lựa bằng con đường thi cử.

Về lập pháp, đây cũng là triều đại đã cho ra đời bộ luật Hồng Đức nổi tiếng mang tên hiệu vua Lê Thánh Tông. Các triều đại trước: Lý, Trần đều đã có biên soạn luật của mình, song vì chiến tranh, loạn lạc đã bị mất hết vì thế luật Hồng Đức còn lại cho đến nay là một trong những bộ luật hoàn chỉnh và có nhiều điểm tiến bộ nhất trong lịch sử luật pháp thời phong kiến nước ta.

Dưới triều Lê Thánh Tông, cũng là thời kỳ mà tư tưởng trọng nông và chế độ quân điền được ban bố và thi hành đầy đủ nhất. Các đời sau chỉ lấy đó làm mẫu mực.

Việc giáo dục thi cử dưới thời ông vua này cũng được coi là thịnh đạt nhất trong lịch sử giáo dục và khoa cử thời phong kiến Việt Nam. Việc học do nhà nước tổ chức được đẩy mạnh, đồng thời việc học trong dân gian do tư nhân mở trường cũng được khuyến khích. Nhà vua cho mở rộng nhà Thái học và trường Quốc Tử Giám. Các tiến sĩ thi đỗ ngoài việc được khắc tên vào bia đá (đã được bắt đầu từ năm 1442 thời Lê Thái Tông) và được dự lễ xướng danh rất long trọng, được treo tên bằng vàng và cấp ngựa, ban áo mũ cờ biểu để vinh qui...

Bản thân vua Lê Thánh Tông cũng là một nhà văn hoá lớn: Ông là một nhà thơ và là người rất chăm lo đến việc trước thuật. Trong thời ông, nhiều công trình biên soạn có tầm cỡ được tiến hành như *Đại Việt sử ký*

toàn thư hoàn thành năm Kỷ Hợi (1479) *Thiên Nam dư hạ tập* một công trình có tính bách khoa lớn đầu tiên, hơn 100 bài thơ của Nguyễn Trãi cũng được sưu tầm vào thời gian này. Lê Thánh Tông là người đã giải cái án oan của Nguyễn Trãi, cho tìm con cháu còn sống sót và ra lệnh sưu tầm thơ văn củaỨc Trai.

Lê Thánh Tông tự lập ra hội Tao Đàn gồm 28 ông tiến sĩ giỏi thơ văn nhất nước thời đó gọi là "*Tao Đàn nhị thập bát tú*" do chính Lê Thánh Tông làm Nguyên soái. Khối lượng sáng tác của Lê Thánh Tông và hội Tao Đàn rất lớn, và có vị trí rất đặc biệt.

Lê Thánh Tông không chỉ là một ông vua đầy tài năng và nhiệt huyết với tất cả các thành tựu nổi bật dưới thời trị vì của ông mà tên tuổi ông không thể mờ trong lịch sử và nền văn hoá nước nhà.

Lê Thánh Tông làm vua 38 năm đặt niên hiệu hai lần.

LÊ HIẾN TÔNG (1497 - 1504)

Niên hiệu: Cảnh Thống

Vua Lê Hiến Tông tên húy là Tranh, lại có húy là Huy, là con trưởng của Thánh Tông, sinh ngày 10 tháng 8 năm Tân Ty (1461), mẹ là Trường Lạc Thánh từ Hoàng thái hậu, họ Nguyễn, húy là Hằng, người ở hương Gia Mưu ngoại trang, huyện Tống Sơn (Thanh Hoá), con gái thứ hai của Thái úy Trình quốc công Đức Trung.

Tranh là con cầu tự ở am Từ Công (Từ Đạo Hạnh) trên núi Phật tích, sinh ra đã có dáng vẻ thiên tử, mũi cao, mặt rộng, vẻ người đứng đắn, đẹp đẽ khác thường, được Thánh Tông yêu quý lắm. Năm Quang Thuận thứ 3 - năm Nhâm Ngọ (1462) Tranh được lập làm Hoàng thái tử.

Vua cha ở ngôi tới 38 năm nên Thái tử ở ngôi Đông cung lâu (36 năm), vì thế khi được lên nối ngôi, ông đã ở tuổi chín chắn và từng trải (36 tuổi). Trong thời gian 7 năm cầm quyền chính, ông không có gì sáng tạo so với triều vua trước. Trước một ngôi sao sáng chói thì ông vua con này chỉ là một cái bóng. Vả chăng chính vua Hiến Tông đã từng nói: "Thánh tổ gây dựng trung châu, hoàng phụ ta trong trị ngoài đẹp. Ta tuân giữ phép cũ... chẳng qua chỉ là người làm rộng thêm cho sáng tỏ ra... mà thôi". Sử gia Vũ Quỳnh, người gần cùng thời thì nhận xét: Vua thông minh, trí tuệ hơn người mà nhân từ ôn hoà, không làm nghiêm trọng sự việc lâu. Thường khi tan châu lui vào, lại đem các sĩ đại phu hỏi về chính sự hay dở, lấy lời nói dịu dàng, nét mặt vui tươi, dễ cho nói ra, cho nên biết hết tình người dưới, phá hết sự che lấp. Kẻ thần hạ có làm gì chỉ răn quở qua loa, không nỡ đánh roi làm nhục. Cách cai trị nhàn hạ ung dung, chưa từng lộ ra lời nói sắc mặt tức giận mà thiên hạ răm rắp theo lệnh.

Ông là người chú trọng đặc biệt đến việc làm thủy lợi, chăm sóc bảo vệ đê điều. Mỗi xã cho đặt một xã trưởng chuyên trông coi việc nông tang, làm ruộng, trông dâu chăn tằm. Cũng dưới thời vua này cho phép quân đội và công tượng thay phiên nhau tháng 6, tháng 10 chia một nửa về làm ruộng. Ông cũng chú ý đến giáo dục quan lại chống thói quan liêu và tham nhũng...

Lê Hiến Tông trị vì 7 năm nhưng là ông vua cuối cùng của triều Lê Sơ còn giữ được những thành tựu từ thời Thái Tổ gây dựng.

Lê Hiến Tông cũng là ông vua đầu tiên của triều Lê lại có hướng trở về với đạo Phật: Ông cho xây dựng các điện Thượng Dương, Giám Trì, Đổ Trì, Trường Sinh làm chỗ nghỉ ngơi, đọc sách và ăn chay. Tuy nhiên ông cũng không tránh được lời phê của sử thần là đã ham nữ sắc quá nhiều để đến nỗi bị bệnh nặng. Ông mất ngày 23 tháng 5 năm Giáp Tý (1504), thọ 44 tuổi. Lê Hiến Tông có 6 hoàng tử, con trưởng là An Vương Tuấn, con thứ hai là Uy mục đế Tuấn, con thứ 3 là Tự hoàng Thuần, con thứ tư là Thông Vương Dung, con thứ năm là Minh Vương Trị và con thứ 6 là Tư Vương Dưỡng.

LÊ TÚC TÔNG (1504)

Niên hiệu: Thái Trinh

Sau 76 năm kể từ khi Lê Thái Tổ lên ngôi sáng lập triều Lê đến hết đời Lê Hiến Tông, nhà Lê trải qua một chặng đường đi lên, để lại trong lịch sử dân tộc nhiều bậc vua hiền, nhiều ông vua sáng, nhiều thành tựu rực rỡ về mọi mặt. Song từ sau đó, nhà Lê bước vào thời kỳ suy vong với những ông vua mà với thời gian không thể tẩy xóa được tiếng xấu.

Sau khi Hiến Tông qua đời, người kế vị ông là con trai thứ 3 tên là Thuần năm đó vừa 17 tuổi. Đúng là Hiến

Tông đã chọn được người kế vị xứng đáng. Vua Lê Túc Tông là người dốc chí ham học, thân người hiền, vui điều thiện, đáng là vị vua giỏi giữ nghiệp thái bình. Mẹ là Trang thuận Hoàng thái hậu họ Nguyễn, huý là Hoàn, người làng Bình Lãng, huyện Thiên Thi (Hưng Yên). Lên ngôi ngày 6 tháng 6 năm Giáp Tý (1504), đến tháng 11 năm đó vua sai sứ thần Nguyễn Bảo Khuê mang các biểu xin phong vua mới, nhưng Sứ thần chưa qua khỏi cửa ải biên giới thì đã phải đổi tờ biểu khác, báo tang vua mới và xin phong cho vua tiếp theo, bởi Túc Tông đã qua đời.

Khi bị ốm nặng, biết mình khó qua khỏi, vua Túc Tông cho gọi các quần thần đến để chỉ định người nối ngôi thay mình là con thứ hai của Hiến Tông tên là Tuấn. Ông còn dặn: "con thứ hai của Hiến Tông tên là Tuấn, người hiền minh nhân hiếu, có thể nối ngôi chính thống... Nếu thân vương nào tiếm ngôi trời thì người trong nước giết đi!". Túc Tông mất ngày 7 tháng 12 năm Giáp Tý (1504), làm vua được 6 tháng.

LÊ UY MỤC (1505-1509)

Niên hiệu: Đoan Khánh

Túc Tông không có con nối nghiệp nên trước khi mất đã truyền ngôi lại cho người anh thứ hai của mình là Tuấn, Tuấn còn có tên huý nữa là Huyền, sinh ngày 5 tháng 5 năm Mậu Thân (1488), là con của Chiêu

Nhân Hoàng thái hậu họ Nguyễn, huý là Cận, người làng Phù Chấn, huyện Đông Ngàn (nay thuộc Đông Anh - Hà Nội). Bà lúc nhỏ mồ côi cha, nhà nghèo, tự bán mình cho người ở phủ Phụng Thiên (Hà Nội), vì nhà người ấy có tội, bà lại bị sung làm nô tỳ nhà nước, do đó được đưa vào hầu Quản Ninh hoàng hậu. Khi ấy Hiến Tông còn làm Thái tử, thấy nàng có sắc đẹp, để lòng yêu rồi lấy làm phi. Bà phi này sinh ra Tuấn rồi mất sớm.

Sau khi vua Túc Tông qua đời, trong triều có nhiều phái tranh ngôi báu. Thái hoàng thái hậu (mẹ của Hiến Tông, bà của Túc Tông) thì muốn lập Lã Côì Vương vì bà cho rằng Tuấn là con của kẻ tỳ thiếp không xứng đáng được nối ngôi, trong khi đó thì mẹ nuôi của Tuấn là Kính Phi (họ Nguyễn người xã Hoa Lãng, huyện Thủy Đường) và nội thân Nguyễn Nhữ Vi muốn lập Tuấn (tức Uy Mục). Ý định của Thái hoàng thái hậu không thành, sau khi lên ngôi, Uy Mục sai giết Thái hoàng thái hậu và một loạt đại thần đã không ủng hộ mình như Đàm Văn Lễ, Nguyễn Quang Bật...

Uy Mục lấy hiệu là "Quyền lâm động chủ". Từ lúc lên ngôi Uy Mục trở nên người ham rượu chè, gái đẹp, thích giết người. Phó sứ nhà Minh là Hứa Thiên Tích khi sang sách phong, trông tướng mạo Uy Mục đã đề hai câu thơ:

An Nam tứ bách vận vưu trường,

Thiên ý như hà giáng quĩ vương?

(Vận nước An Nam còn dài bốn trăm năm, ý trời sao lại sinh ra vua quĩ?)

Đêm nào Uy Mục cũng vào cung cùng với cung nhân uống rượu vô độ, ai say thì giết. Quyền hành trong triều rơi vào tay họ ngoại. Phía đông thì làng Hoa Lãng (quê của mẹ nuôi), phía tây thì làng Phù Chẩn (quê mẹ đẻ), đều chuyên cấy quyền thế, dim hãm thần liêu, có khi vì tư ý mà giết hại sinh dân, có khi dùng ngón kín mà yêu sách tiền của; phạm súc vật hoa mẫu của dân gian đều cướp cả; nhà dân ai có đồ lạ vật quý thì đều đánh dấu chữ vào để lấy. Uy Mục còn ra lệnh cho giết hết những người Chiêm bị bắt làm gia nô trong các điền trang của các thế gia, công thần.

Sự tàn bạo quá đáng của Uy Mục đã gây nên một làn sóng bất bình trong dân chúng và trong hàng ngũ quan lại, dòng dõi họ Lê. Tháng 11 năm Kỷ Ty (1509), được sự giúp đỡ của Nguyễn Văn Lang (là bà con với Trương Lạc Hoàng thái hậu - người đã bị Uy Mục cho đánh thuốc độc chết), Giản tu Công Oanh giả xưng là Cẩm giang vương dựng cờ chiêu an. Họ đề cử Lương Đắc Bằng thảo tờ hịch dụ các đại thần và các quan rằng: "Bạo chúa Lê Tuấn, phạm con thứ kém hèn, làm như bản nghiệp lớn. Lần nữa gần được 5 năm, tội ác đã đến muôn vẻ. Giết hại người xương thịt, dim hãm các thần liêu... Tước đã hết rồi mà thưởng bậy không ngớt, dân đã cùng rồi mà vợ vét không thôi... Tiêu tiền như bùn đất, bạo ngược ngang với Tần Chính...". Từ Tây Đô, Giản Tu Công Oanh đem quân chiếm lại Đông Kinh (Hà Nội), bắt được và bức Uy Mục tự tử tháng 12 năm Kỷ Ty (1509) Giản Tu Công Oanh cho người lấy súng lớn, đặt xác Uy Mục vào miệng súng, súng nổ làm tan hài cốt, chỉ lấy tro tàn đem về

chôn tại quê mẹ Uy Mục là làng Phù Chân, giáng Uy Mục xuống làm Mẫn Lệ Công. Đến năm Đinh Sửu (1517) mới được truy tôn là Uy Mục đế.

Như vậy Uy Mục đế ở ngôi 5 năm, thọ 22 tuổi. Sử thần triều Lê bàn rằng: "Mẫn Lệ Công tín nhiệm ngoại thích, bạo ngược vô đạo, giết hại tôn thất, tàn hại nhân dân, tự chuốc hoạ diệt vong, chẳng cũng đáng sao!".

LÊ TƯƠNG DỤC (1510 - 1516)

Niên hiệu: Hồng Thuận

Lê Tương Dục húy là Oánh, lại có tên nữa là Trừ, là cháu nội Lê Thánh Tông, con thứ hai của Kiến vương Tân. Ông sinh ngày 25 tháng 6 năm Ất Hợi (1455). Mẹ là Huy từ kiến Hoàng thái hậu, họ Trịnh, húy Tuyên, người làng Thuỷ Chú, huyện Lôi Dương (tức Thọ Xuân, Thanh Hoá). Dưới thời vua Hiến Tông, ông được phong là Giản Tu Công. Đến khi Uy Mục đế giết hại công thần và người tôn thất, ông cũng bị bắt giam, nhưng may trốn thoát chạy vào Tây Đô (Thanh Hoá). Tháng 11 năm 1509, ông cùng với Nguyễn Văn Lãng và các quân thân đem quân ra Đông Kinh giết Uy Mục rồi tự lập làm vua.

Sau khi lên ngôi tháng Giêng năm Canh Ngọ (1510), bàn công những người ứng nghĩa, ông cho Nguyễn Văn Lãng làm Nghĩa Quốc công, những người khác như

Nguyễn Hoàng Dụ, Trịnh Duy Đại và Trịnh Duy Sản cũng được phong chức tước khác nhau.

Một việc làm đáng chú ý duy nhất của vua Tương Dực là ban "Trị bình bảo phạm", gồm 50 điều vào tháng 4 năm Tân Mùi (1511), trong đó nêu lên việc củng cố kỷ cương, giáo hoá, cẩn thận hình phạt để ngăn ngừa lòng dân, khắc phục tình trạng rối loạn mục nát do đời Đuan Khánh gây ra. Song ngoài việc làm trên, Lê Tương Dực không thi thố thêm được việc gì cụ thể để khắc phục tình trạng đất nước ngày càng thêm hỗn loạn. Các cuộc nổi dậy của các lực lượng phong kiến địa phương ngày càng lan rộng...

Không những thế, bản thân Lê Tương Dực cũng lao vào con đường ăn chơi truy lạc. Chẳng thế mà tháng Giêng năm Quý Dậu (1513) chánh sứ nhà Minh là Trần Nhược Thủy và phó sứ là Phạm Hy Tăng sang phong cho Tương Dực làm An Nam quốc vương đã thấy Tương Dực mà nhận xét: "Quốc vương An Nam mặt thì đẹp mà người lệt, tính thích dâm, là vua lợn, loạn vong sẽ không bao lâu!".

Quả vậy, tháng 5 năm Giáp Tuất (1514) vua nghe lời tâu của Hiệu úy Hữu Vĩnh, giết chết 15 vương công, cho gọi các cung nhân của Mẫn Lệ công và triều trước vào để gian dâm. Năm Bính Tý (1516) Vua cho đắp thành mấy nghìn trượng, bao vây cả điện Tường Quang, quán Trấn Vũ, chùa Thiên Hoa... Chấn ngang sông Tô Lịch... Lại làm điện hơn trăm nóc, đóng thuyền chiến, sai bọn nữ sử cỡi truồng chèo thuyền ở Hồ Tây cùng Vua chơi đùa, lấy làm thích thú.

Bấy giờ, trước tình hình đó, các thế lực phong kiến địa phương như Trần Cảo nổi lên. Trịnh Duy Sản nhiều lần can ngăn, Vua không nghe lại còn đem Sản ra đánh bằng trượng. Duy Sản bàn cùng với một số quần thần khác như Lê Quảng Độ, Trịnh Chí Sâm mưu việc phế lập. Tháng 4 năm Bính Tý (1516), Trịnh Duy Sản sai người đâm chết Tương Dực, đem thiêu xác. Khâm Đức Hoàng hậu cũng tự nhảy vào lửa mà chết. Quân sĩ đem quan tài về chôn ở lăng Ngự Thiên, giáng Tương Dực xuống làm Linh Ân vương.

Như vậy Tương Dực ở ngôi được 7 năm, thọ 24 tuổi.

Sử thần bàn rằng: Linh Ân vương gian dâm với vợ lẽ của cha, để tang cha mẹ ít, mượn tên của anh để cướp nước, xa hoa dâm dục quá độ, hình phạt thuế khoá nặng nề, giết hết các thân vương, giặc cướp nổi dậy khắp nơi, đương thời gọi là vua lợn, điềm nguy vong đã hiện ra vậy!

LÊ CHIÊU TÔNG (1516 - 1522)

Niên hiệu: Quang Thiệu

Vua húy là Y, lại có tên nữa là Huệ, cháu bốn đời của Lê Thánh Tông, cháu đích tôn của Kiến vương Tân, con trưởng của Cẩm giang vương Sùng. Mẹ là Hoàng hậu Trịnh Thị Loan, người xã Phi Bạo, huyện Thanh

Chương (Nghệ An). Ông sinh ngày 4 tháng 10 năm Bính Dần (1506). Khi Tương Dực đế bị giết năm Bính Tý (1516) không có con nối, quan đại thần là Lê Nghĩa Chiêu, Trịnh Duy Sản đón lập lên làm vua, khi đó ông mới 11 tuổi. Nhưng khi đó kinh thành bị tàn phá, Trịnh Duy Sản phải rước vua vào Tây Kinh. Trần Cảo thấy kinh thành bỏ không đã chiếm lấy và tự xưng làm vua. Thấy vậy triều đình sai Trịnh Duy Sản, Nguyễn Hoàng Dụ, Trịnh Tuy... vây đánh Trần Cảo. Trần Cảo phải chạy lên đất Lạng Nguyên (Lạng Sơn).

Triều Lê sau khi dẹp tan được loạn Trần Cảo thì nội bộ lại càng lục đục, đánh giết lẫn nhau. An Hoà hầu Nguyễn Hoàng Dụ và Vinh Hưng bá Trịnh Tuy đem quân đánh nhau liên miên. Dân chúng khổ sở cảnh loạn lạc, đầu rơi máu chảy: "Giặc bên ngoài chưa yên, các quyền thần đánh lẫn nhau, giết nhau dưới cửa khuyết, máu giây đầy chốn kinh sư, mặt trời vàng tối, vận nước ngày một suy".

Trước tình hình đó, Nho giáo ngày một suy vi, nhường chỗ cho Phật giáo và Đạo giáo cùng các thứ ma thuật ngày càng phát triển.

Trong số các thế lực phò lập vua, mỗi người đều có những mưu đồ riêng. Càng về sau, bằng tài năng quân sự nổi bật và sự khôn khéo thâm tóm quyền hành, Mạc Đăng Dung đã ngày càng trở thành một nhân vật cột trụ trong triều. Vua Lê Chiêu Tông phải tự thân hành đến phủ đệ của Mạc Đăng Dung gia phong cho ông làm Thái phó... Quyền uy của Mạc Đăng Dung ngày một

lớn, người người đều hướng về họ Mạc. Đãng Dung cho con gái nuôi vào hầu vua thực ra để dò xét coi giữ. Con trưởng của Đãng Dung là Đãng Doanh làm chức Dục Mỹ hầu trông coi điện Kim Quang. Từ đó Đãng Dung đi bộ thì che lọng phượng dát vàng, đi thủy thì dùng thuyền rồng dây kéo, ra vào cung cấm như đi vào chỗ không người, không kiêng sợ gì...

Trước tình cảnh ấy, vua Chiêu Tông mưu ngầm với Trịnh Tuy tìm cách triệt hạ thế lực của họ Mạc. Kế hoạch bại lộ, vua bỏ chạy khỏi kinh thành, Mạc Đãng Dung bèn cùng với các quần thần khác lập em của Chiêu Tông tên là Xuân lên ngôi vào ngày 1 tháng 8 năm Nhâm Ngọ (1522). Chiêu Tông thì bị giáng xuống làm Đà Dương vương rồi bị giết. Như vậy Chiêu Tông ở ngôi được 7 năm, thọ 26.

LÊ CUNG HOÀNG (1522 - 1527)

Niên hiệu: Thống Nguyên

Vua mới có tên là Xuân, còn có tên nữa là Khánh, cháu bốn đời của Thánh Tông, là em cùng mẹ với Chiêu Tông, sinh ngày 26 tháng 7 năm Đinh Mão (1507). Khi Chiêu Tông chạy khỏi hoàng cung, Mạc Đãng Dung lập ông lên làm vua, lúc đó 16 tuổi. Vì sợ Chiêu Tông ở ngoài hiệu triệu binh mã về đánh nên Mạc Đãng Dung không dám đóng tại kinh thành mà đón Hoàng đế

Xuân về Gia Phúc (Hải Dương) và chuyển hết của báu trong thành về đấy, phong quan tiến tước cho các quan. Sau khi đánh bại các cánh quân Cần vương của Chiêu Tông, mùa xuân năm Quý Mùi (1523) Đăng Dung đưa vua Cung hoàng về đóng ở hành dinh Bồ Đề, cho các quan vào châu. Năm đó, triều đình vẫn cho mở khoa thi hương, thi hội ở bãi giữa sông Nhị. Vua ra đầu đề "Về đạo làm vua làm thầy". Nhưng bất chấp đạo làm tôi, tháng 7 năm đó, Đăng Dung dùng chiếu lệnh của Cung đế, phế bỏ vắng mặt Chiêu Tông xuống tước Đà Dương vương. Năm sau, Giáp Thân Đăng Dung tự mình thăng lên tước Bình Chương quân quốc trọng sự Thái phó Nhân quốc công. Tháng 10 năm Ất Dậu (1525) Đăng Dung tự làm đô tướng dẫn tất cả thủy và lục quân vào đánh Thanh Hoá. Vua Chiêu Tông bị bắt đưa về kinh sư, và bị giết vào tháng 12 năm Bính Tuất (1526).

Sau sự kiện bi thảm đó, Mạc Đăng Dung rút lui về Cổ Trai nhưng trong thực tế vẫn chế ngự triều đình. Năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung tự thăng tước Thái sư An Hưng vương, gia thêm cửu tước. Tháng 4 năm Đinh Hợi (1527), Cung hoàng sai Trùng dương hầu Vũ Hữu, Lan xuyên bá Phan Đình Tá và Trung sứ Đỗ Hiếu Để cầm cờ mao tiết mang kim sách và mũ áo ô lọng, đại ngọc, kiệu tía, quạt vẽ, tán tía đến làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương tấn phong Mạc Đăng Dung làm An Hưng vương. Mạc Đăng Dung đón tiếp sứ bộ của nhà vua, ở bến đò An Tháp, huyện Tân Minh (Tiên Lãng, Kiến An ngày nay). Vua còn tặng Mạc Đăng

Dung bài thơ "Chu công giúp Thành Vương" có ý khuyên Mạc Đăng Dung hãy giúp vua và triều đình theo gương Chu Công đời xưa.

Mặc dù được Vua ân sủng hậu đãi và giao phó trọng trách, Mạc Đăng Dung vẫn không chịu dừng lại ở tước vương, mà vẫn kiên quyết chớp thời cơ giành ngôi đế cho họ Mạc. Ngày 15 tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai vào kinh bắt Vua phải nhường ngôi, giáng vua Lê xuống làm Cung vương, bắt giam Vua cùng với Hoàng thái hậu ở cung Tây Nội, sau đó vài tháng buộc Thái hậu và Cung vương phải tự tử. Trước khi chết, Thái hậu khẩn trời rằng: "Đăng Dung là kẻ bê tôi, manh tâm cướp ngôi, lại giết mẹ con ta, con cháu mày ngày sau cũng thế". Mạc Đăng Dung sai đem xác hai mẹ con nhà vua bày ra quán Bắc Sơn, rồi đem về chôn ở lăng Hoa Dương huyện Ngự Thiên (nay thuộc xã Mỹ Xá, huyện Hưng Hà, Thái Bình) theo nghi lễ của Thiên tử và Hoàng hậu. Như vậy là Cung Hoàng ở ngôi được đúng 5 năm, thọ 21 tuổi.

Nhận xét về ông vua này, sử thần triều Lê đã viết: "Lúc ấy vận nước đã suy, lòng người đã lìa, tài vua lại vào hạng kém, có thể dẹp yên sao được".

Như vậy là triều Lê kể từ Lê Thái Tổ lên ngôi (1428) đến Cung Hoàng (1527) gồm 10 đời vua, cả thảy đúng 100 năm. Nếu tính cả thời gian Lê Lợi dấy quân xưng là Bình Định vương năm Mậu Tuất (1418) cộng là 110 năm. Đây là thời kỳ các vua Lê nắm được trọn

quyền cai trị đất nước. Các nhà sử học gọi là thời Lê Sơ để phân biệt với Lê Trung Hưng về sau:

Các đời vua triều Lê Sơ đã trải qua:

- 1- Lê Thái Tổ (1428-1433)
- 2- Lê Thái Tông (1434-1442)
- 3- Lê Nhân Tông (1443-1459)
- 4- Lê Thánh Tông (1460-1497)
- 5- Lê Hiến Tông (1497-1504)
- 6- Lê Túc Tông (1504)
- 7- Lê Uy Mục (1505-1509)
- 8- Lê Tương Dực (1510-1516)
- 9- Lê Chiêu Tông (1516-1522)
- 10- Lê Cung Hoàng (1522-1527)

TRIỀU MẠC (1527-1592)

MẠC ĐĂNG DUNG (1527-1529)

Niên hiệu: Minh Đức

Mạc Đăng Dung quê ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (Hải Dương). Cụ tổ bảy đời là Mạc Đĩnh Chi, một người nổi tiếng về văn chương đã thi đậu trạng nguyên dưới thời Trần, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển, Thượng thư môn hạ tả bộc xạ. Ông đã từng đi sứ sang Trung Quốc, đối đáp rất thông minh, nhà Nguyên phải nể phục. Đĩnh Chi sinh ra Dao, làm quan Tư hình viện đại phu. Dao sinh bốn người con trai tên là: Địch, Thoan, Thuý và Viễn, người nào cũng có tài năng và sức khoẻ. Cuối đời nhà Hồ vì bất đắc chí họ đem con em đến hàng giặc Minh rồi ra làm quan cho nhà Minh. Đến đời các ông Tung, Bình rồi đến Hịch thì không có ai hiển đạt. Hịch lấy con gái Đặng Xuân người cùng làng, tên là Đặng Thị Hiến, sinh được ba trai: Mạc Đăng Dung là trưởng, rồi đến Đốc, và Quyết. Hai em của Mạc Đăng Dung đều làm quan, khi Mạc Đăng Dung lên ngôi vua thì phong cả hai em tước vương.

Đặng Dung sinh giờ Ngọ ngày Nhâm Tý (23) tháng 11 năm Quý Mão (1483). Thời trẻ Mạc Đăng Dung có sức khoẻ lại khôi ngô. Tương truyền bà họ Nhữ (có tham vọng muốn có người chồng đế vương) trông thấy Mạc Đăng Dung khi còn hàn vi, dung mạo của Mạc Đăng Dung khiến bà kinh ngạc mà than rằng: "Lúc trẻ chẳng gặp nhau, ngày nay đến đây làm gì" bởi bà biết Mạc Đăng Dung sẽ làm vua, mà bà đã có chồng rồi. Bà họ Nhữ đó về sau chính là mẹ của Nguyễn Bình Khiêm và Phùng Khắc Khoan. Từ một thanh niên nghèo, sống bằng nghề đánh cá, Mạc Đăng Dung đi dự thi môn đấu vật, trúng đô lực sĩ, được sung vào chân túc vệ chuyên cầm dù theo xe vua. Nhưng Mạc Đăng Dung tiến rất nhanh trên đường làm quan. Năm Tân Mùi (1511) mới 29 tuổi đã được phong tước Vũ Xuyên bá. Năm Bính Tý (1516), triều đình sai Mạc Đăng Dung làm trấn thủ Sơn Nam, gia phong Phó tướng Tả đô đốc. Trải qua ba đời vua Lê, Mạc Đăng Dung được phong Thái sư Nhân Quốc công rồi đến An Hưng vương. Lợi dụng lúc vua Lê ước hèn, các quan trong ngoài triều tranh giành xâu xé lẫn nhau, Mạc Đăng Dung âm mưu giành ngôi vua. Tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai lên kinh sư ép vua Lê nhường ngôi. Lúc này triều Lê đã quá mục nát, mất lòng dân nên số đông hướng về Mạc Đăng Dung đã ra đón Mạc Đăng Dung về kinh. Trong tờ chiếu nhường ngôi của vua Lê (tất nhiên là do người của Mạc Đăng Dung viết) có nói lý do của việc nhường ngôi: Vua Lê hèn kém, đức mỏng, không gánh nổi ngôi trời. Mệnh trời và lòng người hướng về người

có đức và người đó, trong thời điểm này, chỉ có Mạc Đăng Dung: "Là người tư chất thông minh, đủ tài văn võ, bên ngoài đánh dẹp bốn phương đều phục, bên trong trị nước trăm họ yên vui, công đức lớn lao, trời người đều qui phục". Hôm tuyên đọc tờ chiếu nhường ngôi cũng là lúc Mạc Đăng Dung xưng Hoàng đế, ban lệnh đại xá thiên hạ, lấy niên hiệu mới như mọi ông vua khác khi lên ngôi. Vua Lê bị giáng truất xuống làm Cung vương, bị tống giam cùng với Thái hậu ở cung Tây Nội rồi bị giết chết.

Những ngày sau, Mạc Đăng Dung ra ngự ở chính điện, tế trời đất ở đàn Nam Giao, dựng tôn miếu, lấy Hải Dương làm Dương kinh, lập cung điện ở Cổ Trai, truy tôn ông tổ bảy đời là Mạc Đĩnh Chi làm "Kiến thủy Khâm minh văn hoàng đế". Mạc Đăng Dung muốn tỏ một điều: "Không thể cứ con vua thì mới được làm vua", ông cho sửa mộ của cha mình thành Lăng (cho nên nơi ấy về sau gọi là xứ Mả Lăng). Ông cho lập con trai trưởng là Đăng Doanh làm Thái tử, phong em trai là Quyết làm Tín vương, truy phong em trai là Đốc làm Từ vương, cả ba người em gái đều được phong công chúa: Em gái lớn tên Ngọc là Trang Hoa công chúa, thứ đến tên Huệ là Khánh Diệm công chúa và em út Ngọc Di là Tú Hoa công chúa. Cùng với việc phong tước cho con, anh em họ Mạc, vua còn phong tước cho một loạt bảy tôi có công tôn phò.

Về đối ngoại, để tranh thủ nhà Minh, vua Mạc sai sứ đem biểu sang Yên Kinh nói:

- Con cháu họ Lê không còn ai thừa tự, cho nên di chúc cho Đại thần họ Mạc tạm quản việc nước, để yên dân.

Nhà Minh sai người sang dò xét hư thực, Mạc Đăng Dung cùng các bầy tôi khác dùng vàng bạc lo lót những viên tướng biên thủy nhà Minh để tranh thủ sự ủng hộ của họ. Vì thế, năm Kỷ Sửu (1529) hai anh em Trịnh Ngung và Trịnh Ngang là cựu thần nhà Lê chạy sang cầu viện nhà Minh song không thành. Hai viên quan đó đều chết già trên đất Trung Hoa.

Để hoàn thiện việc thiết lập một triều đại mới, Mạc Đăng Dung không những phải chống chọi với phản ứng của đông đảo các cựu thần nhà Lê mang nặng đầu óc trung quân, mà còn phải chọn những người trẻ tuổi gánh vác việc nước. Vì vậy bắt chước các vua Trần, tháng 12 Kỷ Sửu (1529) Mạc Đăng Dung nhường ngôi cho con là Đăng Doanh làm vua được 3 năm, lúc này mới 46 tuổi.

MẠC ĐĂNG DOANH (1530 - 1540)

Niên hiệu: Đại Chính

Đăng Doanh là con trưởng của Mạc Đăng Dung. Dưới thời Quang Thiệu nhà Lê, Đăng Doanh được phong tước Dục Mỹ hầu, giữ điện Kim Quang. Khi Mạc Đăng Dung lên ngôi vua, Đăng Doanh được phong làm Thái tử. Ở ngôi Thái tử được 3 năm thì lên ngôi vua.

Tháng Giêng năm Canh Dần (1530) Đấng Doanh làm lễ đăng quang, đổi niên hiệu là Đại Chính, tôn bà nội là Đấng thị làm Thái Hoàng thái hậu, tôn cha là Đấng Dung làm Thái thượng hoàng. Trước hết, Đấng Doanh dựng một ngôi điện ngự nga ở làng Cổ Trai cho Đấng Dung ở. Mỗi tháng hai lần vào ngày 8 và 22, Đấng Doanh dẫn quần thần tới trình yết. Đấng Dung tuy về sống cảnh điền viên ở Cổ Trai nhưng ngụ ý là trấn giữ một vùng đất quan trọng làm ngoại viện cho Đấng Doanh và vẫn định đoạt những việc trọng đại của quốc gia. Từ khi Đấng Doanh lên ngôi vua cũng là lúc ở Thanh Hoá lực lượng trung hưng của nhà Lê do Nguyễn Kim cầm đầu đã nhóm họp và ngày càng lớn mạnh. Đấng Doanh nhiều lần trực tiếp cầm quân vào đánh, nhưng không thắng nổi. Quân Lê triều do Nguyễn Kim chỉ huy dựa vào vùng rừng núi Thanh Hoá giáp với Lào để cố giữ và nuôi dưỡng lực lượng. Mùa xuân năm Quý Ty (1533) các cựu thần nhà Lê lập Lê Trang Tông lên ngôi vua tại Lào rồi sai sứ vượt biển sang nhà Minh cầu viện. Nhà Minh đưa quân sang đánh nhà Mạc. Trước tình hình đó, Mạc Đấng Dung liền sai người mang thư đến tỉnh Vân Nam giải thích lý do họ Mạc lên ngôi và bảo Lê Ninh chỉ là con của Nguyễn Kim mạo xưng họ Lê mà thôi. Thấy rõ đây là một cơ hội tiến đánh Đại Việt. Vua Minh sai tướng Cừ Loan đem một đạo quân lớn áp sát biên giới phía bắc nước ta. Như vậy, nhà Mạc rơi vào thế bị ép từ hai mặt: Bắc là nhà Minh và Nam là nhà Lê. Tuy nhiên trong 10 năm cầm quyền của Đấng Doanh, triều Mạc đã làm được khá nhiều việc mà sử nhà Lê sau này cũng ghi nhận.

Đó là việc rất đều đặn cứ 3 năm một lần tổ chức các kỳ thi Hội, thi Đình để tuyển chọn nhân tài. Dưới triều Mạc nhiều trí thức có danh tiếng đã ra thi đỗ đạt cao như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Giác Hải, Nguyễn Thiến... Thời Mạc Đăng Doanh trị vì ít nhất có 10 năm đất nước khá bình yên: Phía bắc nhà Minh cũng chỉ có ý đe dọa, phía nam quân đội trung hưng nhà Lê chưa đủ mạnh để đem quân ra Bắc. Để dẹp bọn trộm cướp, Đăng Doanh đưa ra một kế sách hay, Vua ra lệnh cấm dân chúng các xứ không được mang gươm giáo, dao nhọn và các đồ binh khí đi ngoài đường. Nếu kẻ nào trái lệnh, cho pháp ty bắt trị tội. Từ đấy, những người đi buôn bán chỉ đi tay không, không phải đem khí giới tự vệ. Trong khoảng mấy năm luôn thêm được mùa, trộm cắp biệt tăm, súc vật chăn nuôi tới đến không phải dôn vào chuồng, cứ mỗi tháng kiểm một lần, dân bốn trấn đều được yên ổn.

Đăng Doanh chỉ làm vua được 10 năm thì mất. Người kế nghiệp Đăng Doanh là Mạc Phúc Hải. Đăng Doanh có 7 con trai, ngoài Phúc Hải được nối ngôi còn con thứ hai là Phúc Tư, phong là Ninh Vương, thứ 3 là Kính Điển phong Khiêm Vương, thứ tư là Lý Tường, thứ 5 là Lý Hoà, thứ 6 là Hiệp Cung và thứ 7 là Đôn Nhượng, phong Ứng vương.

Phúc Hải khi lên ngôi đặt tên thụy cho cha là Thái Tông khâm triết hoàng đế.

MẠC PHÚC HẢI (1541 - 1546)

Niên hiệu: Quảng Hoà

Cuối đời Mạc Đăng Doanh, quan hệ với nhà Minh lại trở nên căng thẳng. Tình hình ở phía nam cũng nguy cấp: Quân đội Lê trung hưng sau 7 năm chiêu binh luyện mã đủ sức về đánh chiếm Nghệ An và hai năm sau năm Quý Mão (1543) đã kiểm soát được cả Tây Đô (Thanh Hoá). Mạc Đăng Dung phải trở lại Đông Kinh đưa cháu nội là Mạc Phúc Hải lên nối ngôi năm Tân Sửu (1541).

Lúc này, ở Trung Quốc, Minh Thế Tông đem việc Nam chinh ra luận bàn, rất nhiều quan lại nhà Minh dâng sớ can Vua nên mềm dẻo mà giải quyết việc biên giới phía nam, rút bài học thất bại của các đời vua trước. Hộ bộ thị lang Đường Trụ dâng sớ trình bày 7 điều không nên đánh An Nam, cho rằng các đời vua trước chưa bao giờ thắng lợi ở An Nam kể từ Mã Viện đến Minh Thái Tông... Thị lang Phan Trân lại nói: "Mạc Đăng Dung cướp ngôi Lê cũng như Lê cướp ngôi Trần vậy; nếu Đăng Dung chịu dâng biểu nộp cống thì coi như được".

Vua Thế Tông nhà Minh và lũ triều thần bàn đi bàn lại hàng tháng trời, rút cục vẫn muốn nối chí Minh Thành Tổ là chiếm nước Nam làm quận huyện như trước. Vua Minh cử Cửu Loan làm Đô đốc, Mao Bá Ôn làm Tham tán quân vụ phụ trách việc đánh dẹp; Hồ

Liên, Hộ bộ thị lang và Cao Công Thiệu đi đốc thúc quân lương ở các tỉnh Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây. Quân xâm lược đang ngập ngừng ở biên thủy phía bắc. Nguy cơ một cuộc chiến tranh rất bất lợi cho nhà Mạc là có thật. Nhưng Mạc Đăng Dung cũng biết được nội bộ triều Minh không nhất trí trong việc đánh An Nam. Qua viên tướng giữ Châu Liêm và Trương Nhạc, vua Mạc biết là có thể thoát ra khỏi cuộc chiến tranh bằng giải pháp hoà bình. Các tham chính nhà Minh đòi Mạc Đăng Dung phải đích thân đến cửa quân, nộp đất dựng mốc, bỏ đế hiệu đã tiếm xưng và theo chính sóc⁽¹⁾ và niên lịch của nhà Minh.

Đó cũng là cái cớ để cho Cừu Loan và Mao Bá Ôn vốn ngại chinh chiến xuống phương Nam bãi binh. Rút bài học từ cha con họ Hồ, Mạc Đăng Dung lúc này tuy đã nhường ngôi cho con tiếp sau là cháu, trở về sống cảnh điền viên ở Cổ Trai, vẫn phải chấp nhận yêu cầu trên: tự trói mình trước phủ quân Minh ở trấn Nam Quan, trả lại 4 động, xin nội phụ... Ông già Mạc Đăng Dung mặc dù lòng không muốn vẫn phải gắng sức cuối cùng chịu nỗi nhục (khổ nhục kế) để con cháu ông tránh khỏi một cuộc chiến tranh khốc liệt mà chắc chắn là tổn rất nhiều năm xương máu của cả hai bên. Sau sự kiện quá sức đó, trở về Cổ Trai sống những ngày còn lại, chẳng bao lâu thì Mạc Đăng Dung mất, đó là một ngày thu tháng 8 năm Tân Sửu (1541). Như vậy Mạc

⁽¹⁾ Chính sóc: Các ngày mùng 1 và rằm hàng tháng, ngày đăng quang của nhà vua.

Đặng Dung làm vua 3 năm, làm Thái thượng hoàng 12 năm, thọ 59 tuổi. Ông có để lại di chúc: Không làm đàn chay cúng Phật, khuyên Phúc Hải phải nhanh chóng về kinh sư để trấn an nhân tâm và xã tắc là trọng.

· Tháng 10 năm ấy Mao Bá Ôn về đến Yên Kinh tâu với vua Minh việc Mạc Đăng Dung đã tự trói mình dâng lễ hàng ở cửa ải, xin tuân theo chính sách... Nếu xem Mạc Đăng Dung là kẻ có tội đầu hàng mà chưa có thể khinh suất cho tước và đất, thì hãy mong tha tội cho cháu là Phúc Hải... Còn như Lê Ninh tuy tự xưng là con cháu nhà Lê nhưng tung tích chưa rõ ràng... Thế là tháng 3 năm Nhâm Dần (1542) nhà Minh phong Mạc Đăng Dung làm An Nam đô thống sứ ty và cho một quả ấn bạc và cũng tháng 12 năm đó (1542) Mạc Phúc Hải lên trấn Nam Quan hội khám và nhận lại lịch đại thống của nhà Minh, một đạo sắc phong nhà Minh lại phong cho Mạc Phúc Hải được tập tước của ông làm An Nam đô thống sứ ty.

Thời Mạc Phúc Hải, theo lời bàn của thiếu sư Mạc Ninh Bang, đã tiến hành việc chia cấp lộc điền, đặc biệt ưu tiên binh sĩ - một lực lượng quân sự to lớn được nuôi dưỡng để chống lại Nam Triều.

Trong khi đó, tại Nam triều, quân binh do Lê Trang Tông tự làm tướng đã kéo ra Yên Mô (Ninh Bình), Thái sư Hưng Quốc công Nguyễn Kim bị đánh thuốc độc chết đột ngột, quyền hành lọt vào tay con rể Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm. Lực lượng phía nam triều

ngày càng được củng cố. Mạc Phúc Hải lại thường say mê hát xướng, thích chơi chọi gà, ít quan tâm đến triều chính, mọi mặt giảm sút. Song Phúc Hải làm vua không lâu. Ngày 8 tháng 5 năm Bính Ngọ (1546), Phúc Hải chết, ở ngôi 6 năm, về sau truy tôn là Hiến Tông Hiến hoàng đế.

MẠC PHÚC NGUYÊN (1546 - 1561)

Niên hiệu: - Vĩnh Định (1547)

- Cảnh Lịch (1548 - 1553)

- Quảng Bảo (1554 - 1561)

Phúc Nguyên là con trưởng của Phúc Hải, nối ngôi vào tháng 5 năm Bính Ngọ (1546). Vì vua mới nối ngôi còn nhỏ tuổi nên mọi công việc triều chính do người chú là Khiêm vương Mạc Kính Điển quyết đoán. Nhưng triều Mạc đến đây đã bắt đầu lục đục. Nguyên do khi Phúc Hải mất, tướng nhà Mạc là Phạm Tử Nghi mưu lập Hoàng vương Chính Trung (là con thứ của Đăng Dung) lên làm vua, việc không thành, Mạc Phúc Nguyên sai Kính Điển và Nguyễn Kính đem quân đi bắt Chính Trung dời về xã Hoa Dương (xã Trác Dương, Hưng Nhân, Thái Bình), nhưng bị Tử Nghi đánh thua. Sau vì thế Tử Nghi đem Chính Trung ra chiếm cứ miền Yên Quảng rồi trốn vào đất Minh, thả quân đi bắt người cướp của ở

Quảng Đông, Quảng Tây, người Minh không thể kiểm chế được. Sau họ phải thu xếp cho Chính Trung an cư ở xứ Thanh Viễn, hàng năm cấp phát lương thực.

Vì lục đục nội bộ, Chính Trung ở đất Minh đem việc Nguyễn Kính chuyên quyền tâu lên Viên đốc phủ nhà Minh. Nhà Minh ngờ Phúc Nguyên không phải là dòng dõi nhà Mạc, đưa thư đòi khám xét. Vừa mới dẹp xong dư đảng của Tử Nghi ở Hải Dương, Mạc Kính Điển và Lê Bá Ly phải hộ tống Mạc Phúc Nguyên lên cửa Trấn Nam, dùng mọi lời lẽ thuyết phục, được quan chức Lương Quảng bằng lòng phong cho tập tước, đó là năm Kỷ Dậu (1549)...

Sau sự kiện ấy có người dâng sớ khuyên Mạc Phúc Nguyên phải biết tự mình trông coi chính sự vì đã lớn tuổi rồi. Dù vậy, Phúc Nguyên không đủ sức điều hành việc nước, phải nhờ cậy vào Lê Bá Ly. Năm Kỷ Dậu (1549), vua Mạc phong cho Lê Bá Ly làm Thái tử, Phụng Quốc công, từ đó Bá Ly trở thành người nắm giữ binh quyền và triều chính, uy thế ngày một lớn, con em trong nhà Bá Ly đều đảm nhiệm nhiều trọng trách lớn của triều đình. Và mâu thuẫn giữa các quần thần lại nổi lên; Phạm Quỳnh, Phạm Dao, cả hai cha con trước kia là tôi tớ Lê Bá Ly nay có chút vinh hiển lại ghen tức gièm pha. Mạc Phúc Nguyên đã tin theo Phạm Quỳnh, và thế là cha con Lê Bá Ly đem bộ tướng và quân gia hơn 1 vạn 4 nghìn người trốn vào Thanh Hoá xin hàng vua Lê. Từ đó, phần lớn mưu thần mãnh tướng bỏ nhà Mạc chạy theo Lê. Thanh thế quân Trung

Hưng ngày càng trở nên mạnh mẽ. Mạc Phúc Nguyên thấy vậy lấy làm lo sợ, trao hết binh quyền cho chú là Mạc Kính Điển, tự mình rút về bảo vệ xứ miền Đông.

Tháng 7 năm Đinh Tị (1557), Mạc Phúc Nguyên sai Kính Điển đem quân vào đánh Thanh Hoá; Phạm Quỳnh, Phạm Dao đánh Nghệ An. Quân Mạc thua to, Mạc Kính Điển phải liều nhảy xuống sông, bơi vào ẩn nấp tại hang núi chịu đói, chịu khát suốt 3 ngày, may gặp được một người đánh cá cứu sống. Thừa thắng quân Lê - Trịnh huy động hơn 5 vạn quân thủy bộ tổ chức cuộc tấn công ra Sơn Nam, nhưng bị thua, quân Trịnh tan vỡ, bỏ thuyền chạy bộ. Quân Mạc lại sai tướng chẹn lối về, quân Lê - Trịnh chết đến quá nửa, hàng chục viên tướng bị giết, thuyền bè khí giới bỏ lại vô kể.

Đến năm Kỷ Mùi (1559) quân Lê - Trịnh lại mở cuộc tấn công ra Bắc, đánh phá các tỉnh hậu phương của Mạc như Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Kinh Bắc, Hải Dương... Mạc Phúc Nguyên phải rút vào phòng thủ, bên ngoài thành Thăng Long đóng đồn trại dọc phía tây sông Nhi, dinh trại liên tiếp, thuyền bè nối nhau; ngày thì gióng trống báo tin, đêm thì đốt lửa làm hiệu. Bị quân Trịnh đánh trực tiếp vào các huyện Đông Triều, Giáp Sơn, Chí Linh, quân Mạc phải ra huyện Thanh Trì.

Tháng 12 năm Tân Dậu (1561), giữa lúc cuộc chiến Trịnh - Mạc đang gay go quyết liệt nhất thì Mạc Phúc Nguyên chết vì bệnh đậu mùa. Ông vua Mạc trẻ này ở ngôi được 18 năm. Đặt niên hiệu 3 lần.

MẠC MẬU HỢP (1562 - 1592)

Niên hiệu: - Thuần Phúc (1562-1565)

- Sùng Khang (1566-1577)

- Diên Thành (1578-1585)

- Đoan Thái (1586-1587)

- Hưng Trị (1590)

- Hồng Ninh (1591-1592)

Mạc Mậu Hợp là con cả của Phúc Nguyên, sinh năm Nhâm Tuất (1562). Khi lên ngôi mới 2 tuổi phải lấy Ứng vương Mạc Đôn Nhượng (con trai Mạc Đăng Doanh) làm phụ chính. Năm ấy (1562), họ Mạc ngờ Thái bảo Văn Quốc công Phạm Dao có lòng khác bèn giết đi.

Năm Giáp Tý (1564), con trưởng của Mạc Kính Điển là Đoan Hùng vương Mạc Kính Chỉ ngâm tư thông với mẹ kế, việc bại lộ, phải giáng xuống làm thứ nhân. Mạc Kính Điển cho lấy con thứ là Mạc Kính Phu làm Đường An vương, giao giữ việc binh. Đến khi Kính Điển chết, vua Mạc lại cho Kính Chỉ phục lên tước Công, nhưng không cho giữ binh quyền.

Năm Bính Dần (1566) Mạc Mậu Hợp dời về ở quán Bồ Đề, sai Lại bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ Giáp Hải và Đông các hiệu thư Phạm Duy Quyết lên địa đầu Lạng Sơn đón sứ thần Lê Quang Bí về nước.

Nguyên là vào năm Mậu Thân (1548) Quang Bí được cử đi sứ lo việc cống tiến hàng năm. Ông đến Nam Ninh, bị người nhà Minh ngờ là quan giả mạo, bắt phải chờ để tra xét thực hư. Nhưng rồi Quang Bí cứ phải lưu tại sứ quán chờ minh xét. Bấy giờ Phúc Nguyên mấy năm liền bỏ việc cống nên không dám tâu xin. Đến năm Quý Hợi (1563) viên quan ở Lương Quảng mới sai người đưa Quang Bí 25 lạng bạc để thưởng công lao và tiếp tục cuộc hành trình của sứ bộ. Khi Quang Bí tới Bắc Kinh lại bị lưu giữ chờ đợi ở sứ quán. Mặc dù chờ đợi rất lâu nhưng Quang Bí vẫn kính cẩn giữ mệnh chúa, không tỏ bực tức. Thấy vậy viên Đại học sĩ nhà Minh là Lý Xuân Phương vừa nể phục vừa thương tình mới tâu vua Minh cho dâng nộp lễ phẩm và cho Quang Bí về nước. Cuộc đi sứ của Quang Bí chiếm kỷ lục về thời gian đi sứ trong lịch sử ngoại giao nước Nam, cả đi về và chờ đợi hết 18 năm. Lúc ra đi tóc mây xanh mượt, khi trở về râu tuyết bạc phơ! Người nhà Minh ví ông như Tô Vũ xưa đi sứ sang Hung nô!

Khi về đến Đông Kinh, Bí được phong Tô Quận công.

Tháng 10 năm Quý Dậu (1573), Mạc Mậu Hợp mới 12 tuổi, từ bến Bồ Đề qua sông vào Đông Kinh, đắp thành ở bên ngoài cửa nam, dựng một ngôi điện bằng tranh tre để ở. Thế rồi năm Đinh Sửu (1577), Mạc Mậu Hợp 16 tuổi, lấy con gái của Cẩm y thư vệ sự Phú Sơn hầu Vũ Văn Khuê là nàng Vũ Thị Hoàn làm vợ, lập làm Chính phi.

Vào thời điểm này, ở phía Nam triều, Trịnh Kiểm đã chết, binh quyền vào tay Trịnh Tùng. Vua Lê và Trịnh Tùng sống với nhau khá hoà thuận, chính sự được chỉnh đốn, quân sĩ tinh tráng khoẻ mạnh, khí thế đang lên. Còn phía Bắc triều, sau khi vào Đông Kinh, Mạc Mậu Hợp ham chơi bời, say đắm tửu sắc, không để ý gì đến việc nước. Rất nhiều sớ của các quan khuyên răn Mạc Mậu Hợp bớt dâm dục chơi bời, nhưng vô hiệu.

Ngày 21 tháng 2 năm Mậu Dần (1578), Mạc Mậu Hợp bị sét đánh vào cung, liệt nửa người, chữa mãi mới khỏi. Lúc này rất nhiều người trước kia hy vọng những gì tốt đẹp ở vương triều mới, đã ra thi thố tài năng giúp việc, đều chán nản, muốn rút về ở ẩn.

Thấy Giáp Trưng là người hết lòng, Mạc Mậu Hợp phong chức Thượng thư Lại bộ Luân Quận công. Ông kiên quyết từ chối... nhưng Mạc Mậu Hợp không chấp nhận.

Tháng 10 năm Canh Thìn (1580), Mạc Kính Điển, người có uy quyền danh vọng và là trụ cột của triều đình Mạc qua đời, lòng người hoang mang. Chính quyền của Mạc Mậu Hợp bắt đầu bộc lộ những căn bệnh hiểm nghèo, khó bề tránh khỏi bại vong: quan lại hèn nhát, cơ hội và vô trách nhiệm chỉ ham dục khoét làm giàu. Triều thần thì không hiến được kế sách gì để chống lại địch. Ứng vương Mạc Đôn Nhượng giữ quyền phụ chính quyết định mọi việc nhưng lại thường về sống ở Dương kinh, vì thế việc triều bê bối không ai quyết đoán. Các quan có việc đến yết kiến bẩm báo,

vua không giải quyết nổi. Còn quan phụ chính thì khó gặp. Từ đó triều thần trẽ nãi, không tới công đường, tránh né không chịu bàn việc.

Hàng đồng số tâu tâm huyết gửi lên khuyên Mạc Mậu Hợp thay đổi chính sự, song vô hiệu.

Năm Tân Tỵ (1581), Mạc Mậu Hợp lại bị chứng bệnh "thong manh" mắt mờ không rõ, sau chữa mãi mới khỏi. Khỏi bệnh, Mậu Hợp lại lao vào ăn chơi. Năm Nhâm Ngọ (1582), Mậu Hợp cho dựng một ngôi điện, gọi là điện Giảng học, danh nghĩa là vậy thực ra đây là nơi yến tiệc, chơi bời. Ngôi điện vừa làm xong thì một buổi tối bị hoả hoạn, cháy trụi. Năm Ất Dậu (1585), Mạc Mậu Hợp vào ở hãn trong kinh thành Thăng Long, sai tu sửa kinh thành, xây dựng với quy mô lớn, công việc xây dựng rất khẩn trương (xong trong 1 năm). Vào thành, Mạc Mậu Hợp chĩnh đốn xe ngựa, mở triều ban văn võ... thăng Giáp Trưng, Mạc Ngọc Liên và Nguyễn Quyện lên các chức vị cao sang nhất, nhưng họ viện lý do từ chối hoặc xin nghỉ việc. Ngay cả ông chú của Mạc Mậu Hợp là Mạc Đôn Nhượng cũng xin giải nhiệm.

Năm Đinh Hợi (1587), Mạc Mậu Hợp lại một lần nữa tu bổ gia cố thành Thăng Long và chĩnh trang các đường phố. Hợp sai các xứ Tây (Sơn Tây) và xứ Nam (Sơn Nam) đắp lũy đất, trồng tre gai chạy suốt từ sông Hát xuống sông Hoa Dinh dài chừng vài trăm dặm. Đây là công trình phòng ngự của Mạc Mậu Hợp. Sau đó theo lời khuyên của Giáp Trưng, vua Mạc còn cho đắp thêm

3 lũy đất ở bên ngoài thành Đại La từ Nhật Chiêu qua Tây Hồ và Cầu Dền đến tận bến Thanh Trì. Các lũy này cao hơn thành cũ Thăng Long tới vài trượng, rộng 25 trượng, 3 lần hào, cắm chông gai, bao vây ngoài thành.

Nhiều việc trái luân thường đã xảy ra trong triều thần họ Mạc: Năm Canh Dần (1590), vợ Mạc Kính Chỉ không chịu kém chồng, tư thông và ẩn trốn tại nhà Hoàng Quận công, là tướng dưới quyền chồng mình. Việc võ lỗ, cả hai đều bị giết. Chính sự triều đình Mạc Mậu Hợp ngày càng đổ nát, binh lực suy yếu, lòng người ly tán.

Giữa lúc đó, quân đội Lê - Trịnh tấn công liên tiếp vào hậu cứ quân Mạc. Có lúc đã phải huy động lực lượng chống trả đến 10 vạn quân, nhưng nhà Mạc vẫn thua trận. Mạc Mậu Hợp lại bỏ kinh thành Thăng Long sang bến Bồ Đề, chia quân giữ phía bắc sông Cái để tự vệ.

Khốn đốn là vậy mà Mạc Mậu Hợp vẫn lao vào ăn chơi trác táng. Thấy Nguyễn Thị Niên, con gái của Nguyễn Quyện, vợ trấn thủ Nam đạo Sơn quận công Bùi Văn Khuê, em gái Hoàng hậu xinh đẹp, Mạc Mậu Hợp đem lòng yêu mến và muốn "mía ngọt ăn cả cụm", bèn ngầm tính kế giết Bùi Văn Khuê - một tướng tài thông lĩnh toàn bộ lực lượng thủy quân của Mạc - để cướp vợ Khuê. Biết âm mưu ấy, vợ Văn Khuê mật báo cho chồng. Văn Khuê đem quân bản bộ về giữ hạt Gia Viễn, chống lại lệnh vua Mạc. Mạc Mậu Hợp mấy lần vời không được phải cho quân tướng đến hỏi tội Văn Khuê. Văn Khuê, một mặt đem quân chống giữ, mặt khác cho con là Bùi

Văn Nguyên vào hàng quân Trịnh rất mừng, thu nhận ngay và cho quân ra cứu Văn Khuê. Thế là thủy quân, chỗ mạnh nhất của binh lực nhà Mạc do Bùi Văn Khuê nắm giữ đã lọt vào tay quân Trịnh. Trịnh Tùng được Văn Khuê giúp rập rờ ràng chiến thắng đã ở trong tay!

Cái mà Trịnh Tùng thiếu là thủy quân, nay đã có Bùi Văn Khuê, Tùng liền mở một loạt nhiều đợt tấn công bằng đường thủy xuống vùng Kinh Dương của nhà Mạc. Ngày 25 tháng 11 năm Nhâm Thìn (1592), thủy quân Trịnh gồm 300 chiếc thuyền đánh vào huyện Kim Thành, Mạc Mậu Hợp bỏ chạy, quân Trịnh thu được rất nhiều vàng bạc của cải, đồ dùng và con gái, bắt Thái hậu nhà Mạc giải về Thăng Long. Tối sông Bồ Đề, Thái hậu nhà Mạc nhảy xuống sông tự vẫn. Mạc Mậu Hợp sợ đến mức phải trao hết quyền bính cho con trai là Toàn lên làm vua còn mình thì chạy trốn.

Quân Trịnh thừa thắng phá tan quân của Mạc Kính Chỉ ở Tân Mỹ thuộc Thanh Hà, thu chiến thuyền và khí giới vô kể. Nhà cửa và các phủ Hạ Hồng, Nam Sách, Kinh Môn, lửa cháy rục trời, dư đảng của nhà Mạc kéo nhau đến doanh trại quân Trịnh xin hàng.

Mạc Mậu Hợp chạy trốn tại một ngôi chùa ở huyện Phượng Nhãn (Bắc Ninh). Quân Trịnh sục tít, dân địa phương cho biết Mạc Mậu Hợp đóng giả sư ông, đến ẩn ở chùa Mô Khuê đã 11 ngày. Quân Trịnh đến chùa, thấy Mạc Mậu Hợp nghiêm nhiên ngồi xếp bằng, đang tụng kinh. Lính Trịnh gan hỏi, Mạc Mậu Hợp giả bộ ấm ớ đáp:

"Bản tăng tu hành từ hồi còn trẻ tuổi ở am mây này, chén muối đĩa rau hàng ngày trai dưỡng; thấp hương thờ Phật, công đức chuyên làm". Quân sĩ thấy nhà sư ăn nói hoạt bát, khéo léo, biết chắc là Mạc Mậu Hợp liền bắt giữ ngay. Mạc Mậu Hợp biết không thể thoát được, bèn thú thực: "Mấy ngày nay, tôi ẩn nấp trong rừng rậm, quá đói khát, dám xin một bình rượu uống cho đã". Quân sĩ cấp cho bình rượu. Uống xong, Mạc Mậu Hợp ngậm ngùi than rằng:

"Nghiep chuong qua sau! Nay cau lam mot nguoi dan thuong, cung khong the duoc. Toi loi chi vi to tien da lam su giết vua cướp ngôi, đến nỗi con cháu ngày nay phải mắc tội nặng như vậy. Mong tướng sĩ dẫn tôi đến trước hoàng đế, để bày tỏ thực tình. Đó là lòng tôi rất mong muốn".

Quân Trịnh dùng voi chở Mạc Mậu Hợp và hai kỹ nữ, giải về kinh sư. Sau đó, Mạc Mậu Hợp phải chịu treo sống ba ngày, xong chém đầu ở bãi cát Bồ Đề, thủ cấp hiến hoàng đế nhà Lê ở hành tại Vạn Lại xứ Thanh Hoá, bị đóng đinh đem bêu ngoài chợ.

Mạc Mậu Hợp lên ngôi lúc 2 tuổi, ở ngôi 29 năm, khi chết 31 tuổi.

Con trai Mạc Mậu Hợp là Toàn, được Mạc Mậu Hợp nhường ngôi, tự xưng là Vũ An, nhưng không được nhân tâm ủng hộ, thế cô, ngầm trốn cũng bị quân Trịnh bắt được đem chém đầu tại bến Thảo Tân.

Như vậy là họ Mạc từ Đăng Dung đến Mạc Mậu Hợp, truyền ngôi được 5 đời thì mất, tổng cộng được 66 năm.

Sau đó con cháu nhà Mạc rút lên Cao Bằng. Theo sách Trịnh Trình, họ Mạc còn kéo dài được đến 96 năm nữa mới bị mất hẳn. Về sau, con cháu nhà Mạc không xưng đế mà chỉ trấn thủ ở vùng núi phía bắc. Sử nhà Lê chép vào tháng 7 năm Giáp Ngọ (1594), Đà quốc công nhà Mạc là Mạc Ngọc Liên trước khi qua đời để lại thư khuyên Mạc Kính Cung rằng: "Nay họ Mạc khí vận đã hết, họ Lê lại phục hưng, đó là số trời. Dân ta vô tội mà mắc nạn binh đao, sao lại nỡ thế. Bọn ta nên tránh ở nước khác, chứa nuôi uy sức, chịu khuất đợi thời, xem khi nào mệnh trời trở lại mới có thể làm được. Rất không nên lấy sức chọi sức, hai con hổ đánh nhau tất có một con bị thương, không được việc gì. Nếu thấy quân họ đến thì nên tránh, chớ có đánh nhau, cốt phải giữ cẩn là hơn. *Lại chớ nên mời người Minh vào trong nước ta, để đến nỗi dân ta phải chịu lầm than, đó cũng là tội không gì nặng bằng*".

Đến năm Mậu Thìn (1688), những dư đảng cuối cùng của nhà Mạc mới bị triều đình Lê - Trịnh dẹp yên.

Các đời vua Mạc:

1. Mạc Đăng Dung (1527-1529)
2. Mạc Đăng Doanh (1530-1540)
3. Mạc Phúc Hải (1541-1546)
4. Mạc Phúc Nguyên (1546-1561)
5. Mạc Mậu Hợp (1562-1592)

TRIỀU HẬU LÊ (LÊ TRUNG HƯNG) NAM - BẮC TRIỀU (1533-1593)

LÊ TRANG TÔNG (1533 - 1548)

Niên hiệu: Nguyên Hoà

Năm năm sau, kể từ ngày bị Mạc Đăng Dung giành ngôi vua, đến năm Quý Ty (1533), nhà Lê lại được dựng lên, mặc dù Vua ở đất Lào nhưng đã có niên hiệu, các nhà chép sử gọi đó là thời Lê Trung Hưng (Hậu Lê).

Lê Trang Tông, huý Ninh, lại có tên nữa là Huyền. Là con của Chiêu Tông, cháu xa đời của Thánh Tông. Mẹ là Phạm Thị Ngọc Quỳnh, người sách Cao Trì, huyện Thụy Nguyên (nay là Ngọc Lạc, Thanh Hoá). Khi Đăng Dung bức Chiêu Tông về kinh thì Duy Ninh chạy về Thanh Hoá, mới 11 tuổi, Lê Quán ẵm chạy sang Ai Lao đổi tên là Huyền. Lúc đó tướng cũ là Chiêu Huân công Nguyễn Kim mật mưu khôi phục, sai Trịnh Duy Thuần cùng Trịnh Duy Sản triệu tập thân dân cũ, đón Duy Ninh lập nên làm vua, bấy giờ 19 tuổi.

Năm Quý Tỵ (1533), tháng Giêng, Duy Ninh lên ngôi ở đất Ai Lao, đặt niên hiệu là Nguyên Hoà, tôn đại tướng quân Nguyễn Kim làm Thượng phụ Thái sư Hưng quốc công chưởng nội ngoại sự, lấy hoạn quan là Đinh Công làm thiếu úy hưng Quốc công... Lấy trại Sầm Hạ làm nơi hành tại, giao kết với vua Ai Lao là Sạ Đẩu để nhờ vả quân, lương, mưu việc lấy lại nước, sai Trịnh Duy Liêu sang Minh tâu tố Đăng Dung tiếm loạn, chiếm giữ kinh thành, ngăn trở đường tiến cống. Nhà Minh sai Hàm Ninh hầu Cừ Loan làm tổng đốc quân vụ, Binh bộ thượng thư Mao Bá Ôn làm tham tán quân vụ, đem quân sang đánh Mạc.

Tháng 12 năm Canh Tý (1540), Nguyễn Kim kéo quân từ Ai Lao về nước đánh Nghệ An, nhiều hào kiệt theo về giúp Trung Hưng. Cuối năm Quý Mão (1543), nhà Lê chiếm được Tây Kinh, tướng Dương Chấp Nhất của nhà Mạc phải đầu hàng. Từ đó trong nước dần dần hình thành hai miền chịu sự khống chế của hai lực lượng đối lập: Thanh Hoá, Nghệ An trở vào thuộc vua Lê dưới sự giúp đỡ của các tướng họ Nguyễn rồi họ Trịnh (Nam triều), vùng Bắc Bộ trong đó có cả kinh thành thuộc quyền Mạc (gọi là Bắc triều). Từ đó bắt đầu một cuộc nội chiến tàn khốc kéo dài gần 50 năm (1545-1592) gọi là nội chiến Nam-Bắc triều. Năm Ất Tỵ (1545), Nguyễn Kim đem quân tiến đánh Sơn Nam, đến huyện Yên Mô thì bị hàng tướng của Mạc là Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc giết chết. Con rể Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm nắm giữ binh quyền, tiếp tục sự nghiệp tranh chấp với nhà Mạc. Từ đó họ Trịnh thế tập nắm giữ binh quyền.

mở đầu thời kỳ "vua Lê chúa Trịnh" sau này. Trịnh Kiểm có toàn quyền định đoạt việc quân ở ngoài cũng như việc nội triều, tất thấy đều tự quyết sau mới tâu vua.

Năm Bính Ngọ (1546), Trịnh Kiểm lập hành tại vua Lê ở Vạn Lại (Thọ Xuân, Thanh Hoá). Lấy danh nghĩa phù Lê diệt Mạc, nhiều hào kiệt, danh sĩ đương thời lại tìm vào Thanh Hoá như Lương Đắc Bằng, Phùng Khắc Khoan.

Năm Mậu Thân (1548), Lê Duy Ninh mất, thọ 34 tuổi, ở ngôi 16 năm, quần thần dâng tên hiệu Lê Trang Tông. Trịnh Kiểm cho lập Thái tử là Duy Huyền lên nối ngôi. Sử gia Phan Huy Chú nhận xét: vua lấy trại Sầm Hạ làm nơi hành tại, phong Chiêu Huân Công (Trịnh Kiểm) làm Thái sư Hưng quốc công, lưu lại phụ chính; đi lại các động người Man, khoảng gần 10 năm, dọn dẹp cỏ rậm lập nên triều đình, thế nước lại nổi lên... cơ nghiệp Trung Hưng thực sự bắt đầu từ đây.

LÊ TRUNG TÔNG (1548 - 1556)

Niên hiệu: Thuận Bình

Tên thật là Huyền, con lớn của Trang Tông. Tính tình khoan rộng, thông suốt, có mưu lược đế vương. Năm 1548 Trang Tông mất, Huyền được lập lên nối ngôi khi mới 15 tuổi, lấy hiệu là Trung Tông. Công việc trong triều đều giao cho Lương quốc công Trịnh Kiểm quyết định. Năm Quý Sửu (1553) vua dời hành tại đến xã Yên Trường

(trên tả ngạn sông Chu, thuộc Thọ Xuân, Thanh Hoá), bản doanh của Trịnh Kiểm, năm sau, Giáp Dần (1554) lại dời đến xã Biện Thượng (tức Bồng Trung, huyện Vĩnh Lộc, trên sông Mã) là nơi Trịnh Kiểm ở với mẹ khi còn nhỏ. Cũng năm đó nhà Lê bắt đầu đặt chế khoa để chọn nhân tài, kỳ thi năm Giáp Dần (1554) lấy đỗ 5 đệ nhất giáp chế khoa xuất thân và 8 người đệ nhị giáp chế khoa xuất thân. Vì quan niệm nhà Lê là chính thống, lúc đó nhiều nhà nho dự thi và làm quan với nhà Lê như Đinh Bạt Tụy, Chu Quang Trứ... Nhà Lê cũng thu hút được một số tướng giỏi như Lê Bá Ly, Nguyễn Khải Khang, Nguyễn Thiến, Lê Khắc Thận... bỏ nhà Mạc vào phò giúp, nên thế lực ngày càng mạnh.

Tháng Giêng năm Bính Thìn (1556) vua băng hà khi mới 22 tuổi, không có con nối. Trịnh Kiểm cùng với các đại thần bàn rằng "nước không thể một ngày không vua", bèn sai người đi tìm con cháu họ Lê lập nên.

LÊ ANH TÔNG (1556 - 1573)

Niên hiệu: - Thiên Hựu (1557)

- Chính Trị (1558-1571)

- Hồng Phúc (1572-1573)

Lê Anh Tông tên húy là Duy Bang, là dòng dõi nhà Lê. Trước đó, anh thứ hai của Lê Thái Tổ tên là Trừ, Trừ sinh ra Khang, Khang sinh ra Thọ, Thọ sinh ra Duy Thiệu, Duy Thiệu sinh ra Duy Khoáng, Duy Khoáng

lấy vợ người hương Bối Vệ huyện Đông Sơn sinh ra Duy Bang. Khi Lê Trung Tông mất, không có con nối, Thái sư Trịnh Kiểm cùng các đại thần tìm được Duy Bang đang sống ở hương Bối Vệ (phía nam thành phố Thanh Hoá), đón về lập làm vua, khi đó ông đã 25 tuổi.

Khi Trịnh Kiểm còn sống, mọi quyền hành trong triều đều do Trịnh Kiểm quyết định, vua chỉ việc nghe theo. Các trận đánh lớn với quân Mạc đều do Trịnh Kiểm chia quân điều khiển. Ngay cả khi Lê Duy Hàn là em vua ngầm có chí khác lên vào cung lấy trộm ấn báu, bị bắt, vua xá tội cho, đến khi Duy Hàn phạm tội giết người, vua cũng giao cho Thái sư Trịnh Kiểm toàn quyền xét xử.

Cũng trong thời gian này Nguyễn Hoàng nhờ chị gái là Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm) xin cho vào trấn thủ xứ Thuận Quảng. Lúc đó Ngọc Bảo sinh được con trai (Trịnh Tùng) có tướng mạo đẹp và tài lạ hơn người, được Kiểm hết sức yêu dấu, vì thế lời xin của Nguyễn Hoàng được chấp nhận.

Tháng 2 năm Canh Ngọ (1570) Trịnh Kiểm ốm nặng rồi mất. Anh em Trịnh Cối và Trịnh Tùng tranh giành nhau quyền bính. Lúc này tình hình nhà Lê bị chia rẽ và suy yếu. Nhưng vua Lê Anh Tông đã trực tiếp điều hành, dàn xếp các mâu thuẫn này. Các tướng họ Lê như Lê Cập Đệ cũng tỏ ra có năng lực và lập được nhiều chiến công, chính bản thân Lê Anh Tông cũng nhiều lần cầm quân ra trận. Mặc dù Lê Anh Tông vẫn tín nhiệm và trao quyền hành cao nhất cho Trịnh

Tùng tước Trương quận công nắm giữ binh quyền nhưng nhiều lần vua vẫn tự làm đô tướng thống đốc đại binh đem quân cùng Trịnh Tùng ra đánh nhà Mạc ở phía bắc. Quan hệ giữa vua và chúa có phần hoà thuận, song tháng 3 năm Nhâm Thân (1572) Lê Cập Đệ ngầm có chí khác, rủ Trịnh Tùng đi thuyền ra giữa sông mưu giết, Trịnh Tùng biết được, nên việc không xong. Từ đấy hai nhà thù oán nhau, bên ngoài giả cách hiệp sức với nhau để đánh Mạc, bên trong đều ngó nhau, đề phòng thích khách. Sau đó Trịnh Tùng lập mưu giết Lê Cập Đệ. Một số quần thần như Cảnh Hấp và Đình Ngạn nói với vua rằng: Tả tướng nắm binh quyền to như vậy, bệ hạ khó lòng đứng được. Vua nghe nói thế, vừa sợ vừa ngờ, bèn ban đêm chạy ra ngoài cùng với 4 Hoàng tử đóng ở thành Nghệ An. Trịnh Tùng cùng với bề tôi lập con thứ 5 của vua Anh Tông là Duy Đàm lên ngôi và sai Nguyễn Hữu Liên đi đón vua cũ. Khi về đến Lôi Dương (Thanh Hoá) Anh Tông bị giết chết.

Như vậy Lê Duy Bang ở ngôi 16 năm, thọ 42 tuổi, đặt niên hiệu ba lần: Thiên Hựu (1557). Chính Trị (1558-1571) và Hồng Phúc (1572-2/1573).

VUA LÊ - CHÚA TRỊNH

LÊ THẾ TÔN (1573 - 1599)

Niên hiệu: - Gia Thái (1573-1577)

- Quang Hưng (1578-1599)

Vua Anh Tông có 5 người con trai, bốn người anh đã chạy cùng vua cha vào Nghệ An, còn lại Duy Đàm là con trai thứ 5, sinh tháng 11 năm Đinh Mão (1567), được nuôi ở xã Quảng Thị, huyện Thụy Nguyên. Khi Anh Tông chạy ra ngoài, Duy Đàm còn thơ ấu không đi theo được. Tả tướng Trịnh Tùng lập nên nối ngôi, mới 7 tuổi. Trịnh Tùng cho tìm danh nho vào dạy học cho vua, vua học ngày càng tấn tới, hiểu biết rộng cả việc trong sách vở và việc ngoài đời.

Tháng 8 năm Mậu Dần (1578), vua cho khôi phục lệ thi Hội để lựa chọn nhân tài, cho Nguyễn Văn Giai và 3 người nữa đỗ tiến sĩ xuất thân, Lê Quang Hoa và một người khác đỗ đồng tiến sĩ xuất thân.

Sau gần 50 năm chiến tranh Nam - Bắc triều, với trên 38 trận đánh lớn nhỏ, hàng chục vạn dân lành bị

sung lính và bị đẩy vào các cuộc tàn sát khủng khiếp. Có những trận mỗi bên quân số lên tới 10 vạn người. Hai bên giằng co khá quyết liệt. Đến năm Tân Mão (1591), tiết chế Trịnh Tùng mở một cuộc hành binh lớn đánh trận quyết định ở Đông Kinh, bắt được Mạc Mậu Hợp, chiếm lại được kinh thành. Tháng 2 năm Quý Ty (1593), sau khi sửa sang lại được kinh thành, cung điện, Trịnh Tùng cho đón vua Lê từ hành cung Vạn Lại (Thanh Hoá) ra kinh thành Thăng Long (Đông Kinh).

Ngày 16 tháng 4 năm Quý Ty (1593) Vua lên chính điện coi châu, trăm quan đến chào mừng, đánh dấu sự nghiệp Trung Hưng của nhà Lê đã hoàn thành. Vấn đề đặt ra tiếp theo là công việc ngoại giao với nhà Minh. Sau nhiều cố gắng ngoại giao, đặc biệt là tài đối đáp và thơ phú của Phùng Khắc Khoan và phái bộ sang Yên Kinh, năm Mậu Tuất (1598), vua Minh phong cho Lê Duy Đàm là An Nam đô thống sứ, sắc phong và ấn bạc được sứ nhà Minh trực tiếp đưa sang.

Cùng lúc đó thổ quan nhà Minh nhận hối lộ của Mạc Kính Cung, đệ tâu vua Minh cho Kính Cung trở lại trấn trị Cao Bằng. Tháng 3 năm Kỷ Hợi (1599), Tả Giang nước Minh là Trần Đôn Lân sai Vương Kiến Lập đem ngựa tốt, đai ngọc, mũ xung thiên sang tặng tiết chế Trịnh Tùng, xin kết tình láng giềng.

Công cuộc Trung Hưng đã hoàn thành, lại được các quan thiên triều trọng vọng, Trịnh Tùng tự xưng

làm Đô nguyên súy Tổng quốc chính thượng phụ Bình An vương và định lệ cấp lộc cho vua Lê chỉ được thu thuế một ngàn xã, cấp cho 5.000 lính làm quân túc vệ, 7 con voi và 20 chiếc thuyền rồng. Còn lại quyền hành trong nước đều do Trịnh Vương toàn quyền quyết định, vua chỉ ngồi chấp tay không làm gì, chỉ giữ đại cương. Từ đây thực sự bắt đầu thời kỳ mà sử gọi là *Vua Lê Chúa Trịnh*.

Ngày 24 tháng 8 năm Kỷ Hợi (1599), vua băng, thọ 33 tuổi, ở ngôi được 27 năm.

TRỊNH - NGUYỄN PHÂN TRANH

LÊ KÍNH TÔNG (1600 - 1619)

Niên hiệu: - Thuận Đức (1600)

- Hoằng Định (1601-1619)

Vua Kính Tông huý là Duy Tân, là con thứ của Thế Tông. Khi vua Thế Tông băng, Bình An vương Trịnh Tùng cùng với triều thần cho rằng thái tử (anh của Duy Tân) tính không thông minh, bèn lập con thứ là Duy Tân, khi đó mới 11 tuổi. Duy Tân có "tướng mạo hùng vĩ", được triều thần đưa lên ngôi ngày 27 tháng 8 năm Kỷ Hợi (1599), đại xá, đổi niên hiệu là Thuận Đức, lấy năm Canh Tý (1600) làm năm Thuận Đức thứ nhất.

Từ năm này, bước sang thế kỷ XVII, tình hình chính trị trong nước lại chuyển biến theo một cục diện mới. Ở ngoài Bắc, về cơ bản họ Trịnh với tài năng quân sự và thái độ cứng rắn của Trịnh Tùng đã cơ bản dẹp tan được chính quyền nhà Mạc ở kinh đô và đồng bằng

Bắc Bộ. Nhưng các dư đảng của nhà Mạc thì vẫn nổi lên khắp các tỉnh trung du và miền núi Việt Bắc. Nhà Lê Trịnh vẫn phải nhiều lần phái những đội quân lớn do Thái phó Thanh quận công Trịnh Tráng và các thuộc tướng Nguyễn Văn Giai, Nguyễn Cảnh Kiên, Tạ Thế Phúc, Nguyễn Khải, Nguyễn Hắc, Nguyễn Duy Thì... đem quân đánh Mạc. Cũng vào thời này vấn đề tranh giành quyền lực và xung đột giữa họ Trịnh ở Đàng Ngoài và họ Nguyễn ở Đàng Trong bắt đầu đặt ra với việc Nguyễn Hoàng tự ý bỏ vào Thuận Quảng. Nhân cơ hội ấy dư đảng của nhà Mạc lại nổi lên.

Trong tình hình đó, vua Lê Kính Tông cùng với Trịnh Xuân (con thứ của Trịnh Tùng) mưu giết Trịnh Tùng nhưng không thành. Trịnh Xuân bị giam vào nội phủ, còn vua Kính Tông thì bị bức thắt cổ chết ngày 12 tháng 5 năm Kỷ Mùi (1619). Đổi niên hiệu hai lần.

LÊ THÂN TÔNG (1619 - 1643)

Niên hiệu: - Vĩnh Tộ (1620-1628)

- Đức Long (1629-1634)

- Dương Hoà (1635-1643)

Vua Thân Tông huý là Duy Kỳ, con trưởng của Kính Tông. Mẹ là Đoan từ Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trinh, con gái thứ của thượng phụ Bình An vương Trịnh Tùng, sinh ra Duy Kỳ vào ngày 19 tháng 11 năm

Đình Mùi (1607). Như vậy, Duy Kỳ là cháu ngoại của Bình An vương Trịnh Tùng. Khi vua Kính Tông bị buộc thắt cổ chết, Bình An vương tôn lập cháu ngoại của mình là Duy Kỳ lên làm vua, khi đó mới 12 tuổi. Duy Kỳ có tướng mạo đế vương: Sống mũi cao, mặt rộng, thông minh, học rộng, mưu lược sâu sắc, giỏi văn chương. Đây cũng là một ông vua có quan hệ thật đặc biệt với nhà chúa, cùng với nhà chúa một nhà vui thuận êm ấm.

Tháng 7 năm Quý Hợi (1623) nhân dịp Bình an vương Trịnh Tùng mất, Trịnh Xuân lại một lần nữa đem quân nổi lên định tranh ngôi chúa, vương thế tử Trịnh Tráng cùng vua đem quân về Thanh Hoá lo dẹp loạn.

Năm Canh Ngọ (1630) Vua lấy con gái của Vương là Trịnh Thị Ngọc Trúc lập làm Hoàng hậu. Việc lấy Ngọc Trúc đã để lại tiếng xấu cho Vua sau này. Chẳng là trước đó Ngọc Trúc đã lấy chú họ của Vua là Cường quận công Lê Trụ, đã sinh ra được 4 người con, rồi Lê Trụ bị lỗi phải giam trong ngục, Vương lại đem Ngọc Trúc dâng Vua, Vua lấy vào cung. Triều thần như Trạng nguyên Nguyễn Thực, Nguyễn Danh Thế nhiều lần can vua, vua không nghe, và nói: "Trót đã xong việc, lấy gương vậy".

Tháng 1 năm Quý Mùi (1643) vua nhường ngôi cho con là Lê Duy Hiệu sau 25 năm làm vua, tự lên làm Thái thượng hoàng, còn Hoàng hậu họ Trịnh làm Hoàng thái hậu.

LÊ CHÂN TÔNG (1643 - 1649)

Niên hiệu: Phúc Thái

Duy Hiệu được vua cha nhường ngôi từ lúc lên 13 tuổi, lấy hiệu là Chân Tông. Trong thời gian Chân Tông ở ngôi, có một việc đáng chú ý là vào năm 1646, vua Minh cho sứ thần sang phong cho Thái thượng hoàng làm An Nam quốc vương. Triều Lê Trung Hưng kể từ Lê Trang Tông đến đây mới được nhà Minh phong tước vương, trước đó chỉ phong An Nam đô thống sứ.

LÊ THẦN TÔNG

Niên hiệu: - Khánh Đức (1649-1652)

- Thịnh Đức (1653-1657)

- Vinh Thọ (1658-1661)

- Vạn Khánh (1662)

Năm Kỷ Sửu (1649), ở ngôi được 7 năm, Duy Hiệu chết không có con nối, Thái thượng hoàng lại cầm quyền chính, tiếp tục triều Lê Thần Tông.

Năm Nhâm Dần (1662) vua Thần Tông bị bạo bệnh, xuống chiếu đổi niên hiệu làm Vạn Khánh năm

thứ nhất. Cũng nhân dịp này Vua cho thay đổi ngôi Thái tử. Chẳng là trước đó vì chưa có con nối ngôi, Vua phải lấy Duy Tào (con riêng của Hoàng hậu Trịnh Thị) làm Hoàng thái tử. Nhưng sau đó Thần Tông có con đặt tên là Vũ. Năm Nhâm Dần (1662) con đích là Duy Vũ đã lên 9 tuổi, Vua cho lập Duy Vũ làm Hoàng thái tử, phế Duy Tào làm thứ nhân, theo về họ mẹ.

Ngày 22 tháng 9 năm Nhâm Dần (1662), vua băng. Như vậy, vua Thần Tông nhà Lê là ông vua thứ hai sau Lê Thánh Tông, có số năm trị vì dài tới 38 năm. Song đặc biệt hơn, Lê Thần Tông trị vì 25 năm, truyền ngôi cho con rồi lên làm Thái thượng hoàng, khi con chết không có người nối, lại ra làm vua thêm 13 năm nữa, khi mất thọ 56 tuổi. Ông vua này trị vì trải ba đời vương bên phủ chúa Trịnh: Từ Bình An vương Trịnh Tùng đến Thanh Vương Trịnh Tráng rồi đến Tây Vương Trịnh Tạc. Đời bấy giờ cho vua Thần Tông là bậc vua giỏi, nhưng có chê ở hai điểm:

Chốn cung vì không có đế độ và mê hoặc Phật giáo.

Lần thứ hai làm vua Thần Tông đặt niên hiệu 4 lần:

- Khánh Đức (1649-1652)
- Thịnh Đức (1653-1657)
- Vinh Thọ (1658-1661)
- Vạn Khánh (1662)

LÊ HUYỀN TÔNG (1663-1671)

Niên hiệu: Cảnh Trị

Huyền Tông tên là Duy Vũ, con Thần Tông, em của Chân Tông, khi Thần Tông mất Vũ mới lên 9 tuổi, Tây vương Trịnh Tạc theo di mệnh lập lên. Duy Vũ là con do Phạm Thị Ngọc Hậu, người làng Quả Nhuệ, huyện Lô Dương (Thọ Xuân, Thanh Hoá) sinh ra.

Năm Ất Tỵ (1665), mặc dù Duy Vũ mới 11 tuổi, nhà vua cũng sách lập chính cung Trịnh Thị Ngọc Áng làm Hoàng hậu. Trịnh Thị Ngọc Áng là con gái thứ của Tây vương Trịnh Tạc. Khi nhà vua lên ngôi đón vào trong cung, lấy làm Hoàng hậu.

Bấy giờ ở bên Trung Quốc, nhà Minh đã mất, nhà Thanh lên, tháng 3 năm Đinh Mùi (1667) nhà Thanh sai sứ sang phong cho vua làm An Nam quốc vương. Vua Lê sai chánh sứ Lê Hiệu, phó sứ Dương Hạo và Đồng Tồn Trạch sang nhà Thanh nộp lễ cống hàng năm và tạ ơn việc tặng bạc lụa. Đây là lần đầu tiên nước ta có quan hệ ngoại giao với triều Thanh.

Ở ngôi được 9 năm, ngày 15 tháng 10 năm Tân Hợi (1671) vua băng, lúc này mới có 18 tuổi, không có con nối. Nhà sử học Phan Huy Chú viết: "Vua thần thái nghiêm trang, tư chất khoan hậu, ngồi chấp tay giữ nghiêm trước, trong nước yên trị".

LÊ GIA TÔNG (1672 - 1675)

Niên hiệu: - Dương Đức (1672-1673)

- Đức Nguyên (1674-1675)

Vua huý là Duy Cối, con thứ của Thần Tông. Trước đấy, khi Thần Tông băng, Hoàng thái tử Duy Cối (có sách chép là Duy Khoái) mới lên 2 tuổi, vương Trịnh Tạc và vương thị là Trịnh Thị Ngọc Lung đón về nuôi ở trong vương phủ, dạy bảo hun đúc, giúp nên đức tính. Khi Huyền Tông băng không có con nối, Trịnh Tạc bèn xuống chỉ cho Tiết chế phủ và các đại thần văn võ trăm quan lập Hoàng đệ Lê Duy Cối lên ngôi vua, khi đó ông mới 11 tuổi. Vua làm lễ đăng quang vào ngày 19 tháng 11 năm Tân Hợi (1671), lấy niên hiệu Dương Đức, tôn chính phi của vương là Trịnh Thị Ngọc Lung làm Quốc thái mẫu.

Năm Giáp Dần (1674) Vua tôn phong thân sinh mẫu là Lê Thị Ngọc Hoàn (quê ở xã Phúc Lộc, huyện Thụy Nguyên, Thanh Hoá) làm Chiêu Nghi.

Nhà vua diện mạo khôi ngô, thân thể vạm vỡ, tính khoan hoà, có độ lượng của một ông vua. Vua ở được 4 năm, mất lúc 15 tuổi, không có con nối.

LÊ HY TÔNG (1676 - 1705)

Niên hiệu: - Vĩnh Trị (1676-1680)

- Chính Hoà (1681-1705)

Lê Hy Tông có tên là Duy Cáp (có sách chép là Duy Hợp), là con thứ của Thần Tông và là em của Gia Tông. Khi Thần Tông qua đời, ông còn nằm trong bụng mẹ mới được 4 tháng. Thần Tông dặn dò Tây vương Trịnh Tạc bảo hộ, sau này cho Duy Cáp nối ngôi. Lúc Gia Tông chết Duy Cáp lên 13 tuổi, được Tây vương phò lên ngôi vua. Lấy ngày sinh làm "Thiên minh thánh tiết". Nhà vua tuân giữ cơ nghiệp có sẵn, rũ tay áo mà hưởng cuộc thịnh trị. Kỷ cương thì chấn hưng, thưởng phạt thì nghiêm túc và công minh, phần nhiều các công khanh đều xứng đáng với chức vụ, trăm quan kính giữ phép tắc chế độ, nhân dân yên nghiệp làm ăn. Đó là các năm dưới niên hiệu Vĩnh Trị (1676-1680) và Chính Hoà (1681-1704). Người đời bấy giờ ca ngợi là thời thịnh trị bậc nhất thời Trung Hưng. Tháng 4 năm Ất Dậu (1705), sau khi ở ngôi 30 năm, Vua ban chiếu truyền ngôi cho Hoàng thái tử Lê Duy Đường rời sang ở cung khác. Nhường ngôi rồi Vua còn vui sống cảnh nhàn 12 năm nữa mới mất, thọ 54 tuổi.

LÊ DỤ TÔNG (1705 - 1728)

Niên hiệu: - Vĩnh Thịnh (1706-1719)

- Bảo Thái (1720-1729)

Vua huý là Duy Đường, con trưởng Lê Hy Tông, được nhường ngôi năm Ất Dậu (1705). Sau khi lên ngôi đổi tên niên hiệu là Vĩnh Thịnh.

Bấy giờ thừa hưởng cơ nghiệp thái bình, không xảy binh đao vì chiến tranh Trịnh - Nguyễn tạm dừng. Trong nước vô sự, triều đình có làm được nhiều việc. Pháp độ được đầy đủ, kỷ cương thi hành được hết. Xứ xa lạ thì dâng lễ vật tỏ lòng thành, Trung Quốc thì trả lại đất. Nhà vua rũ tay áo, ngồi ở trên, không phải khó nhọc mà mọi việc đâu ra đấy. Khi nói đến cuộc thịnh trị lúc bấy giờ người phải kể đến công lao giúp chính của chúa Trịnh Cương. Trịnh Cương cùng với các bồi tụng và tham tụng: Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Cơ đều là người giúp việc rất đắc lực và liêm khiết, họ chủ trương cải cách trên nhiều lĩnh vực, kinh tế - tài chính, thi cử, tổ chức hành chính và quan lại... Nhưng các cải cách đó chưa thu được kết quả thì Trịnh Cương qua đời. Ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Dậu (1729) Nhà vua nhường ngôi cho Thái tử Duy Phương rồi ra ở cung Kiến Thọ, xưng là Thuận Thiên thừa vận Hoàng thượng, khi đó Vua 49 tuổi. Như vậy vua Lê Dụ Tông làm vua được 24 năm, đặt niên hiệu hai lần: Vĩnh Thịnh (1705-1719) và Bảo Thái (1720-1729). Tháng Giêng năm Tân Hợi (1731) Thái thượng hoàng mất, thọ 52 tuổi.

HỒN ĐỨC CÔNG (1729 - 1732)

Niên hiệu: Vĩnh Khánh

LÊ THUẦN TÔNG (1732 - 1735)

Niên hiệu: Long Đức

Sau khi Hoàng thái tử Lê Duy Phương được vua cha nhường ngôi, ban lời chiếu khá dài nói về công lao khai sáng của Lê Thái Tổ, công cuộc Trung Hưng và vai trò của các chúa Trịnh... rộng ban ân điển 5 điều cho thần dân cả nước. Nhưng ngôi vua của Lê Duy Phương không đứng vững, vì sau khi Trịnh Cương mất, Trịnh Giang lên nối nghiệp chúa thì tình hình lại thay đổi.

Nguyên do là, trước đó con trưởng của vua là Lê Duy Tường đã 28 tuổi, được ở ngôi đông cung đã 10 năm, lẽ ra phải được truyền ngôi. Nhưng Duy Tường còn có một người em khác mẹ là Duy Phương, 19 tuổi, do chính phi Trịnh Thị (con gái Trịnh Cương) sinh ra. Trịnh Cương muốn bỏ người con cả để lập cháu ngoại của mình lên ngôi, mới quanh co làm ra lời bàn phong quan, ban tước, rồi ép vua Dụ Tông phải nhường ngôi cho Duy Phương. Duy Phương lên ngôi, ngay lập tức tôn mẹ là Trịnh Thị lên làm Hoàng thái hậu và lại tiếp tục lấy một chính phi họ Trịnh làm Hoàng hậu. Nhưng khi Trịnh Giang lên cầm quyền, muốn tỏ rõ uy quyền, Giang bỏ hết các phép tắc của cha. Các chính sách thuế khoá tài chính mà Trịnh Cương cho thi hành từ các năm 1720-1730 đều

bị huỷ bỏ. Về việc định ngôi vua cũng vậy, tháng 8 năm Nhâm Tý (1732) Trịnh Giang truất Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trang xuống làm quận quân, vu cho Vua có tư tình với các cung phi của người khác, Trịnh Giang bắt ép Vua ra ở cung riêng. Những thứ cung đốn cho Vua dùng đều bị bớt xén đi, rồi truất Vua xuống là Hôn Đức Công, dời đến ở một ngôi nhà bên ngoài thành, buộc phải thắt cổ chết vào tháng 9 năm Ất Mão (1735).

Giết vua rồi, Giang cho dẫn 12 người con của Dụ Tông vào phủ đường để xem mặt. Duy Tường là con trưởng, đáng được lập làm vua. Giang liên sai viên quan bảo vệ Duy Tường đến cung Từ Thọ, làm lễ cáo Thái miếu lập lên làm vua, tức là vua Thuần Tông.

Duy Tường lên ngôi đổi niên hiệu là Long Đức, đại xá trong nước, tha bỏ thuế thiếu, tha những tiền nộp để chuộc tội còn thiếu chồng chất, viên quan nào bị lầm lỡ bị truất bãi đã lâu, đều cho xem xét dùng lại. Nhưng Duy Tường làm vua không được lâu, chỉ bốn năm sau, Vua mất, thọ 37 tuổi, quần thần dâng tôn hiệu là Thuần Tông Giản hoàng đế.

LÊ Ý TÔNG (1735 - 1740)

Niên hiệu: Vĩnh Hựu

Sau khi Thuần Tông Giản hoàng đế mất, Trịnh Giang cho lập Duy Thận, con thứ 11 của Dụ Tông, em của Thuần Tông lên ngôi. Mặc dù Thuần cũng có con đã lên

19 tuổi, nhưng Trịnh Giang cho rằng Duy Diên (con Thuần Tông) tuổi đã trưởng thành và nhận thấy Duy Thận là cháu ngoại bà Thái phi họ Vũ (mẹ của Trịnh Cương, bà của Trịnh Giang), trước kia vẫn nuôi nấng Thận ở trong phủ, thân cận yêu thương và có phần dễ kiểm chế hơn. Thế là Giang quyết định cho Duy Thận khi đó 17 tuổi lên nối ngôi. Bầy tôi trong triều không ai dám nói gì cả. Duy Thận lên ngôi lấy niên hiệu là Vĩnh Hựu.

Dưới thời cầm quyền của Trịnh Giang, tình hình trong nước lại mất ổn định. Giang là kẻ vô cùng bạo ngược, không việc gì là không làm: sát hại công thần, tự cho thi tiến sĩ ở phủ đường..., giết vua nọ lập vua kia... Vì thế tháng 12 năm Mậu Ngọ (1738) một người tôn thất nhà Lê là Lê Duy Mật và Duy Quý (con Lê Dụ Tông), Duy Chúc (con Hy Tông) cùng với một số quần thần bàn mưu đốt kinh thành nhưng việc không thành, họ phải vượt biển chạy vào Thanh Hoá. Giang cho quân đuổi theo nhưng không kịp. Sau vụ đó, Duy Mật bèn chiếm cứ miền thượng du vùng Tây Nam chống nhau với nhà Trịnh ròng rã trong 30 năm.

Từ ngày làm việc bạo ngược giết vua, Trịnh Giang lấn quyền Vua ngày một quá quắt. Thêm vào đó lại chơi bời dâm dục không còn mức độ nào cả, vì thế Giang bị mắc chứng bệnh kinh quý, sợ sấm sét. Bọn hoạn quan là Hoàng Công Phụ đánh lừa Giang: Chúng đào đất làm cung Thượng Trì dưới hầm cho Giang ở. Từ đó Giang không bước chân ra ngoài, Công Phụ cùng đồ đảng của hắn càng có dịp chuyên quyền, lũng đoạn triều chính. Các quan đại thần kế tiếp nhau người bị giết, người bị phạt.

Chính sự trái ngược, thuế khóa nặng nề, lòng dân mong cho chóng nổi lên loạn lạc. Lúc ấy, hàng loạt cuộc khởi nghĩa của nhân dân nổ ra ở khắp nơi: Vùng Hải Dương có Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh; ở vùng Sơn Nam có Hoàng Công Chất... họ đều lấy danh nghĩa "phò Lê". Dân ở vùng Đông Nam, người đeo bùa, người vác gậy đi theo, chỗ nhiều đến hơn vạn, chỗ nhỏ cũng hàng ngàn hàng trăm. Quân khởi nghĩa vây các ấp, các thành, triều đình không thể ngăn cấm được.

Trước tình hình đó Trịnh thái phi là Vũ Thị (vợ Trịnh Cương, mẹ Trịnh Giang và Trịnh Doanh) cho triệu Nguyễn Quý Cảnh và một số quần thần khuyên Trịnh Doanh đứng ra thay Trịnh Giang để trừ hoạn nạn trong cung phủ. Năm Canh Thân (1740) Trịnh Doanh lên thay Trịnh Giang, tháng 5 năm ấy Doanh ép vua truyền ngôi cho Duy Diên, con trưởng của Thuần Tông. Tôn nhà vua lên làm Thái thượng hoàng. Như vậy Ý Tông ở ngôi được 5 năm, khi nhường ngôi mới 21 tuổi. Nhường ngôi rồi Ý Tông đến ở điện Càn Thọ, được 19 năm thì chết, thọ 40 tuổi.

LÊ HIỂN TÔNG (1740 - 1786)

Niên hiệu: Cảnh Hưng

Hiển Tông tên thật là Duy Diên, là Thái tử của vua Thuần Tông. Nhưng vì có chú là Duy Thận và Duy Mật khởi nghĩa chống họ Trịnh chuyên quyền, vì thế

Duy Diên bị Trịnh Giang truất ngôi Thái tử và bị giam cầm từ lâu. Chúng ta biết rằng Duy Tường (Thuần Tông), Duy Thận (Ý Tông) và Duy Mật đều là con của vua Lê Dụ Tông. Duy Diên là con trưởng của Duy Tường nên phải gọi Duy Thận và Duy Mật là chú. Sau khi Trịnh Doanh lên thay ngôi chúa của Trịnh Giang mới sai người thả Duy Diên và lập lên làm vua, ép vua Ý Tông phải nhường ngôi cho cháu dòng đích. Trong tờ chiếu nhường ngôi của vua Ý Tông có đoạn viết: "Nghĩ phương xa có nhiều kẻ mạnh, lòng can rõ, muốn cho trong ngoài bờ cõi được yên vui, thì chính là theo lễ nên tôn dòng con trưởng, để trọng tôn thống, mà thu phục lòng người". Sau khi Ý Tông lên làm Thượng hoàng ra ở điện Càn Thọ, số xã dân cung phụng được lấy bằng 1/3 trong số chính phân của các vua Lê thời kỳ này.

Theo mô tả của các sách sử còn lại, Duy Diên râu rồng, mắt phượng, trước là con trưởng nhưng vì ở vào hoàn cảnh nguy hiểm, bị ngờ vực, thường đã nếm trải nhiều gian khổ. Vua lên ngôi báu lúc mà trong nước gặp nhiều việc: Bốn phương quân khởi nghĩa nổi lên liên tục không lúc nào yên. Nhưng nhờ có tài giúp đỡ của Minh vương Trịnh Doanh nên 10 năm sau đất nước đã trở lại yên bình, dân yên cư lạc nghiệp, người bấy giờ cũng ca ngợi là thời thái bình. Phải nói Lê Hiến Tông là ông vua trị vì lâu nhất trong lịch sử phong kiến nước ta. Số năm trị vì của ông lên tới gần nửa thế kỷ - 47 năm. Bí quyết của ông vua này là sống nhàn hạ và không quan tâm gì đến chính sự, mọi việc đều do Nhà chúa quyết định từ Trịnh Doanh sau đến Trịnh Sâm.

Dưới thời Doanh, vì Doanh tin vào phúc đức của Nhà vua nên cố gắng tôn lập và dựa vào. Sau này khi Trịnh Sâm lên cầm quyền chính, lấn bức vua ngày càng quá đáng song vua vẫn đối xử một cách bình thường. Lúc nào Vua cũng tỏ ra thâm trầm kín đáo, người ta không thấy góc cạnh. Vua thường nói: "Trẫm rũ áo chấp tay nhờ nghiệp đã sẵn, cần gì đọc sách, chỉ hát múa, ăn chơi để tiêu khiển mà thôi".

Tháng Giêng năm Giáp Thân (1764) vua cho lập Duy Vĩ làm Thái tử. Năm Đinh Hợi (1767) Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm làm Nguyên soái tinh đô vương. Tháng 3 năm Kỷ Sửu (1769) Sâm truất ngôi Thái tử của Duy Vĩ rồi bắt giam vào ngục.

Thái tử Duy Vĩ lúc nhỏ đã rất thông minh, nhanh nhẹn, xem thông các sách kinh, sử. Đối với sĩ phu, Thái tử có thái độ rất ôn hoà lễ độ, thân dân ai cũng mến vọng Thái tử. Trịnh Doanh rất trọng tài của Thái tử, đem con gái trưởng là Tiên Dung quận chúa gả cho Thái tử. Song trong lòng Thái tử vẫn bức tức về nỗi nhà Lê bị lấn quyền, rất muốn thu nắm quyền cương. Khi đó Trịnh Sâm cũng đang là Thế tử, đối với Thái tử hấn vẫn đem lòng ghen ghét về địa vị và tài năng. Sự việc càng trở nên nghiêm trọng hơn khi một hôm Thái tử và Sâm cùng ở phủ đường, được chúa Trịnh ban cho ăn cơm và bảo cùng ngồi một mâm. Lúc ấy vợ Trịnh Doanh là Nguyễn Thị ngăn đi và nói: "Thế tử và Thái tử có danh phận vua tôi, lẽ nào được ngồi cùng mâm? nên phân biệt làm hai chiếu". Sâm đổi nét mặt, bước ra

về, nói với người ngoài rằng: "Ta với Duy Vĩ hai người, phải một chết một sống, quyết không song song cùng đứng được".

Khi Sâm được lên ngôi chúa, việc đầu tiên là Sâm bàn cách để hãm hại Thái tử. Việc này Sâm bàn với Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Huy Đĩnh, cuối cùng họ vu cho Thái tử thông dâm với người phủ thiếp của Trịnh Doanh, rồi đem tội trạng ấy tâu bày với nhà vua và xin bắt Thái tử giam vào ngục. Mặc dù Thái tử đã chạy vào ẩn trong nội điện của nhà vua thế mà vua không dám cứu con mình, chỉ ôm lấy Thái tử mà khóc rồi để cho người của Trịnh Sâm bắt giam. Trước khi bị tống vào ngục, Thái tử quát vào mặt bọn quan lại nhà Trịnh: "Bỏ vua này, lập vua khác, bạo nghịch giết vua, là việc làm đã quen của nhà bay, chứ ta có tội gì đâu? Việc này đã có sử xanh chép để ngàn đời!" Trịnh Sâm giả thác mệnh vua, truất Thái tử làm thứ nhân rồi giam vào ngục. Tháng 8 năm Kỷ Sửu (1769) Trịnh Sâm cho lập Duy Cận là con thứ của vua làm Thái tử.

Tháng 12 năm Tân Mão (1771) Sâm sai giết Thái tử Duy Vĩ, tháng Giêng năm Quý Mão (1783) lập Duy Khiêm làm Hoàng thái tôn, truất Duy Cận làm Sùng Nhượng công. Việc này do binh lính tam phủ làm. Chả là lúc Thái tử Duy Vĩ bị hại, Duy Khiêm (con trai trưởng của Duy Vĩ) mới 6 tuổi, cùng với các em là Duy Trụ và Duy Chi đều bị bắt giam đến lúc quân lính tam phủ nổi lên, họ rước Duy Khiêm về nội điện lập làm Hoàng thái tôn. Thấy Duy Khiêm trở về, Trịnh thái phi Nguyễn Thị (vợ Trịnh

Doanh, người xã Thịnh Mỹ, huyện Lôì Dương, mẹ đẻ của Tiên Dung quận chúa, người ủng hộ việc lập Duy Cận) sợ Duy Cận mất ngôi Thái tử, bèn sai hoạn quan là Liêm Tăng đến bắt ép Duy Khiêm sang châu, để toan bí mật giết đi. Duy Khiêm từ chối không được, sa nước mắt khóc mà đi; khi ra đến đường bị quân tuần sát ngăn lại, biết được mưu hại Duy Khiêm quân lính làm âm ỉ, yêu cầu tra cứu cho ra những người lập mưu hại Duy Khiêm, họ lùng tìm hoạn quan Liêm Tăng nhưng không thấy, ngờ Duy Cận là chủ mưu. Lúc ấy Duy Cận đang châu Trịnh thái phi, nghi trượng để ở ngoài phủ đường, quân lính liền đập phá tan nát. Duy Cận sợ, phải thay đổi quần áo rồi lén về cung. Lúc này Trịnh Khải đã lên thay Trịnh Sâm, Khải biết việc này do Thái phi gây ra, nhân dịp dỡ quân sĩ chớ làm huyên náo, rồi lập tức hạ lệnh cho bầy tôi trong triều xin Vua cho lập Duy Khiêm lên làm Hoàng thái tôn. Lúc đó Duy Khiêm đã 18 tuổi, bắt Duy Cận làm tờ biểu nhường ngôi, rồi truất Cận làm Sùng Nhượng công.

LÊ MÃN ĐẾ (1787 - 1789)

Niên hiệu: Chiêu Thống

Tên là Duy Khiêm (còn có tên là Duy Kỳ), cháu đích của vua Hiến Tông, con của Thái tử đã mất Duy Vĩ. Duy Khiêm được quân tam phủ đưa từ nơi bị giam cầm về và Trịnh Khải lập làm Thái tôn, truất ngôi Thái

tử của Duy Cận. Trước khi vua Hiến Tông mất đã cho gọi Thái tử Duy Khiêm vào trối lời truyền ngôi. Thái tử vừa lạy vừa khóc xin nhận mệnh. Lúc đó Nguyễn Huệ đã cưới công chúa Ngọc Hân. Ông có hỏi Ngọc Hân về việc các hoàng tử, công chúa rất khen Duy Cận là người tốt. Nguyễn Huệ muốn bàn luận lại việc lập người nối ngôi, triều đình lo sợ, không biết làm thế nào được, các người trong họ tông thất đều trách móc công chúa làm hại mưu kế lớn của xã tắc. Công chúa sợ, trở về xin với Nguyễn Huệ, Nguyễn Huệ nhận lời, bèn phò Thái tôn lên ngôi Hoàng đế, đổi tên là Duy Kỳ. Lấy niên hiệu là Chiêu Thống. Khi Nguyễn Nhạc ra Thăng Long, Lê Chiêu Thống đem trăm quan thân hành đón tiếp ở ngoài cửa Nam Giao. Sau khi cùng Nguyễn Nhạc đàm đạo việc nước vua Lê xin cắt đất cho Nguyễn Nhạc để khao quân. Nguyễn Nhạc từ chối. Rồi Nguyễn Nhạc cùng vua Lê ước hẹn đời đời làm láng giềng hoà hiếu.

Nhưng khi Nguyễn Nhạc cùng Nguyễn Huệ rút quân về Phú Xuân thì hào mục ở các nơi lại nổi dậy cát cứ, họ Trịnh cùng Trịnh Bồng trở lại Thăng Long tự lập làm Nguyên soái Yến đô Vương và lấn át nhà vua như trước, khiến cho triều chính rối ren, chém giết lẫn nhau. Nguyễn Huệ lại phải kéo quân ra Bắc dẹp nội loạn, chiêu tập các cựu thần văn võ nhà Lê, lấy Sùng Nhượng công Lê Duy Cận đứng giám quốc và để Ngô Văn Sở quản lĩnh binh chúng rồi kéo quân về Nam.

Để khôi phục lại Lê Chiêu Thống, tháng 7 năm Mậu Thân (1788) Hoàng thái hậu nhà Lê sang nhà Thanh xin quân cứu viện.

Sau khi lấy lại được Thăng Long, dựa vào thế quân Thanh vua Lê đã trả thù tàn bạo những người đã theo Tây Sơn, vì thế không khí trong kinh ngoài trấn đều chán nản, rời rạc và lo sợ.

Mồng 1 Tết năm Kỷ Dậu (1789), quân đội Tây Sơn do Hoàng đế Quang Trung trực tiếp chỉ huy kéo ra Bắc đánh tan quân xâm lược Mãn Thanh. Các tướng nhà Thanh sống sót bỏ chạy về nước kéo theo vua bán nước Lê Chiêu Thống cùng bầy tôi 25 người.

Nhà Lê mất. Sau 5 năm sống lưu vong nhục nhã và phẫn uất trên đất Thanh, tháng 10 năm Quý Sửu (1793), Lê Chiêu Thống chết ở Yên Kinh (Trung Quốc), thọ 28 tuổi. Tháng 8 năm Giáp Tý (1804) triều Nguyễn đã cho đưa thi hài Lê Chiêu Thống về nước, chôn tại lăng Bàn Thạch. Trên bài vị thờ tại lăng đề là Nghị hoàng đế.

Tháng 2 năm Giáp Thân (1884) niên hiệu Kiến Phúc thứ nhất nhà Nguyễn truy đặt tên thụy cho Lê Chiêu Thống là Mẫn đế. Đây là ông vua cuối cùng của triều Lê.

Như vậy, nhà Lê Trung Hưng từ Trang Tông đến Chiêu Thống trải 18 đời và 265 năm trị vì.

Nhà Hậu Lê tồn tại song song với nhà Mạc từ 1533-1592. Và với Trịnh-Nguyễn từ 1592-1789. Đây là

giai đoạn của nạn nội chiến Nam - Bắc triều và Trịnh - Nguyễn phân tranh gây nên bao cảnh đau thương, thảm khốc trong nhân gian.

16 đời vua Lê nối tiếp nhau:

Trang Tông (1533-1548)

Trung Tông (1548-1556)

Anh Tông (1556-1573)

Thế Tông (1573-1599)

Kính Tông (1600-1619)

Thần Tông (1619-1643 và 1649- 1662)

Chân Tông (1643- 1649)

Huyền Tông (1663-1671)

Gia Tông (1672-1675)

Hy Tông (1676-1704)

Dụ Tông (1705-1728)

Hôn Đức Công (1729-1732)

Thuần Tông (1733-1735)

Ý Tông (1735-1740)

Hiển Tông (1740-1786)

Chiêu Thống (1787-1789)

TRIỀU TÂY SƠN (1778 - 1802)

THÁI ĐỨC HOÀNG ĐẾ (1778-1793)

Niên hiệu: Thái Đức

Tổ tiên anh em Tây Sơn vốn người họ Hồ ở huyện Hưng Nguyên, Nghệ An. Khoảng những năm 1653-1657 quân Nguyễn đánh ra Đàng ngoài, chiếm được 7 huyện của trấn Nghệ An, khi rút về Nam họ đem theo rất nhiều dân ở các huyện trên vào sinh sống ở các vùng đất mới phía nam để khẩn hoang. Ông tổ của Tây Sơn cũng bị quân Nguyễn bắt và an sát ở ấp Tây Sơn Nhất (nay là thôn An Khê, phủ Hoài Nhân, Bình Định). Từ đó họ đổi sang họ Nguyễn.

Đến đời Nguyễn Phi Phúc lại dời sang ấp Kiên Thành, huyện Tuy Viễn (Tuy Phước, Bình Định). Ông Nguyễn Phi Phúc lấy bà Nguyễn Thị Đồng sinh được ba người con trai: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ. Gia đình ông làm nghề buôn trâu, cuộc sống cũng khá giả.

Anh em Nguyễn Nhạc cũng có được đi học và có thời gian đã theo học thầy giáo Hiến. Giáo Hiến nguyên là môn khách của Trương Văn Hạnh, ngoại hữu dưới thời Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777). Sau vì Hạnh bị Trương Phúc Loan giết, Giáo Hiến sợ bị liên lụy phải chạy vào Quy Nhơn, mở trường dạy học ở ấp Yên Thái. Lúc đó quyền thần Trương Phúc Loan tác oai tác phúc, lòng người ai cũng căm ghét. Hàng ngày được học với Giáo Hiến, anh em Tây Sơn lại được thúc giục bởi những câu sấm đầy khích lệ: "Tây khởi nghĩa, Bắc thụ công". Giáo Hiến còn nói cụ thể hơn:

- Anh là người Tây Sơn, hãy cố đi!

Nguyễn Nhạc xuất thân làm biện lại (thu thuế ở một trạm thuế trong vùng) nhưng vụ thuế năm Tân Mão (1771), thu được bao nhiêu Nguyễn Nhạc đánh bạc hết sạch. Để tránh sự truy tố của nhà cầm quyền, Nhạc bỏ trốn cùng hai em vào ở núi Thượng Đạo, ấp Tây Sơn, dựng trại, lập đồn, xưng hùng khởi nghĩa. Cơ nghiệp triều Tây Sơn bắt đầu từ đây.

Theo anh em Tây Sơn là những người can đảm đã từng bôn ba, bị cuộc sống dồn nén, xô đẩy đến bước đường cùng phải cầm vũ khí; lại có cả những người thuộc các dân tộc miền thượng du vùng nam Trường Sơn... Bước đầu nghĩa quân đã có vài nghìn người. Anh em Tây Sơn thường sai quân đi cướp của những nhà giàu trong vùng rồi phân phát cho dân nghèo. Lúc bấy giờ trong vùng Quy Nhơn có Huyền Khê là một tay giàu có, ngầm giúp họ về tài chính. Nhờ đó Tây Sơn mộ lính sấm khí giới và theo

đuổi mục tiêu cao hơn; lật đổ quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ Hoàng tôn Dương.

Mùa thu năm Quý Ty (1773), Tây Sơn đem quân ra đánh ấp Kiên Thành, chia đặt cơ quan cai quản trong vùng họ kiểm soát: Chúa trại nhất Nguyễn Nhạc kiểm soát hai huyện Phù Ly và Bồng Sơn; Chúa trại nhì Nguyễn Thung phụ trách huyện Tuy Viên; còn chúa trại ba Huyền Khê cung cấp lương thực quân nhu... Họ không chỉ mở rộng vây cánh ở trong vùng như chiêu dụ những tay lục lâm Nhưng Huy và Tứ Linh mà còn liên lạc với nước ngoài, mật ước với nữ chúa Chiêm Thành đem quân sang đóng ở trại Thạch Thành làm thế ỷ giốc. Công việc sắp đặt và mưu mô ban đầu đều do Nguyễn Nhạc, một con người cơ trí và đóng vai trò chủ động. Bằng mưu kế trá hàng của Nguyễn Nhạc, quân Tây Sơn chỉ trong một đêm đã lấy được thành Quy Nhơn, sau đó tiến đánh Quảng Ngãi. Dưới chiêu bài tôn phò Đông Cung Dương họ đánh chiếm được Phú Yên. Năm Bính Thân (1776), Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn vương, đúc ấn vàng, phong cho hai em: Nguyễn Huệ làm phụ chính, Nguyễn Lữ làm Thiếu phó. Những người có công theo giúp cũng theo thứ bậc ban thưởng. Tây Sơn vương đóng đô tại thành Đồ Bàn, trữ lương thực, luyện binh lính, điểm duyệt tướng sĩ, thu dùng những tay hào kiệt, lực lượng phát triển nhanh chóng.

Giảng hoà với quân Trịnh, năm Đinh Dậu (1777) Nguyễn Nhạc được phong làm Quảng Nam trấn thủ

tuyên úy Đại sứ Cung Quốc công. Từ đó quân Tây Sơn dốc toàn lực tấn công quân Nguyễn ở phía nam. Hai đạo quân thủy bộ do Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ cầm đầu rầm rộ tiến vào Gia Định: Nguyễn Phúc Thuần và Đông Cung Dương đều bị chết trong trận đánh ở Long Xuyên, chỉ còn Nguyễn Ánh chạy thoát.

Năm Mậu Tuất (1778) sau khi đã giết được chúa Nguyễn, đánh tan lực lượng của chúa Nguyễn ra khỏi cõi, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế, thành lập một vương triều mới, đặt niên hiệu là Thái Đức, phong Nguyễn Huệ làm Long Nhương tướng quân.

Lúc bấy giờ thấy vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc lấy hiệu bằng hai chữ "Thái Đức", có người hiểu sự, đoán chiết tự hai chữ "Thái" và chữ "Đức" mà phán rằng: "Ba người tranh một nước", "mười bốn năm nữa sẽ mất". Có người còn đoán định mệnh nhà Tây Sơn bằng câu: "Thập nhị niên cường, kỳ cường mạc ngự" (Mạnh mười hai năm, cái mạnh ấy không ai chống nổi).

Thế là từ lúc khởi binh năm Tân Mão (1771) đến năm Nguyễn Nhạc lên ngôi năm Mậu Tuất (1778) anh em nhà Tây Sơn đã phải chiến đấu trong 8 năm trường.

Năm Giáp Thìn (1784) quân đội Tây Sơn đã đánh tan hai vạn thủy binh với 300 chiến thuyền giặc Xiêm ở Định Tường. Năm Bính Ngọ (1786), theo lệnh của Hoàng đế Nguyễn Nhạc, Long Nhương tướng quân Nguyễn Huệ đem đại quân ra hạ thành Thuận Hoá của quân Trịnh tháng 5 năm Bính Ngọ (1786) và một tháng sau - ngày

25 tháng 6 quân đội Tây Sơn đã tiến vào cố đô Thăng Long, thực hiện khẩu hiệu "phù Lê diệt Trịnh".

Sau nhiều chiến thắng lẫy lừng, uy danh của Nguyễn Huệ ngày càng vang dội. Nghe tin Nguyễn Huệ đã lấy được thành Thăng Long, Nguyễn Nhạc cả sợ, cho rằng Nguyễn Huệ giữ quân ở ngoài, khó bề kiểm chế nổi, liền lấy 500 thân binh ra Phú Xuân chọn thêm quân tinh nhuệ đi gấp ra Bắc. Vua Lê biết tin vua Tây Sơn thân hành ra Thăng Long, đem trăm quan ra ngoài cõi để đón. Nguyễn Nhạc thúc quân đi mau, sai người đến hẹn với vua Lê hôm khác sẽ đến ra mắt. Còn Nguyễn Huệ ra tận ngoại ô đón tiếp và tạ tội tự chuyên của mình. Vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc nói:

- Tướng ở bên ngoài, nếu gặp việc biến thì cứ tự ý mà làm cũng được. Bắc Hà có thể lấy được, mà ông lấy ngay được, đó là nhờ thần diệu trong phép dùng binh... Nhưng mà mình đi đánh nước khác, kéo quân vào sâu trong xứ sở của người ta, một chốc làm thay đổi hết nền nếp cũ của họ như thế; tránh sao khỏi sự thù oán của muôn họ. Anh luôn luôn lo ngại đến những việc bất ngờ có thể xảy ra, vì vậy phải lật đật ra ngay đây để nghĩ kế đỡ ông.

Tới phủ, Nguyễn Huệ dặt công chúa Ngọc Hân ra chào và nói hết cả sự thật với anh. Vua Tây Sơn khen:

- Chà, em vua Tây Sơn làm rể vua nước Nam, "môn đăng hộ đối" mới nhân duyên thật đẹp! - Rồi lại bảo công chúa rằng:

- Người quý giá như thế này, thực không hổ là cô em dâu của nhà ta.

Hai anh em ôn tồn trò chuyện thân mật như anh em nhà thường dân vậy. Hồi lâu, công chúa cáo từ lui ra, Nguyễn Huệ sai quây màn ở cung chính tẩm, mời anh vào nghỉ; còn tự mình thì chuyển ra ngủ ở Gác Kỳ Lân.

Quân lính của Nguyễn Huệ đem đi trước đây, các đội ngũ đều đã thay đổi. Nay Nguyễn Huệ đem binh phù nộp cả lại cho anh. Vua Tây Sơn nắm được binh quyền trong tay rồi, bèn bố trí lại đội ngũ y như cũ. Từ đó tướng sĩ chỉ tuân theo mệnh lệnh của nhà vua.

Buổi lễ gặp mặt hai vua diễn ra ngay sau đó tại bản doanh của vua Tây Sơn: Nguyễn Nhạc đứng chấp tay trên thềm, sai Nguyễn Huệ ra đón rước vua Lê. Vì là nghi lễ "hai vua gặp nhau" cho nên không ai phải lạy ai. Khi mọi người đã an tọa, vua Tây Sơn liền hỏi:

- Hoàng thượng năm nay xuân thu độ bao nhiêu?

Viên quan đi theo đáp thay vua Lê, rồi nhân đó tiếp rằng:

- Quốc quân họ Lê chúng tôi gặp phải họ Trịnh lấn quyền lộng thổ, mũ dèp đảo lộn đã lâu. May nhờ thánh thượng là bậc chí nhân đại nghĩa, sai tướng ra quân, vì quốc quân chúng tôi mà chinh đốn lại cơ đồ... rồi xin cắt mấy quận ấp khao thưởng quân sĩ.

Vua Tây Sơn đáp rằng:

- Vốn vì họ Trịnh chuyên chế, cho nên mới làm việc tôn phò nhà Lê; nếu là đất của họ Trịnh thì một tác tôi cũng không dể; còn như đất của nhà Lê thì một tác tôi cũng không dám lấy, chỉ mong tự hoàng phân phát ruộng mỗi nhà vua, giữ yên trong cõi, đời đời hoà mục giao hảo với nước láng giềng, như thế là phúc đức cho cả hai nước vậy.

Từ sau cuộc tiếp kiến đó, lòng người Bắc Hà mới yên, hết ngờ sợ quân Nguyễn Nhạc.

Sau khi từ Bắc Hà trở về, tháng 4 năm Đinh Mùi (1787) Nguyễn Nhạc chia vùng đất phía nam ra làm ba: từ núi Hải Vân trở ra Bắc thuộc về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ; đất Gia Định thuộc về Đông Định vương Nguyễn Lữ; Nguyễn Nhạc đóng ở Quy Nhơn tự xưng là Trung ương hoàng đế.

Từ đó Nguyễn Nhạc tự mãn với sự giàu sang phú quý đã đạt được, không lo gì đến thời cuộc, chỉ lao vào con đường hưởng lạc, anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ mâu thuẫn trong việc chia của, chia đất, đem binh đánh lẫn nhau. Nguyễn Huệ cho quân bao vây thành Quy Nhơn trong vài tháng, Nguyễn Nhạc đóng chặt thành cố giữ và cầu viện Đặng Văn Trấn từ Gia Định về giải vây. Nhưng mới đi đến Phú Yên, Đặng Văn Trấn bị quân Nguyễn Huệ bắt được. Nguyễn Nhạc bèn ở trên thành gọi Huệ mà bảo rằng:

- Nồi da nấu thịt, lòng em sao nở làm thế?

Rồi hai anh em cùng hướng vào nhau mà khóc, giảng hoà, lấy Bản Tân làm giới hạn: từ Quảng Ngãi trở vào Nam Nguyễn Nhạc làm chủ; từ phủ Thăng, phủ Điện trở ra Bắc do Nguyễn Huệ làm chủ. Từ đấy anh em phòng bị lẫn nhau, không còn để ý đến miền Nam nữa. Nguyễn Lữ tài hèn sức yếu bỏ thành Gia Định chạy về Quy Nhơn rồi mất. Trong khi Nguyễn Huệ phải đem quân ra đánh quân xâm lược Thanh, Nguyễn Nhạc ở phía nam không lo phòng bị, để quân Nguyễn Ánh lấy Bình Thuận, Bình Khang, Diên Khánh... Thế của Nguyễn Nhạc ngày càng yếu, chỉ bo bo giữ được các thành Qui Nhơn, Quảng Ngãi, Phú Yên mà thôi.

Khi vua Quang Trung mất năm Nhâm Tý (1792), Nguyễn Nhạc cũng không thể ra viếng em trai được vì quân đội của Nguyễn Quang Toản ngăn cản và lo phòng bị tấn công.

Một năm sau khi Nguyễn Huệ Quang Trung từ trần, năm Quý Sửu (1793) quân Nguyễn Ánh vây thành Qui Nhơn, Nguyễn Nhạc đang ốm, sai con là Bảo đem quân chống giữ, tình hình rất nguy ngập, Nguyễn Nhạc viết thư cầu cứu Quang Toản. Quang Toản sai các tướng Phạm Công Hưng, Nguyễn Văn Huấn, Ngô Văn Sở đem 17.000 bộ binh, 80 thớt voi và 30 chiếc thuyền chiến chia đường tiến vào cứu viện. Quân Nguyễn Ánh phải rút lui. Các tướng của Quang Toản vào thành Qui Nhơn, Nguyễn Nhạc sai đem vàng bạc mỗi thứ một mâm khao quân. Thái úy của Quang Toản là Phạm Công Hưng bên biên kê kho tàng, thu lấy giáp dinh và

giữ thành. Trước việc làm đó, Nguyễn Nhạc uất quá thổ ra máu mà chết, Quang Toàn phong cho con Nguyễn Nhạc là Bảo làm Hiếu công, cắt cho huyện Phù Ly để làm ấp ăn lộc, gọi là Tiểu Triều. Mẹ Bảo nói với con rằng: "Khai thác cõi đất đều là công của cha mày, nay chỉ ăn lộc có một huyện, nếu sống mà chịu nhục chẳng thà chết còn hơn".

Từ đó Bảo có chí muốn hàng quân Nguyễn Ánh, bị quân của Quang Toàn bắt được, cho uống thuốc độc chết.

Như vậy Nguyễn Nhạc làm vua được 16 năm.

QUANG TRUNG HOÀNG ĐẾ NGUYỄN HUỆ (1789 - 1792)

Niên hiệu: Quang Trung

Nguyễn Huệ sinh năm Nhâm Thân (1752), là em của Thái Đức Hoàng đế Nguyễn Nhạc. Khi còn nhỏ, Nguyễn Huệ thường được gọi là chú Thơm, là em thứ hai trong nhà. Trong ba anh em, Nguyễn Huệ có nhiều đặc điểm nổi trội nhất: tóc quăn, da sần, tiếng nói sang sảng như chuông, cặp mắt sáng như chớp, có thể nhìn rõ mọi vật trong đêm tối.

Dưới quyền của Tây Sơn vương Nguyễn Nhạc, ông được phong làm Long Nhương tướng quân khi mới

26 tuổi. Là một tay thiện chiến, hành quân chớp nhoáng, đánh đâu được đấy, Nguyễn Huệ nhanh chóng trở thành vị tướng trụ cột của vương triều Tây Sơn. Khi mà vua Thái Đức đang phải lo củng cố xây dựng triều đình, thì Nguyễn Huệ là người được trao cầm quân đánh Đông dẹp Bắc. Tất cả những chiến thắng lớn vang dội của quân Tây Sơn đều gắn liền với tên tuổi của vị tướng trẻ tài ba này.

Dem quân ra Thăng Long lật nhào họ Trịnh chuyên quyền, Nguyễn Huệ tỏ ý tôn phò nhà Lê. Cùng với thuộc tướng là Nguyễn Hữu Chỉnh, Nguyễn Huệ vào điện Vạn Thọ tiếp kiến vua Lê. Lê Hiến Tông trân trọng mời Nguyễn Huệ ngồi ở sập bên giường ngự mà hỏi thăm an ủi. Nguyễn Huệ thưa:

- Tôi vốn là kẻ áo vải ở Tây Sơn, nhân thời thế mà nổi dậy. Bệ hạ tuy không cho cơm ăn, áo mặc, nhưng tôi ở cõi xa, bấy lâu vẫn kính mến thánh đức. Bữa nay được nhìn thấy mặt trời, đủ thoả được tấm lòng khao khát, họ Trịnh vô đạo, hiếp đáp hoàng gia, nên trời mượn tay tôi một trận phá ngay được, ấy là nhờ ở oai đức của bệ hạ.

Vua Lê ôn tồn đáp:

- Ấy là võ công của tướng quân cả, chứ quả nhân nào có tài đức gì!

Nguyễn Huệ khiêm tốn thưa:

- Tôi chỉ tôn phò, đâu dám kể tới công lợi. Việc ngày nay đã xảy ra như thế thật bởi lòng trời xui nên

hết thủy... Thế là trời có ý xui bệ hạ phẫn chán kỹ cương, thống nhất bờ cõi. Từ giờ trở đi, mong bệ hạ cầm cương, nảy mực, khiến cho trong ấm ngoài êm, tôi đây cũng được ơn nhờ.

Vua Lê sai các cựu thần Trần Công Sáng, Phan Lê Phiêu, Ưông Sĩ Điển ra tiếp chủ帥 Tây Sơn. Sau cuộc gặp gỡ này, thiên hạ yên lòng, chợ lại họp, ruộng lại cày, tình hình trong nước dần dần ổn định.

Theo lời Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ vẽ, Nguyễn Huệ xin vua Lê cho thiết lễ đại triều ở điện Kính thiên để Huệ dâng sổ sách quân dân, tỏ cho toàn thiên hạ rõ việc tôn phò đại thống. Cử chỉ này của Nguyễn Huệ khiến ông vua cao tuổi Lê Hiến Tông vô cùng xúc động, chứng kiến việc ban bố chiếu thư "nhất thống".

Đáp lại công lao của chủ帥 Tây Sơn, vua Lê sai sứ sang tận doanh quân thứ phong cho Nguyễn Huệ làm Nguyên Súy Dực chính Phù vận Uy Quốc công. Nguyễn Huệ sai người sang cảm tạ vua Lê theo đúng lễ nhưng trong lòng không vui. Nguyễn Huệ nói với Nguyễn Hữu Chỉnh rằng:

- Ta mang vài vạn quân ra đây, một trận dẹp yên Bắc Hà. Vậy thì một thước đất, một người dân bây giờ không phải của ta thì của ai vào đây nữa? Dầu ta muốn xưng đế, xưng vương chi chi, ai còn dám làm gì nổi ta? Thế mà ta còn nhường nhịn không làm, chẳng qua hậu đãi nhà Lê đó thôi, danh mệnh Nguyên súy, Quốc công có làm cho ta thêm hơn gì? Các đình thần Bắc Hà muốn lấy nước miếng cho cái danh hảo, chực lung lạc ta sao?

Đừng bảo ta là mán mọi, được thế đã lấy làm vinh rồi đâu! Ta không nhận lấy, chắc người ta bảo ta thất lễ; ta nhận mà không nói ra, người ta lại cho ta là không biết gì!

Dứt lời, Nguyễn Huệ hằm hằm tức giận. Nhờ có Nguyễn Hữu Chỉnh là tay khéo dàn xếp, Huệ mới nguôi lòng. Sau khi trở thành phò mã nhà Lê, Nguyễn Huệ không trực tiếp can dự vào nội bộ triều Lê vì còn giữ tiếng. Khi vua Lê bị bệnh nặng, công chúa Ngọc Hân giục phò mã Nguyễn Huệ vào thăm song ông từ chối:

- Tôi chẳng sớm thì chầy rồi cũng về Nam; việc nước không dám dự đến. Vả, tôi xa xôi tới đây, chắc người ngoài Bắc hã còn chưa tin mấy, nếu vô nội thăm hỏi vua cha, muôn một xa giá châu Trời, chẳng hoá ra tự mình chuốc lấy cái tiếng hiềm nghi không bao giờ giải tỏ được?

Vào một đêm mưa to, gió dữ của tháng 7 năm Bính Ngọ (1786), thành Thăng Long nước ngập đến một thước, vua Lê Hiến Tông qua đời ở tuổi thọ 70. Trước khi nhắm mắt ông còn kịp trối lại cho Hoàng tôn Duy Kỳ:

- Quân bên ngoài đang đóng ở đây; truyền nối là việc quan trọng, cháu nên bàn cùng Nguyên súy (Nguyễn Huệ), chứ đừng tự tiện làm một mình.

Trái với những người muốn lập Hoàng tôn Duy Kỳ, công chúa Ngọc Hân khi được chồng hỏi nên lập ai lên ngôi báu, đã nghiêng về Lê Duy Cận. Nghe lời vợ, Nguyễn Huệ muốn hoãn lễ đăng quang của Duy Kỳ. Cả

triều đình nao núng ngỡ vực. Các tôn thất nhà Lê cho rằng công chúa Ngọc Hân cố tình làm lỡ việc lớn của triều đình và bảo sẽ từ mặt công chúa. Ngọc Hân sợ, vội nhân nhượng mà nói lại với Nguyễn Huệ thu xếp cho Duy Kỳ được nối ngôi.

Đến ngày lễ thành phục của nhà vua quá cố Lê Hiến Tông ở nội điện, Nguyễn Huệ thực hiện đầy đủ nghi lễ của phò mã: Rể mặc áo tang trắng, đứng trong điện dự lễ. Thấy viên tiều lại có cử chỉ bất kính trong lúc làm lễ, Nguyễn Huệ lập tức sai lính ra chém. Từ đó, triều thần khiếp sợ và nghi lễ được cử hành hết sức tôn nghiêm. Ngày đưa linh cữu Vua xuống thuyền về Thanh Hoá để an táng, Nguyễn Huệ mặc tang phục đi hộ tang đến tận bến sông, lại sai bộ tướng là Trần Văn Kỷ và Nguyễn Hữu Chỉnh mặc áo tang trắng đi hộ tống đến lăng Bàn Thạch. Mặc dù vừa mới trải qua binh đao, tang phục tuy đơn sơ, giản dị nhưng lễ nghi thì đầy đủ và trang trọng khác thường. Xong tang trở về, Nguyễn Huệ tự hào nói với công chúa Ngọc Hân:

- Tiên đế có hơn 30 người con, thế mà không người nào bằng một mình nàng là gái. Trong việc tang tiên đế, mình với các anh em khác, ai hơn nào?

Một thời gian sau Nguyễn Huệ đem công chúa Ngọc Hân cùng Nguyễn Nhạc rút quân về Nam, rồi được phong làm Bắc Bình Vương.

Lần ra Bắc thứ hai năm Mậu Thân (1788), khi Lê Chiêu Thống đã bỏ kinh thành chạy ra ngoài, Bắc Bình

Vương cũng đã nghĩ đến chiếc ngai vàng bỏ trống, đã triệu tập các cựu thần nhà Lê để tính việc, song không thuận lợi. Ông cho tổ chức lại hệ thống cai trị ở Bắc Hà, đưa những danh sĩ có tên tuổi đã được Bắc Bình Vương trọng dụng như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích ra đảm đương công việc. Trí thức Bắc Hà lần lượt ra giúp Bắc Bình Vương như Trần Bá Lãm, Võ Huy Tấn...

Sau khi đã lập Sùng Nhưộng công Lê Duy Cận lên làm Giám quốc, sắp đặt các quan coi việc Bắc Hà, một lần nữa Nguyễn Huệ lại rút quân về Nam. Trước khi trở về Nam, Bắc Bình Vương đã dặn bảo cận thần rằng:

- Đại Tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân là nanh vuốt của ta; Chuồng phủ Nguyễn Văn Duyệt, Hộ bộ thị lang Trần Thuận Ngôn là tâm phúc của ta. Lại bộ thị lang Ngô Thì Nhậm tuy là người mới, nhưng là bậc tâm thần, ta coi như khách. Nay ta giao cho các khanh hết thảy mọi việc quân quốc, coi quản 11 trấn trong toàn hạt. Hễ có điều chi, ta cho cứ được tiện nghi làm việc. Song các khanh cần phải họp bàn với nhau, chứ đừng phân bì kẻ mới người cũ, miễn sao làm cho được việc, ta mới yên lòng...

Thế rồi không đầy 6 tháng sau, Bắc Bình Vương đang ở thành Phú Xuân thì được tin Lê Chiêu Thống đã dẫn đội quân xâm lược Mãn Thanh vào chiếm đóng kinh thành Thăng Long, quân đội Tây Sơn do Đại Tư mã Ngô Văn Sở chỉ huy phải tạm rút lui về đóng ở Tam Điệp - Biện Sơn chờ lệnh. Nguyễn Huệ lại lần thứ ba ra

Thăng Long. Lần này ông ra Bắc với tư cách là Quang Trung hoàng đế. Thế theo lời khuyên của tướng lĩnh và lòng mong mỏi của ba quân cùng thần dân, Bắc Bình Vương cho chọn ngày, lập đàn tế trời đất, thần sông thần núi và lên ngôi hoàng đế tại Phú Xuân, ngay hôm đó kéo cả quân bộ, quân thủy ra Bắc diệt quân xâm lược Thanh, giải phóng Thăng Long và Bắc Hà.

Dự tính trước mọi khả năng tiếp theo của thời cuộc, vua Quang Trung đã nói với quan quân ngay trước khi bước vào chiến dịch:

- Nay ta tới đây, thân đốc viện binh, chiến thủ ra sao đã có phương lược sẵn. Chỉ nội mười ngày nữa, thế nào ta cũng quét sạch giặc Thanh. Song, ta nghĩ: nước Thanh lớn hơn nước ta gấp mười lần, Thanh bị thua tất lấy làm thẹn, chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ để binh lửa kéo dài mãi, thật không phải là phúc cho trăm họ, lòng ta không nở! Nên chi, sau khi thắng, ta nên khéo đường từ lệnh thì mới dập tắt được ngọn lửa binh tranh, việc từ lệnh đó, ta sẽ giao cho Ngô Thì Nhậm.

Đúng như dự kiến và lời hứa hẹn của vị tổng binh, ngày 7 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789) quân đội của Hoàng đế Quang Trung đã vui vẻ ăn tết khai hạ tại thành Thăng Long. Hoa đào làng Nhật Tân còn đang nở rộ đón chào chiến thắng.

Việc binh lại giao cho Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân, việc ngoại giao và chính trị giao cho Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích, lần thứ ba Nguyễn Huệ đã ra

Bắc rồi lại về Nam. Lần này với tư thế là Hoàng đế, Quang Trung gấp rút tiến hành việc xây dựng kinh đô mới ở Nghệ An, nơi từ xưa là quê gốc của anh em Tây Sơn và trong con mắt của Quang Trung là trung gian Nam và Bắc. Mặt khác, theo kế hoạch ngoại giao đã được Quang Trung vạch ra: bình thường mỗi bang giao với nhà Thanh. Triều đình Quang Trung đã buộc sứ Thanh phải vào tận Thuận Hoá phong vương cho Nguyễn Huệ; rồi Hoàng đế Quang Trung giả đã sang triều kiến và dự lễ mừng thọ 80 tuổi của vua Càn Long nhà Thanh. Dưới thời trị vì ngắn ngủi của triều Quang Trung, nhiều chính sách về xã hội, chính trị và kinh tế được ban hành khá độc đáo, mở ra những triển vọng cho một xã hội năng động hơn. Song chưa được bao lâu, căn bệnh đột ngột và hiểm nghèo đã cướp đi cuộc sống của ông vua đầy tài năng, có những dự định lớn lao, mới ở tuổi 40.

Năm Nhâm Tý (1792), sau nhiều lần báo tin rồi lại gửi thư trực tiếp đến vua nhà Thanh xin được sánh duyên cùng một nàng công chúa Bắc quốc và mượn đất đóng đô, vua Quang Trung đã sai đoàn sứ bộ do Vũ Văn Dũng làm chánh sứ sang triều kiến vua Thanh Càn Long. Trong một cuộc bệ kiến của sứ thần Vũ Văn Dũng ở Ý lương các, những yêu cầu của vua Quang Trung đã được vua Thanh chấp thuận. Vua Càn Long đang chuẩn bị cho cô công chúa khuê các sang đẹp duyên cùng Quốc vương nước Nam; Quảng Tây được hứa sẽ nhường cho Quốc vương phò mã đóng đô để cho gần "Thánh giáo". Giữa lúc sứ thần đang mừng vui vì

sắp hoàn thành một trọng trách quá sức mình, thì được tin sét đánh: Vua Quang Trung tử trần. Mọi việc đều bị gác lại, Vũ Văn Dũng đành ôm hận trở về. Rồi từ đó, việc xin lại đất Lương Quảng chỉ là câu chuyện lịch sử mà cơ đồ của vương triều Tây Sơn cũng dần dần tan theo giấc mộng xuân của nàng công chúa Mãn Thanh. Một chiều đầu thu, vua Quang Trung đang ngồi bỗng thấy hoa mắt, sầm tối mặt mũi, mê man bất tỉnh. Người xưa gọi đó là chứng "huyền vận" còn ngày nay y học gọi là tai biến mạch máu não. Khi tỉnh dậy được, nhà vua triệu trấn thủ Nghệ An Trần Quang Diệu về triều bàn việc thiên đô ra Nghệ An. Nhưng việc chưa quyết xong thì bệnh tình nhà vua đã nguy kịch. Trước khi mất, nhà vua dặn Trần Quang Diệu và các quần thần:

- Ta mở mang bờ cõi, khai thác đất đai, có cả cõi Nam này. Nay đau ốm, tất không khỏi được. Thái tử (Nguyễn Quang Toản) là người có tư chất nhưng tuổi còn nhỏ. Ngoài thì có quân Gia Định (Nguyễn Ánh) là quốc thù; mà Thái Đức (Nguyễn Nhạc) thì tuổi già, ham dật lạc, câu yên tạm bợ, không toan tính cái lo về sau. Khi ta chết rồi, nội trong một tháng phải chôn cất, việc tang làm lao thảo thôi. Lũ người nên hợp sức mà giúp Thái tử sớm thiên đô về Vinh Đô (Vinh ngày nay) để khống chế thiên hạ. Bằng không, quân Gia Định kéo đến thì các người không có chỗ chôn đâu!

Ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792) vào khoảng 11 giờ khuya, Quang Trung tử trần, ở ngôi 5 năm, thọ 40 tuổi, miếu hiệu là Thái tổ Vũ hoàng đế. Thi hài ông

được táng ngay trong thành, tại phủ Dương Xuân. Sau này khi Nguyễn Ánh lấy được Phú Xuân đã sai quật mồ mả lên để trả thù.

Nguyễn Quang Toàn lên nối ngôi, sai sứ sang nhà Thanh báo tang và xin tập phong. Vua Càn Long thương tiếc tặng tên hiệu là Trung Thuần, lại thân làm một bài thơ viếng và cho một pho tượng, 300 lạng bạc để sửa sang việc tang. Sứ nhà Thanh đến tận mộ ở Linh Đường (mộ giả) thuộc huyện Thanh Trì (Hà Nội) để viếng.

BẮC CUNG HOÀNG HẬU LÊ NGỌC HÂN

Ngày xưa các vua chúa thường có rất nhiều vợ. Không rõ Quang Trung có bao nhiêu vợ khi đã làm chủ từ Bắc Hà đến cõi Nam. Theo tài liệu để lại, có thể nói đến hai Hoàng hậu của vua: Chính cung Hoàng hậu và Bắc cung Hoàng hậu. Bà Chính cung Hoàng hậu họ Phạm, người phủ Qui Nhơn, là chị cùng mẹ khác cha với Hình bộ thượng thư Bùi Văn Nhất và Thái sư Bùi Đắc Tuyên. Khi Quang Trung đăng quang năm Kỷ Dậu (1789) thì bà cũng được lập làm Chính cung Hoàng hậu. Bà sinh được 3 con trai, 2 con gái: Nguyễn Quang Toàn là con đầu, được làm Thái tử, con thứ là Nguyễn

Quang Thùy được phong làm Khanh công lĩnh Bắc thành tiết chế Thủy bộ chư quân. Con trai thứ ba là Nguyễn Quang Bàn được phong làm Tuyên công lĩnh Thanh Hoa đốc trấn tổng lý dân sự.

Đại Nam thực lục, biên niên sử của triều Nguyễn, còn chép những người con khác của Nguyễn Huệ: tháng 5 năm Tân Hợi (1801) khi kinh đô Phú Xuân thất thủ cho đến khi Nguyễn Ánh lấy được cả Bắc Hà, quân Nguyễn Ánh còn bắt được các em của Quang Toàn có tên là: Quang Cương, Quang Tự, Quang Điện, Thất, Quang Duy...

Song, trong số các bà vợ, người được Nguyễn Huệ yêu quý nhất là Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân. Nàng được phong làm Bắc cung Hoàng hậu vào dịp Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, khi mới 18 tuổi, hai năm sau đám cưới tung bừng được cử hành tại Thăng Long. Lúc đầu chỉ là sự sắp đặt theo mưu đồ chính trị, theo lối "Mỹ nhân kế" mà Nguyễn Hữu Chỉnh là người bày đặt, nhưng về sau, cuộc tình của họ lại rất tốt đẹp, trai anh hùng gặp gái thuyền quyên.

Với thế mạnh như chẻ tre, năm Bính Ngọ (1786), Long Nhương tướng quân tiết chế Nguyễn Huệ xuất hiện ở Thăng Long trong hào quang chiến thắng. Quân Trịnh thua chạy tan tác, vua Lê thì ở tuổi "cổ lai hy" vốn an phận với cương vị bù nhìn mặc cho các chúa Trịnh tác oai tác phúc. Ông tướng trẻ mới 34 tuổi này có mặt làm cho kinh thành xao động. Nguyễn Huệ muốn gì? Lấy ngay vàng của vua Lê đổi với Huệ không

phải là khó! Song Huệ đã làm đúng như lời tuyên bố ban đầu: diệt Trịnh phò Lê. Vua Lê nghĩ đến việc ban cho Huệ chức tước vào bậc cao nhất trong triều: Nguyên suý Uy quốc công. Vậy thì còn gì để vừa lòng một viên tướng chiến thắng nếu không phải là ngọc ngà châu báu hay là một bóng giai nhân. Đón biết suy nghĩ của chủ tướng, Nguyễn Hữu Chỉnh đã giả ý vua Lê "muốn gả một nàng công chúa cho chủ suý Tây Sơn để lấy chỗ dựa lúc tuổi già", Nguyễn Huệ với giọng hăng hái đầy tự nhiên nói:

- Xưa nay những kẻ chinh phu xa nhà, tình khuê phòng rất cần thiết. Hoàng thượng cũng xét đến chỗ ấy kia à? Ừ! em vua nước Tây làm rể vua nước Nam, "môn đăng hộ đối" như thế, tưởng cũng không mấy người có được.

Biết Nguyễn Huệ đã bằng lòng, Nguyễn Hữu Chỉnh liền vào cung tâu hết với vua Lê. Lúc đó Nhà Vua đã 70 tuổi vẫn còn 5, 6 người con gái chưa chồng. Trong số các nàng công chúa, chỉ có nàng Ngọc Hân là đẹp và nét na hơn cả. Vua Lê rất cưng chiều nàng và cho học hành đủ cả cầm kỳ thi hoạ. Nhà vua vẫn thường tự nhủ:

- Con bé này ngày sau nên gả làm Vương phi, không nên gả cho hạng phò mã tầm thường.

Nghe Chỉnh nói đến việc dùng "kế mỹ nhân", vua Lê đã nghĩ ngay đến cô con gái cưng, nhưng vẫn cẩn thận bảo với Nguyễn Hữu Chỉnh:

- Con gái chưa chồng trăm còn nhiều, nhưng chỉ có mình Ngọc Hân là có chút nhan sắc. Tuy vậy, thói thường yêu con vẫn là thiên lệch, chưa biết ở mắt người ngoài thì ra sao. Người hãy ở đây, để trăm cho đòi cả ra cho mà coi qua, rồi tùy người lựa xem người nào xứng đáng thì giúp cho thành việc đi! Khi đã nhìn thấy các công chúa, Chỉnh cũng nhất trí với Nhà vua, chọn nàng Ngọc Hân gả cho Nguyễn Huệ với niềm tin rằng Huệ khó có thể cầm lòng được khi đã gặp nàng.

Khi nghe Chỉnh nói về nàng công chúa Ngọc Hân tuổi vừa đôi tám, xinh đẹp tuyệt trần, xin cho được nương bóng nhà sau hầu hạ lược khấn cho người dưng tướng, thì Nguyễn Huệ rất vui và thật thà nói:

- Vì đẹp loạn mà ra, để rồi lấy vợ mà về; bọn trẻ nó cười cho thì sao. Tuy nhiên, ta chỉ mới quen gái Nam Hà, chưa biết gái Bắc Hà, nay cũng nên thử một chuyến xem có tốt không.

Rồi Huệ lại nói với một giọng đầy nghiêm túc và cảm động:

- Tôi xin kính lạy dưới bệ Hoàng thượng vạn tuế! Ở khe núi hẻo lánh xa xôi tới đây, há dám đường đột như vậy? Bây giờ may sao lại được bám vào cành vàng lá ngọc, thật là mối nhân duyên kỳ ngộ ngàn năm mới có. Kể ở khe núi này xiết bao mừng rỡ.

Thế rồi đám cưới của chủ suý quân Tây Sơn với nàng công chúa đất Bắc được tổ chức rất trọng thể tại Thăng Long thành.

Công chúa Ngọc Hân lúc mới về với Nguyễn Huệ còn e thẹn, sau rồi cũng quen. Hôm vào làm lễ yết các vị tiên đế ở nhà thái miếu, Nguyễn Huệ và công chúa Ngọc Hân giống kiệu cùng đi, lễ xong lại giống kiệu cùng về, Nguyễn Huệ lấy làm hãnh diện mà hỏi công chúa:

- Con trai con gái nhà vua, đã có mấy người được vẻ vang như nàng?

- Nhà vua ít lộc, các con trai con gái ai cũng thanh bạch nghèo khó, chỉ riêng thiếp có duyên, lấy được lệnh công, ví như hạt mưa, bụi ngọc bay ở giữa trời được sa vào chốn lâu đài như thế này, là sự may mắn của thiếp mà thôi.

Nguyễn Huệ nghe nàng nói, rất hài lòng và càng thêm yêu quý nàng hơn.

Thế rồi ngày Nguyễn Huệ phải về Nam đã đến, nàng công chúa lần đầu tiên đi xa phải từ biệt người thân và hoàng gia cùng kinh thành Thăng Long, theo chồng vào Phú Xuân. Bà sinh được hai người con, một trai là Nguyễn Văn Đức và một gái là Nguyễn Thị Ngọc. Vua Quang Trung yêu quý Ngọc Hân không chỉ vì sắc đẹp, nét na mà coi trọng nàng ở tài văn chương nhạc họa và cả những kiến thức về thời cuộc của quốc gia. Tình yêu của họ ngày càng nồng thắm. Người dân kinh thành Thăng Long cứ mỗi mùa xuân đến ngắm hoa đào đỏ thắm lại nhớ đến cảnh đào xuân năm Kỷ Dậu, vua Quang Trung áo bào còn vương mùi thuốc súng vội cho ngựa trạm đem cành đào Nhật Tân vào Phú Xuân tặng người vợ yêu quý báo tin chiến thắng.

Họ chỉ sống hạnh phúc được trọn 6 năm, vua băng hà lúc tuổi còn nhiều hứa hẹn... Ngọc Hân đau xé lòng khóc chồng bằng bài "Ai tư vãn":

*...Buồn thay nhẽ! Sương rơi gió lọt
Cảnh điêu hiu thánh thót châu sa!
Tưởng lời di chúc thiết tha,
Khóc nào nên tiếng, thức mà cũng mê.*

*Buồn thay nhẽ! Xuân về hoa nở!
Mối sầu riêng ai gỡ cho xong?
Quyết liều mang vện chữ tòng,
Trên rường nào ngại giữ lòng nào e!*

*Con trứng nước thương vì đôi chút
Chữ tình thân chưa thoát được đi
Vây nên nấn ná đợi khi...
Hình thì tuy ở phách thì đã theo...*

Nguyễn Quang Toản lên nối ngôi, họ ngoại chuyên quyền, nội bộ triều Tây Sơn lục đục rồi mất. Ngọc Hân và hai con phải đổi tính danh sống lẫn vào với dân chúng ở Quảng Nam. Không lâu sau, bị phát hiện và bị bắt, Ngọc Hân uống thuốc độc quyên sinh, hai con bị thất cố chết, đó là năm Kỷ Mùi (1799) khi bà mới 29 tuổi⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Theo Phan Thúc Trực trong Quốc sử di biên đến năm Giáp Tý (1804) Lê Nga Hân mới mất tại quê mẹ ở làng Phù Ninh (Làng Nành) huyện Đông Ngạn (Bắc Ninh).

Nghe tin thê thảm ấy, Chiêu nghi Nguyễn Thị Huyền, mẹ đẻ ra Ngọc Hân, lúc đó sống ở quê Phù Ninh (tục gọi là làng Nành, tỉnh Bắc Ninh) liền thuê người vào Quảng Nam lấy trộm được xác con và hai cháu ngoại đem về mai táng tại làng rồi cho dựng miếu thờ. Gần 50 năm sau, dưới thời Thiệu Trị nhà Nguyễn, miếu bị đổ nát. Một ông tú người làng Nành nhớ công lao của Chiêu Nghi họ Nguyễn đối với dân làng đã quyên tiền tu sửa ngôi miếu. Không ngờ, có tên phó tổng cùng làng vốn thù riêng với ông tú, đã cất công vào Huế tâu vua về việc thờ "ngụy Huệ". Triều đình Huế liền hạ lệnh triệt phá ngôi miếu, quật ba ngôi mộ, vứt hài cốt xuống sông. Ông tú kia bị trọng tội, Tổng đốc Bắc Ninh Nguyễn Đăng Giai cũng bị giáng chức.

CẢNH THỊNH HOÀNG ĐẾ

Niên hiệu: - Cảnh Thịnh (1792-1801)

- Bảo Hưng (1801-1802)

Quang Trung mất ở tuổi 40 mà các con còn nhỏ. Quang Toàn là con trưởng cũng mới lên 10. Bình sinh Quang Trung đã lập Quang Toàn lên Thái tử. Sự lựa chọn này có lẽ là chính xác. Trước khi mất, Quang Trung đã nhận xét về Thái tử như sau:

- Thái tử là người có tư chất, nhưng tuổi hầy còn nhỏ.

Năm Quý Sửu (1793) Quang Toản chính thức lên ngôi vua, lấy hiệu là Cảnh Thịnh, sai Ngô Thì Nhậm sang nhà Thanh báo tang và xin sắc phong. Vua Thanh vốn đã sắc phong cho Quang Toản làm Thái tử khi vua Quang Trung còn sống nên lập tức xuống chỉ phong Toản làm An Nam Quốc vương. Án sát Quảng Tây được lệnh làm sứ thần đến Bắc Thành, Quang Toản cũng sai người đóng giả nhận thay. Sứ thần nhà Thanh có biết việc ấy song không có phản ứng gì.

Quang Toản lên ngôi vua, vẫn để hai em là Quang Thuý và Quang Bàn giữ tước vị, dùng cậu là Bùi Đắc Tuyên làm Thái sư Giám quốc trông coi mọi việc trong ngoài, Thái úy Phạm Công Hưng giữ việc quân; Trung thủ phụng chính Trần Văn Kỷ làm ở Trung thư cơ mật, và Trần Quang Diệu giữ việc văn thư lệnh thị. Quang Toản tuổi còn nhỏ, mọi việc đều quyết định bởi Bùi Đắc Tuyên. Từ đó Đắc Tuyên ngày càng chuyên quyền, trong ngoài đều oán. Đại thần trong triều ngoài trấn nghi kỵ lẫn nhau, Quang Toản không ngăn chặn nổi đành chỉ khóc lóc mà thôi. Giữa lúc đó lại có cận thần gièm pha rằng, oai quyền của Trần Quang Diệu quá lớn, mưu đồ cướp ngôi... Quang Toản tin là thật, liền rút hết binh quyền của Trần Quang Diệu, Trần Quang Diệu gửi mật thư vào Qui Nhơn hẹn với Lê Văn Trung đem quân ra phế hạ Quang Toản, lập Quang Thiệu lên ngôi. Việc không thành, Quang Thiệu bị giết; Lê Văn Trung bị chém. Con rể Lê Văn Trung là Lê Chất sợ hãi, bỏ Tây Sơn sang hàng Nguyễn Ánh. Về sau Lê Chất đem quân của Nguyễn Ánh ra đánh thắng Tây Sơn tịch thu hết quân trang, quân dụng.

Năm Canh Thân (1800) Nguyễn Ánh vượt biển ra đánh thành Qui Nhơn, tướng Tây Sơn là Vũ Tuấn đầu hàng. Nguyễn Ánh chiếm thành Qui Nhơn đổi là trấn Bình Định, giao cho Võ Tánh và Ngô Tông Chu giữ thành. Quân Tây Sơn bao vây nhiều tháng mà không hạ được vì Võ Tánh và Ngô Tông Chu liều chết giữ thành.

Năm Tân Dậu (1801) Nguyễn Ánh ra đánh Phú Xuân. Quang Toản đốc sức chống giữ không nổi, Phú Xuân bị chiếm, Quang Toản phải chạy ra Bắc Hà, đổi niên hiệu là Bảo Hưng. Tháng 8 năm đó, Quang Toản đem quân bốn trấn Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc và quân Thanh Nghệ vào đánh Nguyễn Ánh, lại thua, vội rút về Thăng Long.

Ngày 16 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802) Nguyễn Ánh ra đánh Thăng Long, khí thế rất mạnh, Quang Toản cùng em là Quang Thủy bỏ thành chạy theo hướng Bắc, bị thổ hào Kinh Bắc bắt được, đóng cũi đưa về Thăng Long. Quân Tây Sơn đến đây hoàn toàn tan rã. Mùa đông năm đó (1802) Nguyễn Ánh về Phú Xuân cáo tế miếu, trả thù Tây Sơn cực kỳ tàn bạo và hèn hạ. Quang Toản và những người thân bị hành hình... áp Tây Sơn đổi thành áp An Tây, mọi dấu ấn Tây Sơn đều bị họ Nguyễn xoá sạch.

Quang Toản lên ngôi vua năm Quý Sửu (1793) đến năm Nhâm Tuất (1802) thì mất, ở ngôi 10 năm, chết ở tuổi 20. Triều Tây Sơn kể từ vua Thái Đức đến hết Cảnh Thịnh (1778-1802) tồn tại được 25 năm.

1. Thái Đức Hoàng đế Nguyễn Nhạc (1778-1793)
2. Quang Trung Hoàng đế Nguyễn Huệ (1789-1792)
3. Cảnh Thịnh Hoàng đế Quang Toản (1793-1802)

DÒNG DỜI CHÚA TRINH

(1545 - 1786)

THẾ TỔ MINH KHANG THÁI VƯƠNG TRINH KIỂM (1545-1570)

Trịnh Kiểm người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Tục truyền rằng: Kiểm mồ côi cha từ thuở nhỏ và rất có hiếu với mẹ. Nhà nghèo nhưng mẹ Kiểm có sở thích rất trái cảnh: bà chỉ thích ăn thịt gà luộc mà lại chỉ ăn hai đùi và lườn. Không biết làm cách nào có gà để mẹ ăn, Kiểm phải đi ăn trộm gà của hàng xóm. Xóm làng mất nhiều gà, giận lắm, sau truy ra biết thủ phạm là Trịnh Kiểm. Họ liền cùng nhau bắt Kiểm đem cáo quan huyện. Kiểm làm một bài thơ trần tình, không biết thơ Kiểm viết thế nào mà quan thương tình tha cho. Từ đấy dân làng càng thù ghét mẹ con nhà Kiểm. Họ nghĩ rằng chỉ tại bà mẹ già mà Kiểm phải đi ăn trộm. Một hôm nhân lúc Kiểm vắng nhà, họ

bền cùng nhau bắt bà mẹ vút xuống một cái vực gần nhà chìm chết đuối. Kiếm về, không thấy mẹ đâu, bỏ đi tìm đến sáng ra thấy chỗ vực mới đã đùn lên thành đồng gò. Kiếm buồn lắm bỏ làng ra đi, vào nương nhờ, làm gia thân vị quan Nguyễn Kim.

Mặc dù không được học hành nhiều song Kiếm rất thông minh, can đảm và mưu lược hơn người. Nguyễn Kim mến tài, đem con gái cưng là Ngọc Bảo gả cho Kiếm. Từ đấy nhiều việc quan trọng, Nguyễn Kim thường giao cho Kiếm, Kiếm được cầm binh mã sang Ai Lao đón vua Lê Trang Tông. Nhà vua thấy ông có tướng mạo khác thường, phong ông làm Đại tướng quân, tước Dục Quận công vào năm Kỷ Hợi (1539), khi đó Trịnh Kiểm 37 tuổi.

Năm Ất Ty (1545) Nguyễn Kim trên đường hành quân ra đánh Bắc triều ở miền Sơn Nam đến Yên Mô (Ninh Bình) thì bị hàng tướng Nhà Mạc đánh thuốc độc chết. Quyên hành lọt vào tay Trịnh Kiểm. Khi được vua Lê chính thức trao toàn quyền thống lĩnh binh mã với tước thái sư Lạng quốc công, Kiếm tự thấy chưa đủ lực lượng tấn công Bắc triều, liền rút quân về củng cố lực lượng: lập hành tại vua Lê ở đồn Vạn Lại (huyện Thụy Nguyên, Thanh Hoá). Nhiều nhân sĩ tài giỏi đã tìm đến hành tại giúp vua Lê trong đó có Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan và Lương Hữu Khánh.

Vua Lê Trang Tông tuy ngồi ở ngôi chí tôn, nhưng quyền hành đều do Trịnh Kiểm nắm giữ.

Năm 1548, Trang Tông mất, Trịnh Kiểm cho lập con lớn của Trang Tông là Huyền lên ngôi lấy hiệu là Trung Tông. Vua Trung Tông cũng chỉ ở ngôi được 8 năm thì mất khi mới 22 tuổi, không có con nối ngôi. Trịnh Kiểm muốn nhân dịp này tự lập làm vua. Biết tiếng Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm đang về ẩn dật ở làng Cổ Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương (nay thuộc Hải Phòng) là người uyên bác về y, nho, lý, số, được người đời bấy giờ coi là bậc tiên tri, Trịnh Kiểm cho người đến hỏi ý kiến. Trạng Trình trả lời bằng cách ngoảnh mặt bảo đầy tớ rằng:

- "Năm ngoài mất mùa, thóc giống không tốt, đi tìm giống cũ mà gieo mạ!"

Rồi ông sai đầy tớ ra chùa bảo tiểu quét chùa và dâng hương để ông ra chơi. Ra chùa, ông bảo chú tiểu:

- Giữ chùa thờ phật thì ăn oản.

Sứ trở về Thanh Hoá, thuật lại từng lời nói cử chỉ của Trạng Trình. Trịnh Kiểm hiểu ra nên không thực hiện ý định cướp ngôi nhà Lê nữ đế mà tìm người cháu của Lam Quốc Công Lê Trừ (anh ruột Lê Lợi) tên là Lê Duy Bang lập lên làm vua. Việc đó xảy ra vào năm Bính Thìn (1556). Kiểm từ đó càng tỏ ra chuyên quyền, tìm cách hãm hại anh em họ Nguyễn: Nguyễn Uông đã bị giết, còn lại em là Hoàng cũng đang bị ganh ghét. Năm Mậu Ngọ (1558) Nguyễn Hoàng xin vào trấn thủ Thuận Hoá, Trịnh Kiểm đồng ý ngay với hy vọng Hoàng sẽ gặp khó khăn ở miền "Ô châu ác địa", không

ngờ từ đó mầm mống của một cuộc phân tranh mới đã xuất hiện!

Nam triều từ khi có Trịnh Kiểm cầm quân càng tỏ ra mạnh lên khiến Bắc triều không thể xem thường. Vua Mạc từng sai đại tướng của mình là Mạc Kính Điển đem quân đánh vào Thanh Hoá tới 10 lần. Ngược lại, quân Trịnh cũng kéo ra đánh đến Sơn Nam trước sau 6 lần. Có lần (vào năm Kỷ Mùi (1559) Kiểm huy động tới 6 vạn quân đánh các tỉnh Sơn Tây, Hưng Hoá, Kinh Bắc, Lạng Sơn rồi vòng xuống Hải Dương theo chiến lược phá hàng rào trước, đột nhập vào Đông Kinh sau. Lần ấy Trịnh Kiểm tưởng đã nắm được thắng lợi trong tay, thì lại được tin quân Mạc đánh thọc vào bản doanh vua Lê ở Thanh Hoá, Trịnh Kiểm phải vội rút quân về cứu hậu phương.

Dưới thời Trịnh Kiểm cầm quân, Nam triều đã lấy được các huyện Yên Mô, Yên Khang, Phụng Hoá, Gia Viễn. Năm Kỷ Tị (1569), vua Lê gia phong cho Kiểm làm Thượng tướng Thái quốc công và tôn là Thượng phụ. Cũng năm đó Trịnh Kiểm ốm nặng, dâng biểu xin trao lại binh quyền cho vua Lê. Vua Lê sai con trưởng của Trịnh Kiểm là Trịnh Cối nắm binh quyền.

Tháng 2 năm Canh Ngọ (1570) Trịnh Kiểm mất, truy tôn làm Minh khang thái vương, thụy là Trung Huân.

Như vậy Trịnh Kiểm mở đầu sự nghiệp nắm quyền của họ Trịnh trong 26 năm, trải giúp ba đời vua, thọ 68 tuổi.

THÀNH TỔ TRIẾT VƯƠNG TRỊNH TÙNG (1570-1623)

Theo thứ tự chính thống nối ngôi chúa thuộc về Trịnh Cối, là con bà vợ cả. Nhưng Trịnh Cối ham mê tử sắc, ngày càng kiêu ngạo càng rõ. Các tướng dưới quyền Cối ngày một lìa xa. Vì thế chỉ hai tháng sau khi Trịnh Kiểm mất, tháng 4 năm Canh Ngọ (1570), các quan tướng của Trịnh Kiểm như Lê Cập Đệ, Trịnh Vĩnh Thiệu, Trịnh Bách, Phan Công Tích đem quân bản bộ đến với Trịnh Tùng, yêu cầu Tùng lên thay Trịnh Cối. Trịnh Tùng là con thứ của Trịnh Kiểm với Ngọc Bảo, con gái Nguyễn Kim. Trịnh Tùng khôi ngô, có tài thao lược, biết cách lấy lòng các tướng sĩ, được Trịnh Kiểm rất yêu mến. Nhưng vì là con thứ nên Tùng chưa dám tranh quyền với Trịnh Cối. Được các quan quân tôn phò, Tùng buộc phải cùng họ đem quân và voi chạy đến hành tại Yên Trường và yết kiến vua Lê. Trịnh Tùng khóc và tâu:

- Anh thân là Cối say đắm tử sắc, mất lòng mọi người, sớm muộn thế nào cũng sinh loạn, lại ngày đêm lo cướp chính quyền và ấn kiếm của thân, nên thân phải chạy trốn, đến cửa khuyết tố cáo, xin thánh thượng thu nạp cho.

Nhà vua nói:

- Khi Thượng phụ (Trịnh Kiểm) còn sống, không đến nối thế, làm thế nào bây giờ?

Phúc Lương hầu Trịnh Tùng cùng với Lê Cập Đệ mật tâu vua dời hành tại vào cửa Vạn Lại, chia quân canh giữ để phòng Trịnh Cối. Hôm sau Trịnh Cối đích thân đốc các tướng đem hơn 1 vạn quân đuổi theo đến tận cửa Vạn Lại, đóng quân bao vây ở ngoài. Hai bên cầm cự nhau vài ngày, sai người đưa thư đi lại chửi bới lẫn nhau. Cuộc tranh giành kéo dài đến 7 ngày trời, vua Lê phải cho sứ ra chiêu dụ các tướng ở bên ngoài và khuyên giảng hoà. Phía Trịnh Cối trả lời:

- Không ngờ ngày nay bọn ta thành ra ở dưới người khác. Bao giờ vua bắt người ở trong thành đưa ra ngoài thì mới hoà được.

Vua Lê biết không thể dùng lời lẽ hoà giải được bèn sai các tướng ra sức phòng giữ. Trịnh Cối thấy đánh mãi không phá được thành, ngần ngại, tự lui quân về dinh Biện Thượng, họp các tướng sĩ lại nói:

- Trong cửa quan có quân Tùng, ngoài cõi có giặc Mạc, ta ở quãng giữa, nếu có sự biến cấp thì khó mà chống lại được.

Sau đó hạ lệnh cho quân chia giữ những nơi xung yếu.

Biết anh em họ Trịnh đang đem quân đánh nhau để tranh ngôi chúa, tháng 8 năm Canh Ngọ (1570), vua Mạc sai Mạc Kính Điển đem đại quân 10 vạn người và 700 chiến thuyền đánh vào Thanh Hoá. Quân Mạc tiến như vũ bão vào tận cửa Linh Trường, Chi Long, Hội Triều. Quân Mạc đóng dinh trại tại Hà Trung, hai bên bờ sông khói lửa liên tiếp kéo dài tới 10 dặm. Trịnh Cối

lo sợ vội đem vợ con và các thuộc tướng đến hàng quân lính Mạc. Mạc Kính Điển chấp thuận và phong Cối làm Trung Lương hầu, các quan đi theo Cối thì được phong tước công.

Thế quân Mạc ngày càng mạnh, tình hình rất nguy kịch, vua Lê sắc phong Trịnh Tùng làm Trưởng quận công tiết chế thủy bộ chủ dinh, cầm quân đánh Mạc. Bản thân vua Lê cũng tạm làm tướng chỉ huy một đội quân kéo ra đóng tại huyện Đông Sơn. Nhờ đó thanh thế của quân Nam triều lại khởi sắc, mấy lần quân Bắc triều tấn công đều thất bại. Tháng 12 năm ấy, sau tháng tấn công vào Thanh không thắng được. Mạc Kính Điển lại rút quân ra Bắc. Trịnh Cối cùng mẹ và vợ con với hơn 1.000 quân chạy theo quân Mạc.

Quân Bắc triều rút rồi, nội bộ Nam triều lại lục đục: Lê Cập Đệ muốn giết Trịnh Tùng để giành quyền lại cho họ Lê. Mấy lần bày mưu mời Trịnh Tùng xuống thuyền uống rượu ngắm trăng, nhưng Tùng biết nên việc không thành. Lê Cập Đệ bị Trịnh Tùng giết. Vua Lê thấy thế trong lòng không yên, lại nghe các quan gièm pha rằng:

"Tả tướng binh quyền to lắm, bệ hạ khó lòng cùng đứng được". Vua đang đêm đem 4 hoàng tử chạy vào thành Nghệ An, đó là năm Nhâm Thân (1572).

Trịnh Tùng cho đón hoàng tử thứ 5 của vua Lê là Duy Đàm, lập làm vua. Vua Lê phong Tùng làm Đô tướng Tiết chế các xứ thủy bộ chủ dinh kiêm quản binh

chương quân quốc trọng sự. Tùng nắm trọn quyền trong triều, ngoài trấn, vua Lê chỉ là bù nhìn.

Từ khi Tùng nắm trọn binh quyền, lực lượng phía nam triều mạnh lên nhiều, quân Trịnh bắt đầu lại mở các cuộc tấn công ra Bắc.

Tháng 9 năm Giáp Thân (1584) Trịnh Cối chết trên đất Bắc Triều. Vua Mạc sai người đến làm lễ viếng; lại sai đưa linh cữu trả về cho họ Trịnh. Trịnh Tùng cũng sai quân ra đón cữu về quán ở chân núi Quán Yên huyện Yên Định, đặt lễ cúng, dâng biểu xin vua Lê tha tội, truy tôn Cối là Thái phó trung quận công, cho con là Trịnh Xuân để tang bác.

Sau hơn 10 năm liên tục mở các cuộc tấn công ra Bắc, cuối cùng Trịnh Tùng đã đánh bại được quân nhà Mạc, khôi phục được kinh thành Thăng Long. Trong một cuộc vây quét dư đảng của nhà Mạc, quân Trịnh Tùng dồn quân Mạc lên vùng biên giới phía bắc. Từ đó, mặc dù lực lượng của Mạc còn khá đông nhưng không tụ lại được mà chỉ hoạt động lẻ tẻ ở các tỉnh miền núi và trung du phía bắc.

Năm Ất Mùi (1595), Trịnh Tùng vào Thăng Long bắt đầu tổ chức bộ máy cai trị quy mô của bậc đế vương. Tùng cho đóng một cỗ xe rất lộng lẫy theo mẫu Nguyễn Hoàng thiết kế: hai bánh xe trang sức bằng ngọc ngà, trên xe làm mui sơn thếp, hai bên có các lan can bằng ngà, bốn vách sơn son thếp vàng, có các thang nhỏ để lên xuống, dùng 4 lực sĩ đẩy xe. Tùng sai sứ

sang nhà Minh xin sắc phong vua Lê là An Nam đô thống sứ... Còn Tùng thì buộc vua Lê phong cho mình làm Đô nguyên suý tổng quản quốc chính thượng phụ, tước Bình An vương. Tùng quy định cho vua Lê được thu thuế 1.000 xã (gọi là lộc thượng tiến) và 5.000 quân lính túc vệ, 7 con voi và 20 chiếc thuyền rồng.

Trịnh Tùng cho lập phủ liêu riêng gồm đủ cả lục phiên tương đương với lục bộ của triều vua. Phủ chúa toàn quyền đặt quan, thu thuế, bắt lính. Vua chỉ có mặt trong những dịp long trọng đặc biệt như tiếp sứ Tàu mà thôi. Từ đấy bắt đầu một thời kỳ "vua Lê - Chúa Trịnh". Con chúa Trịnh cũng được quyền thế tập gọi là Thế tử.

Trước sự hống hách, lạm quyền của chúa Trịnh, vua Lê Kính Tông không chịu nổi bèn cùng với con Trịnh Tùng là Trịnh Xuân mưu giết Trịnh Tùng. Công việc bại lộ, Trịnh Tùng bức vua thất cổ chết giữa tuổi 32. Tùng cho Hoàng Thái tử Lê Duy Kỳ lên thay ngôi vua, lấy hiệu là Lê Thần Tông.

Bấy giờ liêu thuộc rất nhiều người dâng sớ can ngăn Trịnh Tùng phải nghĩ đến dân vì dân là gốc của nước. Trong số đó có Nguyễn Duy Thì làm quan ở Ngự sử đài đã mấy lần dâng sớ can ngăn chúa Trịnh. Tục truyền rằng: Trong phủ chúa có một cái kiệu, kiểu cách và sơn vẽ rất lộng lẫy. Một hôm Nguyễn Duy Thì đứng bên cạnh, chột giá óm ngã vật vào trong kiệu, cấm khẩu không nói được câu gì. Chúa Trịnh sai người đưa quan Ngự sử về phủ. Sáng hôm sau Duy Thì vào khải rằng:

- Thân hôm qua ngô cảm, đội ơn chúa thượng bao dung. Cái kiệu ấy thân đã trót ốm nằm lên rồi, không tiện lại tiến phụng nữa. Xin sẽ sắm cái đẹp để khác dâng nộp.

Chúa Trịnh hiểu ý, không trách hỏi nữa.

Một lần khác, Nguyễn Duy Thì xin phép chúa về nghỉ ở quê là xã Thanh Lãng (Phúc Yên). Lúc đó chúa Trịnh đang yêu một bà phi người làng Mông Phụ (Ba Vì, Hà Tây) bà phi ấy được yêu chiều nên uy thế khá lớn. Duy Thì vẫn thường nói xa để khuyên răn chúa. Nay nhân dịp quan Ngự sử đi vắng, chúa ngự thuyền rồng lên "kinh lý" Sơn Tây, tiện đường rẽ vào làng nhà bà phi. Thuyền chúa qua hạt Yên Lãng, Duy Thì ngồi chờ rồi phục lạy ở bên sông mà khóc. Chúa thấy lạ hỏi thì ông nói:

- Bốn phương không có giặc giã, sao lại vì một người đàn bà mà làm nhọc đến 6 quân, như vậy quốc thể còn là gì nữa.

Rồi quan Ngự sử ra lệnh cho quân sĩ không được bơi thuyền tiến lên, hễ ai trái lệnh sẽ lấy quân pháp trị tội. Chúa vì thế phải hồi loan.

Năm Quý Hợi (1623), Bình An vương Trịnh Tùng bị cảm, sai các quan bàn việc chọn Thế tử. Triều thần đều tâu lấy Thế tử Trịnh Tráng giữ binh quyền, còn con thứ là Thái Bảo quận công Trịnh Xuân giữ chức phó. Biết tin này, ngày hôm sau Trịnh Xuân đem quân và voi vào phá Nội phủ cướp lấy voi ngựa, vàng bạc châu báu rồi bắt Trịnh Tùng phải dời ra ngoài thành rồi phóng lửa đốt phủ chúa, lửa cháy lan khắp kinh kỳ. Trịnh Tráng cùng em là

Trịnh Khải đem vua chạy ra ngoài. Trịnh Tráng họp các quan văn võ ở chợ Nhân Mục huyện Thanh Trì bàn việc đối phó với Trịnh Xuân. Lúc đó Trịnh Tùng đã quá ốm yếu, sai em ruột là Trịnh Đổ dụ Trịnh Xuân đến Quán Bạc (xã Hoàng Mai, huyện Thanh Trì) để trao cho đại quyền. Xuân đến, mồm ngậm cỏ, phủ phục ở sân. Trịnh Tùng kể tội Xuân là kẻ loạn thần tặc tử, truyền lệnh cho Bùi Sĩ Lâm chặt chân Xuân cho chết. Còn Trịnh Đổ em Trịnh Tùng, sai con trai mình là Trịnh Thạc đi đón Thế tử Trịnh Tráng đến gặp Trịnh Tùng. Thế tử Trịnh Tráng cùng với Thạc cưới chung một con voi. Thấy vậy, thuộc tướng của Tráng cho biết là cha con ông chú (Trịnh Đổ) đang có âm mưu hại Trịnh Tráng, Tráng nghe được mới bảo Thạc cứ về dinh trước rồi tự mình đem quân chạy về đóng ở Ninh Giang.

Ngày 20 tháng 6 năm Quý Hợi (1623), Trịnh Tùng mất tại quán Thanh Xuân, huyện Thanh Oai. Trịnh Tráng cho đón linh cữu về Ninh Giang phát tang rồi sai 13 chiếc thuyền đưa linh cữu theo đường thủy về táng ở Thanh Hoá. Trịnh Tráng cũng rước vua Lê về Thanh Hoá để lo việc dẹp loạn.

Như vậy là trong 20 năm nắm quyền, Trịnh Tùng đã đánh bại được nhà Mạc, khôi phục lại cơ đồ nhà Lê, nhưng cũng bắt đầu từ đây một kiểu cai trị tồn tại song song cả vua lẫn chúa.

Chúa Trịnh Tùng ngự ở Thăng Long 33 năm nữa, tổng cộng cả quãng đời chinh chiến lẫn hoà bình. Trịnh Tùng cầm quyền 53 năm, khi mất đã 74 tuổi.

VĂN TỔ NGHỊ VƯƠNG TRỊNH TRÁNG (1623 - 1652)

Dư đảng của họ Mạc do Kính Khoan đang chiếm cứ đất Cao Bằng nghe tin Trịnh Tùng chết, các con đánh nhau giành ngôi chúa, liền từ Cao Bằng kéo xuống Gia Lâm, người theo đông đến hàng vạn. Trịnh Tráng phải rước vua Lê chạy vào Thanh Hoá.

Tháng 8 năm Quý Hợi (1623) Trịnh Tráng đem quân ra phá tan quân của Kính Khoan ở Gia Lâm. Kính Khoan một mình chạy thoát thân, trốn vào núi. Kinh thành lại được yên. Tráng lại rước vua Lê trở lại kinh đô. Mùa đông năm đó (1623) vua Lê phong Nguyễn suý thống quốc chính Thanh Đô vương cho Trịnh Tráng.

Trịnh Tráng lên nắm quyền ở phủ chúa là lúc quan hệ giữa họ Trịnh và họ Nguyễn trở nên căng thẳng. Tạm yên mặt Bắc, Trịnh Tráng lại phải lo đối phó mặt Nam. Lúc này ở Đàng Trong, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã ra mặt chống lại chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Trịnh Tráng nhiều lần lấy danh nghĩa vua Lê đem quân đi đánh Phúc Nguyên nhưng quân Nguyễn lợi dụng địa thế hiểm trở, đắp lũy đài chống cự quyết liệt, quân Trịnh không làm gì được, phải rút về. Khi lên nắm quyền Trịnh Tráng đã cao tuổi (47 tuổi), từng trải việc quân việc đời nên trong chính sách cai trị, Tráng khéo léo và mưu mô hơn các chúa trước.

Để thắt chặt thêm quan hệ giữa nhà chúa với nhà Lê; Trịnh Tráng đem con gái của mình (trước đã lấy chồng được bốn con với người chú họ của vua Lê) gả cho vua Lê, ép vua lập làm Hoàng hậu: Vua Lê đành chịu chấp nhận việc đó.

Năm Ất Dậu (1645), Trịnh Tráng tuổi đã già, xin vua Lê phong cho con thứ hai là Tây quận công Trịnh Tạc làm Khâm sai tiết chế các xứ thủy bộ chủ dinh chương quốc quyền binh, tả tướng thái úy Tây Quốc công. Trịnh Tạc được chọn thay quyền cha giữ ngôi chúa. Sau quyết định này vài hôm, Trịnh Tráng bị cảm mạo, các con là Trịnh Sâm, Trịnh Lịch vì không được cha truyền ngôi bèn nổi loạn. Sau cả hai người con này đều bị bắt chém. Thời kỳ cầm quyền, Trịnh Tráng có chút công lao ngoại giao đáng kể là vua Minh từ chỗ chỉ phong tước An Nam đô thống sứ cho các vua Lê Trung Hưng, đến nay đã chịu phong cho Lê Thần Tông (đã truyền ngôi cho con lên làm Thái Thượng hoàng) làm An Nam quốc vương và mùa đông năm Tân Mão (1651) lại phong Trịnh Tráng làm phó vương. Có sự kiện này là bởi nhà Minh đang bị Mãn Thanh tấn công xâm lấn từ phương Bắc phải chạy xuống phía nam, cầu có đồng minh giúp đỡ.

Năm Đinh Dậu (1657), Trịnh Tráng mất, trải qua 30 năm cầm quyền ở phủ chúa, được vua Lê phong đến hết mức: Thượng chúa sư phụ Công cao thông đoán nhân thánh Thanh vương, chết 81 tuổi.

HOÀNG TỔ DƯƠNG VƯƠNG TRỊNH TẠC

(1653 - 1682)

Trịnh Tạc là con thứ hai mà lại được cha chọn làm Nguyên súy chưởng quốc chính Tây Định vương từ năm Quý Tị (1653) khi Trịnh Tráng đang còn sống. Sự đảo lộn thứ tự giữa Trịnh Tạc và Trịnh Toàn đã tạo nên một mâu thuẫn ngấm ngấm giữa Toàn và Tạc. Lúc này, cuộc chiến giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài đang ngày càng quyết liệt. Trịnh Toàn đang nắm giữ binh quyền ở Nghệ An. Năm Bính Thân (1656) Trịnh Tạc sai Căn là con trai cả làm Thế tử lãnh chức Tá quốc dinh phó đô tướng Thái Bảo Phú Quận công đem quân vào Nghệ An tăng viện cho Trịnh Toàn và cũng để kiềm chế Trịnh Toàn. Ngày 16 tháng 4 năm Đinh Dậu (1657) trước khi qua đời, Trịnh Tạc cho người triệu Toàn về kinh đô mưu sát. Bộ hạ Toàn sợ bị vạ lây đã chạy sang hàng quân Nguyễn ở Đàng Trong, riêng Toàn không biết làm sao, đem toàn bộ voi ngựa, khí giới đến cửa quân của Trịnh Căn xin cháu đóai thương. Trịnh Căn không dám quyết định nói:

- Việc đã như thế, nên phải về kinh đợi mệnh. Toàn miễn cưỡng phải về kinh. Trịnh Tạc sai đình thần tra hỏi tổng ngục cho đến chết. Quyền hành quân sự từ tay Trịnh Toàn được chuyển hết vào tay Trịnh Căn. Căn đóng quân ở Nghệ An.

Từ chúa Trịnh Tạc trở đi, vua Lê cho phép các chúa Trịnh vào châu không phải lạy, tờ chương tấu không phải đề tên, đặt chỗ ngồi ở bên tả nhà vua mỗi khi thiết triều. Sau thắng lợi dẹp được Mạc Kính Vũ ở Cao Bằng tháng 9 năm Đinh Mùi (1667), Trịnh Tạc tự nhận công lao của mình bao trùm tất cả, càng lấn lướt vua Lê, tự gia phong Đại nguyên soái thượng sư Thái phụ Tây vương.

Năm Nhâm Tí (1672), Trịnh Tạc ép vua Lê đem quân vào đánh quân Nguyễn một trận lớn ở châu Bắc Bố Chính. Quân Trịnh chiếm được lũy Trấn Ninh, Trịnh có nhiều tướng giỏi như Trịnh Căn, chỉ huy quân thủy, Lê Thời Hiến chỉ huy quân bộ, Trịnh huy động đến 3 vạn quân vượt sông Gianh đánh vào cửa Nhật Lệ. Quân Nguyễn ra sức chống đỡ nhờ vào hệ thống thành lũy kiên cố. Tháng 12 năm Nhâm Tí (1672), Trịnh Tạc rút đại binh về chỉ để lại Lê Thời Hiến trấn giữ Nghệ An. Từ đó hai phía Đàng Ngoài và Đàng Trong tạm dừng binh đao, lấy sông Gianh làm giới hạn.

Trở về kinh đô, Trịnh Tạc bắt đầu chú ý đến bộ máy cai trị theo lối "chính quy": Văn thân phải thay phiên nhau vào ứng trực tại phủ chúa để làm công việc. Việc này gọi là "nhập các". Dưới sự tham gia, cố vấn của tham tụng Phạm Công Trứ, một loạt chính sách mới về thuế khóa, ruộng đất được ban hành để giải quyết hậu quả chiến tranh.

Nhưng cũng vào thời kỳ này, bắt đầu xuất hiện nạn kiêu binh. Lính Thanh Nghệ cậy có công lao trong

chiến trận sinh ra kiêu ngạo, phóng túng, nổi loạn giết bồi tụng Nguyễn Quốc Trinh, cướp phá nhà Tham tụng Phạm Công Trứ. Kinh thành trở nên náo loạn.

Tháng 7 năm Giáp Dần (1674), Trịnh Tạc xin vua Lê tiến phong cho con là Trịnh Căn làm Nguyên soái, tước Định Nam vương, nắm toàn quyền thay cha. Trịnh Căn tự xưng là Phó vương.

Năm Nhâm Tuất (1682), Trịnh Tạc mất, con là Trịnh Căn nối giữ ngôi chúa. Trịnh Tạc nắm quyền 25 năm, trải qua 4 đời vua Lê. Thân Tông, Huyền Tông, Gia Tông và Hy Tông, thọ 77 tuổi.

CHIÊU TỔ KHANG VƯƠNG TRỊNH CĂN (1682 - 1709)

Trịnh Căn là con trưởng của Trịnh Tạc. Lúc còn nhỏ có tội phải giam vào ngục. Về sau nhờ khéo vận động Trịnh Căn được tha.

Dưới thời Trịnh Căn, chiến tranh giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài đã tạm dừng. Vì thế, chúa Trịnh cũng có điều kiện để củng cố bộ máy cai trị ở Đàng Ngoài. Giúp cho việc cai trị của chúa Trịnh lúc đó nhiều người đỗ đạt cao, danh vọng lớn như Nguyễn Danh Nho, Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Tông Quai, Đặng Đình

Tướng... ở Trung Quốc, nhà Thanh đã lên cầm quyền, muốn mở rộng ảnh hưởng ban đầu xuống phía nam. Họ tỏ ra có nhiều thân thiện với triều đình Lê-Trịnh: Tháng 9 năm Quý Hợi (1683) nhà Thanh sai sứ sang ban cho vua Lê dòng đại tự "trung hiếu thủ bang" (có lòng trung thành hiếu kính để giữ nước). Đây là sự tri ân nhà Lê đã từ chối không cứu viện cho Ngô Tam Quế, bày tỏ phản nghịch chống nhà Thanh. Vua Thanh còn sai sứ ban lễ phẩm cho việc tế Huyền Tông và Gia Tông. Trịnh Căn đã làm được một số việc đáng chú ý:

Năm Giáp Tý (1684) hạ lệnh cho quan lại vi hành thị sát dân tình. Trong lệnh chỉ chúa Trịnh viết:

"Thương yêu dân chúng là việc đầu tiên trong chính sự. Dân chúng có người vì quan sở tại hà khắc, bộn quyền quý ức hiếp, có người vì oan ức phải phiêu tán tha hương, họ cần được vỗ về thương yêu mới phải".

Bằng nhiều cố gắng ngoại giao, chúa Trịnh đã buộc nhà Thanh trả lại một số thôn ấp vùng biên giới. Mặc dù vậy, lợi dụng chiến tranh Trịnh - Nguyễn, vùng biên giới nước ta không được chú ý đến, quan lại trấn thủ và thổ hào từ bên kia biên giới xâm lấn khá nhiều đất đai. Trịnh Căn đã bắt đầu có ý thức đòi lại đất, nhưng chưa được bao nhiêu.

Năm Quý Dậu (1693) Chúa Trịnh cũng bắt đầu chỉnh đốn lại thể văn thi ở các khoa trường và bắt đầu đặt chức quan quản lãnh công việc ở Quốc Tử Giám, làm số "tu tri" để quản lý mọi mặt các xã thôn trong nước.

Trịnh Căn cũng rất quan tâm đến việc chuẩn bị cho người kế nghiệp, nhưng về việc này, chúa gặp nhiều lận đận: Năm Giáp Tý (1684), Trịnh Căn phải phong cho con thứ là Bách làm tiết chế thay cho con cả là Vĩnh đã chết, Bách được quyền mở phủ đệ riêng và chuẩn bị thay thế cha. Không may, năm Đinh Mão (1687) Trịnh Bách lại chết sớm. Trịnh Căn lại phong cho Trịnh Bính là cháu nội đích tôn (con Trịnh Vĩnh). Sau 6 năm, năm Quý Mùi (1703), Trịnh Bính cũng chết, Trịnh Căn lại phải phong cho chất nội (con cả của Trịnh Bính) là Trịnh Cương làm tiết chế An Quốc công, lúc vừa 18 tuổi. Việc truyền ngôi cho dòng đích này được các quan đại thần như Nguyễn Quý Đức và Đặng Đình Tường ủng hộ. Song cũng vì thế mà phủ chúa lại một phen lục đục. Tháng 3 năm Giáp Thân (1704), Trịnh Luân và Trịnh Phát làm phản mưu giết Tiết chế Trịnh Cương lấy lý rằng Luân và Phát là con Trịnh Bách tiết chế đã chết, có quyền được nối ngôi, hưởng chi Cương chỉ là chất. Sau nhờ sự mật tâu kịp thời của Nguyễn Công Cơ nên qua được, Luân và Phát bị giết. Nguyễn Công Cơ được thăng Hữu thị lang bộ Công.

Năm Kỷ Sửu (1709) Trịnh Căn mất. Chất là Trịnh Cương lên nối ngôi. Trịnh Căn giữ phủ chúa 28 năm. Nhiều sử gia đương thời bình rằng: "Về chính trị, thưởng phạt rõ ràng, mối rường chĩnh đốn, sửa sang nhiều việc". Dưới thời Trịnh Căn, nhiều danh sĩ, người tài ở Bắc Hà được trọng dụng. Đời tư của Trịnh Căn cũng không có gì đáng chê. Mất lúc 77 tuổi, truy tôn là Khang Vương, hiệu là Chiêu Tổ.

HY TỎ NHÂN VƯƠNG TRỊNH CƯƠNG (1709 - 1729)

Trịnh Cương là con trưởng của Tấn Quan vương Trịnh Bính, là chất của Trịnh Căn, được chọn để nối nghiệp chúa. Sự lựa chọn này vừa là theo nguyên tắc trực hệ vừa do hai đại thần có tiếng thời Lê-Trịnh là Nguyễn Quý Đức và Đặng Đình Tướng tiến cử. Năm Kỷ Sửu (1709), Trịnh Căn mất, Trịnh Cương nối ngôi gia phong là Nguyên soái tổng quốc chính An Đô vương.

Tháng 9 năm Giáp Ngọ (1714) Trịnh Cương lại được tiến phong Đại Nguyên soái tổng quốc chính Thượng sư An vương. Nhân dịp tiến phong, Trịnh Cương vào bái yết Thái miếu và châu vua Lê ở điện Vạn Thọ. Đây là cử chỉ tỏ ra Trịnh Cương là người biết giữ mối quan hệ vua Lê chúa Trịnh, không quá mức lấn quyền như các chúa trước. Đáp lại, Lê Dụ Tông kính trọng Cương khác thường, cho tấu số không phải đề tên.

Thời kỳ ở ngôi chúa, Trịnh Cương rất chăm chỉ lo toan việc trị nước. Chúa trọng dụng ba đại thần rất trẻ và có tài là Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Cơ và Nguyễn Công Hãng. Cùng với các quan này, đặc biệt là với Nguyễn Công Hãng, Trịnh Cương bàn định và ban hành hàng loạt cải cách về thuế khóa: áp dụng phép thuế Tô Dung Điều học của Trung Quốc, nhằm hạn chế bất công trong thuế má để lại từ trước. Sử ghi rằng có

lần, nửa đêm, nghĩ đến việc cải cách, Trịnh Cương sai người đến đánh thức hai quan tể tướng là Công Hăng và Anh Tuấn mời vào phủ bàn việc. Có lúc làm việc kéo dài đến quá trưa.

Có lần bàn về nghi thức triều phục cho các quan, quần thần khuyên Trịnh Cương dùng áo màu vàng để tiếp kiến bầy tôi. Cương từ chối vì cho rằng màu vàng chỉ dành cho vua, mình là chúa, dùng màu tía để phân biệt với triều quan là được.

Gia thuộc họ Trịnh đều có quân riêng, Trịnh Cương ra lệnh giải tán, chỉ giữ lại một lực lượng thống nhất do phủ chúa cai quản nhằm đề phòng các thân thuộc đánh nhau tranh giành quyền lực. Sau đó, Trịnh Cương tổ chức lại quân ngũ của phủ chúa, đặt sáu quân doanh, lựa chọn đình tráng từ bốn trấn và binh lính Thanh Nghệ. Mỗi doanh biên chế 800 người, bổ dụng 6 tướng chia nhau thống lĩnh. Đầu năm 1724, Trịnh Cương được thay nhà vua tế đàn Nam Giao song không đứng vào chỗ vua Lê làm lễ. Người đương thời rất tin phục Cương.

Trịnh Cương rất chú trọng đến việc bổ dụng và làm trong sạch đội ngũ quan lại. Năm Giáp Thìn (1724), theo lời bàn của Nguyễn Công Hăng, chúa cho phép dân chúng được yết bảng góp ý kiến quan lại địa phương. Bức cáo gửi các địa phương có ghi rõ: "Những điều yết lên bảng phải xuất phát từ lẽ công bằng, cả loạt đều cùng một giọng. Người nào yết phép theo ý riêng mình, khen chê bậy bạ sẽ bị tội".

Một việc hiếm xảy ra trong chế độ phong kiến là tổ chức thi lại để loại trừ kẻ bất tài nhờ chạy chọt mà đỗ đạt. Năm Bính Ngọ (1726), Nguyễn Công Cơ tâu lên chúa rằng chuyện thi cử có nhiều nhùng lậm, phần lớn con em nhà quyền thế đỗ hương cống, không có thực tài, Trịnh Cương hạ lệnh cho thi lại, đánh hỏng 28 người, trong số đó có con tham tụng Lê Anh Tuấn, con Huân quận công Đặng Đình Giám, con nuôi nội giám Đỗ Bá Phẩm... Bọn này được giao xuống cho pháp đình xét hỏi và trị tội nặng. Nguyễn Công Cơ vì dám nói thẳng, được thăng chức Thiếu bảo.

Tháng 10 năm Đinh Mùi (1727) Trịnh Cương phong cho con là Trịnh Giang làm tiết chế, tước Uy quận công, mở phủ đệ riêng gọi là phủ Điện Quốc. Trịnh Cương còn tự soạn bài văn "bảo huấn" để ban dạy Trịnh Giang.

Về già, Trịnh Cương thường đi tuần du văn cảnh các nơi, cho sửa dựng nhiều chùa ở núi Độc Tôn và Tây Thiên để đến du ngoạn. Cổ Bi vốn là đất nổi tiếng vùng Kinh Bắc, tiếp giáp xã Như Kinh là quê mẹ của Trịnh Cương nên chúa về thăm luôn, Chúa còn cho xây phủ đệ mới tại đó, lấy tên là phủ Kim Thành và có ý định đóng phủ chúa ở đấy.

Năm Kỷ Dậu (1729) Trịnh Cương đi chơi chùa Phật Tích rồi Như Kinh, bị bệnh, chết ngay tại đó, quan quân bí mật đưa về phủ phát tang. Vị chúa có nhiều tâm huyết với công cuộc cải cách kinh tế, chính trị này mất ở tuổi 44, cầm quyền 20 năm.

Về sau, con cháu truy tôn chúa là Nhân vương, hiệu là Hi tổ.

DỰ TỔ THUẬN VƯƠNG TRỊNH GIANG (1729 - 1740)

Trịnh Giang là con cả Trịnh Cương. Khi Giang còn làm Thế tử, phó của Giang là Nguyễn Công Hãng đã dâng mật sớ nhận xét rằng: Giang là người ương hèn, không thể gánh vác được ngôi chúa. Trịnh Cương đột ngột mất, Trịnh Giang với tư cách Thế tử lên nối ngôi chúa.

Tháng 4 năm Canh Tuất (1730), Giang tự tiến phong là Nguyên soái, thống quốc chính Uy Nam vương. Sau khi lên ngôi, Trịnh Giang tôn bà nội là thái phi Trương Thị (vợ Trịnh Bính, người xã Như Kinh, huyện Gia Lâm, mẹ Trịnh Cương) làm Thái tôn Thái phi, mỗi khi truyền đạt lời của Thái tôn Thái phi thì gọi theo huy chỉ; tôn mẹ đẻ làm Thái phi (người xã Mi Thủ, huyện Đường Yên); truy tôn ông ngoại là Tuấn quận công Vũ Tất Tố lên Tuấn Trạch công và đích mẫu Trịnh Thị (vợ cả của Trịnh Cương nhưng không có con, đã mất) làm Thái phu nhân, lập đền thờ ở kinh đô.

Năm Tân Hợi (1731) vì có diềm tai dị (Nhật thực) chúa hạ lệnh cho bày tội trình bày ý kiến về chính sự. Bùi Sĩ Tiêm đưa ra 10 điều, lời lẽ rất thống thiết, tâm huyết, chỉ trích những mục nát trong bộ máy cai trị lúc bấy giờ. Vì thế, bọn quyền thần rất ghét Tiêm. Sớ đến tay Giang, quyền thần lại nói gièm thêm, Giang giận

lắm, tước bỏ hết quan tước, đuổi Sĩ Tiêm về quê. Sau một thời gian ngắn, Tiêm mất.

Trịnh Giang là người thích âm nhạc và văn chương. Năm Nhâm Tý (1732), Giang cho chế lễ nhạc dùng trong phủ đường để "làm tô điểm cho đời thái bình". Từ đó ngày chúa ra coi châu, phường nhạc sắp hàng ở phủ đường. Khi cả hai bên cửa phủ vừa mở thì nhạc cũng được cử lên. Các quan văn võ lạy xong thì ngừng tiếng nhạc. Khi chúa đi tuần du hoặc xuất hành việc quân thì bắn ba phát súng. Chúa đi ra ngoài thì có cờ lệnh, phường nhạc chia nhau đi trước dẫn đường.

Trịnh Giang cũng thích văn nghệ, những buổi không có triều hội, thường mời các quan văn vào thi tụng ăn yến trong lầu gác của chúa: lúc thì vui thơ ở nhà Dưỡng Chính, khi thì bình văn ở đình Bát Giác, Tây Tụng, Phượng Các. Vào dịp đó, Trịnh Giang thường cho bày tôi xem các văn bản xưa, những bài thơ do Giang tự làm, bàn bạc nghĩa sách, bình luận nghĩa văn. Có khi còn bàn cả về cách viết lối chân lối thảo hoặc triện. Có khi hứng, chúa xướng vần rồi bảo các quan làm thơ, hoặc tìm các bức thư, các bài ký, tụng, minh, châu, chiếu, chế rồi đề vịnh cảnh vật. Ai trúng thì khen thưởng ngay trước mặt chúa và các quan. Chúa còn sai sưu tầm thơ văn, chia ra mục loại, rõ cả họ tên tác giả để dễ tra cứu. Cao Huy Trạc, Nguyễn Công Thái, Nguyễn Trác Luân, Dương Mại, Nguyễn Đức Huy, Nguyễn Kiều vì văn thơ hay, được chúa rất yêu quý! Vì thế, nhiều nho thần được khích lệ.

Sau 6 năm giữ quyền binh, năm Bính Thìn (1736) Trịnh Giang phong cho em là Doanh 17 tuổi làm Tiết chế thủy bộ chủ quân, chức Thái úy, tước Ân Quốc công, cho mở phủ Lượng Quốc. Mỗi tháng ba lần, Doanh thay Giang triều kiến trăm quan ở Trạch Các để nghe tâu trình công việc. Giang rảnh tay vào ăn uống, chơi bời. Giang cho xây dựng rất nhiều cung quán, chùa chiền rất nguy nga và tốn kém: Chùa Hồ Thiên, hành cung Quế Trạo, Tử Dương, phủ đệ ở các làng họ ngoại như làng Tử Dương, làng Mi Thủ. Nhân việc xây cất này, bộ hạ của chúa toả đi bốn phương bắt cống nộp, vì thế người làm ruộng, người đi buôn mất hết cơ nghiệp.

Xây cất xong cung quán chùa chiền, Trịnh Giang càng thích du ngoạn phong cảnh. Người bấy giờ đã bảo: Các chùa cổ, danh sơn chỗ nào cũng có vết xe, dấu ngựa nhà chúa. Từ khi giao binh quyền cho em, Giang càng trễ nải công việc triều đình. Chúa thường đóng hành tại ở hành cung Quế Trạo (huyện Quế Dương, Bắc Ninh) quê hương của nội giám Hoàng Công Phụ, thỉnh thoảng mới về kinh rồi lại tuần du phương Bắc. Hoàng Công Phụ là hoạn quan được Giang tin yêu nên càng lộng quyền. Vì nghi ngờ lính Thanh Nghệ, không muốn dùng làm thị vệ hầu xe chúa, Công Phụ tuyển chọn lính tráng toàn là người làng để dễ bề kiểm soát và sai khiến. Thế là các quan không ai biết chúa ở đâu mà tìm. Gặp việc quân việc chính sự khẩn cấp không biết kêu ai vì Trịnh Doanh

chỉ tạm nhiếp chính không dám quyết. Việc triều chính vì thế rối tung.

Trịnh Giang lao vào ăn chơi dâm loạn nên sức khỏe ngày càng kém sút. Giang còn mắc tội loạn dâm với cung nữ của cha là Kỳ Viên họ Đặng, sau Vũ thái phi biết chuyện, bắt ép Đặng thị phải tự tử. Một hôm bất ngờ Trịnh Giang bị sét đánh gần chết. Từ đó mắc bệnh "Kinh quý" (chứng tâm thần bất định, hoảng hốt và hay sợ hãi). Bọn hoạn quan Hoàng Công Phụ nói dối rằng: đây là vì dâm dục mà bị ác báo. Muốn không bị hại chỉ có cách là trốn xuống đất. Nhân đó bọn chúng đào đất, làm hầm cho chúa, gọi là cung Thượng Trì. Từ đó Trịnh Giang ở hẳn dưới hầm, không hề ra ngoài. Thế là Hoàng Công Phụ càng có điều kiện để lộng quyền. Quan quân muốn trừ khử lũ hoạn quan này, nên khắp các vùng dân chúng đã nổi lên: Hải Dương có Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Sơn Nam có Hoàng Công Chất... dân quê đeo bừa, vác cuốc đi theo rất đông, có nơi đến hàng vạn người, triều đình bất lực, không trị nổi.

Trước tình hình nguy ngập ấy, Thái phi Vũ thị đã cùng triều thần bàn cách lập Trịnh Doanh lên thay Trịnh Giang để trấn an lòng người. Năm Canh Thân (1740) Trịnh Doanh thay quyền ngôi chúa, lấy hiệu là Minh Đô vương, tiến tôn Trịnh Giang làm Thái thượng vương. Như vậy, Trịnh Giang cầm quyền được 10 năm (1730-1740) sau đó lánh ở cung Thượng Trì thêm 20 năm nữa mới mất, thọ 51 tuổi, truy tôn là Thuận vương, hiệu là Dụ Tổ.

NGHỊ TỔ ÂN VƯƠNG TRỊNH DOANH (1740 - 1767)

Trịnh Doanh là con thứ 3 của Trịnh Cương. Giang lên cầm quyền ở phủ chúa đã lâu mà chưa có con, thấy em là Doanh có văn tài võ lược mới phong làm Khâm sai tiết chế các xứ thủy bộ chủ quân, thái úy An Quốc công, cho mở phủ đệ riêng để phòng có người nối ngôi. Vì không thiết gì đến chính sự nên từ năm Bính Thìn (1736) Giang đã trao quyền nhiếp chính cho Doanh. Quan hệ anh em Giang và Doanh là tốt đẹp, không có gì đáng phàn nàn. Có điều là hoạn quan Hoàng Công Phụ lại ganh ghét Doanh vì Doanh sáng suốt, quả quyết, có tài văn võ và còn rất trẻ mà đã được quyền nhiếp chính, được lòng các quan trong ngoài. Công Phụ đã tìm cách hạn chế quyền lực của Doanh. Phụ hạ lệnh cho triều quan muốn tâu bày việc gì với Doanh, không được dùng chữ "bẩm" mà phải dùng chữ "thân" (trình). Phụ chỉ cho Doanh dùng một căn nhà nhỏ ở phía nam phủ chúa gọi là nhà "đế".

Biết Công Phụ muốn hại mình, Doanh khôn khéo giữ gìn kín đáo và nín nhịn. Trịnh Thái phi họ Vũ cho triệu các triều thần Nguyễn Quý Cảnh, Nguyễn Công Thái, Trịnh Đạc, Vũ Tất Thận, Nguyễn Đình Hoàn họp bàn trừ khử bè đảng Hoàng Công Phụ, và đưa Trịnh Doanh lên ngôi chúa.

Lợi dụng lúc Hoàng Công Phụ đem toàn quân bản bộ ra dẹp cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyền ở ngoài,

Nguyễn Quý Cảnh đem hương binh vào kinh bảo vệ phủ chúa và vào châu vua Lê, xin ra chỉ đưa Trịnh Doanh lên ngôi chúa. Sau đó, hương binh của Quý Cảnh giết hết bè đảng của Hoàng Công Phụ. Trật tự trở lại trong phủ chúa. Trịnh Doanh khi đã có thực quyền trong tay liền ban hành nhiều quyết định, hợp với lòng người, được quần thần và dân chúng ủng hộ. Chính sách cai trị dưới thời Trịnh Doanh khá chắc chắn và hoàn chỉnh. Nhiều sắc chỉ quy định được ban hành dưới thời Trịnh Cương (đã bị Giang bỏ) nay được dùng lại. Doanh cũng là một viên tướng có tài cầm quân. Trong vòng 10 năm cầm quyền. Trịnh Doanh lần lượt đã đánh tan và dẹp yên các cuộc khởi nghĩa khắp nơi. Đất nước tạm lắng nạn hỗn loạn ở bên ngoài. Song vì phải tăng cường quân ngũ để dẹp loạn, đặc biệt là quân Thanh Nghệ mà sau này hậu quả tai hại nảy sinh là nạn kiêu binh. Chúa sau Trịnh Doanh đã phải hứng chịu hậu quả ấy. Hơn nữa, do dẹp loạn bằng mọi giá, Trịnh Doanh mắc vào một sai lầm không thể tha thứ là đốt hết sổ sách thư từ, thu nhặt hết chuông khánh các chùa chiền để đúc binh khí.

Trịnh Doanh cũng chăm chỉ lo việc chính sự: cho đặt ống đồng ở cửa phủ để nhận thư từ dân chúng tố cáo việc làm sai trái của quan lại; định lệ các quan từ tam phẩm đến nhất phẩm, mỗi ngày lần lượt thứ tự hai người vào phủ chúa để hỏi về chính sự và mưu sách việc quân việc nước.

Năm Ất Hợi (1755), vua Lê gia phong cho Trịnh Doanh là Thượng sư Thượng phụ anh đoán văn trị võ công Minh vương. Tháng 12 năm Ất Hợi (1755), Trịnh

Doanh muốn thiên đô sang Gia Lâm, bèn hạ lệnh sửa sang xây dựng cung miếu ở Cổ Bi. Tuy vậy, vẫn chưa dọn sang vì Doanh vốn say mê với chính sự.

Một điều đáng chú ý là mỗi khi tuyển chọn và cất nhắc quan lại. Trịnh Doanh rất coi trọng thực tài - Chúa là người đầu tiên quy định: bất cứ ai, trước khi bộ Lại bổ dụng cất nhắc, phải dẫn vào phủ đường yết kiến để chúa trực tiếp hỏi về việc làm, ai có khả năng mới trao cho chức quyền. Chúa thưởng phạt rất công minh. Nhiều danh sĩ xuất thân khoa bảng được trọng dụng, tiêu biểu là Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ...

Lịch sử ghi nhận những năm Trịnh Doanh cầm quyền ở Bắc Hà là những năm đất nước ổn định và thịnh đạt.

Tháng giêng năm Đinh Hợi (1767), Trịnh Doanh mất, con là Trịnh Sâm nối ngôi. Hai mươi tuổi Trịnh Doanh lên nắm quyền, mất lúc 48 tuổi, ở phủ chúa 28 năm.

THÁNH TỔ THỊNH VƯƠNG TRỊNH SÂM (1767 - 1782)

Trịnh Sâm là con trưởng của Trịnh Doanh. Năm Ất Sửu (1745) Sâm được lập làm Thế tử. Trịnh Doanh tỏ ra cẩn trọng việc nuôi dạy con, bổ dụng hai tiến sĩ danh tiếng là Dương Công Chủ và Nguyễn Hoàn làm tư giảng cho Trịnh Sâm. Tháng 10 năm Mậu Dần (1758) Trịnh

Doanh phong cho con là Sâm làm Tiết chế thủy bộ chu quân, Thái úy, Tĩnh Quốc công, mở phủ Lương Quốc và hết thầy công việc triều chính được giao hẳn cho Sâm.

Mùa xuân năm Đinh Hợi (1767), Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm nối ngôi, tiến phong là Nguyên soái Tổng quốc chính, Tĩnh đô vương.

Trịnh Sâm là người cứng rắn, thông minh, quyết đoán. Từ nhỏ, Sâm đã được học đến nơi đến chốn: có đủ tài văn võ, đã xem khắp kinh sử và biết làm thơ. Lên ngôi chúa, từ kỷ cương triều nội đến chính sự cả nước, Trịnh Sâm cho sửa đổi lại vì cho rằng phép tắc các triều trước là nhỏ hẹp, nay Sâm muốn làm to rộng hơn, nên phần nhiều tự quyết đoán, không nệ theo phép cũ.

Tại triều, ngay năm đầu Sâm lên ngôi, em là Trịnh Lệ mưu giết để thoán đoạt. Lệ cũng là người sáng suốt, có cơ mưu và trí dũng. Gặp lúc cha chết, Lệ mật hẹn với Dương Trọng Khiêm và Nguyễn Huy Bá làm gia khách định ngày giết Sâm. Việc bị lộ, Phạm Huy Cơ và đồ đảng bị giết, Trịnh Lệ bị tống giam.

Ngay sau khi lên ngôi chúa, Trịnh Sâm đã tìm cơ sát hại thái tử Duy Vĩ. Năm Kỷ Sửu (1769), sau hai năm lên ngôi vì ghen ghét tài năng, đức độ và địa vị của Thái tử Duy Vĩ. Sâm đã vu tội cho Thái tử, sai người bắt giữ, truất ngôi và tống giam đến chết trong ngục.

Năm Canh Mùi (1770), sau khi đánh tan Lê Duy Mật, buộc Duy Mật tự tử, Trịnh Sâm kiêu mãn, cho mình có công lớn, bốn cõi yên ổn hơn hẳn mọi đời chúa

trước, nên tự tiến phong là Đại nguyên soái tổng quốc chính, thượng sư Thượng phụ, Duệ đoán văn công võ đức Tĩnh vương.

Năm Giáp Ngọ (1774), để khuếch trương thêm thanh thế, Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc làm thống tướng đem quân vào Nam đánh chúa Nguyễn. Để tăng thêm thanh thế cho binh sĩ Nam chinh, tháng 10 năm đó, Sâm thân cầm quân kéo vào Thuận Hoá. Quân Trịnh chiếm được Thuận Hoá và đặt quan cai trị đất Thuận Quảng - Trong đó có Lê Quý Đôn, tác giả sách "Phủ biên tạp lục".

Tháng 9 năm Nhâm Dần (1782), Trịnh Sâm mất, thọ 44 tuổi, 16 năm ở ngôi chúa.

TUYÊN PHI ĐẶNG THỊ HUỆ VÀ ĐIỆN ĐÔ VƯƠNG TRỊNH CÁN

Đặng Thị Huệ quê ở làng Phù Đông, huyện Đông Anh, Bắc Ninh (nay là Hà Nội) là một nữ tỳ phục vụ trong phủ chúa. Trịnh Sâm sau khi đã dẹp yên các cuộc khởi nghĩa lớn, bốn phương yên ổn, kho đụn đầy đủ, dần dần sinh bụng kiêu căng, xa xỉ, phi tần thị nữ kén vào rất nhiều, mặc ý vui chơi thoả thích.

Một hôm, tiếp dư Trần Thị Vinh sai nữ tỳ Đặng Thị Huệ bưng một khay hoa đến trước mặt chúa. Thị

Huệ, mắt phượng mày ngài, vẻ người rất xinh đẹp và hấp dẫn. Chúa Trịnh trông thấy đem lòng yêu mến đặc biệt. Thị Huệ ngày càng được chúa yêu. A nói gì chúa cũng nghe và có việc gì cũng nói với Thị Huệ. Từ đó, Thị Huệ được sống cùng một nơi với chúa, y như vợ chồng nhà thường dân. Xe kiệu quần áo của Thị Huệ đều được sắm sửa như đồ dùng của chúa.

Thị Huệ ngày càng lộng hành. Hễ có chuyện không vừa ý là xây xẩm mặt mày, kêu khóc thảm thiết khiến chúa rối lòng. Trịnh Sâm có ngọc dạ quang, chiến lợi phẩm của một trận đánh phương Nam, vẫn treo ở đầu khăn làm đồ trang sức. Một hôm Thị Huệ lấy tay mân mê viên ngọc. Chúa nói:

- Nhè nhẹ tay kéo sây sát!

Thị Huệ liền ném viên ngọc xuống đất, tru tréo khóc la:

- Ngọc này chẳng là cái gì sắt! Chẳng qua vào Quảng Nam kiếm trả chúa hạt khác là cùng. Sao chúa nỡ trọng của khinh người làm vậy?

Đoạn Thị Huệ bỏ ra ở cung khác, từ chối không gặp chúa nữa, Trịnh Sâm phải dỡ dành mãi, Huệ mới chịu làm lành với chúa.

Để chiêu lòng người đẹp, mỗi năm cứ đến tết trung thu, từ trước mấy tháng, chúa cho lấy gấm trong cung phát ra, làm hàng trăm hàng nghìn đèn lồng, cái nào cũng tinh xảo tuyệt vời. mỗi cái giá đến mấy chục lượng

vàng. Bắc cung có hồ Long Trì, rộng nửa dặm, ngát hương súng. Ven bờ hồ san sát hàng mấy trăm cây phù dung để treo đèn. Sóng, trăng dập dờn, trông xa tựa như hàng vạn ngôi sao sáng.

Nội thị từ tam phẩm trở lên, chít khăn mặc áo đàn bà, bày hàng ở mép đường bán tạp hoá cùng hoa quả, chả, nem, rượu chẳng thiếu thức gì, chồng chất như núi. Cung nhân qua lại mua bán, vừa mua vừa cướp, nào cần hỏi giá, đua nhau hát gheo, tiếng cười vang dậy trong ngoài.

Nửa đêm, chúa ngự kiệu đến hồ, xuống thuyền. Quan hầu và các phi tần gõ ván hò reo, đi lại rộn rịp và lênh đênh trên sóng nước. Lúc đàn, khi sáo, ca hát rộn ràng khiến người ta tưởng như chơi ở cung trăng nghe nhạc thiên đình. Chúa hả hê, mãi gà gáy mới về.

Khi Huệ có thai, chúa sai người lễ bái khắp các chùa, mong sinh con thánh. Năm Đinh Dậu (1777) Huệ sinh con trai, chúa yêu dấu khác thường lấy tên của chúa thuở nhỏ đặt cho con là Cán, tỏ ra nó giống mình. Cán được một tuổi đã có tướng mạo rất khôi ngô đối đáp gãy gọn. Biết chúa cưng chiều Cán, thị Huệ âm mưu cướp ngôi Thế tử cho Cán.

Nguyên trước đó, một quý phi tên là Ngọc Hoan đã sinh con trai đặt tên là Tông. Sâm không yêu Ngọc Hoan nên không muốn lập làm Thế tử, mặc dù Trịnh Tông đã 15 tuổi. Tông rất khôi ngô nhưng chúa chẳng chú ý chăm lo dạy bảo. Việc học tập của Tông đều giao phó cho các quan. Đến tuổi, Tông được ra ở riêng, chúa

cũng lơ lửng. Ngôi Thái tử chưa định nên lòng người ly tán, chia hai phe: phe Trịnh Tông, phe Trịnh Cán. Đặng Thị Huệ tìm được người có thế lực trong phủ chúa là Huy quận công Hoàng Đình Bảo. Hai người này câu kết với nhau để mưu lập Trịnh Cán lên ngôi chúa.

Thế tử Tông thấy Chúa lạnh nhạt với mình như vậy, lại biết được âm mưu của Đặng Thị Huệ và Quận Huy, bắt giam hai mẹ con Thị Huệ, để giành ngôi chúa về mình. Không ngờ Trịnh Sâm lại khỏi bệnh, việc bị lộ, Thế tử Tông chịu tội giam biếm truất làm con thứ. Từ đó phe cánh của Thị Huệ ngày càng mạnh. Triều quan phần lớn hòa theo Đặng Thị Huệ.

Huệ có em trai là Đặng Mậu Lân. Lân nhờ thế chị mà được tước lộc, ý thế chị, làm cần. Quần áo, xe kiệu của Lân đều rập theo vua chúa. Hàng ngày Lân đem vài chục tay chân cầm gươm vác giáo nghênh ngang khắp kinh ấp cướp bóc, cưỡng hiếp phụ nữ giữa phố phường. Chúa biết mà làm ngơ. Thị Huệ còn hỏi con gái yêu của chúa cho em trai mình. Chúa không bằng lòng, nhưng vì nể Thị Huệ mà phải nghe theo. Thế rồi, cuộc hôn nhân đã được tiến hành nhưng Đặng Mậu Lân không được phép sống chung với công chúa. Để chiếm đoạt công chúa Lân giết luôn cả viên tướng tâm phúc bảo vệ công chúa. Thế mà nhờ Huệ can thiệp, Lân không bị giết, chỉ phải đày đi xa.

Thị Huệ hối thúc Trịnh Sâm lập Cán lên ngôi Thế tử. Bê tôi Trịnh Sâm cũng a dua hùn vào. Sâm đã định lập Cán, nhưng mẹ Sâm là Trịnh thái phi Nguyễn Thị can ngăn nên Sâm chưa quyết. Sâm nói:

- Thà lập Cán hoặc trao ngôi chúa cho Trịnh Bồng (con Trịnh Giang - con ông bác) còn hơn lập Trịnh Tông "đứa con bất hiếu".

Sau đó, do thúc giục của Huệ, Trịnh Sâm lập Cán làm Thế tử, dù Cán mới lên năm. Sâm dùng Quận Huy làm thầy dạy Cán.

Sâm bị bệnh trĩ, luôn ở trong cung không bao giờ đi ra ngoài. Đặng Thị định ý xếp đặt công việc, gài tay chân giữ những cương vị then chốt trong phủ chúa. Cán là Thế tử còn nhỏ, bọn họ càng lộng quyền.

Trong dân chúng, lan truyền:

Trăm quan có mắt như mờ

Để cho Huy quận vào sờ chính cung.

Năm Tân Sửu (1781), bệnh tình của Sâm nặng thêm và qua đời. Thị Huệ thông đồng với Quận Huy lập Cán lên ngôi chúa. Tuyên phi Đặng Thị Huệ nghiêm nhiên trở thành người điều khiển triều chính giúp con. Lòng người lo sợ, từ phủ chúa ra kinh thành, thôn dã, ai cũng biết chắc hoạ loạn sẽ xảy ra.

Tháng 10 năm Tân Sửu (1781), binh lính Tam phủ nổi loạn, truất ngôi Cán, giáng xuống Cung quốc công, đập phá nhà cửa, giết Đình Bảo cùng thân thuộc phe cánh. Họ đón Trịnh Tông lên ngôi vương, phong là Nguyên soái Đoan Nam vương. Từ đó, kiêu binh ngày càng can rở, không ai trị nổi. Phe cánh Đặng Thị Huệ bị truy lùng và trả thù. Huệ bị truất xuống thứ nhân sau uống thuốc độc chết. Trịnh Cán bị giáng, ra ở phủ Lượng Quốc, ốm bệnh chết, ở ngôi được một tháng.

ĐOAN NAM VƯƠNG TRỊNH TÔNG

(1782 - 1786)

Trịnh Tông còn có tên nữa là Trịnh Khải, là con trai đầu của Trịnh Sâm và cung tần Dương Thị Ngọc Hoan, người làng Long Phúc, huyện Thạch Hà. Chị của Ngọc Hoan vốn là cung tần của Trịnh Doanh, được Trịnh Doanh rất yêu quý. Nhờ chị mà Ngọc Hoan được kén vào làm cung tần của Trịnh Sâm (con trai Doanh). Từ ngày vào cung, nàng vẫn ngày đêm sống cô quạnh, không được chúa đoái thương như các cung tần khác. Bỗng một đêm, nàng nằm mộng thấy có thần cho tấm đoạn có vẽ đầu rồng. Nàng đem chuyện kể lại với quan Khê Trung Hầu. Viên hoạn quan bàn với nàng đó là điềm sinh con thánh! Thế rồi hoạn quan bố trí đánh tráo nàng Ngọc Khoan yêu quý của chúa thành nàng Ngọc Hoan, để thực hiện giấc mơ sinh con thánh. Chúa biết nhưng không nỡ đuổi nàng ra. Trận mưa móc của chúa đã để lại cho nàng Ngọc Hoan niềm hạnh phúc vô bờ: một cậu con trai khôi ngô tuấn tú ra đời. Vì có con đầu với chúa nên từ cung tần nàng được phong Quý phi. Song Trịnh Sâm không yêu Ngọc Hoan nên cũng lạnh nhạt với Trịnh Tông. Chúa cho rằng giấc mơ rồng là điềm làm vua nhưng là rồng vẽ không phải rồng thật, rồng vẽ chỉ có đầu không đuôi, nghiệp đế sẽ không bền. Hơn nữa, Trịnh Sâm vốn ác cảm với người làng

Long Phúc thường hay gây loạn như Trịnh Cối, Trịnh Lệ đã thành tiền lệ...

Sâm mất, Huệ và Quận Huy lập Cán lên ngôi chúa thì một bề tôi của Trịnh Tông là Dự Vũ dựa vào kiêu binh nổi dậy lập Tông lên ngôi chúa. Nạn kiêu binh hoành hành khắp kinh kỳ, dân chúng ngày đêm nơm nớp lo sợ.

Tháng 6 năm Bính Ngọ (1786), đang lúc phủ chúa rối ren là thế thì nghĩa quân Tây Sơn của Nguyễn Huệ với danh nghĩa "diệt Trịnh phò Lê" kéo ra Bắc Hà.

Chống cự lại rất yếu ớt, quân Trịnh tan rã, bỏ chạy. Tướng Hoàng Phùng Cơ, Nguyễn Lệ rút chạy lên phía bắc. Trịnh Tông mặc nhung phục, ngồi voi, cầm cờ lệnh chỉ huy, quân sĩ nhìn nhau không ai nghe theo. Chúa Trịnh phải một mình bỏ chạy lên Sơn Tây. Chúa gặp được Lý Trần Quán ở xã Hạ Lôi, nhờ Quán giúp đỡ. Trần Quán nhờ người học trò là Nguyễn Trang nói dối là giúp tham tụng Bùi Huy Bích lánh nạn. "Nguyễn Trang biết đích là chúa Trịnh mà Tây Sơn đang truy lùng, liền cùng tay chân bắt Trịnh Tông nộp ngay cho quân Tây Sơn. Trần Quán biết tin chạy đến trách mắng học trò. Trang thản nhiên nói:

- "Sợ thầy không bằng sợ giặc, quý chúa không bằng quý thân mình", xong giải Tông đi.

Trên đường giải đến quân Tây Sơn, Trịnh Tông dùng dao tự tử. Trang đem xác Tông nộp cho Tây Sơn. Nguyễn Huệ sai người khâm liệm tống táng Trịnh

Tông chu đáo rồi bổ dụng Nguyễn Trang làm trấn thủ Sơn Tây, tước Tráng liệt hầu. Trần Quán lui về nhà trọ, bảo học trò: "Ta là bầy tôi mà làm lầm lỡ chúa, tội chỉ có chết mới tỏ được với chúa".

Xong, sai người đào huyệt, mặc đủ mũ áo, tự nằm vào quan tài, nhờ người chôn cất.

Trịnh Tông làm chúa chưa được 4 năm thì bị chết, thọ 24 tuổi.

ÁN ĐÔ VƯƠNG TRỊNH BÔNG

(9-1786 đến 9-1787)

Trịnh Bông là con Trịnh Giang, bác họ của Trịnh Tông. Lúc đầu Bông được phong làm Côn quận công. Trịnh Tông thua, Trịnh Bông lánh nạn ở huyện Văn Giang (Hải Dương) chiêu tập binh mã đợi thời cơ. Khi Nguyễn Huệ cùng anh là Thái Đức Nguyễn Nhạc rút về Nam, Trịnh Lệ liền đem quân qua dò Thanh Trì kéo về chiếm lại phủ chúa. Đang đêm, Trịnh Lệ cho nổi trống triệu tập triều quan đến bàn việc lập Lệ lên ngôi chúa. Việc hấp tấp, vội vàng đã không thành. Vua Lê, sau khi gấn bó với Tây Sơn không muốn chia quyền cho họ Trịnh như trước nữa. Quan hệ giữa vua Lê và Trịnh Lệ rất căng thẳng, Trịnh Lệ định mưu thoán nghịch.

Giữa lúc ấy, một số người thân cận xui Trịnh Bồng viết biểu xin về châu vua. Trịnh Bồng bấy giờ đã 40 tuổi, tính nết hiền từ, khoan hậu được nhiều người mến mộ. Cuối đời, Trịnh Sâm, vì việc con trưởng, con thứ khó quyết, có lúc Sâm định lập Trịnh Bồng để trả lại ngôi chúa cho anh con nhà bác. Vì thế Sâm cho Thị Huệ nuôi Trịnh Bồng để phòng thay Cán nếu Cán mệnh mết. Trịnh Tông lên ngôi, kêu binh mấy lần muốn phò Côn quân công Trịnh Bồng, đã vào tận nhà để thúc ép và đón rước, Bồng đã một mực từ chối. Lúc quân Tây Sơn kéo ra, Bồng chỉ đem theo một đứa ở, một tên lính, lánh vào huyện Chương Đức, có định chuyện đi tu. Biết Trịnh Lệ làm nhiều điều ngang ngược, trái phép, một số quan tìm gặp, khuyên Trịnh Bồng về triều giúp vua. Thấy Trịnh Bồng vào triều, triều thần theo giúp, thanh thế Trịnh Bồng ngày càng lớn. Bồng chưa có ý lấn quyền vua Lê nhưng do bộ hạ thúc giục nên đã nghe theo.

Bồng đến châu, vua muốn để Bồng trở về nhà cũ, phong làm Tiết chế thủy bộ chủ quân, Bình chương quân quốc trọng sự, Thái úy côn quận công, cấp 3.000 tên lính, 5.000 mẫu ruộng và 200 xã dân lộc để phụng thờ họ Trịnh. Bọn Đình Tích Nhưông lại muốn Trịnh Bồng làm vương tại phủ chúa đời chúa trước kia nên đã nhiều lần gan lì sang xin vua phong vương cho Trịnh Bồng. Ngược lại vua Lê kiên quyết từ chối. Cuối cùng do sức ép của Đình Tích Nhưông kẻ nắm binh quyền, bất đắc dĩ, vua phải y theo, phong Bồng làm Nguyên soái, tổng quốc chính, Yến Đô vương.

Trịnh Bồng nhu nhược, lười biếng, không điều khiển được công việc, do đó chính sự lọt vào tay Đinh Tích Nhưỡng. Chúng khuyên Bồng lập lại đủ lệ bộ ở phủ chúa như xưa, phủ chúa thành một triều đình riêng. Từ đó, vua và chúa lại càng mâu thuẫn. Vua Lê định cầu viện quân ngoài trấn vào kinh dẹp Trịnh, Trịnh Bồng biết, dọa giết, lập vua khác. Tình thế hết sức nguy khốn. Vua Lê buộc phải cho vời Nguyễn Hữu Chỉnh từ Nghệ An đem quân về giúp. Quân Chỉnh vào Thăng Long một cách dễ dàng. Tướng lĩnh Trịnh bỏ chạy, Trịnh Bồng trốn chạy về xã Dương Xá rồi Quế Võ ở Bắc Ninh. Rồi từ Bắc Ninh, Trịnh Bồng chạy về Hải Dương, Quảng Yên, Thái Bình, nhờ thổ hào địa phương giúp đỡ quân lương mưu đánh lại Nguyễn Hữu Chỉnh, nhưng mấy lần giao chiến đều thất bại.

Về sau, Bồng chạy về viết biểu gửi vua Lê: "Kiếp này sinh ra lỗi thời, gặp lúc nước nhà lăm nạn, lạm dự vào dòng đích nhà chúa, rất lo cho việc tôn miếu xã tắc. Dâng biểu trần tình, mong được Hoàng thượng cho về triều kiến..."

Nhận được biểu Trịnh Bồng, vua Lê ngậm ngùi:

- Tắm lòng thật thà của Bồng, trăm đã lường biết, chỉ vì không khéo xử sự trong lúc gặp biến cố nên mới đến nỗi như thế. Nếu đã nghĩ lại và biết hối lỗi trăm sẽ có cách đối đãi, chẳng những giữ được dòng dõi mà cũng không mất địa vị giàu sang. Vua Lê nói rồi sai người đi đón Trịnh Bồng. Nhưng chưa kịp gặp Bồng thì quân Hữu Chỉnh đã đánh tan quân Trịnh Đinh Tích

Nhuông và Phạm Tôn Lân bỏ chúa mà đi, Tích Nhuông trong tay không còn quân lính vũ khí gì nữa. Trịnh Bồng không còn ai giúp, phải sống lẩn lút một mình ở ven biển, tình cảnh rất điêu đứng. Trịnh Bồng lúc đó tự nhủ: "Giàu sang ở kiếp phù sinh, đều là cảnh mộng. Bởi vậy ngày xưa đã có người thề xin đời đời đừng sinh vào nhà đế vương..."

Từ lúc ta ở trọ đất Chương Đức đã có ý nghĩ nương nhờ nơi cửa phật. Bây giờ nên quay lại với Phật là hơn.

Thế rồi Trịnh Bồng gột sạch bụi trần, tự xưng là Hải Đạt thiền sư dạo khắp các vùng Lạng Sơn, Cao Bằng. Bấy giờ có người học trò đất Kinh Bắc tên là Kiên, chạy loạn lên Lạng Sơn. Kiên gặp Hải Đạt thiền sư ở chùa Tam Giáo, liền biết đó là chúa Trịnh, bèn bảo với bọn phiên thần ở vùng đó là Hà Quốc Kỳ và Nguyễn Khắc Trần đến gặp, đón Hải Đạt thiền sư về nhà. Họ bảo nhà sư rằng:

- Chúng tôi nối đời làm bề tôi ở chốn biên cương. Ở xa vẫn mến oai đức của triều đình, thường chỉ nghe vua Lê chúa Trịnh như ở trên trời. Nếu như thiên hạ vô sự, bọn chúng tôi làm gì được trông thấy chúa. Chẳng may nhà nước có nạn, xe chúa phải tới nơi biên ải, thân dân ai chẳng đau lòng. Lúc này chính là dịp cho kẻ trung thần nghĩa sĩ ra tài kinh luân. Họ xin được lấy danh nghĩa chúa để triệu tập binh mã quân lương đánh giặc.

Nhà sư nhắm mắt chấp tay khoan thai trả lời:

- Sư già này xuất gia theo Phật, không can dự gì đến việc đời, các ông chớ có nhận lầm, khiến lúc yên lặng, lại sinh ra bao nhiêu nỗi phiền não. Trong thiên hạ, ai là chúa, ai là vua, đã có mệnh trời, sư già này chỉ biết một lọ một bát, tu hành ở cửa thiên, làm môn đồ đức Phật Như Lai mà thôi!

Vũ Kiên vẫn quả quyết rằng đã có lần trông thấy chúa khi còn học ở kinh kỳ, không thể làm được, rồi cố gắng thuyết phục chúa bỏ chí tu hành mà mưu sự nghiệp lớn, không nên nản chí. Nhà sư khóc và nói:

- Sức ta đã hết, của không còn mà vẫn không thể giành được với trời, nên đành nín nhịn để giữ lấy mình, đâu còn dám làm càn để lại lầm lẫn nữa?

Chúa đã nói lộ bản tướng, bị mọi người vin lấy danh nghĩa chúa mà bắt buộc phải truyền lệnh điểm quan thu lương. Bọn Kỳ và Trần đều là những kẻ tâm thường chỉ lợi dụng danh nghĩa chúa để làm điều phi pháp. Nhân dân không thể chịu được, bèn nổi lên giết Kỳ và Trần rồi đuổi chúa Trịnh đì Hữu Lũng, từ đó không ai gặp chúa đâu nữa⁽¹⁾.

Họ Trịnh từ Thái vương Trịnh Kiểm truyền đến Trịnh Sâm vừa được 8 đời thì xảy ra biến loạn, đúng với lời sấm đoán về đất phát tích của tổ tiên họ Trịnh:

⁽¹⁾ Theo Lê Quý Kỳ sử, tr.117. Năm 1788, khi quân Thanh kéo sang, vua Lê Chiêu Thống về Thăng Long, Trịnh Bồng từ Kim Bảng đến Thăng Long lạy mừng, được vua Lê phong làm Hué đích công

"Chẳng để chẳng bá, quyền nghiêng thiên hạ, truyền được tám đời, trong nhà dấy vạ". Đến Ân Đô vương Trịnh Bồng thì nghiệp chúa hết. Trước sau 11 đời trải 248 năm.

1. Trịnh Kiểm (1545-1570)
2. Trịnh Tùng (1570-1623)
3. Trịnh Tráng (1623-1652)
4. Trịnh Tạc (1653-1682)
5. Trịnh Căn (1682-1709)
6. Trịnh Cương (1709-1729)
7. Trịnh Giang (1729-1740)
8. Trịnh Doanh (1740-1767)
9. Trịnh Sâm (1767-1782)
10. Trịnh Tông (1782-1786)
11. Trịnh Bồng (1786-1787)

DÒNG DÕI CÁC CHÚA NGUYỄN (1600-1802)

NGUYỄN HOÀNG (1600-1613)

Nguyễn Hoàng, người Gia Miêu ngoại trang, Tống Sơn, Hà Trung, Thanh Hóa, sinh tháng 8 năm Ất Dậu (1525), là con thứ hai của Nguyễn Kim. Tổ tiên họ Nguyễn là một danh gia vọng tộc ở Thanh Hóa: Ông nội của Nguyễn Hoàng là Trùng quốc công Nguyễn Hoàng Dụ, đã từng giúp vua Lê Tương Dực khởi binh ở Thanh Hóa lật đổ Lê Uy Mục, nhân đó được phong Thái phó Trùng Quốc Công.

Cha Nguyễn Hoàng là Nguyễn Kim, con trưởng của Nguyễn Hoàng Dụ, làm quan dưới triều Lê, chức Hữu vệ điện tiền tướng quân tước An Thanh hầu. Khi Mạc lấy ngôi vua họ Lê, Nguyễn Kim đem con em lánh

sang Ai Lao, thu nạp hào kiệt, tính cuộc trung hưng nhà Lê từ bên đất Ai Lao và được phong Thượng phụ thái sư Hưng Quốc công chưởng nội ngoại sự. Năm Canh Tí (1540) Nguyễn Kim đem quân về chiếm Nghệ An. Năm Nhâm Dần (1542) ra Thanh Hóa cùng với vua Lê chiếm lại Tây Đô, sự nghiệp trung hưng nhà Lê do tay Nguyễn Kim tạo dựng buổi đầu đang đà lớn mạnh. Năm Ất Tị (1545), Kim bị hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đầu độc chết, thọ 78 tuổi. Quyền hành từ đó rơi vào tay Trịnh Kiểm, con rể của Nguyễn Kim.

Khi Nguyễn Kim chạy sang Ai Lao thì Nguyễn Hoàng mới lên 2 tuổi, được Thái phó Nguyễn Ứ Dĩ nuôi dạy nên người. Lớn lên, Hoàng làm quan cho triều Lê, tước phong đến hạ Khê hầu, từng đem quân đánh Mạc Phúc Hải, lập công lớn, vua Lê phong cho tước Đoan quận công.

Trịnh Kiểm là anh rể, muốn thâm tóm quyền hành nên loại bỏ uy thế các con Nguyễn Kim: Nguyễn Uông, con trưởng bị hãm hại, Nguyễn Hoàng đang bị ghen ghét. Hoàng biết, bèn cáo bệnh nằm nhà, giữ mình tránh ngò.

Nguyễn Hoàng tìm cách trả thù họ Trịnh, bản khoản chưa biết nên làm gì bèn sai người đến hỏi Trang Trình Nguyễn Bình Khiêm, thì được tâu: "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân" (một dải núi Hoành Sơn có thể dung thân muôn đời). Hoàng hiểu ra, nhờ chị gái là Ngọc Báo nói với Kiểm cho Hoàng vào

trấn thủ Thuận Hóa. Đất ấy hiểm trở, xa xôi, khí hậu khắc nghiệt, lại là mặt Nam, quân Mạc có thể dùng thuyền vượt biển đánh sau lưng, Kiểm đồng ý và dâng biểu tâu vua trao quyền cho Nguyễn Hoàng làm trấn thủ Thuận Hóa, toàn quyền xử lý mọi việc, Hoàng đem người nhà và quân bản bộ vào Nam năm Mậu Ngọ (1558), khi 34 tuổi. Cùng đi còn có nhiều đồng hương Tống Sơn và Nghĩa Dũng Thanh Hóa.

Thuở đầu, Nguyễn Hoàng dựng dinh trại ở xã Ái Tử, huyện Đăng Xương (Triệu Phong, Quảng Trị). Hoàng biết khéo vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được người người mến phục, gọi là "Chúa Tiên".

Khoảng 40 năm đầu vào vùng đất mới, Nguyễn Hoàng chú trọng khai hoang lập ấp, phát triển kinh tế gây nuôi lực lượng tính kế lâu dài, bên ngoài vẫn giữ quan hệ bình thường và hoàn thành tốt nghĩa vụ đối với vua Lê ngoài Bắc. Công cuộc khẩn hoang và chính sự rộng rãi của Nguyễn Hoàng đã đem lại hiệu quả rõ rệt về mọi mặt.

Tháng 2 năm Quý Dậu (1573) vua Lê sắc phong Nguyễn Hoàng là Thái phó, cần tích trữ thóc lúa ở biên giới, hàng năm nộp thuế 400 cân vàng bạc, 500 tấn lúa. Mỗi lần có triều thần vào kiểm tra thuế khóa của trấn, Nguyễn Hoàng khéo tiếp đãi biết lấy lòng, vì thế Hoàng chỉ đệ trình sổ sách do Hoàng sai người lập ra. Chính nhờ đó mà thu nhập của chúa Nguyễn ở Đàng Trong ngày càng tăng nhanh. Ngoài Bắc, vua Lê liền năm

phải đem quân đánh Mạc, quân dụng thiếu thốn, đất Thuận Quảng lại "liên mấy năm được mùa, trăm họ giàu thịnh". Nguyễn Hoàng còn đem tiền thóc ra giúp vua Lê.

Tháng 5 năm Quý Tị (1593) biết Lê Trịnh đã đánh tan quân Mạc, lấy lại được Đông Đô, Hoàng liền đem quân ra yết kiến vua Lê. Vua Lê ngợi khen công lao trấn thủ đất phía nam, tấn phong Hoàng làm Trung quân đô đốc thủ phủ tả đô đốc chưởng phủ sự thái úy Đoan Quốc công.

Nguyễn Hoàng từng lưu lại ở miền Bắc với nhà Lê đến 7 năm, nhiều lần đem quân đánh dẹp dư đảng nhà Mạc ở Kiến Xương (Thái Bình) và Hải Dương, lập được công lớn. Người con trai thứ hai của Nguyễn Hoàng tên là Hán, được vua phong tả đô đốc Ly Quận công, theo Nguyễn Hoàng đánh Mạc ở Sơn Nam bị tử trận. Con Hán là Hắc được tập ấm.

Nguyễn Hoàng đã nhiều lần theo hầu vua Lê lên hội khám với nhà Minh ở Trấn Nam quan để nhận sắc phong cho vua Lê. Năm Kỷ Hợi (1599) vua Lê băng, con thứ là Duy Tân lên ngôi, Nguyễn Hoàng được phong Hữu tướng.

Năm Canh Tý (1600) đem quân dẹp các tướng nội loạn: Phan Ngạn, Ngô Đình Nga và Bùi Văn Khuê ở Nam Định, Nguyễn Hoàng cùng bản bộ ra biển dong thẳng vào Thuận Hóa, để con trai thứ 5 là Hải và cháu là Hắc ở lại làm con tin. Sau đó, vua Lê sai sứ giả vào

phủ dụ, vẫn để Nguyễn Hoàng trấn thủ đất Thuận Quảng, hàng năm nộp thuế má đầy đủ. Trịnh Tùng cũng gửi thư kèm theo khuyên giữ tốt việc tuế cống.

Tháng 10 năm Canh Tý (1600), Nguyễn Hoàng gả con gái là Ngọc Tú cho Trịnh Tráng (con cả Trịnh Tùng). Từ đó Nguyễn Hoàng không ra Đông Đô nữa. Trịnh Tùng cũng chẳng dám động chạm đến việc ấy nữa. Có thể nói từ 1600, Nguyễn Hoàng bắt đầu xây dựng một giang sơn riêng cho họ Nguyễn. Hoàng ráo riết xây dựng vùng đất mới này có đầy đủ mọi mặt: tổ chức hành chính, mở rộng đất xuống phía nam. Một loạt chùa chiền, thờ phật cũng được xây cất trong dịp này: Thiên Mục, Bảo Châu... Dân chúng ngoài Bắc mất mùa đói kém chạy vào Nam theo chúa Nguyễn khá đông.

Năm Quý Sửu (1613) Nguyễn Hoàng đã già và mệt nặng, triệu người con trai thứ 6 vào dặn:

"Đất Thuận Quảng phía bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và Sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn) vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện lính để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời, bằng thế lực không định được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chớ đừng bỏ qua lời dặn của ta". Nguyễn Hoàng mất, thọ 89 tuổi, có 10 con trai, trấn thủ Thuận Quảng được 56 năm (1558-1613). Sau này Triều Nguyễn truy tôn là Thái tổ Gia dụ hoàng đế.

NGUYỄN PHÚC NGUYỄN (1613-1635)

Nguyễn Phúc Nguyên là con thứ 6 của Nguyễn Hoàng. Mẹ Phúc Nguyên họ Nguyễn. Bấy giờ các con trai của Nguyễn Hoàng là Hà, Hán, Thành, Diễn đều đã mất trước. Người con trai thứ năm là Hải đang làm con tin ngoài Bắc, vì thế Phúc Nguyên là con thứ 6 được nối nghiệp, bấy giờ đã 51 tuổi.

Vua Lê sai sứ giả vào viếng và truy tặng Nguyễn Hoàng là Cảnh Nghi công, cho Phúc Nguyên làm trấn thủ Thuận Quảng với hàm Thái Bảo, tước Quận công. Phúc Nguyên lên nối ngôi, sửa đắp thành lũy, đặt quan ải võ về quân dân, trong ngoài đều vui phục, bấy giờ người ta gọi Nguyễn là chúa Phật. Kể từ Nguyễn Phúc Nguyên, họ Nguyễn là Đàng Trong xưng quốc tính là Nguyễn Phúc.

Năm Kỷ Mùi (1619), Trịnh Tùng đem quân vào đánh chúa Nguyễn ở Thuận Quảng, từ đấy chúa Nguyễn không nộp thuế cống nữa.

Năm Quý Hợi (1623), nghe tin Trịnh Tùng bị bệnh nặng, con thứ là Xuân nổi loạn phóng lửa đốt phủ chúa, bức dời Tùng chạy ra ngoài thành, - Phúc Nguyên nói với các tướng:

- Tùng không biết có vua, Xuân không biết có cha, đạo trời báo ứng, thật chẳng lầm vậy. Rồi Phúc Nguyên sai bắn 3 phát súng và kêu lên 3 tiếng. Nguyễn Hữu

Dật (mới 16 tuổi, vì có học, được dùng làm văn thư) không hiểu, liền hỏi:

- Trịnh Trùng chết, con mới lập, muốn đánh thì đánh, muốn giữ thì giữ. Nay nổ súng và kêu to là sao vậy?

Phúc Nguyên giải thích:

- Hữu Dật trẻ tuổi cậy hăng, chưa biết rõ lẽ. Ta muốn nhân cơ hội này nổi nghĩa binh để phò Lê, nhưng đánh người trong lúc có tang là bất nhân, thừa lúc người lâm nguy là bất võ. Huống chi ta với họ Trịnh còn có nghĩa thông gia, chi bằng trước hết đem lễ phúng viếng, xem xét tình hình, sau hãy liệu kế.

Nguyễn Phúc Nguyên có Đào Duy Từ giúp sức càng vững mạnh hơn. Đào Duy Từ được Trần Đức Hoà tiến cử lên chùa Nguyễn năm Đinh Mão (1627) Nguyễn Phúc Nguyên mừng lắm, phong cho Duy Từ tước Lộc kê hầu, chức Nha Nội úy nội tán. Duy Từ bày cho chúa Nguyễn kế sách trả lại sắc phong của vua Lê, không chịu nộp thuế cống cho họ Trịnh, đắp lũy Trường Dục, lũy Thầy để phòng ngự, chống lại quân Trịnh. Kế sách của Duy Từ được chúa Nguyễn làm theo.

Đào Duy Từ cũng bày cho chúa Nguyễn phép duyệt đinh, tuyển lính, thu thuế theo các bậc hạng, ngạch bậc khác nhau. Nhờ có việc thu thuế và huy động đóng góp của dân chúng được công bằng và ổn định, tiềm lực quân sự và kinh tế của chúa Nguyễn ngày càng mạnh.

Đào Duy Từ còn tiến cử cho chúa Nguyễn một viên tướng tài ba, mưu lược như thần: Nguyễn Hữu Tiên, Quân lực Nguyễn từ đó ngày thêm mạnh. Đào Duy Từ

chỉ giúp chúa Nguyễn 8 năm mà cơ nghiệp chúa Nguyễn thay đổi hẳn về chất, đất Đàng Trong trở nên có văn hiến và quy củ.

Năm Giáp Tuất (1634) Đào Duy Từ bị bệnh nặng, chúa Nguyễn thân tới thăm. Duy Từ khóc nói:

- Thân gặp được thánh minh, chưa báo đền được chút đỉnh, nay bệnh ốm đến thế này, còn nói gì nữa?

Đào Duy Từ mất, thọ 63 tuổi. Chúa Nguyễn rất thương tiếc, truy tặng Hiệp mưu đồng đức công thần đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, đưa về táng ở đất Tùng Châu (Bình Định). Công lao của Từ đứng đầu công thần khai quốc của nhà Nguyễn.

Một năm sau, năm Ất Hợi (1635) chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng qua đời, ở ngôi 22 năm, thọ 73 tuổi, truyền ngôi cho con thứ hai là Nguyễn Phúc Lan. Sau triều đình Nguyễn truy tôn là Hy Tông Hiến Văn Hoàng đế. Nguyễn Phúc Nguyên có 11 con trai.

NGUYỄN PHÚC LAN (1635-1648)

Vợ Nguyễn Phúc Nguyên là con gái Mạc Kính Điển. Khi Kính Điển bại vong, bà theo chú là Cảnh Huống chạy vào Nam, cùng với chú ẩn ở chùa Lam Sơn, đất Quảng Trị. Nguyễn Thị Ngọc Dương, vợ Cảnh Huống lại là dì

ruột của Nguyễn Phúc Nguyên, nhân đó bà tiến cháu mình vào hầu chúa Nguyễn từ khi chưa lên ngôi.

Bà vợ họ Mạc này sinh được năm trai: Con trưởng là Kỳ, làm Hữu phủ chưởng phủ sự, trấn thủ Quảng Nam, hàm Thiếu Bảo, tước Quận công; Con trai thứ hai là Phúc Lan; Con thứ ba là Trung, con thứ tư là Anh, thứ năm là Nghĩa chết sớm. Ba người con gái là Ngọc Liên, Ngọc Vạn và Ngọc Khóa. Năm Canh Ngọ (1630) bà mất, thọ 53 tuổi, được truy tôn Huy cung từ thân Thuận phi.

Mùa hạ năm Tân Mùi (1631), Hoàng tử cả là Kỳ mất, Phúc Lan là con thứ hai được lập làm Thế tử, mở dinh Thuận Nghĩa. Năm Ất Hợi (1635), chúa Nguyễn Phúc Nguyên mất, Phúc Lan được nối ngôi, lúc này ông đã 35 tuổi, gọi là chúa Thượng.

Nghe tin Lan được nối ngôi Chúa, Trấn thủ Quảng Nam là Anh nổi lên, bí mật đầu hàng họ Trịnh, mưu cướp ngôi chúa. Anh cho đắp lũy Cu Đê để cố thủ và bày thủy quân ở cửa biển Đà Nẵng chống lại chúa. Phúc Lan đánh bắt được, không mở giết kẻ ruột thịt, nhưng tướng sĩ đều xin giết để trừ hậu họa, kể cả đồ đảng có tên trong sổ "Đồng tâm".

Năm Kỷ Mão (1639) vợ của Tôn Thất Kỳ là Tống Thị vào yết kiến chúa Nguyễn. Tống Thị xinh đẹp lại khéo ứng đối, nhân vào gặp chúa, kêu khổ, xin chúa thương tình và biểu chúa chuỗi ngọc Vạn hoa. Phúc Lan thương tình cho lưu lại cung phủ. Thị thân có người can, chúa không nghe.

Năm Canh Thìn (1640) quân Nguyễn do Nguyễn Hữu Dật thống suất đã chiếm được châu Bắc Bố Chính. Trịnh Tráng viết thư xin lại, chúa Nguyễn ra lệnh đồng ý. Từ đó Phúc Lan thấy việc biên cương không đáng lo nữa, rơi vào chăm vui yến tiệc, xây dựng cung thất, công dịch không ngớt việc thổ mộc nặng nề, tốn kém. Nhưng còn may là quần thần can ngăn, chúa đổi sắc mặt nói:

- Đây là do người ta xu nịnh bày ra, thực không tự ý ta.

Tức thì bãi bỏ việc xây dựng.

Lại nói đến Tống Thị, khi đã được vào cung, đưa đón, thỉnh thác lấy lòng chúa rất khéo, của cải chất đầy. Chưởng cơ Tôn Thất Trung mưu giết thị. Tống Thị viết thư và gửi một chuỗi ngọc nhờ cha là Tống Phúc Thông (ở đất Trịnh) đem biếu chúa Trịnh, xin Trịnh Tráng cất quân đánh Nguyễn. Tống Thị nguyện đem gia tài giúp quân lương. Tráng nhận được thư, liền đem các đạo quân thủy bộ vào đánh. Nguyễn Phúc Lan phải tự cầm quân đánh lại. Về sau, Phúc Lan không được khoẻ, trao binh quyền cho con trai là Nguyễn Phúc Tần và tướng Nguyễn Hữu Dật. Nhiều trận đánh lớn đã xảy ra, quân Nguyễn đại thắng bắt được vô số tù binh của Trịnh.

Trên đường rút quân, đến phá Tam Giang, Phúc Lan mất trên thuyền ngự. Chúa ở ngôi 13 năm, thọ 48 tuổi. Thế tử Nguyễn Phúc Tần khóc mời chú lên ngôi gánh vác việc nước. Ông chủ tử tế đã khuyên cháu lên ngôi cho danh chính ngôn thuận. Nguyễn Phúc Tần theo lời, lên nối ngôi, truy tôn cha là Thần tôn hiến chiêu Hoàng đế.

NGUYỄN PHÚC TÂN

(1648-1687)

Nguyễn Phúc Lan có bà vợ họ Đoàn, con gái thứ ba của Thạch Quận công Đoàn Công Nhạc, người huyện Diên Phúc, tỉnh Quảng Nam. Bà là người minh mẫn, thông sáng. Năm 15 tuổi, ban đêm bà đi hái dâu ở bãi sông, trông trăng mà hát. Bấy giờ Nguyễn Phúc Nguyên đi chơi Quảng Nam đem theo Thế tử Nguyễn Phúc Lan hộ giá, vừa đáp thuyền đến hỏi, biết là con gái họ Đoàn, cho tiến vào hầu thế tử Phúc Lan ở tiệm đẽ. Bà được yêu chiều lắm. Sau sinh được con trai, chính là Nguyễn Phúc Tần.

Nguyễn Phúc Tần sinh năm Canh Thân (1620). Lúc đầu được phong phó tướng Dũng lễ hầu, từng đánh giặc ở cửa biển, được chúa Phúc Lan rất ngợi khen. Năm Mậu Tý (1648) được tấn phong là Tiết chế chủ quân, thay Phúc Lan phá quân Trịnh ở sông Gianh, bấy giờ 29 tuổi. Nguyễn Phúc Lan mất đột ngột, bấy giờ tôn Phúc Tần lên ngôi chúa, gọi là chúa Hiền.

Chúa Hiền là người chăm chỉ chính sự không chuộng yến tiệc vui chơi. Bấy giờ có người con hát quê ở Nghệ An là Thị Thừa, nhan sắc xinh đẹp, được lấy vào cung để phục vụ chúa. Chúa nhân đọc sách "Quốc ngữ", đến chuyện vua Ngô bị mất nước vì nàng Tây Thi, chợt tỉnh ngộ, tức thì sai Thị Thừa mang ngục bào cho

chưởng dinh Nguyễn Phúc Kiều, giấu thư trong dải áo ngầm sai Kiều bỏ thuốc độc giết Thị Thù mong trừ hậu họa...

Phúc Tần biết trọng dụng hai tướng giỏi là Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn Hữu Tiến. Nhờ đó quân chúa Nguyễn nhiều lần vượt được sông Gianh tiến ra đất Đàng Ngoài. Năm 1656, sau hai năm tấn công ra Bắc, quân Nguyễn đã chiếm được 7 huyện của Nghệ An. Tự thân Nguyễn Phúc Tần đã đem quân ra đến Nghệ An, đóng tại xã Vân Cát. Quân Nguyễn còn có thể tiến sâu vào đất đối phương thêm nữa, nhưng phía nhà Trịnh, Trịnh Tráng mất, con là Trịnh Tạc lên ngôi đang chịu tang, Chúa Nguyễn cho người sang điếu, rồi rút quân về, lưu các tướng đóng đồn từ Sông Lam trở về Nam, đắp lũy từ núi đến cửa biển để làm thổ phòng ngự. Sau đợt tấn công đó, quân Nguyễn còn chiếm đất Nghệ An thêm 5 năm nữa, năm Canh Tí (1660) Trịnh mới khôi phục lại được. Từ đó Trịnh và Nguyễn cầm cự nhau suốt hàng chục năm, không quân thắng bại.

Năm Ất Mão (1675), Hoàng tử thứ tư của chúa Nguyễn là Nguyễn Soái Nguyễn Phúc Hiệp mất. Hiệp là tướng giỏi cầm quân. ở Quảng Bình, có người đem con gái tuyệt đẹp đến tiến nộ. Hiệp giận lắm, nhưng thương vì nghèo túng bèn ban cho tiền, bảo về. Từ khi đánh Đàng Ngoài về, Hiệp tuyệt hẳn không gần đàn bà, con gái, dựng am thờ phật, thỉnh thoảng ra chơi, đàm đạo thuyết pháp để tự vui. Sau bị bệnh đậu mùa, chết năm 23 tuổi.

Năm Kỷ Mùi (1679), chúa Nguyễn cho phép Dương Ngạn Địch, một tướng cũ của triều Minh cùng với Trần Thượng Xuyên... đem gia thuộc hơn 3.000 người và hơn 50 chiến thuyền khai phá vùng đất Gia Định, Mỹ Tho. Từ đó mọc lên các phố xá buôn bán ở vùng đất mới này, thuyền buôn của người Thanh và các nước Tây phương, Nhật Bản đi lại tấp nập, do đó phong hóa ngày càng mở mang.

Những năm sau đó: Bính Ngọ (1666), Nguyễn Hữu Tiến mất, rồi năm Tân Dậu (1681), Nguyễn Hữu Dật mất, phía chúa Nguyễn bị tổn thất lớn. Riêng đối với Nguyễn Hữu Dật, sau khi chết, dân Quảng Bình tiếc nhớ, gọi là Bồ Tát, lập đền thờ ở Thạch Xá.

Dưới thời chúa Hiền, nhiều kênh đào dẫn nước tưới ruộng được khơi đào, như Trung Đan, Mai Xá. Bấy giờ, bờ cõi vô sự, thóc được mùa, chúa càng sửa sang chính sự, không xây đài tạ, không gấn con gái đẹp, bớt nhẹ giao dịch thuế má, trăm họ vui vẻ, mọi người đều khen là đời thái bình.

Năm Đinh Mão (1687), chúa không được khoẻ, sai triệu con thứ là Hoàng Ân hầu vào bảo:

"Ta bình sinh ra vào gian hiểm để giữ nhà giữ nước. Mà nổi ngôi phải sửa thêm nhân chính cho yên bờ cõi. Các quan văn võ đều do ta cất dùng, phải đem lòng tin yêu, cùng mưu mọi việc, đừng để cho bọn tiểu nhân lên vào". Chúa mất năm 68 tuổi, ở ngôi 39 năm có 6 người con trai.

NGUYỄN PHÚC TRẦN (1687-1691)

Nguyễn Phúc Tần có hai bà vợ chính. Bà họ Chu là cả, theo hầu chúa từ khi còn chưa lên ngôi, sinh được hai trai một gái. Con trai là Diễm, được tấn phong Phúc Quận công; con gái là Ngọc Tào. Bà vợ thứ hai là người họ Tống, quê ở huyện Tống Sơn (Thanh Hóa), là con gái Tống Phúc Khang, người cùng quê với nhà chúa, đã được phong tới Thiếu phó. Bà vợ họ Tống sinh được hai trai, Nguyễn Phúc Trấn lại là thứ hai, sinh năm Kỷ Sửu (1649). Khi người con trai cả do bà vợ họ Chu sinh ra chết, Nguyễn Phúc Tần cho rằng Trấn tuy là con bà hai nhưng lớn tuổi và hiền đức, phong cho làm Tả thủy dinh phó tướng Hoàng Âm hầu, làm phủ đệ tại dinh Tả thủy. Nguyễn Phúc Tần mất, Trấn đã 39 tuổi, được nối ngôi chúa. Bấy giờ gọi là chúa Nghĩa.

Nguyễn Phúc Trấn nổi tiếng là người rộng rãi, hình phạt và phú thuế đã nhẹ, trăm họ ai cũng vui mừng, quan lại cũ của tiên triều đều được trọng đãi.

Nguyễn Phúc Trấn bắt đầu quy định lại tang phục. Sở dĩ có lệnh này là vì bấy giờ thân dân ở trong thành ngoài quận, hề nghe có quốc tang thì dù ở núi sâu hang cùng, dù là kẻ già, con trẻ, không ai là không lăn khóc kêu gào: Người chài cá thì bỏ thuyền, người đi chăn thì buông trâu, tiếng bi thương vang khắp gần xa. Nguyễn

Phúc Trấn cho đây là ảnh hưởng của tập tục bản xứ người Chăm, không có lợi, liên chế định: Tôn thất và thân thân để tang 3 năm; từ cai đội trở lên để tang hai tuần; Nội ngoại đội chưởng, văn chức, câu kê thì để tang đến giỗ đầu; còn quân và dân thì để tang đến tết Trung Nguyên (Rằm tháng Bảy).

Thời chúa Nguyễn, quan hệ với người Chân Lạp vẫn rất tốt đẹp sau khi đã giết được kẻ phá đám là Hoàng Tiến (người Hoà). Chúa Nghĩa không thọ được lâu, sau 4 năm cầm quyền, bị bệnh rồi mất năm Tân Mùi (1691) lúc 43 tuổi.

NGUYỄN PHÚC CHU (1691-1725)

Nguyễn Phúc Chu là con cả của Nguyễn Phúc Trấn. Mẹ ông, người họ Tống, quê ở huyện Tống Sơn (Thanh Hóa), con của Thiếu phó Quận công Tống Phúc Vinh. Bà được hầu Nguyễn Phúc Trấn từ khi chưa lên ngôi. Đến khi chồng lên ngôi chúa, bà được thăng làm Cung tần. Sinh được con trai là Nguyễn Phúc Chu thì càng được chúa yêu quý và bà phi của Phúc Trấn (không có con) càng vì nể và đem Phúc Chu về nuôi.

Nguyễn Phúc Chu sinh năm Ất Mão (1675), được cho nuôi ăn học khá cẩn thận vì thế văn hay chữ tốt, đủ tài lược văn võ. Khi nối ngôi chúa mới 17 tuổi, lấy hiệu

là Thiên Túng đạo nhân. Đây là lần đầu tiên chúa Nguyễn lấy hiệu mới mẻ, sùng đạo Phật. Quả vậy, mới lên giữ chính, chúa rất quan tâm chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói thẳng, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế má giao dịch, bớt việc hình ngục. Vừa lên ngôi, chúa cho xây dựng một loạt chùa miếu; mở hội lớn ở chùa Thiên Mục, chùa núi Mỹ Am. Tự chúa cũng ăn chay ở vườn Côn Gia một tháng trời; chúa phát tiền gạo cho người nghèo thiếu. Đây là thời kỳ mà chiến tranh Trịnh-Nguyễn đã tạm ngừng hơn 30 năm, bờ cõi yên ổn. Nguyễn Phúc Chu có điều kiện mở rộng đất đai xuống phía nam và đặt được những thành tựu đáng kể: đặt phủ Bình Thuận năm Đinh Sửu (1697) gồm các đất Phan Rang, Phan Rí trở về Tây, chia làm hai huyện An Phúc và Hoà Đa bắt đầu đặt phủ Gia Định: chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, lập xã Minh Hương... Từ đó người Thanh đi lại buôn bán rất sầm uất.

Năm Mậu Tý (1708), chúa dùng Mạc Cửu làm tổng binh trấn Hà Tiên.

Ngoài tư cách là một vị chúa có học vấn cao thể hiện qua chính sự khá toàn diện và cởi mở. Nguyễn Phúc Chu còn là một người làm rất nhiều thơ. Ông có hàng chục bài thơ khóc vợ, tình ý rất tha thiết.

Năm Ất Ty (1725) Nguyễn Phúc Chu mất, ở ngôi 34 năm, thọ 51 tuổi. Phúc Chu là chúa có đông con

nhất: 146 người, cả trai lẫn gái! Trong một bài thơ khóc vợ, chúa rất tự hào về điều đó:

Dịch:

*Mình tuổi thọ ít, nhưng phúc thì nhiều,
Người ta thường đồn phúc trạch thom
trong cung họ Nguyễn.*

*Vàng ngọc hai hòm đều vứt bỏ;
Để lại con cháu đây một nhà...*

Nếu tính riêng con trai, ông có 38 người.

NGUYỄN PHÚC CHÚ (1725-1738)

Chắc là Nguyễn Phúc Chu có rất nhiều vợ, nhưng chỉ thấy sử sách chép chuyện hai bà: bà họ Hồ và bà họ Nguyễn.

Bà thứ nhất họ Hồ, sau khi vào cung cho lấy họ Tống (Các chúa Nguyễn thường lấy vợ họ Tống ở Tống Sơn Thanh Hóa), bà người huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, con gái Trưởng doanh Hồ Văn Mai.

Vào cung, bà được chúa yêu chiều, lấy làm Hữu cung tần thứ tư. Sau lại được lên làm Chiêu Nghi. Tính bà nhân thuận cung kính. Bà sinh được hai con trai,

con trưởng là Phúc Chú, sau được nối ngôi chúa, con trai thứ là Phúc Tư, được phong Luân Quốc công.

Bà vợ họ Nguyễn là con gái của Tham chính Nguyễn Hữu Hiệp. Khi Phúc Chu mới được nối ngôi, bà được vào hầu ở nội đình, được cất nhắc làm Hữu cung tần thứ 5, rồi thăng Chánh nội phủ. Bà này có học hành và giáo dục cẩn thận, hầu chúa rất có tín nhiệm, được chúa yêu quý nhất. Bằng cứ là bà đã sinh cho chúa 11 người con, mùa thu năm Giáp Ngọ (1714) bà mất sớm. Chúa Nguyễn Phúc Chu thương nhớ, sai lập đàn chay trọng thể ở chùa Thiên Mục và làm rất nhiều thợ về bà.

Nguyễn Phúc Chú sinh năm Bính Tý (1696), là con bà cả. Lúc đầu Phúc Chú được trao chức Cai cơ Đĩnh thịnh hầu. Năm Ất Mùi (1715), thăng làm chưởng cơ, làm phủ đệ tại cơ Tả Sùng. Đến khi chúa Phúc Chu mất, ông được nối ngôi (năm 1725) khi 30 tuổi, lấy hiệu là Vân Truyền đạo nhân. Nguyễn Phúc Chú ở ngôi được 13 năm thì mất. Trong thời kỳ cầm quyền, chúa không có gì nổi bật ngoài hai việc:

Năm Quý Sửu (1733), chúa cho đặt đồng hồ nhập của Tây phương ở các dinh và các đồn tàu dọc biển. Sau đó có Nguyễn Văn Tú đã chế tạo được.

Năm Bính Thìn (1736), Mạc Cửu mất, con trai là Mạc Thiên Tứ được chúa Nguyễn cho làm Đô đốc trấn Hà Tiên. Tứ có tầm mắt nhìn xa biết rộng; cho miễn thuế, sai đóng ba chiếc thuyền Long bài, xuất dương tìm mua các hàng quý hiếm dâng nộp, mở cục đúc tiền

để tiện việc trao đổi. Thiên Tứ chia đặt nha thuộc, kén bổ quân ngũ; đắp thành lũy, mở phố chợ, khách buôn các nước đến họp đông đúc. Ông lại còn vời văn nhân thi sĩ, mở Chiêu Anh các, ngày ngày cùng nhau giảng bàn và xướng họa, để lại 10 bài thơ Vịnh cảnh Hà Tiên (Hà Tiên thập vịnh). Sau hợp lại thành tập 320 bài của 25 tác giả Trung Quốc và 6 tác giả Việt Nam.

Năm Mậu Ngọ (1738) chúa Nguyễn Phúc Chú mất, thọ 43 tuổi, ở ngôi 13 năm.

NGUYỄN PHÚC KHOÁT (1738-1765)

Nguyễn Phúc Khoát là con Nguyễn Phúc Chú, sinh năm Giáp Ngọ (1714). Mẹ là người họ Trương ở huyện Tống Sơn, Thanh Hoá, con chương cơ Trương Phúc Phan. Vào hầu Phúc Chú từ khi còn chưa lên ngôi, được phong Hữu cung tần. Tính bà e lệ cẩn thận, dạy bảo nội chức có phong độ của hậu phi đời xưa. Bà sinh được 2 người con trai rồi mất năm bà mới 22 tuổi.

Nguyễn Phúc Khoát là con trưởng, được phong làm chương dinh Dinh tiền thủy chính hầu, làm phủ đệ tại Cơ Tiên Dực ở Dương Xuân. Phúc Chú mất, Khoát được lên ngôi khi 25 tuổi, lấy hiệu là Từ Tế đạo nhân.

Nguyễn Phúc Khoát bắt đầu xưng vương. Năm Giáp Tý (1744) đúc ấn Quốc vương, sau đó, ngày Kỷ Mùi, lên ngôi vua ở phủ chính Phú Xuân, ban chiếu bố cáo thiên hạ. Bộ máy chính quyền từ trên xuống cơ sở, các chức danh, tên gọi cũng thay đổi theo: phủ chúa gọi là Điện, đổi chữ "thân" làm chữ "tấu" khi có việc cần bàn với chúa. Tuy nhiên vua Nguyễn vẫn dùng niên hiệu vua Lê trong các văn bản hành chính. Đối với các thuộc quốc Cao Miên, Ai Lao, Xiêm... lại xưng là Thiên vương. Tôn hiệu các đời trước cũng được nâng lên phù hợp với cương vị mới của Quốc vương. Đối với anh em họ hàng gần thì phong tước Quận công. Hoàng tử vẫn xưng là Công tử con trai trưởng là Thái công tử, cứ theo thứ tự mà xưng. Đặc biệt Nguyễn Vương cho rằng con trai khó nuôi, nên gọi là con gái và ngược lại gái thì gọi là trai.

Cùng với thay đổi trên, triều phục bách quan cũng thay đổi. Các đơn vị hành chính địa phương cũng một phen thay đổi.

Từ năm Giáp Tuất (1754) để xứng đáng là kinh đô của Nguyễn vương, Phú Xuân được xây dựng thêm hàng loạt điện đài mới theo quy mô đế vương: dựng hai điện Kim Hoa và Quang Hoa, các gác Dao Trì, Triệu Dương, Quang Thiên và các nhà Tụ Lạc, Chính Quan, Trung Hoà, Di Nhiệm cùng các đài Sướng Xuân, đình Thụy Vân, hiên Đồng Lạc, am Nội Viện, đình Giáng Hương. Ở thượng lưu sông Hương có phủ Dương Xuân, điện Trường Lạc, hiên Duyệt Võ, chạm vẽ tinh xảo. Vườn hậu uyển có non bộ, đá lạ, hồ vuông, hào cong,

cầu vồng, thủy tạ. Tường trong tường ngoài đắp rồng, hổ, lân, phượng, hoa cỏ. Góc Triệu Dương nhìn xuống dòng sông, có quy mô nguy nga. Phía trên phía dưới đô thành đều đặt quân xá và đệ trạch. Cho công hầu, chia ra từng ô như bàn cờ làm nơi ở. Phía ngoài thành thì chợ phố liên tiếp, cây to um tùm, thuyền chài buôn bán đi lại như mắc cửi. Rõ ràng dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, kinh đô Phú Xuân trở thành nơi đô hộ lớn, văn vật thanh dung lừng lẫy, đời trước chưa từng có.

Xây dựng xong kinh đô, chúa sai nhiều văn quan đề vịnh phong cảnh cố đô. Phú Xuân trở thành một thành phố nên thơ từ ngày ấy. Chúa Nguyễn đã đón tiếp các quốc vương láng giềng ở đất Phú Xuân.

Nguyễn Phúc Khoát đã tự xưng vương, ở ngôi được 27 năm. Năm Ất Dậu (1765) quốc vương băng hà, thọ 52 tuổi. Con trai thứ 16 lên nối ngôi.

NGUYỄN PHÚC THUẦN (1765 - 1777)

Nguyễn Phúc Thuần còn có tên húy là Hân, sinh năm Giáp Tuất (1751), con thứ 16 của Phúc Khoát. Mẹ Phúc Thuần, người họ Nguyễn, sinh được hai trai, Phúc Thuần là thứ hai. Năm Giáp Ngọ (1774) bà đi tu ở chùa Phúc Thành, sau đó mất (1804) được truy tôn là Tuệ Tĩnh thánh mẫu Nguyên sư, hiệu là Thiệu Long giáo chủ.

Chúa Phúc Khoát lúc đầu lập Hoàng tử thứ 9 tên là Hiệu làm Thái Hoàng tử, Hiệu mất sớm, con trai của Hiệu là Hoàng Tôn Dương còn thơ ấu mà Hoàng tử cả là Chương cũng đã mất. Hoàng tử thứ hai là Nguyễn Phúc Luân cũng rất khôi ngô, theo thứ tự sẽ phải lập Hoàng Tôn Dương hoặc Nguyễn Phúc Luân lên ngôi. Phúc Khoát có ý lập Phúc Luân, nên đã trao Luân cho một thầy học nổi tiếng là Trương Văn Hạnh dạy bảo những điều cần thiết cho một người gánh vác ngôi vua. Phúc Khoát mất, tình hình lại thay đổi. Quyền thần Trương Phúc Loan không muốn lập Nguyễn Phúc Luân vì Luân đã lớn tuổi, khó bề lộng hành. Thế là Phúc Loan chọn lập Phúc Thuần con thứ 16 của Phúc Khoát, mới 12 tuổi lên ngôi.

Phúc Luân không được lập mà còn bị bắt giam, Nội hữu Trương Văn Hạnh - thầy dạy Phúc Luân cũng bị bắt giết. Phúc Luân không được nối ngôi trời, lo buồn cho tính mạng mà chết khi tuổi mới 33. Đến năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) Luân được truy tôn hiệu là Hưng tổ.

Trái 9 đời chúa, đến đây nhà Nguyễn lại bị nạn quyền thần lấn lướt. Phúc Thuần nhỏ tuổi, lại không phải là người được sắp sẵn để lên ngôi, nay thật bỡ ngỡ trên ngai vàng. Mọi quyền hành đều do Trương Phúc Loan sắp đặt. Loan tự nhận là Quốc phó, giữ bộ Hộ quản cơ Trung tượng kiêm Tầu vụ. Thực tế Trương Phúc Loan thâm tóm vào tay từ chính sự đến kinh tế. Các nguồn lợi chủ yếu của vương quốc Đàng Trong đều rơi vào tay Loan. Thuế sản vật các mỏ vàng Thu Bồn, Đồng Hương, Trà Sơn, Trà Vân... hàng năm Trương chỉ nộp vào ngân khố từ 1-2

phần mười số thu được. Các thứ lâm sản thủy sản đều chảy vào nhà Trương. Ngày nắng Loan cho đem phơi cửa của cải quý báu làm sáng rực cả một góc trời! Cả nhà họ Trương chia nhau nắm hết mọi chức vụ chủ chốt. Quyền và tiền họ Trương lấn át cả trong triều ngoài trấn. Có tiền có quyền, Loan mặc sức hoành hành ngang ngược - người bấy giờ gọi là Trương Tần Cối.

Giữa lúc đó, Lại bộ thượng thư Nguyễn Cư Trinh, người có uy tín tài năng, trụ cột của Nguyễn triều qua đời (tháng 5 năm Đinh Hợi 1767). Thế là họ Trương không còn ai ngăn cản nữa, càng ra sức làm nhiều việc càn rỡ, chẳng còn kiêng nể gì: bán quan buôn tước, ăn tiền tha tội, hình phạt phiến nhiễu, thuế má nặng nề, thân dân cực khổ và căm giận. Những người có tâm huyết và tài năng như Tôn Thất Dục, tinh thông kinh sử, thuật số, âm nhạc, bị Loan tìm cách hãm hại. Tài chính kiệt quệ đến nỗi đặt sĩ Thuận Hoá là Ngô Thế Lân phải kêu lên triều đình. Nhưng mọi cố gắng của họ Ngô không được hồi âm.

Giữa lúc đó, anh em Tây Sơn do Nguyễn Nhạc cầm đầu dấy nghĩa ở Qui Nhơn, thanh thế ngày càng hùng lẫy vì được dân chúng đồng tình ủng hộ. Thêm vào đó, tháng 5 năm Giáp Ngọ (1774) Trịnh lại đem đại quân vào đánh Nguyễn. Cả Tây Sơn lẫn Trịnh đều nêu khẩu hiệu trừ khử quyền thần Trương Phúc Loan và tôn phò Hoàng Tôn Dương. Chiến tranh loạn lạc lại nổ ra, đất Thuận Hoá trước trừ phú là thế mà nay trăm bề xơ xác la liệt, "mỗi lẻ gạo trị giá một tiền, ngoài đường xác đói, người nhà có khi ăn thịt nhau".

Trước tình cảnh đó, không còn cách nào khác, tôn thất nhà Nguyễn cùng nhau hợp sức bắt trời Trương Phúc Loan nộp cho quân Trịnh. Tháng 12 năm 1774, quân Trịnh chiếm được Phú Xuân và đặt quan cai trị Thuận Hoá. Trong số quan lại nhà Trịnh được cử vào Thuận Hoá có Lê Quý Đôn (1776).

Tây Sơn tìm cách tạm hoà với Trịnh để yên mặt Bắc và có điều kiện đánh Nguyễn ở phía nam. Đại quân Tây Sơn cả thuỷ lẫn bộ đánh vào Sài Gòn. Chúa Nguyễn chạy về Định Tường rồi lại sang Long Xuyên. Tháng 9 năm Đinh Dậu (1777) quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ thống lĩnh đánh chiếm Long Xuyên, chúa Nguyễn bị chết trận. Như vậy Nguyễn Phúc Thuần ở ngôi chúa 12 năm, khi chết mới 24 tuổi, không có con nối.

NGUYỄN PHÚC ÁNH (1780 - 1802)

Nguyễn Phúc Ánh còn có tên húy là Chủng và Noãn, sinh năm Nhâm Ngọ (1762), con thứ ba của Nguyễn Phúc Luân. Mẹ Nguyễn Ánh là con gái Diên Quốc Công Nguyễn Phúc Trung (có lẽ Phúc Trung được ban quốc tính), người làng Minh Linh, phủ Thừa Thiên. Khi Nguyễn Phúc Luân bị quyền thần Trương Phúc Loan phế truất rồi bắt giam năm Ất Dậu (1765), Nguyễn Ánh còn nhỏ (4 tuổi) đang ở nhà riêng. Năm Quý Tỵ (1773), Tây Sơn khởi nghĩa, Nguyễn Phúc Ánh 13 tuổi, theo chúa

Phúc Thuận vào Quảng Nam. Mùa thu năm Đinh Dậu (1777) Nguyễn Phúc Thuận tử trận, Nguyễn Phúc Ánh một mình chạy thoát ra đảo Thổ Chu. Một tháng sau, Nguyễn Phúc Ánh tập hợp được một đội quân nghĩa dũng, binh sĩ mặc toàn đồ tang, quyết tử đánh chiếm lại Sài Gòn. Giúp Nguyễn Phúc Ánh lúc đó mới 17 tuổi có Đỗ Thanh Nhân và một số tướng lĩnh khác. Ánh ra sức xây dựng lực lượng, đắp lũy đất ở phía tây sông Bến Nghé, đóng cọc gỗ ở các cửa cảng để phòng ngừa tấn công của Tây Sơn. Ánh đã có 50 chiến thuyền.

Năm Canh Tý (1780) Nguyễn Phúc Ánh chính thức lên ngôi vương tại Sài Gòn, dùng ấn "Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo" làm ấn truyền quốc, niên hiệu thì vẫn theo chính sóc nhà Lê.

Tháng 3 năm Nhâm Dần (1782) Nhạc và Huệ kéo quân vào đánh Sài Gòn. Phúc Ánh chống lại ở cửa biển nhưng yếu sức đành thua trận. Phía Phúc Ánh lần này có cả sĩ quan Pháp tử trận. Ánh phải cưỡi thuyền nhỏ chạy ra biển, đến trú ở đảo Phú Quốc. Đại quân của Tây Sơn rút về Quy Nhơn, tháng 8 năm Nhâm Dần (1782) Ánh lại thu thập tàn quân trở lại Gia Định.

Tháng 2 năm Quý Mão (1783) Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lại kéo vào đánh cửa biển Cần Giuộc, quân Nguyễn tan tác. Tôn Thất Mân, Dương Công Trừng bị bắt hoặc chết, Chu Văn Tiếp bỏ chạy. Nguyễn Ánh⁽¹⁾ cùng với 5, 6 người tùy tùng, 100 lính chạy về Ba Giồng.

⁽¹⁾ Tức Nguyễn Phúc Ánh.

Tháng 4 năm đó, bị Nguyễn Huệ đuổi gấp, Ánh phải cưỡi trâu lội qua sông thoát thân rồi đem mẹ, vợ con ra Phú Quốc. Thủy quân Tây Sơn truy đuổi đến tận đảo. Tình thế cực kỳ nguy khốn song nhờ cái cố Lê Phúc Điền mặc áo ngự đứng đầu thuyền giả làm Nguyễn Vương đánh lạc hướng Tây Sơn, Nguyễn Ánh chạy thoát ra đảo Côn Lôn. Phò mã Trương Văn Đa liền kéo thủy quân Tây Sơn ra vây chặt 3 vòng quanh đảo, chúa Nguyễn như "cá nằm trên thớt", bỗng một trận bão lớn làm thiệt hại nặng thủy quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh thoát được đến hòn Cổ Nốt, sau lại về Phú Quốc. Thất bại liên tiếp, Nguyễn Ánh phải trao con là Hoàng tử Cảnh mới 4 tuổi cho Bá Đa Lộc làm con tin sang cầu viện người Pháp. Rồi Nguyễn Ánh từ biệt mẹ và vợ đem quân chạy ra ngoài cõi. Nguyễn Ánh chơi với ngoài biển suốt một tuần liền, thiếu lương ăn, nước ngọt, quân sĩ tưởng khó thoát chết, nhưng nhờ may mắn mà sống sót. Những ngày tháng bôn tẩu ở ngoài, Nguyễn Ánh thường chỉ dùng cơm với mắm tôm và các loại gia vị như hồ tiêu, ớt, hồi hương, quế chi, tỏi, gừng, ô mai tán nhỏ hoà lẫn với nhau. Bữa nào cũng đạm bạc như vậy. Nguyễn Ánh thường cho bày tội cùng ăn và bảo: "Lam chướng ở rừng ở biển, ăn các thứ này tốt lắm; vả để tỏ ra cùng các khanh tân khổ có nhau".

Tháng 2 năm Giáp Thìn (1784), Nguyễn Ánh đem theo cả mẹ và vợ con chạy sang Xiêm nương thân và cầu viện. Mùa hè năm đó, Nguyễn Ánh dẫn quân Xiêm gồm 2 vạn thủy quân và 300 chiến thuyền kéo về Sài

Gòn, Gia Định. Nhờ có viện binh, Nguyễn Ánh chiếm lại Ba Xắc, Trà Ôn, Môn Thít, Sa Đéc...

Tháng 12 năm Giáp Thìn (1784), Nguyễn Nhạc được tin cấp báo, tức thì sai Nguyễn Huệ đem quân vào cứu Sài Gòn. Quân Tây Sơn mai phục ở Rạch Gầm và Xoài Mút (tỉnh Định Tường), rồi dụ quân Xiêm vào trận. Quân Xiêm đại bại, Chiêu Tăng, Chiêu Sương cùng vài nghìn sĩ tốt theo đường núi chạy về nước. Nguyễn Ánh đi Trấn Giang rồi sang Xiêm, xin trú ở Long Kỳ (người Xiêm gọi là Đồng Khoai, ở ngoài thành Vọng Các) sai người đón mẹ và vợ con đến. Quân Nguyễn nhờ đất Xiêm mà sản xuất, trồng cấy, đóng chiến thuyền, tích trữ lương thực, thu nạp quân sĩ, đợi thời cơ. Lưu trú trên đất Xiêm, Nguyễn Ánh đã giúp vua Xiêm đánh bại quân Chà Và.

Năm Đinh Mùi (1787), trước lực lượng hùng mạnh của Nguyễn Ánh, lại được Bồ Đào Nha, giúp đỡ, vua Xiêm tỏ ra không bằng lòng. Biết vua Xiêm không giúp gì hơn, Nguyễn Ánh lặng lẽ rút quân về nước, dùng kế ly gián giết Phạm Văn Tham, đuổi Nguyễn Lữ chiếm lại Sài Gòn - Gia Định tháng 8 năm Mậu Thân (1788). Thế là trong khi Nguyễn Nhạc bất lực chỉ biết bo bo giữ tình hình Bắc Hà, đánh đuổi 20 vạn quân Thanh, Nguyễn Ánh ở Gia Định nắm thời cơ chuẩn bị, củng cố lực lượng. Nguyễn Ánh còn sai sứ thần Phan Văn Trọng và Lâm Đồ mang thư và 50 vạn cân lương sang giúp nhà Thanh. Năm Kỷ Dậu (1789), Hoàng tử Cảnh từ phương Tây về nước, Cảnh đi cùng Bá Đa Lộc sang

Pháp cầu viện, lệnh đèn trên biển và hải cảng các nước, hai năm sau mới đến Paris. Hoàng đế Pháp tiếp đãi theo vương lễ song chưa giúp được gì. Vì triều đình còn gặp khó khăn. Cảnh về đến Gia Định vừa đúng bốn năm đi xa. Hai sĩ quan Pháp ở lại phụng sự Chúa, được Ánh đặt tên là Thắng và Chấn, cấp một nghìn quan tiền, trao cho chức Cai đội.

Trên lãnh địa của mình, Nguyễn Ánh đã hết sức cố gắng nhanh chóng tăng cường binh lực và mọi mặt. Một loạt chính sách được ban hành: Đặt quan điền tuấn chuyên lo việc làm ruộng, thi hành phép ngụ binh ư nông, trai tráng khi cần là lính chiến, hết trận về làm ruộng, định lệ khuyến nông, đặt đồn điền... Nguyễn Ánh đặc biệt quan tâm đến phong thưởng và đãi ngộ tướng sĩ trận vong hoặc có công lao. Nguyễn Ánh đặt quan hệ tốt với các nước láng giềng, nhất là binh sĩ Xiêm nhằm tăng cường thanh thế. Đối với Châu Âu đang giúp rập, Nguyễn Ánh hết sức ưu ái. Tháng 9 năm Kỷ Mùi (1799) Bá Đa Lộc, giáo sĩ người Pháp, ân nhân của Nguyễn Ánh qua đời, Nguyễn Ánh cho cử hành tang lễ cực kỳ trọng thể. Thi hài được ướp thơm, quan tài bằng gỗ tứ thiết, chuyển từ Diên Khánh về Gia Định quàn trong hai tháng, làm đúng quốc tang, truy tôn là Thái phó Bi Nhu Quận công.

Một ngôi nhà mô bằng gỗ quý được xây cất, ngày đêm có 50 lính canh phòng cẩn mật. Người thời bấy giờ đã nói rằng: xem cái chết của một đạo trưởng là quốc tang, dùng đến nghi lễ trang nghiêm trọng thể bậc

nhất như thế quả là từ cổ chí kim, nước Nam chưa làm thế bao giờ!

Thế rồi, vừa ra sức củng cố và phát triển lực lượng, từ 1792 Nguyễn Ánh bắt đầu mở các đợt tấn công ra Qui Nhơn theo chiến thuật "tầm ăn lá dâu" và theo từng mùa gió nồm: "Gặp nồm thuận thì tiến, vãn thì về; khi phát thì quân lính đủ mặt, về thì tản ra đồng ruộng". Sau cái chết của Quang Trung, Nguyễn Ánh càng ráo riết thực thi chiến thuật trên. Năm Kỷ Mùi (1799), Nguyễn Ánh chiếm được Qui Nhơn, đổi thành Bình Định. Từ đó Nguyễn Ánh bắt đầu giành được thế áp đảo, khiến Nguyễn Quang Toản non yếu, nội bộ lục đục không sao chống nổi. Sau khi Nguyễn Quang Toản mất vào tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế.

TRIỀU NGUYỄN THỜI KỲ ĐỘC LẬP (1802 - 1883)

GIA LONG HOÀNG ĐẾ (1802-1819)

Niên hiệu: Gia Long

Nguyễn Ánh lấy được Gia Định năm Mậu Thân (1788) tuy đã xưng vương mà chưa đặt niên hiệu riêng, vẫn dùng niên hiệu vua Lê. Tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802) lấy lại được toàn bộ đất đai cũ của các chúa Nguyễn, Nguyễn Vương Phúc Ánh cho lập đàn tế cáo trời đất, thiết triều tại Phú Xuân, đặt niên hiệu Gia Long năm thứ nhất. Lê Quang Định được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh xin phong vương và đổi tên nước là Nam Việt. Nhà Thanh cho rằng tên nước là Nam Việt sẽ lẫn với nước của Triệu Đà (gồm cả Đông Việt, Tây Việt) nên đổi là Việt Nam. Thế là năm Giáp Tý (1804) Án sát Quảng Tây Tề Bô Sâm được vua

Thanh phái sang phong vương cho Gia Long và nước ta có tên là Việt Nam. Năm Bính Dần (1806), Gia Long chính thức làm lễ xưng đế ở điện Thái Hoà và từ đây qui định hàng tháng cứ ngày rằm và mồng một thì thiết đại triều; các ngày 5, 10, 20 và 25 thì thiết tiểu triều.

Là vua sáng nghiệp của triều Nguyễn của một quốc gia thống nhất, Gia Long phải quyết định rất nhiều việc đặt nền móng cho vương triều có một địa bàn thống trị rộng lớn từ Bắc chí Nam. Để tránh lộng quyền, ngay từ đầu nhà vua bãi bỏ chức vụ Tế tướng. Ở triều đình chỉ đặt ra 6 bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công do các Thượng thư đứng đầu và Tả hữu tham tri, Tả hữu thị lang giúp việc.

Quản lý một đất nước thống nhất kéo dài từ Lạng Sơn đến Hà Tiên đối với Gia Long lúc đó là hoàn toàn mới mẻ. Gia Long cho tổ chức lại các đơn vị hành chính từ trung ương xuống. Cả nước chia thành 23 trấn, 4 doanh. Từ Ninh Bình trở ra gọi là Bắc làm gồm 11 trấn (5 nội trấn và 6 ngoại trấn); từ Bình Thuận trở vào gọi là Gia Định thành gồm 5 trấn; ở quãng giữa là các trấn độc lập: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nghĩa, Bình Định, Phú Yên, Bình Hoà, Bình Thuận; đất kinh kỳ đặt 4 doanh: Trực Lệ Quảng Đức doanh (tức Thừa Thiên), Quảng Trị doanh, Quảng Bình doanh và Quảng Nam doanh. Cai quản Bắc thành và Gia Định thành có Tổng trấn và Phó tổng trấn. Mỗi trấn có Lưu trấn hay Trấn thủ, Cai bạ và Ký lục. Trấn chia ra phủ, huyện, châu có Tri phủ. Tri huyện. Tri châu đứng đầu. Đây là lần đầu

trên một lãnh thổ thống nhất, các tổ chức hành chính được sắp đặt chính quy như vậy.

Quản lý dinh khẩu, ruộng đất và thuế khoá áp dụng theo mẫu hình thời Lê Sơ nhưng được thực hiện trên quy mô lớn hơn, có quy củ hơn. Đáng chú ý là việc làm sổ ruộng (địa bạ) dưới thời Gia Long được tiến hành nhất loạt, có quy mô toàn quốc. Các làng xã phải lập sổ địa bạ ghi rõ từng loại ruộng đất, diện tích, vị trí, công, tư... chép thành 3 bản nộp lên bộ Hộ. Bộ đóng dấu kiểm, lưu 1 quyển, tỉnh giữ 1, xã giữ 1. Năm năm làm lại địa bạ một lần. Đến nay còn lưu giữ khá đủ toàn bộ địa bạ Gia Long của các trấn, doanh cả nước. Trên cơ sở điều tra kê cứu địa chí các địa phương. Cả nước gồm 4 địa hình sông núi, cầu quán, chợ búa, phong tục, thổ sản... năm Bính Dần (1806), vua Gia Long sai biên soạn và ban hành bộ "Nhất thống địa dư chí" gồm 10 quyển.

Năm Ất Hợi (1815) bộ "Quốc triều hình luật" gồm 22 quyển với 398 điều luật đã được ban hành.

Công cuộc khai hoang vùng đồng bằng sông Cửu Long được tiếp tục. Nhà nước đã bỏ tiền đào kênh thoát nước Thuy Hà và sông Vĩnh Tế tạo thuận lợi cho việc khẩn hoang. Những công trình lớn như sông Vĩnh Tế huy động sức người, sức của cả dân Việt và Chân Lạp dọc hai bờ có sông chảy qua. Việc trị thủy vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng được Gia Long chú ý ngay từ đầu. Năm Giáp Tý (1804), trên đường ra Bắc làm lễ thụ phong của nhà

Thanh, Gia Long cũng nêu vấn đề đắp đê để sĩ phu Bắc Hà bàn luận. Mặc dù chưa nhất trí, nhà vua vẫn quyết định đắp đê. Thời Gia Long khối lượng đê, kè, cống được đắp nhiều nhất so với các triều trước.

Đối ngoại, triều Nguyễn một mặt tranh thủ sự ủng hộ và giữ lễ thân phục nhà Thanh, mặt khác lại tạo quan hệ đàn anh đối với Chân Lạp và Ai Lao. Đối với các nước phương Tây, từ chỗ dựa vào lực lượng của họ để giành thắng lợi chuyển sang lạnh nhạt. Năm Quý Hợi (1803), nước Anh xin mở cửa hàng buôn bán ở Trà Sơn (Quảng Nam) bị nhà vua từ chối. Sĩ quan Pháp đã từng giúp vua được trọng đãi, giữ chức tại triều, mỗi người có 50 lính hầu, gia đặc ân buổi chiều không phải lạy... Còn yêu sách khác của chính phủ Pháp đều bị khước từ. Năm Đinh Sửu (1817) tàu buôn Pháp tên là "La paix" (hoà bình) chở hàng sang bán nhưng là hàng không hợp thị hiếu người Việt Nam, phải trở về, được miễn thuế. Đến khi tàu Cybèle vào Đà Nẵng đưa thư Hoàng đế Pháp nhắc lại việc thi hành điều ước ký năm Đinh Mùi (1787) (Bá Đa Lộc thay mặt Nguyễn Ánh, có khoản Nguyễn Ánh nhường cho Pháp cửa biển Đà Nẵng và đảo Côn Lôn). Gia Long kiên quyết bác bỏ viện lý rằng: Điều ước tuy đã ký nhưng thỏ đó phía Pháp không thực hiện thì nay không còn giá trị nữa! Nhà Nguyễn không cấm hẳn các thuyền buôn phương Tây song cũng không mời chào, khuyến khích hoặc có một chính sách tỏ ra chủ động, tích cực hơn.

Một trong những tai tiếng và gần như là căn bệnh của mọi vua, chúa sáng nghiệp gian nan và lâu dài là sát hại công thần. Những người có công như Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường đều bị giết hại giữa lúc Gia Long đang trị vì.

Nguyễn Văn Thành nguyên là người Thừa Thiên, vào Gia Định đã hai ba đời, theo Nguyễn Ánh từ những ngày đầu và chịu muôn nỗi gian truân cùng chủ tướng. Nguyễn Văn Thành có tài và lập được nhiều công lớn, đứng đầu hàng công thần. Gia Long lên ngôi giao Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn Bắc Thành, tình hình đất Bắc đã yên ổn sau nhiều năm loạn lạc liên miên. Sau đó Thành được triệu về kinh lãnh chức Trung quân. Thành vốn có tài trước thuật nên được giao làm Tổng tài bộ quốc triều hình luật và biên soạn quốc sử. Con trai ông là Nguyễn Văn Thuyên đỗ cử nhân, là người hâm mộ văn chương. Nhân Thuyên làm thơ ngâm vịnh với bạn bè, lời lẽ khi ngông, các đối thủ vốn ngầm đổ ky công lao của Thành liền vu cho Thuyên có mưu đồ thoán đoạt ngôi vua, cha con Nguyễn Văn Thành cùng bị hạch tội. Thuyên bị bắt giam, Thành bị triều thần nghị tội tử. Sau buổi triều kiến, Thành chạy theo nắm lấy áo vua, kêu khóc thảm thiết:

- Thần theo bệ hạ từ thuở còn nhỏ đến bây giờ, nay chẳng có tội gì mà bị người ta cấu xé. Bệ hạ nở lòng nào ngồi nhìn người ta giết thần mà không cứu!

Gia Long không nói gì, giật áo ra: đi vào cung, từ đó cấm không cho Thành vào châu nữa. Lê Văn Duyệt

đem Thuyên ra tra khảo, bắt phải nhận tội phản nghịch. Thành sợ, uống thuốc độc tự tử, Thuyên bị chém. Bậc công thần thứ hai là Đặng Trần Thường có tài văn học, đã giúp Nguyễn Ánh từ những ngày đầu, làm đến Binh Bộ thượng thư. Sau vì bị hạch tội làm sắc phong cho Hoàng Ngũ Phúc (tướng Trịnh) làm Phúc thần bị án giảo. Âu đây cũng là một thứ luật đối với những người không biết dùng chân trước bả công danh!

Tháng 11 năm Mậu Dần (1818), vua không được khoẻ, Hoàng Thái tử và cận thần vào hầu, vua hạ chiếu cho Hoàng Thái tử quyết đoán việc nước, tâu lên vua sau. Tháng 12, bệnh nguy kịch, vua gọi Hoàng Thái tử, các hoàng tử và đại thần Lê Văn Duyệt, Phạm Đăng Hưng vào hầu. Vua cho bày án ngọc, cờ, gương trên án vàng trước giường ngự rồi dụ Hoàng Thái tử rằng:

- Đây là cơ nghiệp gian nan của trẫm, nay giao cho con, con nên cẩn thận giữ gìn.

Hoàng tử cùng các tước công, đại thần ủy lạo nhà vua, khuyên gắng gượng thuốc thang, an tâm tĩnh dưỡng, chớ nên lo lắng gì nhiều... Vua nói:

- Điều này, bọn người không biết đâu! Phàm truyền ngôi là việc lớn xưa nay, hôm nay nói được mà không nói, ngày khác chết thì nói sao kịp! Vua liền gọi Thái tử đến trước giường, dụ rằng:

- Nay việc lớn của thiên hạ đã định rồi. Ta cũng sắp chết, không nói gì, chỉ có một việc là ngày sau phải cẩn thận, chớ nên gây hấn ngoài biên.

Nói rồi vua sai Hoàng Thái tử lấy bút chép lại lời đó. Thái tử ngậm ngừng muốn tránh chữ "băng", vua liền cầm bút phê vào. Ngày Đinh Mùi tháng 12, vua băng ở điện Trung Hoà, thọ 59 tuổi. Gia Long tiếp tục ngôi chúa trong 25 năm, làm vua cả nước 18 năm tổng cộng 43 năm.

Gia Long có hai vợ chính: thứ nhất là Thế tổ Thừa Thiên Cao hoàng hậu họ Tống, người huyện Tống Sơn, Thanh Hoá, con gái Quý Quốc công Tống Phúc Khuông. Nguyễn Phúc Ánh cưới bà làm vợ năm 18 tuổi, người cung kính, cẩn thận, có phép tắc lễ độ. Bà sinh được hai hoàng tử, con cả là Chiêu chết sớm; con thứ là Hoàng tử Cảnh từng theo Bá Đa Lộc làm con tin sang cầu viện Pháp rồi về nước được lập làm Thái tử, sau bị bệnh đậu mùa mất năm Tân Dậu (1801). Bà thứ hai là Thuận thiên Cao hoàng hậu họ Trần, người huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, con gái Thọ Quốc công Trần Hưng Đạt, được tiến vào hầu Nguyễn Ánh từ năm Giáp Ngọ (1774), năm Kỷ Dậu (1789) được tấn phong là Tả cung tần, hiệu Nhị phi. Bà sinh được 4 hoàng tử: Nguyễn Phúc Đĩnh (sau lên ngôi lấy hiệu là Minh Mệnh); Nguyễn Phúc Đài (Kiến an vương); Nguyễn Phúc Hiệu (mất sớm), Nguyễn Phúc Thán (Thiệu Hoà quận vương). Ngoài 6 người con với hai vợ chính đã kể trên Gia Long còn 7 người con trai với các bà khác, tổng cộng 13 hoàng tử, 18 công chúa.

MINH MỆNH HOÀNG ĐẾ (1820-1840)

Niên hiệu: Minh Mệnh

Vua huý là Hiệu, lại có tên là Đổm, sinh ngày 23 tháng giêng năm Kỷ Dậu (1789), là con thứ tư của vua Gia Long. Tháng giêng năm Canh Thìn (1820), Hoàng thái tử Đổm lên ngôi vua, đặt quốc hiệu là Đại Nam, niên hiệu là Minh Mệnh, khi ấy 30 tuổi.

Minh Mệnh có tư chất thông minh, hiếu học, năng động và quyết đoán. Từ khi lên ngôi, ông ra coi châu rất sớm, xem xét mọi việc trong triều và tự tay "châu phê" rồi mới cho thi hành - Thuật ngữ "châu phê" bắt đầu có từ đây. Minh Mệnh muốn quan lại các cấp phải có đức độ và năng lực, nên khi mới lên ngôi đã đặt ra lệ mà về sau khó ai thực hiện nổi. Quan lại ở Thành, Dinh, Trấn, văn từ Hiệp trấn, Cai bạ, Ký lục, Tham hiệp; võ từ Thống quản cơ đến Phó vệ úy..., ai được thăng điệu, bổ nhiệm... đều cho đến kinh gặp vua trước khi nhậm chức để nhà vua hỏi han công việc, kiểm tra năng lực và khuyến bảo...

Minh Mệnh là người ham hiểu biết, thường khi tan châu, nhà vua cho đòi một vài đại thần tới bàn các việc kinh lý, hỏi sự tích đời xưa, danh nhân và phong tục các nước xa lạ. Nhiều đêm vua thắp đèn xem chương, số đến canh hai canh ba mới nghỉ. Vua thường nói với triều thần:

- Lòng người, ai chả muốn yên, hay gì sinh sự để thay đổi luôn, những lúc trẻ khoẻ mà không biết sửa sang mọi việc, đến lúc già yếu, mỗi mết hỏi mong làm gì được nữa. Bởi thế trăm không dám lười biếng bất kỳ lúc nào.

Là người tinh thâm Nho học, sùng đạo Khổng Mạnh, Minh Mệnh rất quan tâm đến học hành khoa cử, tuyển chọn nhân tài. Dựng Quốc Tử Giám, đặt chức Tế tửu và Tư nghiệp năm Tân Tị (1821), mở lại thi Hội thi Đình năm Nhâm Ngọ (1822). Trước đó, 6 năm một khoa thi nay rút xuống 3 năm: các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu, thi Hương; các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi Hội thi Đình. Vua còn cho đặt đốc học ở Gia Định thành, dùng thầy giáo người Nghệ An là Nguyễn Trọng Vũ làm phó đốc học để khuyến khích việc học tập ở Nam Bộ. Minh Mệnh thường nói:

- Người Gia Định vốn tính trung nghĩa nhưng ít học, do đó hay tức khí với nhau. Nếu được bậc đại nho tức học làm thầy dạy bảo cho điển lễ nhượng thì dễ hoá làm thiện mà thành tài sẽ nhiều đó.

Thời đó, Gia Định chỉ có Trịnh Hoài Đức là người có học, được vua rất tin dùng, cho làm Hiệp biện Đại học sĩ, làm Thượng thư bộ lại kiêm Thượng thư bộ binh.

Minh Mệnh cho lập Quốc sử quán để biên soạn lịch sử dân tộc và các triều đại.

Trong việc dùng người, Minh Mệnh đặc biệt chú trọng đến học thức. Năm Nhâm Ngọ (1822), Lê Văn

Liêm được Thụ tiên quân Trần Văn Năng tiến cử làm Tri phủ Ninh Giang, bộ Lại đưa vào bộ kiến, vua xét hỏi, Liêm đáp là ít học. Vua nói:

- Tri phủ giữ chính lệnh trong một phủ, không học thì không rõ luật lệ, lỡ khi xử đoán sai thì pháp luật khó dung, như thế là làm hại chứ không phải là yêu. Thế là Liêm không được bổ dụng.

Nhà vua đã có lần công bố thuật dùng người rất chí lý:

- Nay dùng người không ngoài hai đường là khoa mục và tiến cử, người giỏi khoa mục không chắc đã giỏi chính sự. Nhưng cũng chưa có ai học nuôi con rồi sau mới lấy chồng. Chính sự cốt ở nuôi dân, muốn yên dân thì đừng phiền nhiễu dân; lạm quan phủ huyện không tham không nhiễu thì chính sự có khó gì đâu! Nếu không thế thì văn học dẫu nhiều há dùng làm gì?

Chế độ tiền lương cho quan lại cũng được quy định khá chi tiết, từ chánh Nhất phẩm đến tòng Cửu phẩm cách nhau chừng 18 bậc, tiền lương cũng chênh nhau khoảng 18 đến 20 lần. Ngoài ra, Tri phủ, đồng Tri phủ, Tri huyện, Tri châu còn có khoản tiền "dưỡng liêm" từ 20 đến 50 quan tùy theo cương vị khác nhau, nhà vua nghiêm trị bọn quan lại tham nhũng. Có viên quan không dùng thước để gặt thặng đong thóc thuế, thường dùng tay để dễ bề lạm dụng, biết chuyện nhà vua lập tức sai chặt tay tên lại đó.

Minh Mệnh rất quan tâm đến võ bị, đặc biệt là

thủy quân. Ngay những năm đầu lên ngôi, vua đã sai người tìm hiểu cách đóng tàu của châu Âu và quyết tâm làm cho người Việt tự đóng được tàu theo kiểu Tây Âu và biết lái tàu vượt đại dương, các quy chế luyện tập thủy quân, khảo sát vị trí bờ biển, hải cảng cũng được chú ý. Hàng năm, nhà vua thường phái nhiều tàu vượt biển sang các nước và các cảng lớn vùng biển Đông như Jakarta, Singapore, Malaysia... để bán hàng, mua hàng, luyện tập đi biển và xem xét tình hình các nước. Minh Mệnh đã cho hoàn chỉnh hệ thống đê điều ở Bắc Bộ, đặt quan khuyến nông, khai hoang ven biển Bắc Bộ, lập hai huyện mới Kim Sơn và Tiền Hải. Công cuộc khai hoang và thủy lợi ở Nam Bộ cũng được đẩy mạnh. Minh Mệnh đã thử nghiệm giải pháp bỏ đê phía nam Hà Nội..., đào sông thoát lũ Cửu An (Hưng Yên)...

Trên cơ sở đã có từ thời Gia Long, nay Minh Mệnh củng cố và hoàn thiện hơn bộ máy quản lý đất nước: đặt nội các trong cung điện để khi cần, vua hỏi han và làm giấy tờ: biểu sớ, chế cáo năm Kỷ Sửu (1829); đặt cơ mật viện năm Giáp Ngọ (1834) dùng 4 đại thân, đeo kim bài để phân biệt chức vị. Cơ mật viện cùng vua bàn bạc và quyết định những việc quan trọng nhất. Năm Tân Mão (1831), Minh Mệnh cho tiến hành cải cách hành chính trên quy mô lớn, chia cả nước ra làm 31 tỉnh. Từ đây, tỉnh là đơn vị hành chính thống nhất trong cả nước có cương vực và địa hình khá hợp lý. Mỗi tỉnh có Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát để trông coi công việc. Các châu miền núi dựa theo đơn vị hành chính thống nhất với miền xuôi.

Tuy vậy dưới thời Minh Mệnh, nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra với nhiều loại khác nhau. Nông dân nghèo nổi lên chống quan lại những nhiều, hà khắc như Phan Bá Vành ở đồng bằng Bắc Bộ. Cự thần nhà Lê như Lê Duy Lương nổi lên chống lại triều đình, các tù trưởng người thiểu số như Nông Văn Vân hoặc họ Quách ở vùng Hoà Bình, Thanh Hoá... Minh Mệnh phải cử Trương Minh Giảng, Tạ Quang Cự, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ cầm quân đi dẹp loạn.

Mặc dù có di chiếu của vua cha: "phải cẩn thận, chớ nên gây hấn ngoài biên" và số của thượng thư bộ Binh Nguyễn Tường Vân trong di biểu trước khi ông chết tháng 9 năm Canh Thìn (1820) rằng: "đến như nước Xiêm La, nếu có lỗi nhỏ cũng cần bỏ qua để cùng nhau làm đạo lớn, thì không những là báo nghĩa tiên đế dùng chân ở đây mấy năm, mà còn tránh khỏi mối lo trăm đời của năm kẻ bề tôi lớn ngoài biên", Minh Mệnh vẫn đưa quân ra quá biên giới. Năm Quý Tỵ (1833), Lê Văn Khôi khởi binh ở Gia Định chống lại triều đình. Khôi sai người sang cầu cứu, người Xiêm đem quân thủy bộ sang giúp Lê Văn Khôi đánh lại quân Nguyễn. Trương Minh Giảng, Nguyễn Xuân đại phá được quân Xiêm, đuổi ra khỏi bờ cõi. Không dừng lại ở đó, năm Ất Mùi (1835), nhà Nguyễn còn tiến quân sang tận Nam Vang (Phnôm-pêh), bắt vua Chân Lạp là Nặc Ông Châu đổi Chân Lạp thành Trấn Tây để cai quản. Nhà Nguyễn chiếm Chân Lạp khoảng 5 năm, khi Minh Mệnh mất, quan quân đã bỏ trấn Tây Thành, rút về An Giang.

Về đối ngoại, Minh Mệnh đặc biệt chú ý thân phục nhà Thanh. Lễ thụ phong của nhà vua ở thành Thăng Long được tổ chức cực kỳ trọng thể. Ngày 10 tháng 10 năm Tân Tị (1821), nhà vua dẫn đầu một đoàn tùy tùng có 1.782 người gồm Hoàng thân, bá quan văn võ và 5.150 lính (tổng cộng 6.932 người) rời Phú Xuân ra Thăng Long để nhận sắc phong của "thiên triều". Hành trình kéo dài 33 ngày đêm. Đoàn người đông đúc đó phải nằm chờ ở Thăng Long mãi từ khi sứ Thanh đến và xong lễ. Thủ tục đón tiếp và chiêu đãi sứ Thanh diễn ra hết sức chu đáo và long trọng.

Đối với các nước phương Tây, nhà vua lại tỏ ra lạnh nhạt và nghi kỵ. Chính sách thụ động như vậy đã kìm hãm sự phát triển của đất nước.

Minh Mệnh còn là người được ghi nhớ nhiều bởi phép đặt tên đôi rất độc đáo.

Gia Long đã quy định cách viết tộc phả nhà Nguyễn: Con cháu Nguyễn Hoàng vào Nam thì chép theo họ tôn thất Nguyễn Phúc; con cháu của Nguyễn Hoàng ở Bắc và các chi trước Nguyễn Hoàng ở Thanh Hoá thì thuộc về công tính họ Nguyễn Hữu. Năm Quý Mùi (1823), Minh Mệnh đã nghĩ đến chuyện tránh tranh chấp trong nội bộ hoàng gia, đảm bảo đế nghiệp lâu dài cho mình và con cháu. Vua tìm ra phép đặt tên đôi khá chặt chẽ và tế nhị dễ chấp nhận đối với các hoàng tử ruột thịt. Vua đã thảo ra 11 bài thơ, trong đó có bài "Đế hệ thi" và 10 bài "Phiên hệ thi". Mỗi bài 20

chữ, chữ có nghĩa tốt và uyên bác dùng làm tiên từ cho 20 đời nối tiếp sau kể từ Minh Mệnh.

"Đế hệ thi" có 20 chữ như sau:

Miên, Hường, Ứng, Bửu, Vinh

Bảo, Quý, Định, Long, Tường

Hiền, Năng, Kham, Kế, Thuật

Thế, Thoại, Quốc, Gia, Xương

Theo phép này, tất cả con trai Minh Mệnh đều phải có tiên từ "Miên", thêm sau tên do gia đình đặt; đến lượt mình mọi con trai của thế hệ "Miên" đều phải có tên bắt đầu bằng "Hường" thêm sau tên do gia đình đặt; mọi trai của thế hệ "Hường" lại lấy tiên từ "Ứng" thêm sau tên do gia đình tự đặt... cứ thế đến hết 20 chữ của bài thơ "đế hệ". 10 bài "Phiên hệ" cũng theo nguyên tắc trên. Mục đích việc này nhằm từ đây chia các hoàng tử vua Gia Long ra làm hai hệ: đế hệ và phiên hệ. Đế hệ được kế thừa đế nghiệp, phiên hệ là bờ rào bao quanh bảo vệ đế hệ. Khi ban bố cách đặt tên này, Minh Mệnh nói: Trẫm không dám so sánh với nhà Chu xưa ở Trung Nguyên bói năm được 700 năm, bói đời được 30 đời. Nhờ các tiên đế ta tích nhân đức, chính sự ân huệ tốt họ Nguyễn Phúc được cội sâu gốc bền, nghiệp lớn tốt thịnh. Trẫm chỉ giơ tay lên trán cầu trời cho từ nay về sau con cháu ta nhận nối cơ đồ lớn, được hưởng 500 năm, tức là hơn 20 đời, chẳng dám mong nhiều hơn! Cùng năm ban hành phép đặt tên này, 23 Hoàng tử của vua Minh Mệnh thấy được đổi tên lấy Miên đứng

đầu: Miên Tông, Miên Định, Miên Nghi, Miên Hoành, Miên An...

Từ đó trở đi, hễ sinh thêm Hoàng tử, đầy 100 ngày phải làm lễ "bảo kiến" (ẵm đến ra mắt vua) chiếu theo "đế hệ thi" mà cho tên. Có tên mới chấm dứt dùng tên cũ.

Triều Nguyễn đã thực hiện bài "đế hệ thi" đến chữ thứ 5 - "Vinh" thì bị cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 lật đổ.

Minh Mệnh có rất nhiều vợ, số chính xác thì chưa thấy có tài liệu nào nói đến, nhưng căn cứ vào câu thơ của Minh Mệnh: "Nhất dạ ngũ giao, tam hữu dặng" (một đêm ngủ với năm vợ thì ba vợ có thai) và theo sử sách, nhân có năm trời làm hạn hán, nhà vua cho rằng trong thâm cung có quá nhiều cung nữ khí uất tắc mà nên, nhà vua bèn cho thả ra 100 người. Với sinh hoạt như vậy và một lúc dám thả ra 100 người thì rõ ràng số cung nữ thường xuyên ít nhất cũng gấp bốn năm lần! Số liệu chính xác về con của Minh Mệnh là 78 hoàng nam, 64 hoàng nữ, tổng cộng 142 người.

Trị vì 21 năm, Minh Mệnh lo toan công việc thường như một ngày, sức làm việc phải nói là đáng ngạc nhiên! Mọi phê bảo, dụ chỉ, chế cáo đều tự tay vua viết ra với số lượng không nhỏ. Không những thế, khi rỗi rãi, ông còn làm thơ viết văn. Vua còn để lại 5 tập thơ và 2 tập văn.

Tháng 12 năm Canh Tý (1840), ốm nặng, vua cho vời Hoàng tử, các thân công và cơ mật viện đại thần Trương Đăng Quế vào hầu. Vua dụ Trương Đăng Quế rằng:

- Hoàng tử Trường Khánh Công, lấy về ngôi thứ là hàng trưởng, lấy về đức, về tuổi, nên nối ngôi lớn. Người nên hết lòng hết sức giúp rập, hễ việc gì chưa hợp lệ, người nên dẫn lời nói của ta mà can gián. Xong, nói với Hoàng tử trưởng:

- Trương Đăng Quế thờ ta đến nay đã 21 năm, trọn đạo làm tôi; một lòng công trung, bày mưu dưới trướng, ra sức giúp việc ngoài biên, thực là một người công thần kỳ cựu của triều đình, người nên đãi ngộ một cách trọng hậu, hễ nói gì phải nghe, bày mưu kế gì phải theo...". Nói rồi vua mất, thọ 50 tuổi. Miếu hiệu là Thánh tổ.

THIỆU TRỊ HOÀNG ĐẾ (1841-1847)

Niên hiệu: Thiệu Trị

Trong số rất nhiều vợ của Minh Mệnh, có bà vợ cả họ Hồ, con gái lớn của công thần Hồ Văn Bôi, quê huyện Bình An, tỉnh Biên Hoà. Hồ Văn Bôi đã có công theo giúp vua Gia Long từ buổi đầu. Gia Long và bà Nhi phi đã chọn kỹ và cưới cô gái họ Hồ về làm vợ Hoàng tử Đổm. Là người trang kính, chín chắn, thận trọng, hiền hoà, trinh nhất... được Minh Mệnh hết lòng yêu kính, phong là Thuận đức Thuận phi. Bà sinh Hoàng thái tử Dong được 13 ngày thì mất. Hoàng tử Dong được các cung nữ khác nuôi nấng. Năm Quý Mùi (1823), theo phép đặt

tên của đế hệ. Hoàng tử Dong có tên mới là Miên Tông. Miên Tông là con trưởng trong số 78 hoàng tử của Minh Mệnh nên được nối ngôi. Tháng giêng năm Tân Sửu (1841) Miên Tông lên ngôi ở điện Thái Hoà, đặt niên hiệu là Thiệu Trị, vừa đúng 34 tuổi.

Thiệu Trị hiền hoà, không hay bày việc. Vả chăng, mọi quy chế đã được sắp đặt khá quy củ từ thời Minh Mệnh, Thiệu Trị giữ nếp cũ, chỉ răm rắp làm theo lời di huấn của cha thôi. Bầy tôi cũ từng giúp Minh Mệnh nay vẫn là vây cánh, chân tay của Thiệu Trị như Trương Đăng Quế, Lê Văn Đức, Doãn Uẩn, Võ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương, Lâm Duy Tiếp... Thời kỳ cầm quyền ngắn ngủi của Thiệu Trị chỉ đủ để giải quyết một số hậu quả để lại từ thời Minh Mệnh.

Thứ nhất là khắc phục hậu quả của giải pháp bỏ đê ở Bắc Bộ. Vào năm Quý Tị (1833), sau nhiều cố gắng củng cố và hoàn thiện hệ thống đê điều ở Bắc Bộ mà vẫn lụt lội, Minh Mệnh mạnh dạn áp dụng giải pháp "đào sông thay đê". Vua cho phá bỏ đê điều vùng trung phía nam Hà Nội, khơi đào sông thoát lũ vùng Hải Dương, Hưng Yên nhưng vô hiệu. Theo ý nguyện thân dân địa phương, Thiệu Trị lại cho đắp đê, đập chắn ngang cửa sông Cừ An. Việc thứ hai là giải quyết vấn đề Chân Lạp. Cuối đời Minh Mệnh, thành Trấn Tây là mối lo cần giải quyết. Trương Minh Giảng, Nguyễn Tiến Lâm, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ... đem quân đánh dẹp mãi không yên. Vì thế ngay năm đầu lên ngôi, triều quan như Tạ Quang Cự tâu xin bỏ đất Chân

Lạp, rút quân về giữ An Giang. Vua nghe theo, xuống chiếu bãi binh. Trương Minh Giảng về đến An Giang thì mất. Tháng 6 năm Ất Tỵ (1845), Chân Lạp bị Xiêm chiếm đóng, đáp lời cầu viện của Chân Lạp, triều đình lại cử binh sang buộc tướng Xiêm là Chất Tri ký hoà ước rồi hai nước cùng bãi binh. Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn rút quân về đóng ở Trấn Tây. Năm Bính Ngọ (1846), Nặc Ông Đơn sai sứ sang dâng biểu và cống phẩm. Tháng hai Đinh Mùi (1847) triều Nguyễn phong Nặc Ông Đơn là Cao Miên quốc vương và Mỹ Lâm quận chúa, Cao Miên quận chúa. Lại xuống chiếu cho quân thứ ở Trấn Tây rút về An Giang. Từ đó, Chân Lạp lại có vua và phía tây nam bắt đầu yên dần.

Vấn đề thứ ba là quan hệ với phương Tây, Khi Thiệu Trị lên cầm quyền thì việc cấm đạo có nguôi đi ít nhiều. Một số giáo sĩ bị bắt giam từ trước tại Huế, bị kết án tử hình nay được tự do nhờ sự can thiệp của hải quân Pháp. Năm Đinh Mùi (1847) Pháp sai một đại tá, một trung tá đem hai chiến thuyền vào Đà Nẵng xin bỏ chỉ dụ cấm đạo và cho tự do tín ngưỡng. Đang trên bàn thương lượng thì Pháp dùng đại bác bắn đắm tàu thuyền của Việt Nam neo đỗ bên cạnh rồi chạy ra bể. Trước sự kiện đó, Thiệu Trị vô cùng tức giận, ban thêm sắc dụ cấm người ngoại quốc giảng đạo và trị tội người trong nước đi đạo. Sau đó, tháng 9 năm Đinh Mùi (1847), Thiệu Trị bị bệnh rồi mất, ở ngôi được 7 năm, thọ 41 tuổi, miếu hiệu là Hiến tổ chương hoàng đế, có 54 người con (29 hoàng tử và 25 hoàng nữ).

TỰ ĐỨC HOÀNG ĐẾ (1848 - 1883)

Niên hiệu: Tự Đức

Vua húy là Thì, tên đặt theo đế hệ là Hồng Nhậm, sinh ngày 25 tháng 8 năm Kỷ Sửu (1829), con thứ hai của Thiệu Trị. Mẹ họ Phạm, con gái thượng thư bộ Lễ Phạm Đăng Hưng, người huyện Tân Hoà (Gia Định). Tháng Giêng năm Thiệu Trị thứ 3, năm Quý Mão (1843) Thì 14 tuổi, được phong làm Phúc Tuy công, lấy vợ là con gái Vũ Xuân Cẩn. Khi ấy Yên Phong công Hồng Bảo tuy đã lớn nhưng là con của vợ thứ lại ít học, chỉ ham vui chơi. Ngược lại, Hồng Nhậm nhân hiếu, thông sáng và chăm học, được vua cha rất yêu quý, bảo có nhiều tính giống mình nên có ý truyền ngôi cho. Hồng Nhậm, vì thế thường được vua gọi vào châu riêng để dạy bảo. Tháng 10 năm Đinh Mùi (1847), Hồng Nhậm lên ngôi ở điện Thái Hoà, lấy niên hiệu là Tự Đức, lúc 19 tuổi. Vì cho con ít tuổi lên nối ngôi, nên Hồng Nhậm và Hồng Bảo tranh chấp nhau. Bảo thua, sau bị chết.

Tự Đức ốm yếu, phải luôn sống tại cung điện Huế, trừ mỗi năm hai lần nghỉ hè và nghỉ đông ở cửa biển Thuận An. Suốt đời vua chỉ đi xa một chuyến, đó là dịp phò giá vua cha ra Bắc nhận lễ thụ phong của nhà Thanh ở Thăng Long năm 1842, khi đó mới 13 tuổi. Chính vì kém sức khoẻ nên khi lên ngôi, sứ thần sang nhà Thanh phải biện luận khó khăn để buộc sứ Thanh phải vào Phú Xuân làm lễ phong vương cho Tự Đức. Có những lần đích thân vua phải đứng làm chủ tế nhưng

một lại phải sai Xuân thọ công Miên Định hoặc An phong công Hồng Bảo làm thay. Cũng chính vì lý do trên mà vua ít sát dân tình, ngày càng trở nên quan liêu, mệnh lệnh. Bù lại sự yếu kém sức khoẻ, Tự Đức lại rất thông minh và có tài văn học. Vua thích nghiên ngẫm kinh điển Nho giáo, xem sách đến khuya. Có thể nói Tự Đức là một trong những người uyên bác nhất thời đó và là môn đồ tích cực của Khổng học.

Lẽ dĩ nhiên Tự Đức là người con rất có hiếu. Cũng mới lên nối ngôi, Tự Đức đã làm tang vua cha cực kỳ cẩn thận, trang trọng, tốn kém. Vua từng truyền phán:

- Sửa sang tang nghi là việc lớn, dẫu hợp cả tài lực của bốn bề năm châu cũng chưa dám cho là xa xỉ.

Vua cũng rất có hiếu với mẹ là Từ Dụ. Vua tự quy định ngày lễ thì thiết triều, ngày chẵn vào chầu thăm mẹ. Như vậy, mỗi tháng vua ngự triều 15 lần, thăm mẹ 15 lần! Khi đến với mẹ thì sửa mình, nén hơi, quỳ xuống hỏi thăm sức khoẻ, rồi cùng mẹ bàn luận kinh sách và sự tích xưa nay, nhất là chính sự. Từ Dụ là người thuộc nhiều sử sách, biết nhiều chuyện cổ kim. Hễ mẹ nói gì là vua ghi ngay vào sổ nhỏ gọi là "Từ huấn lục". Trải 36 năm ở ngôi, vua duy trì đều đặn nên nếp ấy, chỉ trừ lúc **đau yếu**. Chuyện kể rằng Tự Đức không thích gì hơn là đi **săn để** giải trí ngoài việc chính sự. Một hôm rảnh việc, vua đi săn tại vườn Thuận Trực gặp mưa lũ, không về kịp giỗ Thiệu Trị. Từ Dụ nóng ruột sai người đi đón. Thuyền ngự về đến bến, trời còn mưa to mà nhà vua liền ngồi kiệu trần đi thẳng vào cung lạy xin chịu tội. Từ Dụ ngồi xoay

mặt vào trong, không thềm nói nửa lời. Tụ Đức lấy roi mây dăng lên trát kỹ rồi tụ nằm xuống xin chịu đòn. Từ Dụ tha cho mới đứng dậy.

Hàng năm đến kỳ nghỉ ở Thuận An, Tụ Đức hay đi cùng mẹ. Xem thế đủ biết bà mẹ có ảnh hưởng lớn đến chính sự của nhà vua!

Tụ Đức có dáng vẻ một nho sĩ, không cao không thấp, trạc người bậc trung, hơi gầy, mặt hơi dài, cằm nhỏ, trán rộng má thẳng, mũi cao mà tròn, hai con mắt tinh mà hiền. Vua thường mặc quần áo vàng, chít khăn vàng và đi giày cũng màu vàng, không ưa trang sức và cũng không muốn cung nữ đeo đồ nữ trang, chỉ lấy sự sạch sẽ làm đẹp. Nhà vua siêng năng việc chính sự, sáng 5 giờ đã tỉnh giấc, 6 giờ đã ra triều. Vì thế, những buổi thiết triều, các quan cũng phải dậy sớm, thấp đèn ăn cháo để vào triều cho kịp. Vua thường ngự triều tại điện Văn Minh, bên tả điện Cần Chánh. Quan văn ngồi trực bên tả vu, quan võ bên hữu vu. Khi vua ra, thái giám tuyên triệu triệu quan, các quan đều mặc áo thụng xanh, đeo bài ngà, quan văn bên hữu, quan võ, bên tả... Bái mạng xong, bộ nào có việc thì tâu quỳ tại chỗ. Cảnh quan tấu có quan Nội các ghi chép lời vua ban. Các buổi thiết triều kéo dài đến chín mười giờ.

Lúc không thiết triều, vua làm việc ở chái Đông điện Cần Chánh: Nhà vua ngồi làm việc một mình, có vài thị nữ đứng hầu, mài son, châm thuốc hoặc để truyền việc. Triệu quan không được vào chỗ ngự tọa, mọi việc lớn, nhỏ, nhà vua phải tự xem. Phiếu sớ từ các nơi gửi về nội các, được xếp vào trát tấu sự, đưa cho

giám, giám đưa cho nữ quan dâng vua. Vua xem xong, giao lại nội các, Nội các giữ bản chính có châu điểm, châu phê, sao lục gửi các bộ, nha thi hành. Những phiếu tấu có chữ "châu phê" của Tự Đức còn lại cho thấy nhà vua đã tốt chữ mà vẫn lại hay. Có nhiều tờ tấu, vua phê dài hơn cả lời tâu. Xem như thế, rõ ràng vua rất chăm chỉ và cẩn thận việc chính sự.

Tự Đức trị vì đất nước trong bối cảnh gặp nhiều thử thách sống còn. Nhà vua thiếu tính quyết đoán, phải dựa vào triều thần bàn việc, mà triều thần tuy có người thanh liêm và có thực quyền như Trương Đăng Quế song lại bảo thủ. Trên thế giới, khoa học và công nghiệp đã phát triển mạnh mẽ, cạnh tranh buôn bán ngày càng gay gắt, thế mà đình thần quanh vua chỉ chăm lo việc văn chương, khéo nghề nghiên bút, bàn đến quốc sự thì lấy Nghiêu Thuấn, Hạ, Thương, Chu xa xưa làm gương, tự vỗ ngực là văn minh, chê thiên hạ là ngoại di. Vì thế, Tự Đức cấm buôn bán ngày càng gay gắt hơn. Đến khi Gia Định đã rơi vào tay Pháp, nhà vua hỏi đến việc Phú quốc cường binh thì triều thần không đưa ra được kế sách gì. Cũng có những người đã đi ra ngoài du học hoặc được tiếp xúc, có cách nhìn mới, muốn thay đổi, cải cách như Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ (1864), Nguyễn Trường Tô (1866), Đinh Văn Điền (1868), Nguyễn Hiệp (1867), Lê Đình (1881)... dâng điều trần xin nhà vua cải cách mọi mặt: chính trị, kinh tế, quân sự... theo gương Nhật Bản, Thái Lan, Hương Cảng và các nước phương Tây. Đình thần hoặc cho là nói càn, bàn nhảm hoặc cho là không hợp thời thế hoặc còn để hỏi xem các tỉnh và làm từ từ...

Năm Mậu Dần (1878), xem báo "Hương Cảng tân văn", thấy bàn đến việc chấn hưng đất nước phải thông thương và chống lại bảo thủ, đúc súng, đóng tàu, cử người học tiếng nước ngoài, nhà vua muốn cho thi hành, bảo viện cơ mật xem xét rồi tâu lên. Viện cơ mật cho rằng thông thương, học tiếng, đóng tàu... thật là cấp thiết nhưng người Tây dương làm dễ còn ta làm không được... hơn nữa muốn thay đổi tập quán tất phải dần dần, làm ngay một lúc, thực khó được như ý, rồi còn phải chờ kỳ tiến cống nhà Thanh năm tới, xem sao rồi liệu sau... Tự Đức xem lời tâu, dụ rằng:

- Xét việc thì nên cẩn thận và suy nghĩ cho chín, nhưng cũng nên làm thế nào cho tiến bộ, chứ không tiến là thoái vậy!

Vua phê chuẩn việc học tiếng nước ngoài, sức cho làm ngay. Tháng 11 năm Mậu Dần (1878), cùng với sứ bộ sang Xiêm có một số thanh niên do Hồ Khắc Hải dẫn đầu sang học tiếng Xiêm...

Nhận ra và làm đến lúc đó đã là quá chậm, thế nhưng quân thần vẫn chần chừ, ngại cải cách, nếu có làm, lại dè dặt, nửa chừng... Triều đình chia thành hai phe: Cách tân và bảo thủ, người chủ trương cách tân dù rất kiên quyết nhưng trong điều kiện quá chênh lệch về lực lượng, nên cuối cùng bị thất bại.

Khi đất nước sa vào tay Pháp lại nảy sinh hai phe: chủ chiến và chủ hoà. Những người chủ chiến, phải chiến đấu trong điều kiện chênh lệch về lực lượng và vũ khí nên cuối cùng thất bại.

Năm Nhâm Ngọ (1882), triều đình cử Thượng thư bộ Hình Phạm Thân Duật đi sứ Thiên Tân (Trung Quốc) cầu viện nhà Thanh đánh Pháp. Trung Quốc đang bị các nước phương Tây xâm xé, chẳng những không cứu được mà còn muốn nhân dịp này chiếm các tỉnh phía bắc nước ta. Ngày 16 tháng 6 năm Quý Mùi (1883), Tự Đức mất, trị vì được 36 năm, thọ 55 tuổi, miếu hiệu là Dực Tôn Anh Hoàng đế. Triều đình Huế phải ký hoà ước Quý Mùi (1883) rồi hoà ước Patơnôt (1885), đất nước bị chia làm 3 kỳ chịu sự bảo hộ của thực dân Pháp.

Tự Đức lấy vợ từ năm 14-15 tuổi và sau đó còn lấy thêm 103 vợ nữa, nhưng đến năm 35 tuổi vẫn chưa có con, mặc dù đã chạy chữa bằng mọi cách, cầu tự khắp đền chùa có tiếng trong nước, thậm chí nhà vua còn hạ cố lấy một phụ nữ đã qua một đời chồng, có con mà vẫn "vô hậu". Nhà vua phải nuôi lấy 3 người con các anh mình làm con nuôi: Ứng Chân, Ứng Kỷ và Ứng Đường. Di chúc nhà vua viết: "Trẫm nuôi sẵn ba con, Ứng Chân cố nhiên là học lâu trưởng thành, chính danh đã lâu, nhưng mặt hơi có tật, giấu kín không rõ ràng, sợ sau không sáng, tính lại hiếu dâm, cũng rất không tốt, chưa chắc đương nổi việc lớn. Nhưng nước cần có vua nhiều tuổi, đương lúc khó khăn này không dùng hẳn thì dùng ai? Sau khi Trẫm muôn tuổi, nên cho Quốc công Ứng Chân nối nghiệp...". Về sau, Trần Tiến Thành, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết là các phụ chính đại thần mưu bỏ vua này lập vua khác gây ra thảm kịch trong triều Nguyễn sau khi Tự Đức mất.

THỜI KỲ BẮT ĐẦU THUỘC PHÁP

DỤC ĐỨC (LÀM VUA BA NGÀY)

Trước khi đăng quang, Dục Đức bàn với ba đại thần phụ chính là Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết và Trần Tiến Thành sẽ không đọc một đoạn nhận xét về mình trong di chiếu tại lễ lên ngôi. Cả ba vị phụ chính đều đồng ý. Ngày hôm sau, khi Trần Tiến Thành đọc đến đoạn ấy, hạ giọng xuống hầu như không ai nghe rõ, thì Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết nổi giận bảo Nguyễn Trọng Hợp đọc lại rồi chia quân túc vệ canh gác trong ngoài thành thật nghiêm ngặt và bắt gọn 10 người thân tín của vua nối ngôi trong đó có Nguyễn Như Khuê.

Hai hôm sau, tại buổi thiết triều có đông đủ hoàng thân và đình thần, Nguyễn Văn Tường đứng lên tuyên cáo phế truất Dục Đức vì bốn tội:

- Cắt bớt một đoạn trong di chiếu của vua cha.

- Tự tiện đưa một giáo sĩ vào hoàng thành.
- Mặc áo màu xanh trong khi để tang vua cha.
- Thông dâm với nhiều cung nữ của vua cha.

Dục Đức bị tống giam tại một phòng kín vừa được cấp tốc xây lên ngay trong biệt điện mình. Dục Đức bị đối xử như một tù nhân thường. Nhờ người lính gác thương tình chủ cũ, hàng ngày đút cho một nắm cơm và một chiếc áo cũ thấm nước, vắt ra uống, Dục Đức sống thoi thóp được gần một tháng thì chết, xác vùi trên một quả đồi, không quan tài và không ai được đi đưa tang.

Hơn 20 năm sau, con trai thứ 7 tức Thành Thái lên làm vua, Dục Đức mới được khôi phục lại đế hiệu và tôn là "Cung tôn huệ hoàng đế".

HIỆP HOÀ (6/1883 - 11/1883)

Niên hiệu: Hiệp Hoà

Tên thật là Hồng Dật, con thứ 29 và là con út của Thiệu Trị, sinh tháng 9 năm Thiệu Trị thứ 7 tức năm Bính Ngọ (1846). Năm Ất Sửu (1865), Hồng Dật 18 tuổi được phong Văn Lãng công. Năm Tự Đức 31 tức năm Kỷ Mão (1879) được tấn phong Lãng Quốc công.

Tháng 6 năm Quý Mùi (1883) phế xong Dục Đức, theo ý của Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường,

được ý chỉ của Từ Dụ Hoàng thái hậu, triều đình cử một phái đoàn ra Kim Long rước Lãng Quốc công vào Đại Nội để chuẩn bị làm lễ đăng quang. Lãng Quốc công khóc mà nói rằng: "Tôi là con út của tiên đế, tư chất tầm thường, không dám nhận ngôi vua". Phái đoàn vừa phải năn nỉ vừa dùng vũ lực mới đưa được Hồng Dật vào Cấm thành. Thế là hai hôm sau Lãng Quốc công trở thành vua Hiệp Hoà!

Hiệp Hoà lên nối ngôi, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết cậy công tôn lập nên thu tóm mọi quyền hành, không thèm đếm xỉa gì đến vua. Hiệp Hoà ghét lắm, muốn tước bớt quyền lực của họ. Vua đã kiên quyết điều Tôn Thất Thuyết từ bộ Binh sang bộ Lại. Làm vua được bốn tháng thì Hiệp Hoà nhận được mật sớ của hai người thân tín là Hồng Phi (Tham tri bộ Lại, con trai Tùng Thiện vương) xin giết hai quyền thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết.

Hiệp Hoà phê vào sớ: "Giao cho Trần Khanh (Trần Tiến Thành) phụng duyệt", bỏ sớ vào tráp giao thái giám Trần Đại đem đến nhà Trần Tiến Thành ở chợ Dinh Ông. Việc bại lộ, Tôn Thất Thuyết cùng với Nguyễn Văn Tường bàn cách phế truất Hiệp Hoà. Họ cho mời các đại thần đến họp, kể tội Hiệp Hoà và Trần Tiến Thành, Hồng Phi và Hồng Sâm có âm mưu dựa vào quân Pháp giết hại hai đại thần phụ chính, với chứng cứ hãn hoi (tờ mật sớ): Sau ép các quan ký vào tờ sớ đòi phế truất Hiệp Hoà xong, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết vào cung Diên Thọ xin ý chỉ của

Hoàng thái hậu đồng thời cho người dẫn 50 lính vào điện Càn Thành bắt Hiệp Hoà phải tự xử mình theo lệ "Tam ban triều điển" dành cho các đế vương, khanh tướng phạm tội tử hình.

Đang đêm khuya, nhà vua mới biết có sự biến, hỏi đến trực hầu, thì chỉ có một vài thái giám. Vua sai thái giám Trần Đạt đem chiếu nhường ngôi tới và xin được trở về phủ cũ. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường giả vờ nhận lời, cho người đem võng đưa vua và cung phi về phủ cũ ở xã Phú Xuân xong lại bí mật dặn riêng Ông Ích Khiêm và Trương Văn Đức đón ở cửa Hiếu Nhân chặn đường, đưa vua đến nhà Hộ Thành, ép uống thuốc độc tự vẫn.

Riêng Trần Tiến Thành, cáo ốm nằm ở nhà cũng bị lính đến giết chết ngay đêm ấy. Đó là một ngày mùa Đông (29-11-1883), Hiệp Hoà làm vua được 4 tháng, chết 36 tuổi, giao cho phủ Tôn nhân chôn cất theo nghi thức Quốc công.

KIẾN PHÚC (12/1883 - 8/1884)

Niên hiệu: Kiến Phúc

Huý là Hạo, tự là Ứng Hổ, lại có tự là Ứng Đăng, con nuôi thứ 3 của Tự Đức, sinh ngày 2 tháng Giêng năm Canh Ngọ (1870). Năm lên hai, (1871) vì Tự Đức không có con, Hạo được kén vào cung, sung làm Hoàng

thiếu tử, do học phi Nguyễn Thị Chuyên nuôi dưỡng. Từ nhỏ Hạo đã sớm hiểu biết, ôn hoà, lặng lẽ và sạch sẽ, cẩn thận lời nói và việc làm. Vì thế, Tự Đức rất khen và tỏ ý yêu dấu khác thường. Mùa thu năm Nhâm Ngọ (1882) được tới nhà đọc sách gọi là Dưỡng Thiện đường và được vua sai kèm cặp đạo làm vua. Trong di chiếu, Tự Đức tỏ ý muốn nhường ngôi nhưng vì nhỏ tuổi (mới 14 tuổi) đành thôi.

Tự Đức mất, Hoàng thiếu tử ra ngoài thành, ở nhà Quan xá ngoài cửa Vụ Khiêm. Mờ sáng ngày 30 tháng 11 năm Quý Mùi (1883) được quân thân đón về điện Quan Canh ở sở Tịch Điền. Thấy người đến đón, Hoàng tử sợ hãi, quân lính phải ôm lên vồng khênh đi. Đến nơi, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường báo là xin lập lên làm vua. Hoàng tử trả lời:

- Ta còn bé, sợ làm không nổi.

Hai phụ chánh nói:

- Tiên đế (tức Tự Đức) đã có ý ấy nhưng chưa kịp làm. Nay là mệnh trời, vậy xin nghĩ đến tôn miếu xã tắc làm trọng.

Xong họ truyền lệnh họp triều thần lại tôn lập vua mới. Thế là ngày 1 tháng 12 năm Quý Mùi (1883), Dưỡng Thiện (Ứng Đăng) lên nối ngôi, niên hiệu là Kiến Phúc.

Từ ngày Kiến Phúc lên ngôi thế lực bà Học Phi ngày càng lớn, Nguyễn Văn Tường đã nhận ra điều này và hết sức tranh thủ cảm tình của bà. Dịp may đã đến với Nguyễn Văn Tường khi nhà vua bị bệnh đậu mùa.

Bà Học Phi ngày nào cũng ở cạnh vua còn bé bỏng của mình từ mờ sáng đến nửa đêm. Thế là phụ chính Nguyễn Văn Tường tối nào cũng vào châu Hoàng đế và Hoàng mẫu, có khi đến nửa đêm mới về. Trước thái độ quá ân cần và có chiều lả lơi của Nguyễn Văn Tường với bà mẹ nuôi, Kiến Phúc đã tỏ thái độ hết sức khó chịu. Có lần thiu thiu ngủ, nghe được câu chuyện giữa hai người, vua liền quát: "Khi nào lành bệnh rồi tao sẽ chặt đầu cả ba họ nhà mi". Tường nghe được bèn xuống thái y viện lấy thuốc pha chế đưa cho Học Phi. Theo lời khuyên của dưỡng mẫu, Kiến Phúc đã uống thuốc đó tối sáng hôm sau thì qua đời.

Ngay chiều hôm đó, tại buổi thiết triều bất thường, Nguyễn Văn Tường tuyên cáo Kiến Phúc đã băng hà vì bệnh tình biến chuyển đột ngột và đưa em ruột là Ứng Lịch lên nối ngôi.

Kiến Phúc làm vua được 8 tháng thì mất, mới 15 tuổi.

HÀM NGHI (8/1884-8/1885)

Niên hiệu: Hàm Nghi

Hàm Nghi tên thật là Ứng Lịch, em ruột Kiến Phúc. Sau khi Kiến Phúc bị giết, Ứng Lịch mới 13 tuổi và được đưa lên ngôi ngày 1 tháng 8 năm Giáp Thìn (1884). Lúc đó, hoà ước Giáp Thân (6-6-1884) đã được ký kết. Lễ đăng quang của Hàm Nghi không được Nam

triều thông báo cho Khâm sứ Pháp tại Trung kỳ, vì thế Rê-na không thừa nhận vua mới. Chúng yêu cầu mời các đại thần cơ mật sang toà Khâm sứ để bàn định nghi thức gặp gỡ giữa vua Hàm Nghi và đại diện tối cao của chính phủ Pháp song Tôn Thất Thuyết từ chối. Tướng Đờ Cuốc-xy dọa sẽ đem quân sang bắt. Trước tình thế không thể trì hoãn, nửa đêm ngày 7 tháng 7 năm Ất Tị (1885) Tôn Thất Thuyết ra lệnh tấn công bất ngờ vào đồn Mang Cá và đồn Pháp cạnh toà Khâm sứ. Quân Nam đánh rất hăng hái, song vũ khí quá thô sơ và giao liên non kém nên chỉ mấy giờ sau, bị thất bại. Kinh thành Huế thất thủ. Tôn Thất Thuyết hạ lệnh tập hợp tàn quân chực sẵn ở cửa Chương Đức vào cung đón Vua và tam cung chạy khỏi Hoàng thành, xa giá ra Quảng Trị. Đạo Ngự có hơn ngàn người, phần đông là các đại thần; ông hoàng bà chúa, già có, trẻ có, đi kiệu, đi ngựa và đi bộ. Hoàng tử Chánh Mông cưỡi ngựa vì chạy nhanh, tiền vàng trong người rải khắp dọc đường. Có bà chúa ôm con khóc sụt sụt trên kiệu. Hàm Nghi ngồi kiệu lâu, kêu mệt, phải chuyển sang nằm võng.

Qua hai ngày đi đường, đoàn ngự ra đến Quảng Trị - Tỉnh quan Quảng Trị ra ngoài thành rước nhà Vua và tam cung vào ngự ở hành cung. Chiều 8 tháng 7 năm 1885 theo lệnh của Từ Dụ Hoàng thái hậu, văn võ đại thần họp ở hành cung. Theo ý Từ Dụ Hoàng thái hậu, Tôn Thất Thuyết chia đạo ngự ra làm hai đoàn: một đoàn theo Từ Dụ trở lại Huế gồm các hoàng thân và quan lại già yếu hoặc nặng gánh gia đình cùng phụ

nữ yếu đuối. Một đoàn theo Vua ra Tân Sở xây dựng căn cứ chống Pháp. Căn cứ Tân Sở nằm trên cao nguyên miền Trung, phía tây là Lào, đông là trảng cát khô cằn tỉnh Quảng Trị. Đây là vùng khí hậu khắc nghiệt, cây cối thưa thớt cằn cỗi, mùa hè gió Lào mù mịt, nóng như thiêu đốt. Sau ba ngày ở Tân Sở, Hàm Nghi đòi Tôn Thất Thuyết cho người đưa về Huế. Song trước thái độ kiên quyết của Tôn Thất Thuyết, nhà Vua dần dần hiểu ra và quyết tâm kháng chiến, Hàm Nghi đã phê chuẩn Chiếu Cần Vương với ý thức trách nhiệm rất rõ ràng của một ông vua khi có ngoại xâm. Hưởng ứng Chiếu Cần Vương, dân chúng và sĩ phu cả nước liên tiếp đứng dậy cầm vũ khí chống Pháp. Thực dân Pháp vô cùng lúng túng trước phong trào Cần Vương, đã tìm cách bắt cho được Hàm Nghi để dẹp phong trào từ đầu não. Dùng kế phản gián, thực dân đã lừa bắt được Hàm Nghi, tại căn cứ ở Hà Tĩnh, đưa xuống thuyền đưa về Huế ngày 14 tháng 11 năm Mậu Thân (1888). Bấy giờ Vua mới 17 tuổi, Pháp tìm mọi cách thuyết phục Hàm Nghi cộng tác, làm bù nhìn song đều bị nhà Vua thẳng thắn khước từ.

- Tôi, thân đã tù, nước đã mất, còn dám nghĩ chi đến cha mẹ, anh chị em nữa.

Không mua chuộc nổi, thực dân Pháp đẩy nhà Vua đi an trí tại An-giê (thủ đô Angiêri, thuộc địa của Pháp). Tại đây, Hàm Nghi được đến ở biệt thự thuộc làng Enbia, ngoại ô An-giê. Lúc đầu, nhà Vua tẩy chay không chịu học tiếng Pháp. Về sau nghĩ lại, nếu không

học thì khó mà hiểu được văn hoá Pháp và thế giới, nhà Vua đã học và nhanh chóng làm chủ được ngôn ngữ Pháp. Hiểu sâu sắc về văn chương, mỹ thuật Pháp, sau trở thành một họa sĩ có tài. Dù vậy, về nhà, Vua vẫn giữ nguyên tập tục dân tộc: đầu búi tóc, quần the, áo dài Việt Nam.

Hội hoạ, âm nhạc và một gia đình nhỏ gồm một vợ và một con gái đã giúp Hàm Nghi khuây khoả phần nào nỗi đau của người dân mất nước, của một ông vua bị đi đày xa. Vua đã sống ở An-giê 47 năm, thọ 64 tuổi.

ĐÔNG KHÁNH (10/1885 - 12/1888)

Niên hiệu: Đông Khánh

Sau khi đày Hàm Nghi sang Angiêri, thực dân Pháp bàn với đại thần cơ mật Nguyễn Hữu Độ và Phan Đình Bình lập Kiến Giang quận, công làm vua mới.

Kiến Giang quận công tên thật là Ứng Đường, sinh ngày 12 tháng 1 năm Giáp Tý (1864) con trưởng của Kiên quốc công Hồng Cai, mẹ là Bùi Thị. Năm Ất Sửu (1865) lên hai, được đưa vào cung làm con nuôi thứ 2 của Tự Đức. Năm Quý Mùi (1883) được sắc phong là Kiến Giang quận công. Ngày 19 tháng 9 năm Ất Tị (1885) dưới quyền bảo trợ và quyết định của Giám quốc người Pháp, Ứng Đường được lập lên làm vua lấy

hiệu là Đồng Khánh. Ngay từ đầu, vua đã trở thành công cụ trong tay người Pháp. Lễ rước vua mới từ Phú Văn Lâu vào điện Càn Thành do Đờ Cuốc-xy và Săm pô dẫn đầu. Dọc đường rước vua đi qua có lính Pháp bồng súng và lính Nam vác gươm giáo đứng bảo vệ. Lên ngôi, Đồng Khánh không quên ơn người đã tạo dựng cho mình nên ban liền ba đạo dụ phong Đờ Cuốc-xy tước "Bảo hộ quân vương", phong Săm pô tước "Bảo hộ công" và tướng Oa-rơ-rô tước "Dực quốc công". Đồng Khánh còn nhờ Đờ Cuốc-xy chuyển tới tổng thống Pháp bức điện thư cảm ơn nước Đại Pháp đã hết lòng vun trồng cho mình và cam đoan sẽ mãi mãi giữ trọn tình giao hảo giữa hai nước. Từ đó, ngày nào, Vua cũng tiệc tùng với các quan chức cao cấp Pháp, nhất là sau khi đã cưới con gái Nguyễn Hữu Độ.

Đồng Khánh càng thân Pháp thì phong trào Cần Vương chống Pháp càng lan rộng khắp nơi. Thực dân Pháp đã phải thừa nhận: "Chưa hề ở xứ nào, thời nào có một ông vua bị thần dân oán ghét như vua bù nhìn Đồng Khánh!" Đồng Khánh cũng tự thú nhận: "Không đời nào tôi có thể tin rằng Hà Tĩnh, Quảng Bình trung thành với tôi, vì hai tỉnh ấy có nhiều sĩ phu quá!"

Song đời làm vua của Đồng Khánh không được lâu, ngày 25 tháng 12 năm Quý Mùi (1888), Đồng Khánh chết bệnh tại chính điện Càn Thành (Huế), mới 25 tuổi, ở ngôi 3 năm, có 9 người con (6 nam, 3 nữ). Được tôn miếu hiệu Cảnh Tôn Thuần Hoàng đế.

THÀNH THÁI (1/1889 - 7/1907)

Niên hiệu: Thành Thái

Sáu người con trai của Đồng Khánh đều còn quá nhỏ. Vâng ý chỉ của Lương Tôn Cung (Nghị thiên chương Hoàng hậu - vợ Thiệu Trị và Lệ Thiên anh Hoàng hậu - vợ Tự Đức) triều đình đón người con thứ 7 của Dục Đức (đã bị phế truất) là Hoàng tử Bửu Lân khi đó mới 8 tuổi lên làm vua.

Chuyện kể rằng: khi triều quan đến nhà rước Hoàng tử vào hoàng thành làm lễ đăng quang thì mẹ là Từ Minh đi vắng. Ông hoàng bé bỏng run sợ, nói:

- Các ông đến làm chi? Bắt tôi à? Các ông muốn làm chi thì làm nhưng phải đợi ả tôi (mẹ tôi) về đã.

Khi Từ Minh về, biết chuyện con mình bị bắt đi làm vua, bà oà khóc, nghẹn ngào nói:

- Lạy các quan! Xin các quan tha cho mẹ con tôi! Tôi không bao giờ quên cái chết vô cùng thê thảm của chồng tôi (tức vua Dục Đức). Tôi cũng không quên rằng các vua Hiệp Hoà, Kiến Phúc đều đã bị giết và vua Hàm Nghi thì bị đi đày.

Sau một hồi khuyên giải của hàng xóm có mặt lúc đó. Từ Minh mới để cho người ta bế con lên kiệu rước đi. Sau đó 3 giờ, chú bé Bửu Lân trở thành hoàng đế Thành Thái.

Thành Thái thông minh, lên 4 - khi vua cha bị truất - đã phải sống ở ngoài thành với bà con lao động, chia sẻ gian khổ với những người nghèo khó trong cảnh nước mất nhà tan. Vì thế, làm vua, tuy mới 10 tuổi, Thành Thái đã sớm có ý thức về quốc sự và rất ham hiểu biết. Vua thích đọc các tân thư chữ Hán của Trung Quốc và Nhật Bản. Nhờ đó, Thành Thái có tinh thần tự cường dân tộc và đầu óc cải cách. Song mọi dự định cách tân đất nước của vua đều bị thực dân Pháp ngăn chặn.

Khâm sứ Pháp lo ngại một điều là Thành Thái rất gần dân, thương dân và hay vi hành. Có lần Thành Thái đi chơi bộ trên cầu Gia Hội, sắp gặp một người vác tre. Quân lính vội chạy lên trước, dẹp đường. Vua bảo:

- Cứ để cho người ta đi! Mình dân không phải là dân, vua không phải là vua, tại sao dẹp người ta?

Nhiều chuyến săn bắn ở Cổ Bi (cách Huế khoảng 30 km) Vua thường ghé vào chơi các làng dọc sông Bồ. Vào làng, Vua cho trải chiếu ngồi giữa đất, dân làng bu lại xem. Nếu lính đuổi, vua không cho và hỏi dân muốn gì? Dân bảo muốn xem bắn, Vua liền giương súng bắn cho họ xem.

Khâm sứ Pháp và quân thân Nam triều xu nịnh rất muốn truất ngôi của Thành Thái để thay bằng một vua bù nhìn khác. Họ phao tin, nhà vua bị điên để hạ uy thế. Khâm sứ Lê-véc-ơ rất tức tối sau nhiều lần nhà vua không làm theo ý hắn. Ngày 29 tháng 7 năm

1907⁽¹⁾, Lê-véc-cơ nói thẳng với Vua: Nhà Vua không thành thật cộng tác với chính phủ bảo hộ thì nay mọi việc đều do Hội đồng thượng thư tự quyết đoán. Nhà Vua đã hết quyền hành và không được ra khỏi nơi Đại Nội dành riêng cho vua.

Ngày 3 tháng 9 năm 1907, triều thần được lệnh của Pháp vào điện Càn Thành dâng Vua dự thảo chiếu thoái vị với lý do sức khoẻ không đảm bảo, xin tự nguyện rút lui. Xem xong bản dự thảo, Thành Thái nhếch mép cười, ghi ngay hai chữ "phê chuẩn" quay lưng đi vào.

Ngày 12 tháng 9 năm 1907 thực dân Pháp cho áp giải vào Sài Gòn rồi đưa đi quản thúc tại Cáp Xanh Giắc cơ (Cap saint Jacques), đến năm 1916 thì đày ra đảo Rê-uy-ni-ông (Réunion) cùng với con là Duy Tân.

Như vậy Thành Thái làm vua được 18 năm, phế truất năm 28 tuổi. Sau 31 năm bị đày, năm 1947, ông được phép trở về Tổ quốc nhưng buộc phải ở Sài Gòn để Pháp dễ bề kiểm soát. Mãi đến tháng 3 năm 1953, thực dân Pháp mới cho ông về thăm lăng tẩm cha mẹ, ông bà ở Huế sau lại phải trở vào Sài Gòn. Thành Thái mất tại Sài Gòn ngày 24 tháng 3 năm 1954. Con cháu đưa ông về chôn ở Huế, thọ 74 tuổi. Không có miếu hiệu.

⁽¹⁾ Bắt đầu từ đây không dùng ngày âm lịch vì sang thế kỷ 20

DUY TÂN (1907- 1916)

Niên hiệu: Duy Tân

Gạt xong Thành Thái, thực dân Pháp định dùng con của Thành Thái là Hoàng tử Vĩnh San mới 8 tuổi lên làm vua để dễ bề thao túng. Chúng không ngờ được rằng vị vua trẻ này còn có thái độ chống lại kiên quyết và tích cực hơn vua cha.

Từ khi còn nhỏ, Vua đã có những việc làm và lời nói cương nghị, chống Pháp rất quyết liệt. Có lần, ngồi câu trước bến Phu Văn Lâu cùng với thầy học là Nguyễn Hữu Bài, Vua ra vế đối:

"Ngồi trên nước không ngăn được nước, trót buông câu nên lỡ phải lần".

Nguyễn Hữu Bài đối lại:

"Nghĩ việc đời mà ngán cho đời, đành nhắm mắt đến đâu hay đó".

Mất đờm buồn, Vua nói: Hoá ra thầy là người cam chịu bó tay trước số mạng. Theo ý trẫm, sống như thế thì buồn lắm. Phải có ý chí vượt gian khổ, khó khăn để tiến lên thì mới sống có ý nghĩa.

Cuối năm 1916, được một tổ chức cứu nước giúp đỡ, Duy Tân đã bí mật gặp hai nhà chí sĩ của Việt Nam Quang phục hội (Phan Bội Châu chủ xướng) là Trần Cao Vân và Thái Phiên bàn mưu khởi nghĩa đánh Pháp. Vua

đã chủ động tham gia và quyết định đẩy ngày khởi nghĩa lên sớm hơn để khởi lễ thời cơ. Không may, bị lộ, Duy Tân bị giặc Pháp bắt tại một ngôi chùa ở Quảng Ngãi ngày 6 tháng 5 năm 1916 cùng nhiều chiến sĩ cứu nước khác. Giặc dụ dỗ, Duy Tân khăng khải trả lời:

- Nếu các người dùng bạo lực bắt ta thì cứ bắt, còn ta, nhất định không về!

Toàn quyền Pháp ở Hà Nội đích thân ra gặp và dụ dỗ Vua trở lại ngai vàng. Nhà vua bình thản trả lời:

- "Các ngài muốn buộc tôi phải làm vua nước Nam, thì hãy coi tôi là một ông vua đã trưởng thành và có quyền tự do hành động, nhất là quyền tự do trao đổi thư tín và chính kiến với chính phủ Pháp."

Không chấp nhận được, toàn quyền Pháp lệnh cho Khâm sứ đưa Duy Tân vào tạm giữ ở đồn Mang Cá và giao cho Nam triều trong một tuần phải thuyết phục được nhà Vua thay đổi chính kiến. Cuối cùng, không chịu khuất phục thực dân Pháp và tay sai, Duy Tân đã bị lưu đày sang đảo Réunion. Trần Cao Vân, Thái Phiên, Tôn Thất Đề và Nguyễn Quang Siêu đều bị chém đầu.

Theo Vua đi đày có Hoàng mẫu Nguyễn Thị Định, Hoàng quý phi Mai Thị Vàng và em ruột là Mẹ Cưới mới 12 tuổi. Lúc theo chồng lên đường bà Mai Thị Vàng đã có mang 3 tháng và bị sẩy thai. Sau hai năm ở đảo Réunion, vì không hợp thủy thổ, khí hậu, bị đau ốm luôn, mẹ, vợ và em Vua cùng nhau trở về Tổ quốc. Năm 1925, Duy Tân đã gửi thư về cho hội đồng dân tộc kèm

giấy ly hôn bà Mai Thị Vàng, xin Hội đồng chứng nhận để bà đi lấy chồng khác. Lúc đó, bà mới 27 tuổi, nhưng cương quyết thủ tiết với chồng.

Sau khi đã ly dị bà Vàng, Duy Tân đã lấy một người phụ nữ địa phương, từ 1929 đến 1939, sinh được bốn con, ba trai, một gái. Rồi không rõ bà vợ này đã chết hay bỏ nhau, cựu hoàng lại lấy một người ở thủ đô Xanh Bơ noa và sinh được một gái.

Trong chiến tranh chống phát xít 1939-1945, Duy Tân tình nguyện gia nhập quân đội của "nước Pháp tự do" và khi đồng minh chiến thắng, ông được giải ngũ với hàm thiếu tá không quân. Việc làm này của ông bị vua cha là Thành Thái phản đối kịch liệt. Tháng 10 năm 1945, Duy Tân chấp thuận lời đề nghị của tổng thống Pháp Đờ Gôn trở về Việt Nam, nhưng bị tai nạn máy bay và mất trên đường đi thăm vợ con ở đảo Rêuyniông, thọ 46 tuổi. Không có miếu hiệu.

KHẢI ĐỊNH (1916 - 1925)

Niên hiệu: Khải Định

Khải Định tên thật là Bửu Đảo còn gọi là Hoàng thân Phụng Hoá, con Đồng Khánh, sinh năm 1884. Từ 1907, sau khi phế truất Thành Thái, thực dân Pháp định đưa Bửu Đảo lên ngôi vua để nối tiếp dòng vua bù

nhìn Đồng Khánh. Khi giải quyết vấn đề này, nhiều đình thần tỏ ý không muốn đặt lên ngai vàng một người "vô hậu" (tuyệt tự). Pháp đành phải chấp nhận Duy Tân. Duy Tân bị đi đày, Pháp đưa Bửu Đảo lên ngôi, lấy niên hiệu là Khải Định, 32 tuổi.

Đây là một ông vua bù nhìn mạt hạng. Nhân dân Huế đã truyền miệng câu ca phổ biến về Khải Định:

*"Tiếng đồn Khải Định nịnh tây,
Nghề này thì lấy ông này tiên sư".*

Tháng 4 năm 1922, trước ngày sang Pháp dự hội chợ Mác-xây, Khải Định cho làm lễ sắc lập Nguyễn Vĩnh Thụy làm Đông cung Hoàng thái tử. Ngay sau khi trở thành người kế vị, Vĩnh Thụy 10 tuổi, được trao cho Khâm sứ Sác-lơ mang về Pháp đào tạo.

Ngày 20 tháng 5 năm 1922, Khải Định sang Pháp dự hội chợ thuộc địa Mác-xây. Đây là lần đầu tiên, một ông vua triều Nguyễn sang nước ngoài. Sự kiện này giúp thực dân Pháp tô vẽ cho công cuộc chinh phục và khai hoá của họ ở thuộc địa. Chuyến đi của Khải Định đã làm dấy lên nhiều hoạt động của người Việt Nam yêu nước nhằm lật tẩy bộ mặt phản dân hại nước của hán trước công luận Pháp. Đáng chú ý hơn cả là những bài báo đanh thép của Nguyễn Ái Quốc cùng vở kịch "Con rồng tre" được công bố, biểu diễn tại Pháp và bản "Thất điều trần" của Phan Chu Trinh.

Tháng 9 năm 1924, Khải Định tổ chức lễ tứ tuần đại khánh (mừng thọ tuổi 40) rất lớn và tốn kém. Hầu

hết các tỉnh Bắc kỳ, Trung kỳ phải gửi tặng phẩm về mừng vua. Sau lễ mừng thọ này, ngân sách Nam triều kiệt quệ, Khải Định chỉ lệnh tăng thêm 30% thuế.

Tứ tuần đại khánh được 1 năm thì Khải Định qua đời ngày 6 tháng 11 năm 1925, lễ tang kéo đến 31 tháng 1 năm 1926.

Khải Định có 12 vợ nhưng vô sinh. Đông cung thái tử Vĩnh Thụy là con của người khác, được vua nhận là con mình. Vì thế, lúc Vĩnh Thụy còn nhỏ và đang tu nghiệp tại Pháp, người ta đã thay bằng một hội đồng phụ chính có sự can thiệp của Toàn quyền Đông Dương.

VỊ HOÀNG ĐẾ CUỐI CÙNG

Niên hiệu: Bảo Đại (1926 - 1945)

Khải Định qua đời, Toàn quyền Đông Dương và hội đồng phụ chính đã ký một bản "qui ước" ghi rõ: Trong khi Vua còn ở nước ngoài, Hội đồng phụ chính được quyền thay mặt điều hành mọi việc triều đình, đồng thời từ nay chỉ những lệ định có liên quan đến điển lệ, ân thích, ân xá, tặng phong các hàm tước, chức sắc... thì do Hoàng đế ban dụ. Mọi việc khác đều thuộc quyền nhà nước Bảo hộ. Văn bản này còn sáp nhập ngân sách Nam triều vào ngân sách Trung kỳ và mọi cuộc họp bàn của Hội đồng thượng thư phải do Khâm sứ Trung kỳ chủ tọa. Như vậy là bằng văn bản trên,

thực dân Pháp đã hoàn toàn thôn tính mọi quyền lực của Nam triều ngay cả trên địa bàn Trung kỳ. Triều đình Huế chỉ còn là bộ máy tay sai do thực dân trả lương mà thôi.

Sau 10 năm đào tạo ở "Mẫu quốc", ngày 16 tháng 8 năm 1932, Bảo Đại cùng triều quan, xuống tàu "Đắc ta nhăng" (D'artagnan) về nước. Ngày 10 tháng 9 năm 1932, Bảo Đại ra đạo dụ số một tuyên cáo chấp chính và khẳng định chế độ quân chủ Nam triều. Văn bản này huỷ bỏ "Quy ước" ngày 6 tháng 11 năm 1925 lập ra sau khi Khải Định mất. Năm sau (1933), Bảo Đại cho ban hành hàng loạt chính sách cải cách, thực chất chỉ là hình thức mị dân thôi.

Bảo Đại có một thú vui duy nhất là đi săn ở vùng cao nguyên miền Trung, nghỉ ngơi với mỹ nữ tại Đà Lạt cùng nhiều danh lam thắng cảnh khác. Do xếp đặt của thực dân Pháp, ngày 20 tháng 3 năm 1934, Bảo Đại cưới con gái một điền chủ Nam kỳ, mang quốc tịch Pháp, theo Đạo Thiên chúa, tên là Mariette Jeanne Nguyễn Thị Hào, tức Nguyễn Hữu Thị Lan. Cuộc hôn nhân này càng khít chặt Bảo Đại hơn nữa vào vòng tay khống chế của Pháp. Đây là trường hợp thứ hai một ông vua nhà Nguyễn lập Hoàng hậu khi đương ngôi: Nam phương Hoàng hậu.

Ngày 30 tháng 8 năm 1945. Sau 80 năm nô lệ, quần chúng cách mạng cả nước dưới sự lãnh đạo của Việt Minh và Hồ Chủ tịch, dấy lên như vũ bão, trước hơn 5 vạn nhân dân thành phố Huế tập trung ở cửa Ngọ Môn, Bảo Đại

tuyên bố thoái vị, trao ấn kiếm cho đại diện chính quyền Cách mạng, và tuyên bố "*làm công dân một nước tự do còn hơn làm vua một nước nô lệ*".

Sau đó, công dân Vĩnh Thụy được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời làm cố vấn cho Chính phủ lâm thời mới thành lập. Năm 1946, trong chuyến đi cùng phái đoàn chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sang Trung Quốc, Bảo Đại đã ở lại nước ngoài. Tháng 4 năm 1949 lại được đưa về nước tham chính nhưng Bảo Đại lại bị Ngô Đình Diệm lật đổ. Tháng 10 năm 1956, Bảo Đại sang Pháp sống lưu vong. Để quên đi quãng đời hoạt động chính trị cay đắng, Bảo Đại đã tự giam mình 10 năm rông (1956-1966) trong một ngôi nhà vùng Alsace, miền Đông nước Pháp, giữa những cánh rừng châu Âu, lấy săn bắn và suy ngẫm làm thú vui và giết thời gian. Về sau ông lấy vợ nữa, bà Mô-ních (Monique Baudot). Bà là người phụ nữ Pháp rất hâm mộ và am hiểu văn hoá Việt Nam.

Năm 1972 họ có sang sống ở Hồng Kông một thời gian, sau lại trở về sống trong một căn hộ chật hẹp gồm một phòng khách, một phòng ngủ và một phòng bếp tại 29 Fresnel, quận 16, thủ đô Paris, cách biệt với các bà thú phi và các con cái ông. Buổi đầu ông cảm thấy như thế là được tự do gặp gỡ với các nhân tình và những bạn bè, tri kỷ. Nhưng càng về sau, lớn tuổi, nguồn tài chính cạn kiệt, ông mới cảm thấy cô quạnh.

Sống chung với Monique, bà đâm sinh năm 1946 này độc chiếm ông, không cho ông gặp gỡ các bà vợ thứ

và các con cái con của ông cũng đang sống ở đất Pháp. Chẳng những thế, bà còn bắt cựu hoàng phải ra chính quyền làm giấy giá thú chính thức với bà (1982), phong cho bà danh hiệu Vương phi rồi Hoàng hậu và bà còn yêu cầu ông phải theo đạo Thiên chúa, tiến hành nghi lễ rửa tội ở nhà thờ với tên thánh là Jean Roberto.

Không có con cái ở bên cạnh, không bà con thân thích đi lại, không bạn bè tâm sự, sống trong cô đơn nơi đất khách quê người, cựu hoàng không khỏi nhớ quê hương, nhớ những món ăn Huế. Nhưng bà vợ người Pháp không thể nào thoả mãn được ước muốn nhỏ bé ấy của ông. Thương tình một người Việt Nam xa xứ, ông bà Văn Trạch (vốn là một người có hiệu chụp ảnh ở Huế trước kia, chưa hề chịu hôn huệ gì của cựu hoàng) thường mang những món Huế đến biếu cựu hoàng. Sáng sáng, chiều chiều cựu hoàng thường dắt một bầy chó ra dạo chơi ở vườn hoa Trocadéro ngay đầu đường Fresnel. Cuộc sống thật buồn tẻ nơi đất khách.

Bước sang năm 1996, ông không được khoẻ, thị lực của đôi mắt kém dần. May mắn là trước khi ông mất bốn tháng, các bác sĩ Pháp đã giải phẫu cho ông rất thành công. Nhiều đoàn thể và tổ chức chính trị cơ hội đến chúc mừng ông và mời ông tham dự với tư cách cố vấn tối cao nhưng ông đều từ chối và nói: "Xin cho tôi được sống và chết trong bình yên". Tuy nhiên sang năm 1997, trước khi có hội nghị cao cấp lần thứ 7 các nước có sử dụng tiếng Pháp tại Hà Nội, ông có nhận lời nói chuyện về nước Việt Nam thời Hoàng đế và nên vẫn

hoá Pháp trong buổi bế mạc một hội nghị về các nước nói tiếng Pháp ở tỉnh Payrac hạt Lot et Dordogne, nơi có mộ phần của Hoàng hậu Nam Phương (chôn từ năm 1963). Đây là hội nghị gồm các nguyên thủ quốc gia và chính phủ có tác phẩm viết bằng Pháp ngữ (8-1997). Nhưng tiếc thay, trước ngày hội nghị Pháp ngữ này diễn ra gần 2 tháng thì ông bị ốm. Ông được đưa vào điều trị tại một bệnh viện Quân y nổi tiếng của thủ đô Paris. Sau một tuần chữa trị, bệnh tình của ông có khá lên và ông được chuyển ra một khu an dưỡng ở Orly (vùng ngoại ô Paris). Mấy hôm sau, bệnh của cựu hoàng tái phát và nặng hơn trước, cựu hoàng được đưa trở lại bệnh viện quân y Val-de-grâce và đến 5 giờ sáng ngày 31-7-1997, Vị hoàng đế cuối cùng Việt Nam đã mất trên đất Pháp, thọ 85 tuổi. Vì bà Monique không cho tất cả con cái và những người thân thích của cựu hoàng để đến gặp ông, nên trong giờ phút lâm trung đó, bên cạnh cựu hoàng chỉ độc nhất có mặt bà Monique.

Đám tang cựu hoàng Bảo Đại được tổ chức một cách lặng lẽ vào lúc 11 giờ ngày 6-8-1997 tại nhà thờ Saint-Pièrrede chaillot số 35 đại lộ Marceau, quận 16, Paris và linh cữu Cựu hoàng được mai táng tại nghĩa địa Passy trên đồi Trocadéro gần nhà Cựu hoàng ở đường Fresnel Paris.

*

* *

Như vậy từ thuở các vua Hùng dựng nước, đến vị hoàng đế cuối cùng - Bảo Đại trị vì, nước ta đã trải mấy nghìn năm lịch sử, với những thăng trầm của hơn 20 triều đại, các ông hoàng, bà chúa.

Năm 1945 Cách mạng Tháng Tám thành công - vị hoàng đế cuối cùng thoái vị, chấm dứt thời kỳ phong kiến tập quyền lâu dài, lịch sử Việt Nam lật sang trang mới - hình thành một nhà nước Việt Nam - Độc lập - Dân chủ.

MỤC LỤC

	Trang
• Lời Nhà xuất bản.....	5
• Nước Việt Nam - Quốc hiệu.....	7
• Việt Nam thời dựng nước.....	10
• Nhà nước sau Công nguyên.....	28
• Nước Vạn Xuân độc lập.....	41
• Nhà Tuỳ Đường và các cuộc khởi nghĩa.....	51
• Thời kỳ tự chủ họ Khúc dấy nghiệp.....	59
• Triều Ngô.....	63
• Nhà Đinh và sự nghiệp thống nhất nước nhà.....	69
• Nhà Tiền Lê.....	74
• Triều Lý - Sự phát triển của Quốc gia phong kiến.....	81
• Triều Trần.....	113
• Triều Hồ và nước Đại Ngu.....	150
• Triều Hậu Trần.....	159
• Triều Lê Sơ.....	167
• Triều Mạc.....	202
• Triều Hậu Lê (Lê Trung Hưng).....	222
• Vua Lê Chúa Trịnh.....	228
• Trịnh - Nguyễn phân tranh.....	231
• Triều Tây Sơn.....	251
• Dòng dõi Chúa Trịnh.....	277
• Dòng dõi các Chúa Nguyễn.....	319
• Triều Nguyễn thời kỳ độc lập.....	348
• Thời kỳ bắt đầu thuộc Pháp.....	372

NIỀM XUẤT BẢN THANH NIÊN

62 Bà Triệu - Hà Nội - ĐT: (84.04).9434044 - 9430219 - Fax: 04.9436024
Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu - Quận III TP Hồ Chí Minh - ĐT: (08) 9303262

Các Triều Đại Việt Nam

Tác giả: QUỲNH CƯ - ĐỖ ĐỨC HÙNG

Chịu trách nhiệm xuất bản: MAI THỜI CHÍNH

Chịu trách nhiệm bản thảo: PHẠM ĐỨC

Biên tập: KHÁNH VÂN

Biên tập mỹ thuật: MAI HƯƠNG

Bìa: NUNG FAI

Kỹ thuật vi tính: NGUYỆT LỆ

Sửa bản in thử: PHAN THẮNG

In 1000 cuốn, khổ 13 x 19 cm tại Công ty in Thống nhất, Hà Nội
Số in: 210/TN. Giấy phép XB: số: 196/1348
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2005.



CÁC TRIỀU ĐẠI VIỆT NAM

các triều đại việt nam (39500)



GIÁ: 39.500Đ